

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH SƯ PHẠM CÔNG NGHỆ**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo của
Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Hà Nội, tháng 5/2024

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CTĐT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH SƯ PHẠM CÔNG NGHỆ**

(Kèm theo Quyết định số 5250/QĐ-ĐHSPHN ngày 20 tháng 11 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Nguyễn Văn Minh	GS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2.	Nguyễn Đức Sơn	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
3.	Nguyễn Hoài Nam	PGS.TS, Trưởng khoa	Phó Chủ tịch HĐ thường trực
4.	Đỗ Việt Hùng	GS.TS, Chủ tịch HĐT	Thành viên
5.	Dương Giáng Thiên Hương	PGS.TS, GD TTDBCL	Thư ký HĐ
6.	Trần Bá Trình	TS, TP Đào tạo	Thành viên
7.	Khuất Tuệ Minh	ThS, P.TP KHTC	Thành viên
8.	Bùi Thị Hà Giang	TS, Bí thư Đoàn TN	Thành viên
9.	Vũ Thị Ngọc Thúy	ThS, Phó trưởng khoa	Thành viên
10.	Nhữ Thị Việt Hoa	TS, Trưởng bộ môn	Thành viên
11.	Phùng Công Phi Khanh	TS, Phụ trách bộ môn	Thành viên
12.	Đàm Thúy Ngọc	ThS, Trưởng bộ môn	Thành viên
13.	Phạm Khánh Tùng	ThS, GVC, CVHT	Thành viên
14.	Dương Hoàng Oanh	ThS, CVHT	Thành viên
15.	Tạ Đức Duy	Sinh viên K70	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người) ✓

TRƯỜNG
SƯ PHẠM
HÀ NỘI

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
CTĐT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH SƯ PHẠM CÔNG NGHỆ**

(Kèm theo Quyết định số 5250/QĐ-DHSPHN ngày 20. tháng 11. năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Dương Giáng Thiên Hương	PGS.TS, GD TTĐBCL	Trưởng Ban
2	Trần Thị Minh Hào	ThS, CVC TTĐBCL	P. Trưởng Ban
3	Trần Thị Dung	ThS, KTV P.KHTC	Thành viên
4	Nguyễn Thị Mai Lan	TS, GVC, Trợ lí GD	Thành viên
5	Nguyễn Thị Hoa	ThS, Quản lí sinh viên	Thành viên
6	Phạm Khuynh Diệp	ThS, Trợ lí, CVHT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 525/QĐ-ĐHSPHN ngày 20 tháng 11 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 Tiêu chuẩn 1, 2, 3	Nguyễn Hoài Nam	PGS.TS, Trưởng khoa	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Mai Lan	TS, GVC	Thư ký
	Đàm Thúy Ngọc	ThS, Trưởng bộ môn	Ủy viên
	Nhữ Thị Việt Hoa	TS, Trưởng bộ môn	Ủy viên
Nhóm 2 Tiêu chuẩn 4, 5, 11	Nhữ Thị Việt Hoa	TS, Trưởng bộ môn	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Hoa	ThS, Quản lí sinh viên	Thư ký
	Lê Ngọc Sơn	ThS, Giáo vụ	Ủy viên
	Nguyễn Thị Mai Lan	TS, Trợ lí GD	Ủy viên
Nhóm 3 Tiêu chuẩn 6, 7	Phùng Công Phi Khanh	TS, Phụ trách bộ môn	Trưởng nhóm
	Phạm Khánh Tùng	ThS, GVC	Thư ký
	Vũ Thị Ngọc Thúy	ThS, P.Trưởng khoa	Ủy viên
	Vương Tô Thùy Linh	CN	Ủy viên
Nhóm 4 Tiêu chuẩn 8, 9	Vũ Thị Ngọc Thúy	ThS, P.Trưởng khoa	Trưởng nhóm
	Phạm Khuynh Diệp	ThS, Trợ lí	Thư ký
	Đặng Ngọc Trường	ThS, TP. thực hành	Ủy viên
	Phạm Khánh Tùng	ThS, GVC	Ủy viên
Nhóm 5 Tiêu chuẩn 10; Phần khái quát, phần kết luận chung và phần cơ sở dữ liệu kiểm định CTĐT	Đàm Thúy Ngọc	ThS, Trưởng bộ môn	Trưởng nhóm
	Dương Hoàng Oanh	ThS, CVHT, TP.thực hành	Thư ký
	Nguyễn Hoài Nam	PGS.TS, Trưởng khoa	Ủy viên
	Nguyễn Thị Hoa	ThS, Quản lí sinh viên	Ủy viên

(Danh sách gồm có 13 người). ✓

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT.....	10
DANH MỤC BẢNG	12
DANH MỤC HÌNH.....	12
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	1
1.1. Đặt vấn đề	1
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	1
1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	2
1.2. Tổng quan chung.....	4
1.2.1. Thông tin chung về Trường ĐHSPHN	4
1.2.2. Thông tin về khoa đào tạo	6
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	10
TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	10
Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	10
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo	13
Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.....	17
TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	20
Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật	21
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật	25
Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....	27
TIÊU CHUẨN 3. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	30
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra	30
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng	34
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp	37

<i>TIÊU CHUẨN 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY HỌC</i>	42
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan	42
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra	46
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	50
<i>TIÊU CHUẨN 5. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC</i>	54
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.	54
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.....	57
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	60
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập	63
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	65
<i>TIÊU CHUẨN 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN</i>	67
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	68
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	71
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	75
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.	77
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	80

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	83
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	86
<i>TIÊU CHUẨN 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN.....</i>	90
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	91
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	95
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.....	96
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	100
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	102
<i>TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC.....</i>	106
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng được công bố công khai và được cập nhật.....	107
Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.....	110
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học	117
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học	124
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.....	129
<i>TIÊU CHUẨN 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ</i>	133
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	133

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	136
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	141
Tiêu chí 9.4: Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	144
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	147
<i>TIÊU CHUẨN 10. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG.....</i>	151
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	151
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến	154
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra	Error!
Bookmark not defined.	
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng và cải tiến việc dạy và học	161
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến...	164
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống được đánh giá và cải tiến.....	174
<i>TIÊU CHUẨN 11. KẾT QUẢ ĐẦU RA</i>	181
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	181
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	187
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	189
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	190

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	192
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	198
3.1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT.....	198
3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT.....	201
3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.....	202
3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT	204
PHẦN IV. PHỤ LỤC	208
1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT.....	208
2. Các tư liệu, tài liệu liên quan.....	226

DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

TT	CHỮ CÁI VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1.	BCN	Ban chủ nhiệm
2.	CĐR	Chuẩn đầu ra
3.	CLC	Chất lượng cao
4.	CNSPCN	Cử nhân Sư phạm Công nghệ
5.	CNTT	Công nghệ thông tin
6.	CTCT&HSSV	Công tác Chính trị và Học sinh - Sinh viên
7.	CTDH	Chương trình dạy học
8.	CTĐT	Chương trình đào tạo
9.	CVHT	Cổ vấn học tập
10.	ĐHSPHN	Đại học Sư phạm Hà Nội
11.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
12.	GS	Giáo sư
13.	GV	Giảng viên
14.	GVTH	Giáo viên thực hành
15.	KH-TC	Kế hoạch - Tài chính
16.	KTX	Kí túc xá
17.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
18.	NCS	Nghiên cứu sinh
19.	NCV	Nghiên cứu viên
20.	NVSP	Nghiệp vụ sư phạm
21.	PGS	Phó Giáo sư
22.	PPGD	Phương pháp giảng dạy
23.	PTH	Phòng thực hành
24.	PTN	Phòng thí nghiệm
25.	SV	Sinh viên
26.	SPKT	Sư phạm Kỹ thuật
27.	TC	Tín chỉ
28.	THPT	Trung học phổ thông
29.	TĐTBCCN	Tổng điểm trung bình chung cả năm

30.	ThS	Thạc sĩ
31.	TS	Tiến sĩ
32.	TT ĐBCL	Trung tâm Đảm bảo chất lượng
33.	TT TT-TV	Trung tâm Thông tin - Thư viện

DANH MỤC BẢNG

DANH MỤC HÌNH

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Báo cáo tự đánh giá CTĐT (CTĐT) đại học ngành Sư phạm Công nghệ (SPCN) cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng theo “Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học” ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT). Báo cáo tự đánh giá gồm có ba phần: Phần I. Khái quát; Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và Phần III. Kết luận.

Cụ thể như sau:

- Phần I. Khái quát

Phần *Khái quát* giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo tự đánh giá CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ theo các tiêu chuẩn; giải thích cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo tự đánh giá. Phần *Khái quát* cũng mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá, sự tham gia của các bên liên quan. Phần này cũng nêu mục đích, quy trình, phạm vi, sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Khoa Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (Trường ĐHSPhN).

- Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần *Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí* trình bày báo cáo tự đánh giá CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ theo 11 tiêu chuẩn (TC), 50 tiêu chí ban hành kèm thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016. Phần II của báo cáo TĐG được trình bày theo đúng trình tự: Mô tả, Điểm mạnh, Điểm tồn tại, Kế hoạch hành động và Tự đánh giá của từng tiêu chí, chiều chuẩn. Cụ thể, đó là nội dung tự đánh giá về: (TC1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT; (TC2) Bản mô tả CTĐT; (TC3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; (TC4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; (TC5) Đánh giá kết quả học tập của người học; (TC6) Đội ngũ GV (GV), nghiên cứu viên (NCV); (TC7) Đội ngũ nhân viên (NV); (TC8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học; (TC9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị; (TC10) Nâng cao chất lượng; (TC11) Kết quả đầu ra.

- Phần III. Kết luận

Phần *Kết luận* của báo cáo mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT, đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng.

Cuối phần *Kết luận* là bản Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ của Trường ĐHSPhN.

- Phần IV. Phụ lục

Phần Phụ lục gồm có Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT; Các quyết định và văn bản liên quan khác; Danh mục minh chứng.

Giải thích cách mã hóa minh chứng trong báo cáo:

Mã hóa các thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết

(trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15, , vv.)

Ví dụ, H1.01.01.01: là MC thứ nhất tiêu chí 1 của tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H10.10.02.04: là MC thứ 4 tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

Tự đánh giá CTĐT là một khâu quan trọng trong toàn bộ quá trình phát triển CTĐT nhằm đảm bảo chất lượng CTĐT theo mục tiêu và CĐR của ngành đào tạo.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

- Mục đích tự đánh giá:

Mục đích của đợt tự đánh giá CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ là nhằm nhìn nhận lại toàn diện các mặt hoạt động của Khoa Sư phạm Kỹ thuật trong 5 năm qua (2019-2024). Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, Khoa Sư phạm Kỹ thuật xác định rõ những điểm mạnh, những điểm còn tồn tại và đề ra kế hoạch hành động để duy trì, phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm còn tồn tại nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa. Cụ thể:

+ Nâng cao chất lượng của CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ bằng việc tự rà soát và đánh giá thực trạng của chương trình tại thời điểm tự đánh giá, từ đó có kế hoạch hành động cải tiến và hoàn thiện hơn chất lượng chương trình; đảm bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo, lập kế hoạch nâng cao chất lượng và triển khai thực hiện kế hoạch.

+ Tự đánh giá CTĐT là căn cứ để triển khai công tác đánh giá ngoài, là cơ sở để Trường cải tiến chất lượng của CTĐT, đồng thời thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của đơn vị trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), dịch vụ xã hội.

+ Nhà trường, Khoa và các cán bộ viên chức biết rõ các điểm mạnh cũng như các vấn đề còn tồn tại của CTĐT; từ đó có hướng giải quyết nhằm cải tiến và nâng cao chất

lượng chương trình, để đào tạo ra các giáo viên trung học phổ thông (THPT), trung học cơ sở (THCS) dạy môn Công nghệ đáp ứng nhu cầu của xã hội, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường và Khoa Sư phạm Kỹ thuật.

- Quy trình tự đánh giá

Khoa tổ chức tự đánh giá theo quy trình chuẩn được hướng dẫn trong các văn bản cập nhật về đánh giá chất lượng trường đại học của Bộ GD&ĐT. Cụ thể, để triển khai công tác tự đánh giá, Khoa đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thành lập Hội đồng Tự đánh giá, thành lập Ban Thư kí và 5 nhóm công tác chuyên trách. Các nhóm chuyên trách được giao nhiệm vụ cụ thể và tiến hành công việc theo lịch trình và kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt.

Khoa đã tổ chức nhiều cuộc họp, thông báo rộng rãi kế hoạch tự đánh giá của Khoa đến toàn thể cán bộ viên chức, SV (SV) và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ môn, tổ chức đoàn thể, văn phòng, giáo vụ, vv. để cùng phối hợp thực hiện. Chuyên gia tư vấn của Trung tâm đảm bảo chất lượng (TT ĐBCL) đã hướng dẫn các kĩ thuật thu thập minh chứng, kĩ thuật viết báo cáo tiêu chí cho tất cả các thành viên tham gia nhóm chuyên trách. Mười một tiêu chuẩn tự đánh giá được phân công cụ thể cho 5 nhóm chuyên trách chịu trách nhiệm, dưới sự hỗ trợ trực tiếp của thư ký 2 là chuyên viên của TT ĐBCL. Các nhóm chuyên trách có nhiệm vụ thu thập, xử lí thông tin qua các văn bản lưu trữ, qua khảo sát GV, SV, cán bộ quản lí để có được các minh chứng phù hợp và viết báo cáo tự đánh giá từng tiêu chuẩn, tiêu chí đã được phân công; đồng thời mã hóa tất cả các minh chứng theo đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Từ báo cáo tiêu chuẩn, tiêu chí của 5 nhóm công tác, Thư ký tiến hành tổng hợp và biên tập thành báo cáo tự đánh giá tổng thể cấp Khoa để trình Hội đồng khoa học Khoa. Hội đồng Khoa Sư phạm Kỹ thuật họp, đánh giá tiến độ công tác tự đánh giá CTĐT của Khoa. Các nhóm chuyên trách báo cáo các kết quả viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn.

Ban thư ký và các nhóm công tác họp với nhóm chuyên gia của TT ĐBCL của Trường để hoàn thiện các báo cáo tiêu chí tiêu chuẩn. Trên cơ sở các ý kiến góp ý của TT ĐBCL, Khoa tiến hành hoàn thiện báo cáo tự đánh giá CTĐT cử nhân Sư phạm Công nghệ. Công bố báo cáo cho các bên liên quan trong Trường đọc và góp ý kiến, hoàn thiện lần cuối báo cáo tự đánh giá CTĐT cử nhân Sư phạm Công nghệ và đăng ký đánh giá ngoài.

- Phạm vi tự đánh giá

Trường ĐHSPHN thực hiện tự đánh giá CTĐT cử nhân Sư phạm Công nghệ dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu Nhà trường và sự cung cấp thông tin của các phòng, ban chức năng trong trường, đội ngũ nhân sự, sinh viên đã tốt nghiệp và đang theo học CTĐT ngành Sư phạm Công nghệ tại trường, nhà tuyển dụng lao động qua các thông tin và minh chứng trong 5 năm gần đây từ 2019 - 2024.

- Phương pháp tự đánh giá:

Các phương pháp chính được sử dụng để tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá là thống kê, đối sánh, phân tích và tổng hợp. Cụ thể, các nhóm chuyên trách đã tiến hành (1) Mô tả và phân tích các hoạt động của CTĐT ngành Sư phạm Công nghệ theo đúng nội hàm tiêu chí; (2) Thống kê và đối sánh với các CTĐT khác của Trường và/hoặc các CTĐT cùng ngành của các trường đại học khác; (3) Căn cứ vào kết quả phân tích về thực trạng của CTĐT để chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và xây dựng kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng của từng tiêu chí.

- Công cụ tự đánh giá:

Hoạt động tự đánh giá CTĐT cử nhân Sư phạm Công nghệ được dựa theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí và các tài liệu hướng dẫn đánh giá CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 và Công văn số 285/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý Chất Lượng - Bộ GD&ĐT về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

Mỗi tiêu chí được viết theo trình tự: mô tả thực trạng của CTĐT; phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật và những tồn tại; lên kế hoạch hành động để phát huy điểm mạnh và khắc phục tồn tại trong thời gian tới.

- Sự tham gia của các bên liên quan:

Tự đánh giá là quá trình phức tạp, liên quan đến nhiều bên. Vì vậy, Hội đồng tự đánh giá CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ được thành lập theo Quyết định số 5250/QĐ-ĐHSPHN ngày 20/11/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPHN gồm có đầy đủ các bên liên quan: Ban Giám hiệu Nhà trường, GV, nhân viên (NV) của Khoa Sư phạm Kỹ thuật, cán bộ các phòng, ban, trung tâm trong trường. Cụ thể Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, Phòng Đào tạo cung cấp các minh chứng về CTĐT, Phòng Hành chính Đối ngoại cung cấp minh chứng về các quyết định của Trường, các công văn, vv. ; Phòng Kế hoạch Tài chính lo kinh phí cho các hoạt động liên quan đến tự đánh giá; Phòng Tổ chức Cán bộ cung cấp minh chứng các quyết định về cán bộ, TT ĐBCL cung cấp các minh chứng về đảm bảo chất lượng, Khoa Sư phạm Kỹ thuật tiến hành viết báo cáo tự đánh giá và tìm các minh chứng liên quan đến Khoa. Ý kiến của các nhà tuyển dụng lao động, sự phản hồi của SV, các cựu SV cũng là các thông tin rất quan trọng phục vụ cho việc tự đánh giá.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Thông tin chung về Trường ĐHSPHN

Trường ĐHSPHN được thành lập vào ngày 11 tháng 10 năm 1951 tại Nghị định số 276/NĐ của Bộ Quốc gia Giáo dục (nay là Bộ GD&ĐT). Theo đó, Trường là một

trong những cơ sở GDĐH đầu tiên của nước Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh. Trải qua 70 năm xây dựng và phát triển, đi cùng với lịch sử hào hùng của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, các thế hệ thầy và trò Nhà trường đã góp phần không nhỏ trong việc hình thành và phát triển ngành sư phạm Việt Nam, phát triển sự nghiệp GD&ĐT đất nước. Lịch sử của Trường ĐHSPhN là lịch sử của tinh thần “Mô phạm - Sáng tạo Cống hiến” và được kết tinh thành những giá trị cốt lõi của Nhà trường. Những bước trưởng thành của Nhà trường luôn có sự quan tâm, ủng hộ của lãnh đạo Đảng và Nhà nước, lãnh đạo Bộ GD&ĐT, lãnh đạo các cấp và nhân dân các địa phương. Nhà trường đã vinh dự được đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm nhiều lần. Lời căn dặn của Người (trong bài nói chuyện nhân dịp đón Tổng thống Cộng hòa Mali về thăm Trường, năm 1964) “...Làm thế nào để Nhà trường này chẳng những là trường sư phạm mà còn là trường mô phạm của cả nước” đã trở thành niềm tự hào và mục tiêu phấn đấu không biết mệt mỏi của lớp lớp các thế hệ cán bộ và SV Nhà trường trong suốt quá trình xây dựng và phát triển.

Ngày 12 tháng 10 năm 1999, Trường ĐHSPhN đã được Chính phủ định hướng xây dựng thành một trong hai trường đại học sư phạm trọng điểm quốc gia (tại Quyết định số 201/1999/QĐ-TTg).

Sứ mạng của Trường hiện nay là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có trình độ đại học và trên đại học, bồi dưỡng nhân tài cho hệ thống giáo dục quốc dân và xã hội; NCKH cơ bản, khoa học giáo dục (KHGD) và khoa học ứng dụng đạt trình độ tiên tiến; cung cấp dịch vụ giáo dục và khoa học công nghệ (KHCN) phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế. Trường có vai trò nòng cốt cho hệ thống các trường sư phạm trong việc đào tạo, bồi dưỡng GV và cán bộ quản lý giáo dục, phát triển các CTĐT, biên soạn chương trình, giáo trình, sách giáo khoa cho các bậc học, tư vấn các cấp quản lý xây dựng chính sách giáo dục. Nhà trường xác định tầm nhìn của mình là: “Đến năm 2030 Trường ĐHSPhN sẽ là trường đại học nghiên cứu có uy tín trong khu vực và trên thế giới. Trường ĐHSPhN là một trong những trung tâm đào tạo và NCKH hàng đầu của quốc gia; là nơi tập trung các chuyên gia, GV trình độ cao; có các CTĐT liên kết quốc tế có uy tín trên thế giới; có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại với các dịch vụ hoàn hảo”.

Với mục tiêu từng bước xây dựng Trường ĐHSPhN thực sự trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia, Nhà trường đã và đang tiếp tục triển khai đồng bộ nhiều giải pháp từ xây dựng đội ngũ; đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo và kiểm tra đánh giá cho đến đổi mới tư duy, phương thức quản lý; tổ chức NCKH gắn với thực tiễn của đất nước và tập trung mọi nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất khang trang, hiện đại. Mục tiêu của Nhà trường được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện đồng bộ: từ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể cho từng lĩnh vực

hoạt động của Nhà trường theo nhiệm vụ năm học, nhiệm vụ trung và dài hạn, có sự góp ý rộng rãi và đồng thuận trong tập thể trường. Truyền thống 70 năm “Chuẩn mực - Sáng tạo - Tiên phong” của Nhà trường sẽ tiếp tục được phát huy, song hành mãi cùng với sự nghiệp phát triển đất nước Việt Nam giàu đẹp.

Về chính sách chất lượng và hoạt động ĐBCL, Nhà trường đã từng bước hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong để xây dựng các kế hoạch và triển khai các hoạt động ĐBCL. TT ĐBCL (trước đây là TT ĐBCL và khảo thí) là đơn vị phụ trách thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan (cựu SV, nhà khoa học chuyên môn, GV, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động, vv.) để làm cơ sở tham mưu cho Nhà trường và Khoa trong công tác đảm bảo chất lượng.

1.2.2. Thông tin về khoa đào tạo

Khoa Sư phạm Kỹ thuật (tiên thân là Khoa Kỹ thuật công nghiệp) được thành lập theo Quyết định số 445/QĐ ngày 22/7/1970 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Trải qua 54 năm xây dựng và phát triển, với sự cống hiến của nhiều thế hệ các nhà giáo, Khoa Sư phạm Kỹ thuật (SPKT) đã đạt được nhiều thành tích to lớn trong sự nghiệp đào tạo đội ngũ giáo viên kỹ thuật, công nghệ, các nhà nghiên cứu cho sự nghiệp giáo dục của đất nước. Theo chiều dài lịch sử kể từ khi thành lập, Khoa SPKT được phát triển theo 5 giai đoạn nhằm đáp ứng yêu cầu của đào tạo giáo viên kỹ thuật, công nghệ và bối cảnh của đất nước. Trong đó, có 2 giai đoạn lớn là: đào tạo giáo viên Kỹ thuật công nghiệp cho các trường trung học phổ thông và các Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp – Hướng nghiệp – Dạy nghề (1970-2018) và đào tạo giáo viên Công nghệ - Giáo dục STEM ở Trung học cơ sở và Trung học phổ thông hoặc giáo viên Công nghệ - Giáo dục STEM ở Trung học cơ sở và giảng viên dạy nghề thuộc một trong hai lĩnh vực điều khiển – tự động hóa và công nghệ IoT (2018-nay).

Trong nhiều năm, sinh viên của Khoa SPKT đã tham gia cuộc thi Robocon khu vực phía Bắc. Từ năm 2014, Khoa đã thường niên tổ chức cuộc thi sáng tạo robot cho sinh viên trong Khoa, và coi đây là một trong những hoạt động trải nghiệm kỹ thuật thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa cũng là điểm đến của các hoạt động trải nghiệm kỹ thuật cho học sinh của nhiều trường phổ thông trên địa bàn Hà Nội. Năm 2020, đánh dấu 50 năm xây dựng và phát triển của Khoa SPKT, cuộc thi sáng tạo robot thường niên đã được nâng cấp thành cuộc thi cấp Trường mang tên: HNUE – Sáng tạo robot 2020.

Khoa SPKT đã và đang là đối tác tin cậy với nhiều tổ chức giáo dục STEM, giáo dục kỹ thuật như Teky, KDI, EBC... và là nơi tổ chức hoạt động trải nghiệm kỹ thuật, công nghệ đối với học sinh từ cấp tiểu học tới trung học. Nhiều trường phổ thông công lập cũng như tư thục đã gửi học sinh tới hoạt động trải nghiệm tại Khoa SPKT như Vinschool, Nguyễn Siêu, THPT Chuyên ngữ (ĐHQGHN), THPT, Tiểu học Nguyễn Tất Thành (ĐHSPHN), THPT Yên Hòa...

Khoa SPKT đã từng chủ trì đào tạo cử nhân cao đẳng ngành Công nghệ thiết bị trường học nhằm đào tạo viên chức làm công tác thiết bị trường học cho nhà trường phổ thông (2006-2015); hiện đang đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Lí luận và PPDH bộ

môn Kỹ thuật công nghiệp (từ 1993-nay). Khoa đã đào tạo được 58 tiến sĩ, gần 400 thạc sĩ chuyên ngành này. Trong nhiều năm, với sự giúp đỡ của TS Nguyễn Văn Cường – nguyên giảng viên của khoa, đội ngũ các nhà khoa học của Đại học Potsdam, Cộng hoà Liên bang Đức đã đến hợp tác, trao đổi, đào tạo sau đại học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và nâng cao vị thế của Khoa. Khoa cũng đã chủ động đẩy mạnh hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài thông qua các hoạt động tiếp xúc, giao lưu sinh viên.

Hiện tại khoa có 3 bộ môn: (1) Công nghệ Cơ khí – Động lực; (2) Công nghệ Điện – Điện tử; (3) Lí luận và Phương pháp dạy học Công nghệ.

Nhiều giảng viên của khoa đã tham gia xây dựng và làm chủ biên chương trình môn Công nghệ phổ thông, chủ biên và tác giả sách giáo khoa, sách giáo viên, tham gia biên soạn tài liệu và tập huấn bồi dưỡng giáo viên phổ thông triển khai chương trình mới, triển khai giáo dục STEM...

Khoa có nhiệm vụ Đào tạo giáo viên Công nghệ - giáo dục STEM có trình độ Đại học, đào tạo nâng chuẩn giáo viên Công nghệ THCS từ trình độ Cao đẳng lên Đại học bằng các hình thức Liên thông, Từ xa, Tại chức. Biên soạn giáo trình giảng dạy cho các trường ĐHSPT, CĐSP, Sách giáo khoa Công nghệ cho các bậc THPT và THCS. Đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ thuộc chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn KTCN. Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên Công nghệ.

Cùng với đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa cũng không ngừng được phát triển và đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Số lượng các bài báo, sách tham khảo đặc biệt các công trình nghiên cứu phục vụ đổi mới giáo dục phổ thông theo Chương trình 2018 cũng tăng dần trong những năm gần đây. Khoa đã tổ chức 02 hội thảo cấp Quốc gia về đào tạo giáo viên Công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình Giáo dục phổ thông, Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Khoa cũng đã có những chương trình ký kết hợp tác và giao lưu với nhiều đơn vị hợp tác tuyển dụng lao động như Samsung, KDI, ... và đã có những kết quả nhất định; Sinh viên của khoa NCKH và vận dụng kỹ thuật để tham gia các cuộc thi sáng tạo robot từ cấp khoa đến cấp trường và các đơn vị ngoài trường tổ chức.

Thực hiện kế hoạch tự đánh giá CTĐT được ban hành kèm theo Quyết định số 5250/QĐ-ĐHSPTN ngày 20/11/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPTN, đây là lần đầu tiên Khoa Sư phạm Kỹ thuật thực hiện tự đánh giá CTĐT. Với mục đích xác định mức độ đáp ứng CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ so với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí để nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT. Tự đánh giá CTĐT sẽ giúp Khoa Sư phạm Kỹ thuật tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT: thực trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT, làm căn cứ để Khoa tiến hành điều chỉnh các nguồn lực, xây dựng và triển khai các kế hoạch

hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn tiến tới đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ năm 2020 được chỉnh sửa theo CDR chung của Nhà trường và đáp ứng nhu cầu đào tạo giáo viên Địa lý cũng như nhu cầu học văn bằng kép của SV. Theo đó, tổng số TC cho CTĐT Cử nhân Sư phạm Công nghệ là 136 TC, trong đó khối học văn chung là 35 TC (chiếm tỉ lệ khoảng 26 %), khối học văn chuyên ngành là 66 TC (khoảng 48 %), khối học văn đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm là 35 TC (khoảng 26 %, thời lượng cho thực tập sư phạm đã tăng 01 TC so với CTĐT năm 2014). CTĐT năm 2020 xuất hiện một số môn học mới như Nhập môn IoT, Giáo dục STEM và hướng nghiệp, Lập trình hệ thống nhúng và IoT, Đồ án công nghệ – STEM... Khối kiến thức chuyên ngành chia là 3 nhánh tự chọn là “Công nghệ và Giáo dục STEM”, “Công nghệ IoT” và nhánh “Điều khiển – Tự động hoá” Các học phần thuộc 3 nhánh tự chọn của Khối kiến thức chuyên ngành được tăng cường trong CTĐT năm 2020 để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường, mong muốn của SV và cựu người học.

Tự đánh giá CTĐT cử nhân Sư phạm Công nghệ là cơ sở để Trường ĐHSPHN và Khoa Sư phạm Kỹ thuật cải tiến chất lượng của chương trình đồng thời thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của đơn vị trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội; tạo cơ sở dữ liệu cơ bản, đảm bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo, lập kế hoạch nâng cao chất lượng và triển khai thực hiện kế hoạch đồng thời là căn cứ để triển khai công tác đánh giá ngoài CTĐT của Nhà trường.

Trước sự cạnh tranh của các trường đào tạo Cử nhân Sư phạm Công nghệ trong cả nước, Nhà trường phải quyết tâm trong việc nâng cao chất lượng của các ngành đào tạo, đặc biệt là đối với CTĐT cử nhân Sư phạm Công nghệ. Hoạt động đảm bảo chất lượng là một hoạt động mang tính quyết định, đã và đang được thực hiện một cách hiệu quả tại Khoa Sư phạm Kỹ thuật, Trường ĐHSPHN. Khoa đã có những chiến lược và kế hoạch cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế như sau:

- Về công tác tư tưởng, chính trị: 100% cán bộ viên chức chấp hành tốt các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có tinh thần hợp tác đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, đây sẽ là yếu tố góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn của Trường giao, nhằm tạo môi trường làm việc lành mạnh, hiệu quả.

- Về giảng dạy: Nâng cao chất lượng giảng dạy cả về kiến thức, kỹ năng. Hoàn chỉnh và bổ sung các giáo trình theo hướng tăng cường phân bài tập, tài liệu tham khảo, sử dụng có hiệu quả các thiết bị dạy học hiện đại để SV có tài liệu học tập và nghiên cứu đáp ứng kịp thời yêu cầu đào tạo TC. Tổ chức cuộc thi sáng tạo robot dành cho học

sinh phổ thông, mang lại môi trường học tập và trải nghiệm giáo dục STEM cho học sinh.

- Công tác NCKH: Tăng cường NCKH, động viên cán bộ và SV tham gia các đề tài nghiên cứu. Các môn học đều phải có đề tài NCKH và hướng dẫn SV NCKH. .

- Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ: Khuyến khích và tạo điều kiện cho CB không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng các yêu cầu công việc được giao ở từng vị trí việc làm. Khoa cũng chủ động trong việc tìm nguồn cán bộ có trình độ để đáp ứng công việc giảng dạy và nghiên cứu. Với việc xây dựng đề án vị trí việc làm, Khoa có kế hoạch quy hoạch cán bộ để có thể đảm nhiệm hai nhiệm vụ chính là giảng dạy và NCKH.

Việc tự đánh giá của Khoa và đánh giá ngoài của Trường đã có tác động tích cực đến các hoạt động của Nhà trường, đặc biệt đến Khoa Sư phạm Kỹ thuật. Trước hết, các hoạt động đều được thực hiện theo đúng qui trình, qui định chuẩn, được ghi lại ở dạng văn bản để tiện đối chiếu, so sánh và đánh giá kết quả thực hiện (cũng là minh chứng cho sau này). Điều này có tác động sâu rộng đến các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường và Khoa. Các cán bộ ý thức được vai trò và trách nhiệm cũng như dẫn dắt cách thực hiện các hoạt động dạy, học, NCKH và các công tác khác. Cơ sở vật chất được đầu tư, các phòng học được trang bị điều hoà, máy chiếu giúp nâng cao chất lượng dạy và học. Môi trường cảnh quan thay đổi theo hướng tích cực: Kí túc xá SV được xây dựng lại với chất lượng tốt hơn, SV có nhiều hơn không gian để học tập và vui chơi. Cuối cùng, chế độ lương thưởng được cải tiến rõ nét: thu nhập theo hoạt động, đóng góp của từng người, từng đơn vị nhằm động viên khuyến khích sự đóng góp tương xứng với thành quả và sự cố gắng của mỗi cá nhân và tập thể.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trên cơ sở Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ GD-ĐT về việc ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học, cấp phép mã ngành SP Công nghệ (mã số 7140246) nhằm đào tạo giáo viên trình độ đại học, đáp ứng chương trình phổ thông (CTPT) 2018, Trường ĐHSPh Hà Nội, khoa SPKT đã xây dựng đề án xin mở mã ngành với phiên bản đầu tiên của CTĐT SP Công nghệ năm 2017 kèm theo đề án. Bộ GD-ĐT đã phê duyệt và có Quyết định số 1296/QĐ-BGDĐT ngày 4/4/2018 của Bộ GDĐT về việc chuyển đổi ngành SP kỹ thuật công nghiệp (mã số 7140214) sang ngành SP Công nghệ (mã số 7140246). Căn cứ vào Quyết định số 4598/QĐ-ĐHSPhN-ĐT, ngày 22/7/2019 về việc ban hành mô hình đào tạo cử nhân sư phạm, khoa SPKT xây dựng CTĐT cử nhân Sư phạm Công nghệ 2020 đáp ứng mô hình này. Đây là phiên bản thứ hai của CTĐT SP Công nghệ. CTĐT cử nhân Sư phạm Công nghệ 2020 được xây dựng trên cơ sở những quy định chung tại Luật Giáo dục đại học, chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành và các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHSPhN. Các mục tiêu của CTĐT được xây dựng phản ánh rõ ràng sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường. CDR của CTĐT cũng được thiết kế rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Người học sau khi tốt nghiệp đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. CDR cũng được xây dựng, chỉnh sửa, rà soát vào năm 2022, có sự đóng góp của các bên liên quan.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT cử nhân Sư phạm Công nghệ (CNSPCN) được các GV Khoa Sư phạm kỹ thuật (SPKT) cùng nhau xác định và xây dựng dựa trên cơ sở mục tiêu giáo dục đại học và triết lý giáo dục của Nhà trường. Mục tiêu chung của CTĐT đại học ngành SP Công nghệ ban hành theo quyết định số 6140/QĐ-ĐHSPhN ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPhN và được xác định rõ ràng, cụ thể là: ***Đào tạo cử nhân sư phạm Công nghệ đáp ứng đầy đủ Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về phẩm chất và năng lực của người học; Đào tạo giáo viên Công nghệ – Giáo dục STEM ở trung học cơ sở và trung học phổ thông và giảng viên dạy nghề thuộc một trong hai lĩnh vực Điều khiển – Tự động hóa và Công nghệ IoT; Đào tạo giáo viên dạy môn Công nghệ - giáo dục STEM đáp ứng được đầy***

đủ yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nói chung và Chương trình giáo dục phổ thông môn Công nghệ 2018 nói riêng; Đáp ứng được vị trí, khả năng công tác và khả năng học tập nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp, có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ. [H1.01.01.01].

Mục tiêu của CTĐT CNSPCN được xây dựng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và kế hoạch phát triển của Trường ĐHSPHN được công bố năm 2016 và năm 2019 [H1.01.01.02]. Mục tiêu của CTĐT ngành SPCN góp phần thực hiện sứ mạng của Trường ĐHSPHN là “đào tạo các chuyên gia xuất sắc có đóng góp đặc biệt quan trọng cho hệ thống giáo dục và xã hội thông qua các chương trình nghiên cứu, hợp tác đào tạo đại học và sau đại học có chất lượng cao” và tầm nhìn được Trường ĐHSPHN xác định “đến năm 2030, Trường ĐHSPHN sẽ có những kết quả vượt trội trong nghiên cứu khoa học công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục, đào tạo giáo viên chất lượng cao ở tầm quốc gia và quốc tế” [H1.01.01.02]. Triết lý giáo dục của Trường ĐHSPHN xác định “Đào tạo nhà giáo xuất sắc có tinh thần nhân văn, tư duy hiện đại, hành động tích cực vì sự phát triển cộng đồng”. [H1.01.01.03].

Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định ở Luật giáo dục số 38/2005/QH11 ban hành ngày 16/06/2005 “Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân” và Luật GDĐH 08/2012/QH13 ban hành 18 tháng 6 năm 2012 “Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”. “Đào tạo trình độ đại học để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo” và đáp ứng những thay đổi trong chương trình giáo dục phổ thông mới được công bố năm 2018 [H1.01.01.04], [H1.01.01.05].

Sự phù hợp với Luật Giáo dục và Luật Giáo dục Đại học ở chỗ là mục tiêu CTĐT CNSPCN hướng tới bảo đảm người học có phẩm chất chính trị đạo đức và có kiến thức chuyên môn, có năng lực và các kỹ năng NVSP và về kỹ năng chuyên ngành công nghệ. Các mục tiêu về có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân và có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo cũng đã được đề cập trong mục tiêu cụ thể của CTĐT. [H1.01.01.06], [H1.01.01.07].

Từ mục tiêu chung của chương trình đã được cụ thể hóa thành các mục tiêu cụ thể là các CDR và năng lực người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình và tốt nghiệp. Việc thiết kế các học phần trong CTĐT chặt chẽ và khoa học thể hiện ở việc lựa chọn các học phần để đáp ứng CDR tương ứng, đáp ứng mục tiêu của CTĐT. Sau khi hoàn thành chương trình (tích lũy đủ 136TC), SV tốt nghiệp được cấp Bằng cử nhân, đạt chuẩn giáo viên THCS và THPT, có thể giảng dạy môn Công nghệ - giáo dục STEM ở trường THCS và THPT, dạy kỹ thuật-giáo dục STEM tại các tổ hợp giáo dục kỹ thuật, dạy kỹ thuật tại các trường nghề. CTĐT cũng thể hiện được mối quan hệ giữa CDR với các hình thức dạy học; CDR với đánh giá kết quả học tập của người học thông qua ma trận kỹ năng [H1.01.01.08].

Sau khi hoàn thiện khung CTĐT theo CDR, Khoa đã lấy ý kiến đóng góp thêm của GV và chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng. Mục tiêu của CTĐT được xây dựng trên cơ sở đóng góp ý kiến của Ban chủ nhiệm (BCN) khoa, hội đồng khoa học và đào tạo của khoa và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan, khảo sát nhu cầu của thị trường lao động nên đáp ứng yêu cầu của xã hội [H1.01.01.09].

Các mục tiêu của chương trình và mục tiêu cụ thể của CTĐT 2020 đã được xây dựng theo hướng nhằm đào tạo ra thế hệ giáo viên đủ các phẩm chất, năng lực đáp ứng khung chương trình giáo dục phổ thông 2018 tổng thể và chương trình môn Công nghệ do BGD&ĐT công bố. Ngoài ra, quá trình xây dựng nội dung CTĐT 2020 có sự tham khảo kết quả phỏng vấn các nhà tuyển dụng, các góp ý của giáo viên các trường phổ thông - nơi giảng dạy môn Công nghệ, cựu sinh viên khoa Sư phạm kỹ thuật [H1.01.01.09]. Cụ thể năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn; Năng lực sử dụng CNTT và truyền thông trong hoạt động chuyên môn đã được thể hiện rõ trong mục tiêu của CTĐT CNSPCN năm 2020 và năm 2022 [H1.01.01.10].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT CNSPCN rõ ràng, phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHSPHN, và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Mục tiêu CTĐT được rà soát và điều chỉnh đã dựa trên ý kiến của các nhà khoa học và GV, chuyên gia, SV và SV tốt nghiệp, đặc biệt là dựa trên ý kiến của người sử dụng lao động và các nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT còn chưa thường xuyên và đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Định kỳ khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu CTĐT	GV, Bộ môn và Hội đồng khoa học Khoa TT ĐTCL	Giai đoạn 2024-2029
2	Phát huy điểm mạnh	Định kì rà soát, chỉnh sửa và bổ sung mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội.	GV, Bộ môn, Hội đồng khoa học Khoa TT ĐBCL	Giai đoạn 2024-2029

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả

CĐR của CTĐT là cam kết của Nhà trường về năng lực và chất lượng đào tạo để xã hội giám sát, công khai để người học biết được các kiến thức sẽ được trang bị sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành và tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động. CĐR là cơ sở để xác định vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của người học. CĐR của CTĐT được ban hành theo quyết định số 5340B/QĐĐHSPHN ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPHN. Đây là quy định của Trường về phẩm chất và năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp các ngành đào tạo tương ứng [H1.01.02.01], [H1.01.02.02].

Ngày 4/4/2018, Bộ GD-ĐT có quyết định số 1296/QĐ-BGDĐT về việc chuyển đổi ngành đào tạo Sư phạm kỹ thuật Công nghiệp (mã số 7140214) của Trường ĐHSP Hà Nội sang ngành Sư phạm Công nghệ (mã số 7140246) nhằm đáp ứng yêu cầu của CTPT 2018. Theo đó, Trường ĐHSPHN đã tiến hành khảo sát, và nghiên cứu thực trạng, lấy ý kiến góp ý từ các bên liên quan (GV, người sử dụng lao động, cựu sinh viên) [H1.01.01.08], để thực hiện rà soát, nghiên cứu và xây dựng CĐR của CTĐT cử nhân Sư phạm Công nghệ phù hợp với yêu cầu thực tế và đã có quyết định ban hành CTĐT năm 2020 [H1.01.02.03] và tiếp tục được cập nhật, bổ sung một số nội dung cho phù

hợp với tình hình năm 2022. CĐR được ban hành trong CTĐT năm 2020 gồm 4 tiêu chuẩn, thể hiện ở 23 tiêu chí được xác định cụ thể, rõ ràng với 2 nhóm tiêu chuẩn [H1.01.02.03]: Nhóm CĐR về phẩm chất; Nhóm CĐR về Năng lực chung với 3 tiêu chuẩn: Năng lực chung, Năng lực sư phạm, Năng lực khoa học ngành Sư phạm Công nghệ.

Mỗi nhóm CĐR tiếp tục được xác định cụ thể ở 3 cấp độ: Tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo. Trong đó:

Nhóm CĐR 1: gồm 1 tiêu chuẩn, 6 tiêu chí, 20 chỉ báo

Nhóm CĐR 2: gồm 3 tiêu chuẩn, 18 tiêu chí, 81 chỉ báo.

Cụ thể: (Bảng 1.1)

+ 6 tiêu chí hướng tới các phẩm chất gồm (CĐR 1, 2, 3, 4, 5, 6)

+ 6 tiêu chí hướng tới hình thành năng lực chung cho sinh viên (CĐR 7, 8, 9, 10, 11, 12)

+ 5 tiêu chí hướng tới các năng lực sư phạm cần thiết cho sinh viên (CĐR 13, 14, 15, 16, 17)

+ 6 tiêu chí hướng tới năng lực đặc thù ngành SP Công nghệ (CĐR 18, 19, 20, 21, 22, 23).

Các tiêu chuẩn trong CĐR được thiết kế theo logic từ những phẩm chất, năng lực chung có tính phổ phát đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại đến các năng lực sư phạm của nhà giáo dục và năng lực chuyên ngành SP Công nghệ. Các phẩm chất, năng lực chung như trung thực, trách nhiệm, ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời... cùng đó là các năng lực của con người mới thế kỷ 21 như giao tiếp, hợp tác, sáng tạo, tư duy phản biện, năng lực tự chủ và thích ứng với sự thay đổi để đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng được yêu cầu của xã hội hiện đại, thay đổi nhanh chóng. Tiêu chuẩn năng lực chuyên ngành đã được thiết kế các chỉ báo và cả biểu hiện cụ thể, thể hiện những năng lực phù hợp với đòi hỏi ngày càng cao của đội ngũ giáo viên làm việc trong lĩnh vực Công nghệ, giáo dục Công nghệ.

Bảng 1.1.1 Chuẩn đầu ra ngành Sư phạm Công nghệ

Nhóm tiêu chuẩn	Tiêu chí
Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất	1. Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước (với 3 chỉ báo) 2. Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh (3 chỉ báo) 3. Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học (3 chỉ báo) 4. Trung thực và đáng tin cậy (3 chỉ báo) 5. Trách nhiệm và tận tâm (5 chỉ báo) 6. Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời (3 chỉ báo)

Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung	7. Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi (5 chỉ báo) 8. Năng lực giao tiếp và hợp tác (9 chỉ báo) 9. Năng lực lãnh đạo (3 chỉ báo) 10. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo (6 chỉ báo) 11. Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội (3 chỉ báo) 12. Năng lực tư duy phản biện (3 chỉ báo)
Tiêu chuẩn 3: Năng lực sự phạm	13. Năng lực dạy học (9 chỉ báo) 14. Năng lực giáo dục (9 chỉ báo) 15. Năng lực định hướng sự phát triển học sinh (3 chỉ báo) 16. Năng lực hoạt động xã hội (3 chỉ báo) 17. Năng lực phát triển nghề nghiệp (4 chỉ báo)
Tiêu chuẩn 4. Năng lực khoa học ngành Sư phạm Công nghệ	18. Năng lực đặc thù của Khoa học Công nghệ (5 chỉ báo) 19. Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức KHCN để giải thích được các nội dung dạy học của Chương trình môn Công nghệ trong Chương trình GDPT (4 chỉ báo) 20. Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức Khoa học Công nghệ vào thực tiễn (4 chỉ báo) 21. Năng lực nghiên cứu Khoa học Công nghệ và Khoa học giáo dục Công nghệ (3 chỉ báo) 22. Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn (2 chỉ báo) 23. Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn (2 chỉ báo)

Việc xây dựng CĐR với 3 cấp độ, cấp độ nhỏ nhất là các chỉ báo cho thấy CĐR của CTĐT được thiết kế rõ ràng đảm bảo có thể dễ dàng quan sát cũng như đo lường và đánh giá được. Điều này được thể hiện cụ thể trong bảng ma trận kỹ năng, đảm bảo rằng tất cả CĐR được đánh giá trong từng học phần thông qua các phương pháp kiểm tra, đánh giá [H1.01.02.03]. CĐR cũng đã nêu rõ những yêu cầu chung (6 tiêu chí về phẩm chất và 6 tiêu chí về các năng lực chung) cho sinh viên và các yêu cầu chuyên biệt (5 tiêu chí về năng lực sự phạm và 6 tiêu chí về năng lực ngành đặc thù) để thể hiện được các phẩm chất và năng lực nghề nghiệp của mình. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV, qua đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và học tập có trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời.

Ngoài ra, CĐR của CTĐT phù hợp với mục tiêu đào tạo vì đã phản ánh được các yêu cầu chung và chuyên biệt của ngành đào tạo về kiến thức và kỹ năng bao gồm: kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học giáo dục, kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Công

nghệ-giáo dục STEM, kiến thức về NVSP, trình độ tin học và ngoại ngữ tốt đủ khả năng sử dụng trong dạy học, đọc tài liệu và nghiên cứu chuyên ngành. Ngoài những yêu cầu về kiến thức như: tri thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp, v.v... yêu cầu về kỹ năng cứng: kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề, các kỹ năng thực hành kỹ thuật, khả năng tư duy sáng tạo trong công tác, vận dụng được các kiến thức đã học để giảng dạy và giải quyết, ứng dụng trong thực tiễn; hình thành phẩm chất cơ bản của người giáo viên, yêu nghề và có trách nhiệm cao với nghề nghiệp, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực của người giáo viên, CTĐT còn thể hiện rõ yêu cầu về kỹ năng mềm như: Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học, v.v... Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHSPHN đã ban hành rất rõ ràng, đầy đủ [H1.01.02.04], đây cũng một trong những cơ sở để xây dựng, chỉnh lý và hoàn chỉnh lại CDR của CTĐT CNSPCN.

Quy định chuẩn về ngoại ngữ trong quyết định về việc ban hành chương trình giáo dục đại học đào tạo theo hệ thống TC của Trường ĐHSPHN [H1.01.02.05] cũng được coi là một trong những cơ sở để xây dựng CDR của CTĐT CNSPCN đã được thể hiện trong bản mô tả đề cương CTĐT và bản mô tả đề chương môn học/học phần [H1.01.01.01].

CDR của CTĐT đã được thiết kế rõ ràng, giúp cho người học và người dạy dễ dàng xác định mục tiêu trong quá trình giảng dạy và học tập và các kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi học tập và giảng dạy. CDR của CTĐT khi xây dựng đều hướng đến sứ mạng, mục tiêu, đội ngũ của Trường nên đã phản ánh được tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường, [H1.01.01.02]. CDR được thiết kế phù hợp với các năng lực, phẩm chất mà người giáo viên Công nghệ bậc phổ thông cần phải được trang bị trong hoàn cảnh thay đổi khung chương trình tổng thể năm 2018 nói chung và chương trình môn học nói riêng. Các CDR này được xác định theo các tiêu chí, chỉ báo rõ ràng mà người học phải đạt được khi kết thúc khóa học để thuận lợi cho việc đánh giá và đo lường. CDR được bổ sung và cập nhật, trên cơ sở tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan về CTĐT và CDR đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT, phương pháp tổ chức đào tạo và đào tạo sinh viên ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu thị trường. CDR và CTĐT CNSPCN được rà soát theo kế hoạch của Nhà trường [H1.01.02.06], [H1.01.02.08], khoa SPKT đã có sự kết hợp với TT ĐBCL để có được những dữ liệu tổng hợp về thông tin phản hồi của các bên liên quan và nhu cầu của thị trường lao động. Trên cơ sở những căn cứ, đóng góp ý kiến phản hồi của các bên liên quan, CDR được xây dựng với mục tiêu: công khai về năng lực đào tạo và các điều kiện ĐBCL đào tạo; thực hiện cam kết về sản phẩm đầu ra để xã hội biết và giám sát. Cam kết về những phẩm chất & năng lực sau khi tốt nghiệp, cũng như công việc mà người học có thể đảm

nhận. Đổi mới công tác quản lý đào tạo, đổi mới PPGD, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt CĐR [H1.01.02.09].

CĐR và CTĐT ngành Sư phạm Công nghệ được công bố công khai trên website của khoa SPKT, và của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tại địa chỉ <https://tuyensinh.hnue.edu.vn/chuan-dau-ra/p/chuan-dau-ra-chuong-trinh-dao-tao-su-pham-cong-nghe--giao-duc-stem-283> [H1.01.01.07].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT bao quát được các yêu cầu chung của bậc giáo dục đại học mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp và yêu cầu riêng biệt dành cho SV CNSPCN. CĐR của CTĐT ngành SPCN được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường và Khoa SPKT.

3. Điểm tồn tại

CĐR còn khá dài, các phát biểu về chuẩn đầu ra đôi chỗ chưa được gãy gọn, rõ ràng, súc tích.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét để điều chỉnh CĐR cho cô đọng, chỉnh sửa các phát biểu cho rõ ràng, súc tích.	Hội đồng khoa học Khoa	Giai đoạn 2024-2029
2	Phát huy điểm mạnh	CĐR đáp ứng đầy đủ và rõ ràng các yêu cầu chung giáo dục đại học và yêu cầu riêng biệt dành cho SV CNSPCN	GV, Hội đồng khoa học Khoa	Giai đoạn 2024-2029

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan được thực hiện thường xuyên trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CĐR và CTĐT. Ngoài thông tin khảo sát chung của TTĐBCL Trường ĐHSPh Hà Nội từ phía các bên liên quan, CĐR của CTĐT mới nhất được xây dựng năm 2020 với sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan bao gồm Hội đồng khoa học và đào tạo khoa, các GV, SV cuối khóa, cựu SV, đại diện của một số trường phổ thông, là nơi tiếp nhận SV ngành SP kĩ thuật công nghiệp trước đây (trước năm 2019), tiếp theo là SP Công nghệ sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.09], [H1.01.03.01].

Trong quá trình đào tạo, Khoa cũng thường xuyên quan tâm đến tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp trong các năm, việc lấy ý kiến của các bên liên quan trong đó có cựu sinh viên và các cơ sở tuyển dụng nhân lực là căn cứ giúp Khoa và Nhà trường nắm bắt và điều chỉnh các vấn đề trong CTĐT để có thể đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, việc làm hiện nay. Các báo cáo khảo sát về hiệu quả và chất lượng sinh viên vừa tốt nghiệp trong các năm để từ đó thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng sinh viên và các nội dung chuyên môn khác [H1.01.03.02], [H1.01.03.03], [H1.01.03.04]. Các thông tin phản hồi thu được là cơ sở để Khoa rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT trong năm 2020 sao cho phù hợp và đáp ứng tốt các yêu cầu của giáo viên phổ thông. [H1.01.02.03]

SP Công nghệ là ngành đào tạo mới, được chuyển đổi từ ngành SP kĩ thuật công nghiệp, theo quyết định của Bộ GDĐT, được thực hiện đào tạo từ năm 2018. Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc CTĐT ngành SP kĩ thuật công nghiệp trước đây, dựa trên những căn cứ trên khung trình độ quốc gia, đồng thời tham chiếu với năng lực giáo viên theo chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên phổ thông và nội dung của chương trình tổng thể giáo dục phổ thông năm 2018, đóng góp ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Khoa đã xây dựng CTĐT SP Công nghệ.

Từ kết quả khảo sát ý kiến cựu sinh viên mức độ cần thiết về phẩm chất và năng lực mà người tốt nghiệp CTĐT Cử nhân sư phạm Công nghệ cần đạt được, các ý kiến góp ý cần bổ sung từ phía cựu sinh viên trong xây dựng CĐR về phẩm chất, năng lực ngành SPCN năm 2020. [H1.01.03.02], [H1.01.03.03].

Tiến hành khảo sát và lấy ý kiến đóng góp từ phía các nhà tuyển dụng (đại diện giáo viên một số trường phổ thông nơi tiếp nhận sinh viên khoa SPKT sau tốt nghiệp) [H1.01.03.06], những ý kiến của các nhà tuyển dụng đã được ghi nhận trong CĐR như sinh viên tốt nghiệp cần có những năng lực chung và năng lực chuyên môn chuyên biệt (6 tiêu chí về năng lực chung và 6 tiêu chí về năng lực chuyên biệt) để từ đó thực hiện được các kĩ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm bổ trợ... Bên cạnh đó, CĐR cũng thể hiện rõ mong đợi của nhà tuyển dụng trong việc sinh viên cần có phẩm chất, thái độ tích cực và đạo đức nghề nghiệp.

Các ý kiến đóng góp về xây dựng CĐR của các nhà tuyển dụng đã được Hội đồng khoa học và đào tạo tiếp thu để xây dựng và hoàn thiện thêm CTĐT ngành CNSPĐL, cụ thể CTĐT được rà soát năm 2022 dựa trên 4 tiêu chuẩn, 23 tiêu chí, 96 chỉ báo. Với 23 tiêu chí này, CĐR bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT [H1.01.02.03], [H1.01.02.08], [H1.01.03.05]. CTĐT đã nêu rõ kết quả học tập mong đợi, mô tả rõ ràng các tiêu chí về kiến thức, kĩ năng và thái độ đạt được sau quá trình đào tạo, đồng thời phản ánh được yêu cầu của tất cả các đối tượng có liên quan thông qua danh mục các CĐR (về mặt kiến

thức, kỹ năng, thái độ làm việc, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học và cơ hội nghề nghiệp khi tốt nghiệp) [H1.01.02.03], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03].

CTĐT được xây dựng hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, không chỉ có kiến thức chuyên sâu về ngành đào tạo mà còn được trang bị các kỹ năng thực hành theo yêu cầu của xã hội. CTĐT được thiết kế hướng đến CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp, qua đó đáp ứng được mục tiêu đào tạo chung của Trường ĐHSPHN và những yêu cầu đặt ra của thị trường lao động CDR của CTĐT [H1.01.03.06], [H1.01.03.07], [H1.01.03.08], [H1.01.03.09]. Sau khi được hội đồng chuyên môn cấp khoa [H1.01.03.10], cấp trường nghiệm thu và được Trường ĐHSPHN phê chuẩn, ra quyết định thực hiện, CDR của CTĐT mới nhất được công bố công khai trên website Nhà trường và Khoa [H1.01.01.07]; được giới thiệu trực tiếp cho SV mới nhập học vào dịp sinh hoạt chính trị đầu khóa, ngày hội “Open day” và ngày hội việc làm do Trường và Khoa tổ chức [H1.01.03.11]. Ngoài ra, CDR và CTĐT còn được in trong Sổ tay SV và được các GV giới thiệu khi bắt đầu các môn học, được quán triệt thường xuyên bởi hệ thống cố vấn học tập (CVHT) và quản lý SV [H1.01.01.07], [H1.01.03.12].

2. Điểm mạnh

CDR CTĐT ngành CNSPCN được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan và công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất cùng với CTĐT. Khoa đã xây dựng được kênh thông tin riêng như website của Khoa để công khai CDR, CTĐT tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV, SV.

3. Điểm tồn tại

Việc trao đổi, hợp tác, phản hồi của các bên liên quan về CDR chưa được tiến hành đa dạng và quy mô đủ để thông tin thu được toàn diện, hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh hơn nữa việc lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên góp ý cho CDR của CTĐT.	Khoa SPKT và TT ĐBCL	Giai đoạn 2024-2029
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật, điều chỉnh và công bố trên website CDR, CTĐT để người	Khoa SPKT	Giai đoạn 2024-2029

		học và các đơn vị sử dụng lao động có thể nắm bắt, phản hồi góp ý.		
--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Kết luận về tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT CNSPCN được xây dựng rõ ràng, thể hiện được sứ mạng của Trường ĐHSPHN, đáp ứng đòi hỏi đổi mới thực tiễn, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học trong Luật Giáo dục đại học. Mục tiêu được cụ thể hóa trên các khía cạnh phẩm chất và năng lực của sinh viên, hướng tới việc phát triển nghề nghiệp trong tương lai và phát triển toàn diện sinh viên. Tuy nhiên, chưa thực hiện khảo sát các bên liên quan để xem xét điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT.

CĐR của CTĐT CNSPCN được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đáp ứng được yêu cầu chung về CĐR của đào tạo đại học và yêu cầu chuyên biệt của ngành đào tạo. CĐR đáp ứng được yêu cầu của thị trường việc làm và các nhà tuyển dụng. Tuy nhiên, đôi chỗ phát biểu CĐR còn dài dòng, chưa được gãy gọn.

CĐR được công bố công khai trên các kênh thông tin, giúp sinh viên và các bên liên quan có thể tiếp cận và tìm hiểu về ngành đào tạo. CĐR của Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên sự tham vấn của các bên liên quan. Tuy nhiên, hình thức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR chưa đa dạng.

Đánh giá tiêu chuẩn 1:

Tiêu chuẩn 1	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 1.1					5		
Tiêu chí 1.2					5		
Tiêu chí 1.3				4			
Điểm tiêu chuẩn	4,66						

TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT CNSPCN là tài liệu chính thức của Nhà trường nhằm cung cấp thông tin đầy đủ và cần thiết về CTĐT CNSPCN cho người học và người dạy, nhà tuyển dụng, nhà quản lý, học sinh trong hoạt động tuyển sinh, các bên liên quan khác. Bản mô tả CTĐT CNSPCN được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của Trường ĐHSPHN gồm đầy đủ các thông tin: mã ngành, loại hình đào tạo, thời gian đào

tạo, khung quy định khối lượng kiến thức tích lũy, tiêu chí tuyển sinh, mục tiêu đào tạo, cấu trúc CTĐT, CDR của toàn bộ chương trình và của từng môn học cụ thể, mô tả vắn tắt các môn học. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CDR, tạo điều kiện cho người học và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện cũng như cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

CTĐT CNSPCN năm 2020 được ban hành theo quyết định số 6140/QĐ_ĐHSPHN của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội ngày 11 tháng 12 năm 2020 [H2.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT CNSPCN giới thiệu đầy đủ các thông tin về CTĐT bao gồm các nội dung:

- Giới thiệu chung: Phần này giới thiệu các thông tin chung về CTĐT: tên chương trình: chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm, trình độ đào tạo: đại học, ngành đào tạo: cử nhân Sư phạm Công nghệ; mã ngành: 7.14.02.46; loại hình đào tạo: chính quy; thời gian đào tạo: 4 năm; khối lượng kiến thức phải tích lũy: 136 tín chỉ (chưa kể phần nội dung về Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng); đối tượng tuyển sinh: theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: theo thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mục tiêu của CTĐT: đáp ứng đầy đủ Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về phẩm chất và năng lực của người học [H2.02.01.04], yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nói chung và Chương trình môn Công nghệ 2018 nói riêng và vị trí, khả năng công tác, học tập nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp [H2.02.01.05], [H2.02.01.06].

- Chuẩn đầu ra: những yêu cầu về phẩm chất và năng lực chung, năng lực sư phạm, năng lực khoa học ngành Sư phạm Công nghệ [H2.02.01.07].

- Nội dung và cấu trúc chương trình đào tạo: chương trình đào tạo cấu trúc gồm 3 khối học vắn (bảng 2.1.1) [H2.02.01.08]:

Bảng 2.1.1. Phân bố các khối học vắn theo năm học

Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
Khối học vắn chung	Khối học vắn ngành		Khối học vắn đào tạo và rèn luyện NLSP (bao gồm cả thực tập sư phạm)
25,7%	48,6%		25,7%

+ Khối học văn chung bao gồm khối học văn chung của cả Trường và khối học văn chung của cả nhóm ngành Khoa học Tự nhiên: 35, TC chiếm 25,7% nội dung CTĐT. Các học phần đào tạo của khối học văn chung chủ yếu được tập trung vào năm thứ 1.

+ Khối học văn ngành Công nghệ: 66 TC, chiếm 48,6% nội dung CTĐT. Các học phần đào tạo chuyên ngành được trải đều trong năm học thứ 2, thứ 3 và thứ 4. Trong khối học văn này có 17 học phần chung của khối ngành, 46 TC, chiếm 33,8% nội dung CTĐT. Nội dung học văn của khối này chủ yếu đáp ứng cho việc dạy môn Công nghệ-giáo dục STEM ở bậc THCS; Khối kiến thức chuyên ngành bao gồm trung bình 8 học phần cho mỗi nhánh (Công nghệ và giáo dục STEM; Điều khiển-Tự động hóa; Công nghệ IoT), 20 TC, chiếm 14,7% nội dung CTĐT. Khối kiến thức chuyên ngành nâng cao chủ yếu đáp ứng cho việc dạy môn Công nghệ-giáo dục STEM ở bậc THCS, dạy nghề ở các cơ sở đào tạo kỹ thuật, công nghệ.

+ Khối học văn đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm: 35 TC tương ứng 25,7% nội dung CTĐT. Sinh viên học khối kiến thức này chủ yếu vào năm thứ 4 (bao gồm cả 10 tuần Thực tập Sư phạm).

- Định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục: CTĐT nêu rõ: tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; chuyển từ cách học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý đến các hoạt động xã hội, trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học; khuyến khích và rèn luyện năng lực tự học, tạo cơ sở để học tập suốt đời, tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực; vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, hợp lý, phù hợp với nội dung, đối tượng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học. Quán triệt tinh thần “lấy người học làm trung tâm”, phát huy tính chủ động, tích cực, tự giác của người học, tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó người học được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận giải quyết vấn đề; tăng cường tính tương tác, sự tham gia và hợp tác trong dạy học.

Việc đánh giá chất lượng giáo dục trong chương trình đào tạo tuân thủ theo đúng Khung chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo cũng như Khung chuẩn đầu ra của từng học phần với nhiều phương pháp đánh giá, chú trọng hơn đánh giá quá trình, đánh giá các thành phần của quá trình, đánh giá đúng được năng lực người học. Khuyến khích sinh viên biết tự đánh giá việc học. Vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá quá trình, đánh giá định kì), nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trải nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn, v.v...) và vào những thời điểm thích hợp. Đánh giá năng lực người học thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập của người học như tham gia các hoạt động trên lớp (nghe giảng ghi chép; tham dự giờ đầy đủ; tích cực tham gia

trình bày, trao đổi tại các hội thảo); mức độ hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài tập lớn, bài thi giữa kì, bài thi cuối kì.

- Điều kiện thực hiện chương trình: Khoa SPKT có đội ngũ GV có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có khả năng đảm nhiệm giảng dạy các học phần cụ thể trong CTĐT. Cơ sở vật chất đầy đủ phục vụ giảng dạy, học tập, đặc biệt phục vụ công tác dạy học theo CTĐT.

- Đề cương chi tiết các học phần: bản mô tả CTĐT có đề cương chi tiết của 46 học phần theo 3 khối học vấn. Các thông tin về đề cương bao gồm tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, học phần tiên quyết, bộ môn phụ trách, GV giảng dạy, v.v...

Bản mô tả CTĐT năm 2020 so với CTĐT năm 2014, ngành SPKTCN có nhiều thay đổi, khác biệt thể hiện sự phát triển của CTĐT.

Các thông tin chung trong nội dung CTĐT năm 2014 khá ít, thiếu một số thông tin cơ bản như loại hình đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, v.v... CTĐT 2014 cũng không có các thông tin về định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục; điều kiện thực hiện chương trình [H2.02.01.01]. Khung chương trình đào tạo năm 2014 yêu cầu sinh viên phải tích lũy 135 TC, gồm 4 khối học vấn: khối kiến thức chung: 20 tín chỉ, tương đương 14,8%, khối kiến thức chuyên ngành: 75 tín chỉ, chiếm 55,6%, khối kiến thức đào tạo năng lực sư phạm: 34 tín chỉ, tương đương 25,2%, khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương: 6 tín chỉ, chiếm 4,4%. Khung chương trình năm 2020 có khối học vấn chung tăng lên và bao gồm cả khối học vấn chung của Trường và khối học vấn chung của cả nhóm ngành Khoa học Tự nhiên; khối học vấn chuyên ngành giảm đi. Sự thay đổi này phù hợp với khung chương trình đào tạo của Trường ĐHSPHN.

Chuẩn đầu ra của CTĐT 2014 được xây dựng theo các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H2.02.01.07]. Trong CTĐT năm 2020 trước yêu cầu về đổi mới giáo dục đào tạo và để phù hợp với mục tiêu của chương trình giáo dục tổng thể và chương trình giáo dục SP kỹ thuật công nghiệp các cấp, chuẩn đầu ra ngành SP Công nghệ được xây dựng theo các tiêu chí về phẩm chất và năng lực. Theo đó sinh viên cần phải đạt được 6 phẩm chất (yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước, yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh, yêu nghề và tự hào về nghề dạy học, trung thực và đáng tin cậy, trách nhiệm và tận tâm, ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời) và các năng lực chung, năng lực sư phạm và năng lực khoa học ngành Sư phạm Công nghệ [H2.02.01.07]. CĐR trong CTĐT năm 2020 cụ thể, chi tiết và cập nhật hơn những yêu cầu về mục tiêu của chương trình giáo dục năm 2014 và là kết quả của quá trình xây dựng, rà soát, hoàn thiện CĐR của Trường ĐHSPHN và của Khoa SPKT [H2.02.01.09, H2.02.01.10].

Bản mô tả CTĐT CNSPCN năm 2020 không những có ma trận đánh giá sự đóng góp của từng học phần cho CĐR của CTĐT mà còn có ma trận tích hợp giữa CĐR của

học phần với CĐR của CTĐT, ma trận giữa mục tiêu học phần và CĐR, ma trận liên kết nội dung giảng dạy với CĐR. Điều này giúp GV nhìn thấy rõ mối quan hệ của mục tiêu đào tạo, CĐR với từng nội dung, phương pháp giảng dạy – phương pháp kiểm tra đánh giá trong môn học mình đảm nhận, góp phần quan trọng để GV nâng cao ý thức thực hiện mục tiêu chương trình và CĐR. người học từ đó cũng có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT CNSPCN [H2.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT năm 2020 được hoàn thiện trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp và kết quả khảo sát các bên liên quan về chương trình đào tạo năm 2019, 2022 [H2.02.01.11]; tham khảo một số CTĐT trong và ngoài nước như CTĐT của trường ĐHSP Tp.Hồ Chí Minh, ĐH Vinh, ĐHSP Hà Nội 2, Dominion University, đồng thời đối sánh với CTĐT SP kỹ thuật Công nghiệp 2014 [H2.02.01.12]; hoạt động rà soát, điều chỉnh chương trình trong năm 2019.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT CNSPCN đã cung cấp đầy đủ thông tin cơ bản, cần thiết nhất của một CTĐT. Bản mô tả CTĐT được cập nhật thường xuyên đáp ứng mục tiêu của chương trình giáo dục các cấp 2018. Bản mô tả CTĐT cũng được bổ sung, điều chỉnh các mục tiêu đào tạo, điều chỉnh các CĐR, không chỉ có ma trận đánh giá sự đóng góp của từng học phần cho CĐR của CTĐT mà còn có ma trận tích hợp giữa CĐR của học phần với CĐR của CTĐT, ma trận giữa mục tiêu học phần và CĐR, ma trận liên kết nội dung giảng dạy với CĐR đã giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT CNSPCN.

3. Điểm tồn tại

Quá trình điều chỉnh, cập nhật CTĐT có tham chiếu và đối sánh với CTĐT trong nước và của các nước trên thế giới nhưng chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	+ Đối sánh CĐR của CTĐT với các CTĐT khác trong và ngoài nước một cách chi tiết.	Khoa SPKT, TT ĐBCL	Theo định kì 2 năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường rà soát, cập nhật và bổ sung CTĐT thường xuyên nhằm giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất, năng lực và	Khoa SPKT	Theo định kì 2 năm

		phát huy tiềm năng của người học.	
--	--	-----------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

CTĐT CNSPCN năm 2020 và sau đó được bổ sung, điều chỉnh năm 2022 đã có đầy đủ đề cương các học phần (46/46). Đề cương học phần được thiết kế và áp dụng cho khóa học theo học chế TC. Ngành SPCN đã tổ chức xây dựng đề cương các học phần theo quy định dựa vào cấu trúc, nội dung CTĐT. Đề cương các học phần thuộc CTĐT được xây dựng dựa trên Chương trình khung đào tạo hệ đại học ngành SPCN [H2.02.01.01, H2.02.01.08] và đạt yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được cụ thể hóa và thể hiện ở các mục tiêu và CĐR của từng học phần, trong đó 100% đề cương môn học đầy đủ các thông tin sau [H2.02.02.01]:

1) Thông tin chung gồm: tên học phần tiếng Việt và tiếng Anh; mã học phần; số TC; học phần tiên quyết; bộ môn phụ trách; thông tin của GV giảng dạy.

2) Học liệu gồm: giáo trình, tài liệu tham khảo bắt buộc và tài liệu tham khảo tự chọn (sách, bài báo/tạp chí, bài hội thảo/hội nghị, đề tài khoa học, luận văn, luận án, kỷ yếu hội nghị, v.v...); website tham khảo nếu có.

3) Mô tả mục tiêu của học phần.

4) CĐR của học phần: cụ thể hóa CĐR của CTĐT và có ma trận tích hợp giữa CĐR học phần với CĐR chương trình đào tạo ngành Sư phạm Công nghệ. Ma trận tích hợp giữa mục tiêu học phần và CĐR của học phần

5) Nội dung, phương pháp giảng dạy (PPGD), phương pháp kiểm tra, đánh giá:

5.1. Nội dung của học phần:

Tên chương	Buổi	Số TC	Phân bổ thời gian			
			Số tiết trên lớp			Tự học có hướng dẫn
			Tổng	Lý thuyết	Bài tập/Thảo luận	
Chương 1						
Chương 2....						
Tổng						

Ma trận liên kết nội dung giảng dạy với CĐR học phần

5.2. Nội dung chi tiết, PPGD: nêu rõ từng chương, mục, có thể chi tiết đến 3 cấp

Nội dung chính	Số giờ	Phân bổ thời gian		Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học tập	Yêu cầu với SV
		Lý thuyết	Bài tập/ Thảo luận			
Chương 1.						
1.1.						

5.3. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Hình thức, tỷ trọng đánh giá.

Hình thức đánh giá	Tỷ trọng (%)
Đánh giá thường xuyên	20
Đánh giá chuyên cần	10
Bài tập, tiểu luận	10
Kiểm tra giữa kỳ	20
Kiểm tra cuối kỳ	60

Ma trận tích hợp CDR học phần với phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp giảng dạy, học tập. Tiêu chí đánh giá: yêu cầu chung đối với các bài tập, bài tập nhóm, bài tập lớp, thi kết thúc học phần.

6) Chính sách đối với học phần.

Đề cương các học phần năm 2020 so với năm 2014 chi tiết hơn và đã cập nhật, bổ sung [H2.02.02.01]. Các học phần đã hướng đến mục tiêu phát triển các phẩm chất và năng lực cho SV, phù hợp với định hướng đổi mới giáo dục. Các chuẩn đầu ra được xác định một cách cụ thể và có các ma trận: ma trận tích hợp giữa CDR học phần với CDR chương trình đào tạo ngành Sư phạm Công nghệ; ma trận tích hợp giữa mục tiêu học phần và CDR của học phần; ma trận liên kết nội dung giảng dạy với CDR học phần; ma trận tích hợp CDR học phần với phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp giảng dạy, học tập. Nội dung trong các học phần cũng được cụ thể hóa hơn trong từng buổi học với việc phân chia rõ ràng thời lượng lý thuyết và thực hành. Lần đầu tiên các phương pháp giảng dạy được đưa vào tương ứng với từng nội dung và tài liệu SV cần tham khảo.

Với những thông tin và cách mô tả như trên, cả GV và SV đều nắm vững những nội dung và mức độ yêu cầu cũng như các hướng dẫn cần thiết để thực hiện một cách chủ động các hoạt động dạy và học đảm bảo đạt CDR mong muốn.

Đề cương chi tiết có đầy đủ mọi thông tin cần thiết giúp cho các đơn vị chức năng dễ dàng trong việc quản lý chất lượng và phục vụ đào tạo đáp ứng các yêu cầu của môn học, đồng thời giúp cho các bên liên quan có thông tin đầy đủ và minh bạch về môn học để giám sát quá trình đào tạo của chương trình.

Tất cả đề cương môn học/học phần được rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật tại các tổ bộ môn, có kiểm tra, giám sát từ Hội đồng Khoa học của Khoa SPKT và BCN Khoa trên cơ sở lấy kiến đóng góp của các bên liên quan, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các môn học/học phần, danh mục tài liệu [H2.02.02.02].

2. Điểm mạnh

Tất cả đề cương chi tiết các học phần thuộc CTĐT đều được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ các thông tin và nội dung cần thiết cho người dạy, người học, người quản lí và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan để giám sát. Trong mỗi đề cương chi tiết học phần đều có ma trận tích hợp giữa CDR học phần với CDR của CTĐT; ma trận tích hợp giữa mục tiêu học phần và CDR của học phần; ma trận liên kết nội dung giảng dạy với CDR học phần; ma trận tích hợp CDR học phần với phương pháp kiểm tra, đánh giá, PPGD, học tập.

Đề cương chi tiết được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV về đề cương chi tiết chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV về đề cương chi tiết sau mỗi năm học để điều chỉnh kịp thời	Khoa SPKT	Hàng năm, từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Đề cương chi tiết mỗi học phần có ma trận quan hệ giữa năng lực và nội dung đào tạo. Rà soát, cập nhật đề cương chi tiết các học phần hằng năm, truyền thông rộng rãi đến từng SV và GV để thực hiện	Khoa SPKT	Hàng năm, từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần CTĐT CNSPCN được ban hành theo Quyết định số 6140 QĐ/ĐHSPHN ngày 11/12/2020 [H2.02.03.01, H2.02.02.02]. Bản mô tả CTĐT cùng với đề cương chi tiết các học phần sau khi phê duyệt được công bố công khai cho người học và các bên liên quan bằng nhiều hình thức

khác nhau: tư vấn tuyển sinh trực tuyến, công bố công khai trên website của Nhà trường, website của Khoa SPKT, giới thiệu cho các SV vào đầu khóa học, v.v... CTĐT và đề cương chi tiết các học phần được giới thiệu với các bên liên quan thông qua các tài liệu như cẩm nang học sinh, sinh viên; thông báo cho của Nhà trường. 100% đề cương các môn học/học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức, nhiều kênh thông tin khác nhau như trên đã giúp cho SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học [H2.02.03.02, H2.02.03.03, H2.02.03.04].

Theo quy định của Nhà trường, đề cương chi tiết của học phần phải được GV cung cấp và giới thiệu cụ thể cho SV vào các buổi dạy đầu tiên của học phần, qua đó SV biết được thông tin học phần và nhận thức đầy đủ mục tiêu, CDR và nội dung của hoạt động dạy học, nhiệm vụ học tập cũng như các sản phẩm học tập trong hồ sơ học phần mà mình cần đạt.

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần cũng được giới thiệu đến các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, các nhà khoa học, vv. dưới dạng tài liệu quảng bá, các bản tin, website của khoa, v.v... thông qua khảo sát điều tra [H2.02.02.02]. Bằng nhiều hình thức như vậy các bên liên quan trong và ngoài Nhà trường có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần một cách dễ dàng. Cũng bằng các hình thức này, Nhà trường có thể tiếp cận một cách thuận tiện cho việc lấy góp ý phản hồi về CTĐT nhằm đáp ứng thực tiễn giảng dạy, yêu cầu của xã hội và đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

Đề nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện CTĐT một cách đồng bộ, các bộ phận liên quan như Phòng đào tạo, Trung tâm ĐBCL, trưởng các Khoa, trưởng bộ môn, trợ lý đào tạo Khoa đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết các học phần đều được công khai, cho phép người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Trong các hình thức công bố công khai trên, hình thức đưa thông tin lên website giúp các bên liên quan tiếp cận nhanh chóng, dễ dàng. Các ý kiến phản hồi đều được ghi nhận và tiếp thu.

3. Điểm tồn tại:

Việc truyền thông để phổ biến CTĐT cụ thể và chi tiết đến các trường phổ thông – nơi sử dụng SV tốt nghiệp ngành SPCN còn chưa hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Tổ chức các hoạt động nhằm truyền thông về CTĐT ngành SPCN theo tiếp cận mới đến các trường phổ thông.	Khoa SPKT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	+ Giới thiệu cụ thể, chi tiết CTĐT và các học phần đến từng GV, SV. + Tiếp tục công khai CTĐT đến các cựu SV, các nhà quản lý giáo dục, tranh thủ sự tham gia kiến của các bên liên quan để tiếp tục, điều chỉnh phát triển CTĐT.	Khoa SPKT	Thực hiện trong các năm học

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn: Bản mô tả CTĐT CNSPCN có đầy đủ thông tin và cập nhật giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT hướng tới mục tiêu giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất, năng lực và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi người học. Bản mô tả CTĐT CNSPCN và 100% đề cương chi tiết các học phần không những có ma trận đánh giá sự đóng góp của từng học phần cho CĐR của CTĐT mà còn có ma trận tích hợp giữa CĐR của học phần với CĐR của CTĐT, ma trận giữa mục tiêu học phần và CĐR, ma trận liên kết nội dung giảng dạy với CĐR. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau giúp cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Tồn tại chủ yếu: việc lấy ý kiến phản hồi của SV về đề cương chi tiết chưa thường xuyên.

Đánh giá tiêu chuẩn 2

Tiêu chuẩn 2	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 2.1					5		
Tiêu chí 2.2				4			
Tiêu chí 2.3				4			
Điểm tiêu chuẩn	4,33						

TIÊU CHUẨN 3. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

CTDH Cử nhân sư phạm công nghệ được xây dựng dựa vào CĐR của CTĐT ngành CNSPCN. Mỗi học phần trong CTDH CNSPCN đều thể hiện được các yêu cầu của CĐR rất rõ ràng. CTDH được xây dựng theo cấu trúc nhất quán, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Đồng thời, CTĐT của ngành CNSPCN liên tục được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo tính thích hợp và cập nhật ở từng học phần cụ thể theo yêu cầu thực tiễn và với CTDH tổng thể.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CTDH CNSPCN được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. CTDH CNSPCN được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT ngành sư phạm Công nghệ [H3.03.01.01] đồng thời tuân thủ quy trình thiết kế đã được hướng dẫn tại văn bản 2196/BGDĐT-GDĐH 22/4/2010 của Bộ GD&ĐT [H3.03.01.02]. CTDH CNSPCN được thiết kế bao gồm 136 TC gồm 4 khối kiến thức [H3.03.01.03]: (1) Khối học vấn chung của trường (25 TC); (2) Khối học vấn chung của nhóm ngành (10 TC); (3) Khối học vấn nghiệp vụ sư phạm (35 TC); (4) Khối kiến thức đào tạo năng lực chuyên môn (66 TC).

Các học phần ở các khối kiến thức này đảm bảo đáp ứng yêu cầu về kiến thức của CĐR, được thể hiện cụ thể ở Bảng 3.1.1. Bảng này cho thấy cấu trúc các học phần trong CTDH có thể hiện tỷ lệ cân đối, logic với cấu phần của CĐR (CĐR chung, CĐR chuyên ngành, kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, thái độ, tự chủ và nghề nghiệp).

Bảng 3.1.1. Học phần trong CTDH tương ứng yêu cầu kiến thức CĐR

Học phần trong CTDH	Tương ứng kiến thức của CĐR
<p>- Các học phần thuộc khối học vấn chung (25 TC):</p> <p>+ Triết học Mác- Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Tâm lý học; Giáo dục thể chất; Giáo dục Quốc phòng; Tiếng Việt thực hành/Tin học đại cương/Nghệ thuật đại cương; Thống kê xã hội học.</p> <p>+ Ngoại ngữ</p>	<p>+ Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh, có hiểu biết cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với tiêu chuẩn đào tạo người giáo viên trong Nhà trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</p>

Học phần trong CTDH	Tương ứng kiến thức của CDR
	<p>+ Bước đầu có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu các tài liệu tham khảo chuyên ngành</p>
<p>- Các học phần thuộc khối học vấn nghiệp vụ sư phạm (35 TC): Giáo dục học; Lí luận dạy học; Phương pháp dạy học bộ môn 1 (Lí luận và phương pháp dạy học Công nghệ/Lí luận dạy học phát triển năng lực môn Công nghệ) (Chọn 1 trong 2 học phần) ;Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên; Phương pháp dạy học bộ môn 2 (Xây dựng kế hoạch dạy học môn Công nghệ); Giao tiếp sư phạm/ Phát triển mối quan hệ Nhà trường (Chọn 1 trong 2 học phần) ; Thực hành kĩ năng giáo dục</p> <p>Phương pháp dạy học bộ môn 3 (Tổ chức dạy học môn Công nghệ); Đánh giá trong giáo dục; Phát triển chương trình Nhà trường/Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong Nhà trường (Chọn 1 trong 2 học phần) ; Thực hành dạy học tại trường sư phạm/Trải nghiệm hoạt động dạy học (Chọn 1 trong 2 học phần) ;Thực tập sư phạm I; Thực tập sư phạm II</p> <p>- Các học phần thuộc khối học vấn chung chuyên ngành (10 TC): Nhập môn Khoa học tự nhiên- công nghệ; Nhập môn Khoa học máy tính, Phép tính vi tích phân hàm một biến; Nhập môn lí thuyết ma trận</p> <p>- Các học phần thuộc khối kiến thức đạo tạo chuyên môn (66 TC): Khối học kiến thức chung các chuyên ngành (46 tín chỉ): Vật lí kĩ thuật; Vẽ kĩ thuật; Cơ kĩ thuật; Kĩ thuật cơ khí; Thực hành</p>	<p>- Có đủ kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo dạy thành thạo môn Công nghệ ở các trường trung học và có đủ năng lực học tập ở bậc cao hơn; giảng viên dạy nghề thuộc một trong hai lĩnh vực Điều khiển – Tự động hóa và Công nghệ IoT.</p> <p>- Có đủ kiến thức để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn dạy học, giáo dục bằng con đường tổng kết kinh nghiệm, NCKH. Biết xây dựng các giả thuyết khoa học, soạn đề cương nghiên cứu, triển khai nghiên cứu, viết báo cáo khoa học và triển khai ứng dụng những kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Có tiềm lực để tự hoàn thiện trình độ của mình, đáp ứng những yêu cầu mới của giáo dục.</p> <p>- Có khả năng đáp ứng các yêu cầu về đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy và học; kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục ở phổ thông.</p> <p>- Có năng lực tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục ở trường phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Sử dụng được học vấn giáo dục tổng quát và học vấn công nghệ để giải thích Chương trình giáo dục phổ thông môn Công nghệ. Có năng lực sử dụng học vấn giáo dục tổng quát và học vấn công nghệ vào thực tiễn.</p> <p>- Có năng lực nghiên cứu nghiên cứu Công nghệ và Khoa học giáo dục công nghệ. Sử dụng được ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn . Sử dụng công nghệ</p>

Học phần trong CTDH	Tương ứng kiến thức của CDR
<p>cơ khí; TH vẽ và thiết kế trên máy tính; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử; Thực hành điện-điện tử; Kỹ thuật đo lường và cảm biến; Thiết bị điện- điện tử dân dụng; Công nghệ trồng trọt; Công nghệ chăn nuôi; Thiết kế và công nghệ; Giáo dục STEM và hướng nghiệp; Kỹ thuật lập trình; Nhập môn IoT</p> <p><i>Khối kiến thức chuyên ngành:</i> được chia làm 3 chuyên ngành để người học lựa chọn</p> <p>+ <i>Định hướng Công nghệ và Giáo dục STEM (20 tín chỉ):</i> Công nghệ Ô tô; Thực hành Công nghệ ô tô; Công nghệ CAD-CAM- CNC và in 3D; Lập trình hệ thống nhúng IoT; Công nghệ sinh học; Lâm nghiệp đại cương; Đồ án công nghệ- STEM.</p> <p>+ <i>Định hướng Điều khiển - Tự động hoá (20 tín chỉ):</i> Lí thuyết điều khiển; Kỹ thuật điều khiển; Thiết bị điện; Điện tử công suất; Xử lí tín hiệu; Lập trình điều khiển hệ thống; Đồ án kĩ thuật điều khiển.</p> <p>+ <i>Định hướng Công nghệ IoT(20 tín chỉ):</i> Lí thuyết điều khiển; TH Xây dựng hệ thống IoT ; Học máy; Truyền thông IoT; Thực hành lập trình cho thiết bị di động; Xử lí tín hiệu; Đồ án IoT.</p>	<p>thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn</p>

Những học phần trong khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm và khối kiến thức chuyên ngành công nghệ đều đáp ứng *yêu cầu kĩ năng của CDR* đó là: (1) Có kỹ năng thực hành và ứng dụng các thành tựu kĩ thuật, công nghệ vào thực tiễn sản xuất, đời sống và dạy cho học sinh những điều đó; (2) Có các kỹ năng dạy học như kỹ năng phân tích bài giảng, thiết kế kế hoạch giáo dục, tổ chức thực hiện giờ dạy trên lớp và ngoài giờ học, đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng lấy người học làm trung tâm, vv.

Thêm vào đó, CTDH CNSPCN còn đáp ứng yêu cầu mức *tự chủ, trách nhiệm* theo yêu cầu của bậc 6 (bậc đại học) trong khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng

chính phủ phê duyệt ngày 18 tháng 10 năm 2016 theo quyết định số 1982/QĐ-TTg [H3.03.01.04]. Qua việc học tập, thảo luận, kiểm tra đánh giá ở các học phần trong CTDH, đặc biệt là nhóm học phần về Phương pháp dạy học bộ môn Công nghệ và các học phần chuyên ngành Công nghệ, người học sẽ có năng lực làm việc độc lập; làm việc nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ; tự đánh giá kết quả thực hiện; bảo vệ được quan điểm cá nhân và lập kế hoạch thực hiện hoạt động – là các yêu cầu về mức tự chủ, trách nhiệm theo yêu cầu bậc đại học [H3.03.01.03, H3.03.01.05].

Để đảm bảo đánh giá kết quả học tập của người học đạt CĐR, mỗi đề cương chi tiết học phần và kế hoạch dạy học của học phần đều đã quy định rõ về quy trình kiểm tra, đánh giá với các hình thức, phương pháp và nội dung đa dạng, đảm bảo sát với nội dung kiến thức trong học phần mà SV đã được học [H3.03.01.03, H3.03.01.05, H3.03.01.06]. Mỗi học phần gồm có điểm chuyên cần, điểm điều kiện và điểm thi kết thúc học phần. Điểm điều kiện là do GV phụ trách học phần đề xuất hình thức kiểm tra như thông qua thực hành, làm các powerpoint, thuyết trình, làm bài kiểm tra, sản phẩm thực hành... Đề thi kết thúc học phần thường áp dụng các hình thức đa dạng như: thi tự luận, thi trắc nghiệm hoặc làm thu hoạch tài liệu chuyên môn, thực hành dạy học, vv. tùy theo mục tiêu của môn học [H3.03.01.03, H3.03.01.05, H3.03.01.06]. Các điều kiện tiên quyết đối với người học, việc xác định tổ hợp các phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá đều đảm bảo đạt CĐR và có sự tương thích giữa phương pháp giáo dục và hình thức kiểm tra đánh giá.

2. Điểm mạnh

CTDH của hệ CNSPCN được thiết kế logic, khoa học, sư phạm dựa trên CĐR. Nội dung của CTDH không chỉ đáp ứng được tiêu chuẩn kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm của CĐR mà việc tổ chức các phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá cũng hỗ trợ hiệu quả đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Do CTDH mới được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực nên sự phân nhiệm giữa một vài học phần để đáp ứng CĐR còn chưa hợp lý.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát CTDH theo CĐR để điều chỉnh ma trận đóng góp của các học phần vào CĐR của CTĐT đảm bảo mức độ đóng góp hợp lý hơn	Khoa Sư phạm Kỹ thuật	Giai đoạn 2024-2029

Những học phần trong 66 TC cho khối kiến thức chuyên ngành Công nghệ được chia thành 2 nhóm: kiến thức chung các chuyên ngành (46 tín chỉ) và 3 định hướng chuyên ngành để người học lựa chọn là định hướng “Công nghệ và giáo dục STEM” hoặc định hướng “Điều khiển- Tự động hoá” hoặc định hướng “Công nghệ IoT” giúp trang bị đầy đủ cả về khía cạnh của năng lực công nghệ như năng lực nhận thức, giao tiếp, sử dụng, đánh giá công nghệ và thiết kế kỹ thuật. Các học phần chuyên ngành, trong đó có bao gồm Đồ án công nghệ- STEM/ Đồ án kỹ thuật điều khiển/ Đồ án IoT trang bị cho người học các kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học kỹ thuật, đồng thời cho phép người học trải nghiệm thực hiện một đề tài nghiên cứu ở mức độ một đề án môn học [H3.03.01.06].

Sự phối hợp của tất cả các học phần trong CTDH sẽ giúp SV hình thành được các năng lực cần thiết cho định hướng nghề dạy học Công nghệ theo CĐR. Không chỉ tương thích về nội dung, tất cả các học phần trong CTDH CNSPCN đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Quá trình kiểm tra, đánh giá với các hình thức, phương pháp và nội dung đa dạng, đảm bảo sát với nội dung kiến thức trong học phần và yêu cầu của CĐR [H3.03.01.03], [H3.03.01.06][H3.03.02.01].

Năm 2020, căn cứ vào Quyết định số 4598/QĐ-ĐHSPHN-ĐT ngày 22/7/2019 về việc ban hành mô hình đào tạo cử nhân sư phạm, khoa SPKT điều chỉnh CTĐT cử nhân Sư phạm Công nghệ phiên bản thứ hai. Khoa Sư phạm kỹ thuật đã tiến hành lấy ý kiến của GV, cán bộ quản lý, SV, cựu SV, giáo viên giảng dạy Công nghệ ở trường phổ thông về nội dung các học phần trong CTDH, để từ đó có cơ sở chỉnh sửa CTDH cho phù hợp hơn với điều kiện thực tế. Tiếp đó định kỳ 2 năm một lần, vào năm 2022 khoa Sư phạm Kỹ thuật lại tiếp tục tiến hành lấy ý kiến của GV, cán bộ quản lý, SV, cựu SV, giáo viên giảng dạy Công nghệ ở trường phổ thông về nội dung các học phần trong CTDH, để từ đó có cơ sở chỉnh sửa CTDH phiên bản thứ ba [H3.03.02.02]. Nội dung những ý kiến góp ý của các bên liên quan và những điều chỉnh của CTDH qua các năm lấy ý kiến được thể hiện ở Bảng 3.2.2.

Bảng 3.2.2. Ý kiến góp ý và những điều chỉnh trong CTDH

TT	Ý kiến góp ý của các bên liên quan	Hoạt động điều chỉnh CTĐT
Chỉnh sửa năm 2020		
1	Cần có sự linh hoạt trong chương trình đào tạo cử nhân ngành sư phạm công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới, yêu cầu giáo viên công nghệ theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018.	Nội dung của tất cả các học phần đều bổ sung, bám sát và bao phủ hết chương trình phổ thông môn Công nghệ ở phổ thông

TT	Ý kiến góp ý của các bên liên quan	Hoạt động điều chỉnh CTĐT
2	Các học phần thuộc khối nghiệp vụ sư phạm cần tăng cường nội dung thực hành gắn với nhà trường, với nội dung giảng dạy công nghệ ở trường phổ thông.	Tăng cường hoạt động thực hành trải nghiệm trong các học phần liên quan đến nghiệp vụ sư phạm như nhóm học phần về Phương dạy học bộ môn; Rèn luyện NVSP thường xuyên; Thực hành kỹ năng giáo dục; Thực hành dạy học tại trường sư phạm...
2	Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành nên được phân chia thành các lĩnh vực kỹ thuật khác nhau như: Công nghệ cơ khí động lực; Công nghệ điện điện tử; Nông – lâm- thủy sản. rà soát nội dung các học phần để đảm bảo đủ các kiến thức nền tảng cho giáo viên công nghệ (dạy từ THCS đến THPT).	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh nội dung dạy học trong một số học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong các lĩnh vực kỹ thuật khác nhau như: Công nghệ cơ khí động lực; Công nghệ điện điện tử; Nông – lâm- thủy sản. - Điều chỉnh nội dung dạy học trong học phần Giáo dục STEM và hướng nghiệp.
Chỉnh sửa năm 2022		
1	Cần rà soát để cập nhật tài liệu học tập và tài liệu tham khảo ở mỗi học phần. Lược bỏ những tài liệu quá cũ trong một số học phần.	Rà soát và cập nhật các tài liệu mới, lược bỏ những tài liệu tham khảo cũ trong mỗi học phần
2	- Các học phần về khối nghiệp vụ sư phạm cần bổ sung những nội dung cập nhật, văn bản hướng dẫn triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.	Rà soát và cập nhật các văn bản hướng dẫn trong một số học phần thuộc khối học vấn nghiệp vụ sư phạm
3	Nên bổ sung một số nội dung kỹ thuật công nghệ hiện đại trong một số học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành	Cập nhật, bổ sung nội dung kỹ thuật công nghệ hiện đại trong một số học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành như Kỹ thuật đo lường và Cảm biến; Thiết bị điện- điện tử dân dụng; Công nghệ CAD-CAM-CNC và in 3D; Công nghệ sinh học...
4	Xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018- Chương trình môn Công nghệ đang triển khai ở phổ	Các học phần được cải tiến nội dung để phù hợp hơn với việc đổi mới toàn diện chương trình giáo dục phổ thông 2018 nói chung, chương trình môn Công nghệ ở

TT	Ý kiến góp ý của các bên liên quan	Hoạt động điều chỉnh CTĐT
	thông; chú ý đến nội dung/ phương pháp/ đặc điểm tâm sinh lí của đối tượng giảng dạy Công nghệ ở cấp tiểu học (lớp 3, 4, 5).	tiểu học, THCS và THPT. Chương trình đào tạo mới đã được xây dựng và áp dụng từ năm 2020..

2. Điểm mạnh

Tất cả các học phần trong CTDH CNSPCN đều có sự tương thích về nội dung theo yêu cầu CĐR. Phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá ở tất cả học phần đều phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung CTDH được định kỳ lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan và điều chỉnh kịp thời phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của một số bên liên quan như cựu người học và đơn vị tuyển dụng về CTDH còn hạn chế về số lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT	Khoa Sư phạm kĩ thuật	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Mỗi học phần đáp ứng yêu cầu CĐR	Khoa Sư phạm kĩ thuật	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

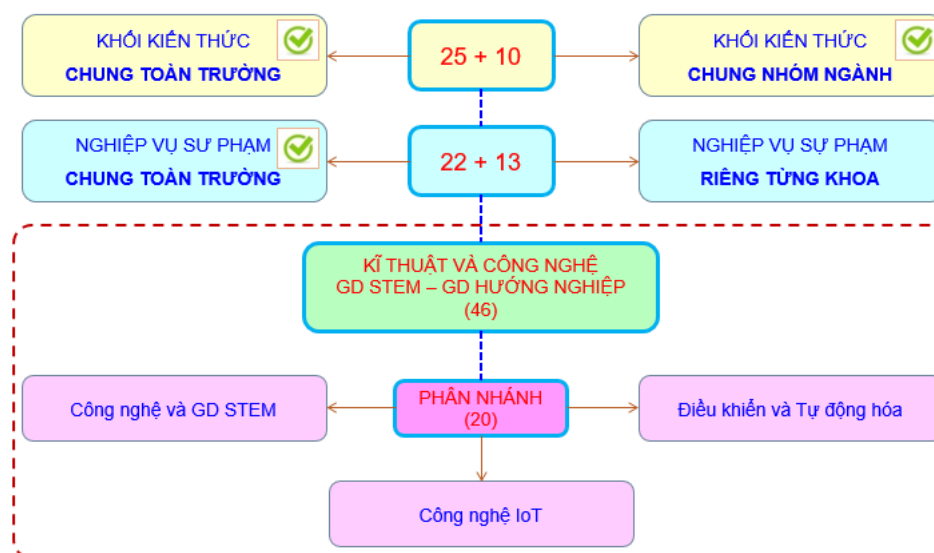
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Các học phần trong CTDH CNSPCN gồm 136 TC, được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, liên mạch giữa các học phần thuộc khối kiến thức chung, khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm và khối kiến thức chuyên ngành công nghệ, giúp CTDH trở thành một khối thống nhất. Cụ thể, CTDH dành thời lượng 35 TC cho Khối học vấn chung của ngành sư phạm, trong đó có 10 TC là Khối học vấn chung nhóm ngành khoa học tự nhiên và công nghệ nhằm trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng nền tảng cần thiết về lĩnh vực giáo dục STEM gồm kiến thức Khoa học tự nhiên và công nghệ, kiến thức toán học, kiến thức khoa học máy tính. Khối kiến thức này là công cụ

cần thiết, bổ trợ lẫn nhau giúp người học đủ khả năng tổng hợp và giải quyết các vấn đề liên ngành trong giáo dục STEM, có năng lực chung (năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tri giác không gian, năng lực giao tiếp, hợp tác, tự phát triển bản thân)... để triển khai giảng dạy các nội dung liên môn ở THCS và THPT [H3.03.01.03].

CTDH CNSPCN được thiết kế bao gồm 66 tín cho khối kiến thức chuyên ngành Công nghệ [H3.03.01.03]. Khối kiến thức này được cấu trúc theo sơ đồ như sau:



Đây là khối kiến thức quan trọng nền tảng của sinh viên Công nghệ nên được phân bổ với tỉ trọng lớn nhất, chiếm gần một nửa (48,5%) trong toàn bộ tổng số TC của chương trình. Khối kiến thức này tập trung vào những kiến thức Công nghệ cốt lõi và những ứng dụng thực tiễn trong đời sống, đảm bảo tính khoa học và thực tiễn, tính lý thuyết và thực hành. Nội dung các học phần được tích hợp trong những lĩnh vực khác nhau của Công nghệ như: Thiết kế và công nghệ, Công nghệ cơ khí động lực, Công nghệ điện- điện tử, Nông- Lâm nghiệp- Thủy sản. Các kiến thức Công nghệ được xây dựng đáp ứng nội dung dạy học tích hợp và phân hóa ở phổ thông. Một số học phần thuộc khối kiến thức này có phần thực hành, thí nghiệm giúp tăng cường kỹ năng thực hành và NCKH cho giáo viên môn Công nghệ khi ra trường.

Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sự phạm có 35 TC gồm các học phần giúp rèn luyện các kỹ năng, năng lực sự phạm cần thiết theo cách thức nâng cao dần kiến thức và năng lực. Từ việc cung cấp kiến thức cơ bản của giáo dục (trong học phần Giáo dục học), những kỹ năng giao tiếp (học phần Giao tiếp sự phạm), kỹ năng kiểm tra đánh giá (học phần Đánh giá trong giáo dục) đến các kiến thức, kỹ năng, năng lực đối với giảng dạy công nghệ (học phần Lý luận và phương pháp dạy học môn Công nghệ - TECH 143 hoặc Lý luận dạy học phát triển năng lực môn Công nghệ- TECH 142; Xây dựng kế hoạch dạy học môn Công nghệ- TECH 144; Tổ chức dạy học môn Công nghệ - TECH 145) và các kỹ năng liên quan đến những nội dung gắn với trường phổ thông (học phần Phát triển mối quan hệ nhà trường, Phát triển chương trình nhà trường, Triển

khai chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường). Sau khi trang bị kiến thức, kỹ năng, năng lực tại trường Đại học, SV được trực tiếp thực hành NVSP thường xuyên, thực tập sư phạm để chuẩn bị đầy đủ năng lực và tâm thế trở thành người giáo viên khi ra trường [H3.03.03.01¹].

Tất cả các học phần trong CTDH CNSPCN được bố trí hợp lý về học phần điều kiện tiên quyết, thời lượng mỗi học phần và thời điểm thực hiện. Trình tự các học phần được sắp xếp hợp lý theo từng học kỳ đều nêu rõ trong đề cương chi tiết của từng học phần [H3.03.01.03]. Việc sắp xếp thời khoá biểu và phân công cán bộ giảng dạy của Khoa được thực hiện khoa học, đáp ứng chặt chẽ CTDH [H3.03.03.02, H3.03.03.03]. Cụ thể: các học phần thuộc khối kiến thức chung (như Ngoại ngữ, Giáo dục quốc phòng, Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê Nin...) được học ở những học kỳ đầu của khoá học để tạo nền tảng kiến thức chung. Tiếp theo đó là các học phần thuộc khối kiến thức chung rèn luyện năng lực sư phạm và nhóm học phần về kiến thức, kỹ năng và năng lực dạy học chuyên ngành Công nghệ, rồi đến các học phần Thực hành sư phạm. Trong khối kiến thức chuyên ngành Công nghệ, các học phần cũng được sắp xếp theo logic phức tạp dần, học phần Công nghệ cơ sở sẽ là nền tảng cho các học phần Công nghệ chuyên môn sâu hơn. Những học phần tiên quyết là những học phần tạo kiến thức nền cho học phần tiếp theo. Ví dụ: điều kiện tiên quyết để học học phần Kỹ thuật điện (TECH 113) là SV phải học học phần Vật lý kỹ thuật (TECH 101); học học phần Thực hành Công nghệ ô tô (TECH 446) là SV phải học học phần Công nghệ ô tô (TECH 437) [H3.03.01.03].

CTDH CNSPCN được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần. Để nâng cao chất lượng của CTDH, Khoa Sư phạm Kỹ thuật định kỳ tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến góp ý của người học, cựu SV, giáo viên công nghệ, GV, cán bộ tuyển dụng về CTDH, từ đó có những chỉnh sửa, cập nhật phù hợp với điều kiện thực tế [H3.03.03.04].

CTDH ngành CNSPCN được xây dựng có sự kế thừa và phân tích CTDH cử nhân sư phạm kỹ thuật áp dụng từ năm 2013 đối với khoá K63, gồm 3 chuyên ngành là: Sư phạm kỹ thuật- công nghệ; Sư phạm kỹ thuật điện, Sư phạm kỹ thuật điện tử [H3.03.03.05]. Việc đã triển khai thực hiện 3 chuyên ngành này trong cùng 1 chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm kỹ thuật là tiền đề để xây dựng CTDH cử nhân SPCN có khối kiến thức chuyên ngành rẽ làm 3 nhánh chuyên ngành để người học được lựa chọn.

Năm 2020, CTDH có sự thay đổi lớn về số TC và thời lượng các khối kiến thức so với chương trình cử nhân sư phạm kỹ thuật- công nghệ ban hành năm 2013 [H3.03.03.05], những thay đổi này được thể hiện ở Bảng 3.3.1.

¹ Hoạt động rèn luyện NVSP, TTSP

Bảng 3.3.1. So sánh CTDH cử nhân SPCN và sự phạm kỹ thuật

CTDH Sự phạm kỹ thuật- Công nghệ	CTDH Sự phạm Công nghệ
Tổng số TC cho cả khóa học: 135	Tổng số TC cho cả khóa học: 136
Khối kiến thức chung (Không tính môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng): 20 TC	Khối kiến thức chung (gồm cả nhóm ngành khoa học tự nhiên và công nghệ): 35 TC
Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sự phạm: 34 TC (Bắt buộc: 32 TC và Tự chọn: 2 TC)	Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sự phạm: 35 TC
Khối học vấn ngành Công nghệ: 75 TC (Bắt buộc: 65 TC và Tự chọn: 10 TC)	Khối học vấn ngành Công nghệ: 66 TC (Bắt buộc: 46 TC và Tự chọn: 20 TC)
Khóa luận tốt nghiệp hoặc Đồ án tốt nghiệp hoặc các môn tương đương: 6 TC	Đồ án công nghệ – STEM hoặc Đồ án kỹ thuật điều khiển hoặc Đồ án IoT

Sự thay đổi lớn nhất giữa CTDH ban hành năm 2020 so với CTDH các năm trước là thay đổi về số lượng TC giữa các khối kiến thức. Theo đó, khối kiến thức chung đã gia tăng đáng kể từ 20 TC lên 35 TC, nhằm mở rộng thêm các kiến thức về khoa học tự nhiên và công nghệ cho sinh viên Công nghệ, tương ứng với đó là việc giảm bớt số TC của khối kiến thức chuyên ngành. Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sự phạm cũng được tăng thêm số TC với mục đích nhấn mạnh hơn nữa kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên khi ra trường.

Để có những điều chỉnh trên, Khoa Sự phạm Kỹ thuật đã tham khảo một số CTDH của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới để từ đó điều chỉnh phù hợp với điều kiện Việt Nam [H3.03.03.06]. Dựa vào các CTDH tham khảo được, Khoa Sự phạm Kỹ thuật đã tham khảo nội dung một số môn học khối kiến thức chuyên ngành Công nghệ. Cụ thể như tham khảo chương trình của Dominion University về cấu trúc của chương trình và nội dung một số học phần chuyên ngành.

2. Điểm mạnh

CTDH CNSPCN có cấu trúc, trình tự logic, tất cả các học phần đều được bố trí hợp lý. Hơn nữa, CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung 2 năm một lần nhằm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Một số tài liệu tham khảo trong đề cương chi tiết còn chưa được cập nhật kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	Khắc phục tồn tại	Rà soát tài liệu tham khảo để đảm bảo các tài liệu tham khảo được bổ sung, cập nhật	Phòng Đào tạo Khoa Sư phạm Kỹ thuật	Từ năm học 2024-2025
	Phát huy điểm mạnh	Cấu trúc, trình tự logic, nội dung của CTDH hợp lí, liên mạch	Phòng Đào tạo Khoa Sư phạm Kỹ thuật	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH của hệ CNSPCN được thiết kế logic, khoa học, sư phạm dựa trên CĐR. Nội dung của CTDH không chỉ đáp ứng được tiêu chuẩn kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm của CĐR mà việc tổ chức các phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá cũng hỗ trợ hiệu quả đạt được CĐR. Tất cả các học phần trong CTDH CNSPCN đều có sự tương thích về nội dung theo yêu cầu CĐR. Phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá ở tất cả học phần đều phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Hơn nữa, CTDH được định kỳ lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan và được định kì rà soát, điều chỉnh, bổ sung 2 năm một lần nhằm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Tuy nhiên, do CTDH mới được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực nên sự phân nhiệm giữa một vài học phần để đáp ứng CĐR còn chưa tối ưu. Tuy nhiên, do hạn chế về thời lượng TC nên ở một số học phần còn có số lượng TC hạn chế đặc biệt là học phần đào tạo rèn luyện NVSP và một số nội dung chưa gắn chặt với việc đổi mới toàn diện chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Đánh giá tiêu chuẩn 3

Tiêu chuẩn 3	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 3.1				4			
Tiêu chí 3.2				4			

Tiêu chí 3.3				4			
Điểm tiêu chuẩn	4,00						

TIÊU CHUẨN 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY HỌC

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy học quyết định chất lượng giáo dục và cách thức tổ chức các hoạt động giáo dục. Tiếp cận dạy học nội dung sẽ hướng tới yêu cầu về nội dung nên định hướng đào tạo thường nặng về lí thuyết, mang tính “hàn lâm”, đây là xu hướng tiếp cận trước đây. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học hiện nay của Trường ĐHSPHN nói chung và Khoa SPKT nói riêng là phương pháp tiếp cận theo chuẩn đầu ra là năng lực và phẩm chất. Đây là hướng tiếp cận phù hợp với yêu cầu của đổi mới giáo dục ở Việt Nam hiện nay. Tiếp cận Chuẩn đầu ra theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực sẽ quy định việc thiết kế các hoạt động dạy học phù hợp, quy định các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kĩ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học được quy định và công bố trong triết lí giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, của Khoa.

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của Trường ĐHSPHN thống nhất với phương pháp tiếp cận trong dạy và học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường đã nhất quán triển khai phương pháp tiếp cận này đến tất cả các khoa, các đơn vị đào tạo trong đó có khoa SPKT hương pháp tiếp cận này là định hướng xuyên suốt toàn bộ hoạt động đào tạo của khoa từ xây dựng chương trình, tổ chức các hoạt động dạy học cho đến kiểm tra đánh giá và các hoạt động hỗ trợ khác.

Tiêu chí 4.1. Triết lí giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHSPHN được tuyên bố rõ ràng trong Đề án Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHSPHN trọng điểm đến năm 2015, đó là “*Xây dựng Trường ĐHSPHN thành trường đại học trọng điểm của cả nước, để đào tạo đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lí giáo dục, cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ đại học và sau đại học chất lượng cao, đạt chuẩn trình độ giáo dục đại học của các nước trong khu vực và trên thế giới; kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, NCKH và sản xuất; thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, các nhiệm vụ ưu tiên, trọng điểm của nhà nước, đặc biệt là khoa học giáo dục, làm nòng cốt thúc đẩy sự phát triển của hệ thống sư phạm trong hệ thống giáo dục quốc dân, góp phần tích cực phát triển sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*” [H4.04.01.01]. Năm 2019, trong Kế hoạch chiến lược của Trường ĐHSPHN giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030, Nhà

trường đã xác định Mục tiêu chung là: *Xây dựng trường ĐHSPTH trở thành trường Đại học sư phạm “chuẩn mực, sáng tạo và tiên phong” trong đào tạo giáo viên, chuyên gia và lãnh đạo giáo dục, các nhà nghiên cứu chất lượng cao ở cấp quốc gia và khu vực, năng lực NCKH công nghệ (đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học cơ bản) đạt tầm khu vực và quốc tế [H4.04.01.03].*

Triết lý giáo dục của Trường ĐHSPTH sau khi được đưa ra góp ý và chỉnh sửa thì được ban hành theo quyết định số 930 ngày 06/05/2020 với nội dung là *đào tạo nhà giáo xuất sắc có tinh thần nhân văn, tư duy hiện đại, hành động tích cực vì sự phát triển cộng đồng* hướng tới mục tiêu đào tạo những nhà giáo có lòng nhân ái, tình yêu con người, có ý thức bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc; có tư duy độc lập, có khả năng cập nhật, sáng tạo cái mới, có năng lực phản biện khoa học; sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng; hành động tích cực vì sự phát triển bền vững của quốc gia, dân tộc và nhân loại [H4.04.01.06].

Mục tiêu giáo dục được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường, được tất cả các cán bộ, GV, người học của Trường hiểu rõ và thực hiện [H4.04.01.10]. Mục tiêu giáo dục của Trường được cụ thể hóa trong các Chương trình môn học của các khoa, các ngành. Mục tiêu đào tạo của ngành cử nhân SP Công nghệ [H4.04.01.13] như sau:

1. Mục tiêu chung

Đào tạo giáo viên Công nghệ – Giáo dục STEM ở trung học cơ sở và trung học phổ thông hoặc giáo viên Công nghệ – Giáo dục STEM ở trung học cơ sở và giảng viên dạy nghề thuộc một trong hai lĩnh vực Điều khiển – Tự động hóa và Công nghệ IoT.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Về phẩm chất

- Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước.
- Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh.
- Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học.
- Trung thực và đáng tin cậy.
- Trách nhiệm và tận tâm.
- Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời.

2.2. Về năng lực chung

- Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác.
- Năng lực lãnh đạo.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực nhận thức về văn hóa – xã hội. □ Năng lực phản biện.

2.3. Về năng lực sư phạm

- Năng lực dạy học.

- Năng lực giáo dục.
- Năng lực định hướng sự phát triển của học sinh.
- Năng lực hoạt động xã hội.
- Năng lực phát triển nghề nghiệp.

2.4. Về năng lực chuyên ngành

- Nhận thức, giao tiếp, sử dụng, đánh giá công nghệ và thiết kế kỹ thuật.
- Sử dụng học vấn giáo dục tổng quát và học vấn công nghệ để giải thích Chương trình giáo dục phổ thông môn Công nghệ.
- Sử dụng học vấn giáo dục tổng quát và học vấn công nghệ vào thực tiễn.
- Nghiên cứu Công nghệ và Khoa học giáo dục công nghệ.
- Sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn.
- Sử dụng CNTT & TT trong hoạt động chuyên môn

Quan điểm tiếp cận về phương pháp dạy và học của CTĐT của Khoa cũng được nêu rõ trong CTĐT ngành SPCN [H4.04.01.13], trong đó sự thống nhất giữa triết lý giáo dục với chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và các hoạt động được thể hiện rất rõ ràng (Xem Bảng 4.1.1).

Bảng 4.1.1. Sự thống nhất giữa triết lý giáo dục với chuẩn đầu ra của chương trình, chương trình đào tạo và các hoạt động

Triết lý giáo dục		CĐR	Chương trình/hoạt động
Nhà giáo xuất sắc	Giỏi về chuyên môn, sáng tạo trong nghề nghiệp, mẫu mực về phẩm chất và lối sống	Tiêu chuẩn 3	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo - Phương pháp dạy và học: dạy học theo dự án/dạy học giải quyết vấn đề/seminar; tự học/làm việc nhóm - Các hoạt động ngoại khóa: câu lạc bộ (câu lạc bộ stem, câu lạc bộ nghiệp vụ sư phạm); hoạt động của hội sinh viên, đoàn thanh niên - Thực hành nghề: thực tập tại trường phổ thông
Có Tinh thần nhân văn	Xây dựng một xã hội học tập bình đẳng	Tiêu chí 1.1, 1.2	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp dạy và học: dạy học theo dự án/dạy học giải quyết vấn đề/seminar; tự học/làm việc nhóm - Các hoạt động ngoại khóa: câu lạc bộ (câu lạc bộ TnT, câu lạc bộ nghiệp vụ sư phạm); hoạt động của hội sinh viên, đoàn thanh niên

Triết lí giáo dục		CDR	Chương trình/hoạt động
			- Các hoạt động xã hội: hoạt động tình nguyện (dạy học, hiến máu nhân đạo, tiếp sức mùa thi,..)
Có tư duy hiện đại	Tư duy mở, cập nhật và sáng tạo	Tiêu chuẩn 2	- Chương trình đào tạo - Phương pháp dạy và học: dạy học theo dự án/dạy học giải quyết vấn đề/seminar; tự học/làm việc nhóm - Các hoạt động ngoại khóa: câu lạc bộ (câu lạc bộ stem, câu lạc bộ nghiệp vụ sư phạm); hoạt động của hội sinh viên, đoàn thanh niên
Vì sự phát triển cộng đồng	Cống hiến cho đất nước và nhận loại	Tiêu chí 1.3-1.5, Tiêu chí 2.3, 2.5, Tiêu chí 3.4	- Phương pháp dạy và học: dạy học theo dự án/dạy học giải quyết vấn đề/seminar; tự học/làm việc nhóm - Các hoạt động xã hội: hoạt động tình nguyện (dạy học, hiến máu nhân đạo, tiếp sức mùa thi,..)

Mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến tới các bên liên quan thông qua trang web của Trường [<https://hnue.edu.vn/gioithieu/trietlygiaoduc>]; phổ biến tới SV ngay từ khi bước vào trường trong “Tuần sinh hoạt công dân – HSSV” để giới thiệu, phổ biến cho SV về mục tiêu đào tạo cũng như các kỹ năng cần thiết cho người học hiểu rõ và thực hiện [H4.04.01.12]. Ngoài ra, sinh viên có tìm thấy thông tin trong sổ tay SV trong đó mục tiêu giáo dục được phổ biến cho SV học tập tại trường ĐHSPTN, SV được giới thiệu, cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu giáo dục cũng như CTĐT ngay từ khi nhập học. [H4.04.01.11]. Bên cạnh đó, qua ý kiến của các bên liên quan (giảng viên, cựu sinh viên và nhà sử dụng lao động), thấy có phản hồi tích cực về triết lý giáo dục cũng như mục tiêu rõ ràng của CTĐT [H4.04.01.09].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản tuyên bố chính thức về mục tiêu giáo dục và triết lý giáo dục.

Mục tiêu giáo dục của Trường và mục tiêu đào tạo của ngành SP Công nghệ được tất cả cán bộ, GV, người học hiểu rõ và được cụ thể hóa trong CTĐT Cử nhân Sư phạm Công nghệ. Mục tiêu giáo dục của nhà trường đã được phổ biến tới GV, SV và các bên liên quan thông qua website của Trường.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu đào tạo của ngành Sư phạm Công nghệ chưa được phổ biến thường xuyên tới các nhà tuyển dụng, và xã hội bao gồm cả phụ huynh và cựu người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Phổ biến mục tiêu đào tạo cử nhân Sư phạm công nghệ tới xã hội bao gồm cả phụ huynh, cựu người học, nhà tuyển dụng một cách thường xuyên hơn. Lấy ý kiến của các bên liên quan để cập nhật mục tiêu đào tạo.	Phòng Hành chính – Đối ngoại và các Khoa	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tuyên truyền văn bản về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục tới các bên liên quan một cách rõ ràng	Tất cả các Khoa và các ngành đào tạo	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Hàng năm, các bộ môn trong Khoa và mỗi GV đều xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp dạy học đa dạng, phù hợp để đạt được CDR. Nhà trường chỉ đạo nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu nhằm phát huy tính tích cực học tập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của SV như cho SV làm bài tập/ đề án môn học, tham gia NCKH, vv. Các phương pháp dạy học thường được các bộ môn sử dụng trong dạy học cho SV là: dạy học trải nghiệm, dạy học tình huống, dạy học nhóm, dạy học dự án, dạy học thực hành, dạy học nêu vấn đề/ giải quyết vấn đề, vv. SV được hướng dẫn các phương pháp tự học, thảo luận nhóm, NCKH, vv. [H4.04.02.06] [H4.04.02.08]. Trong CTĐT đã xác định các nhóm phẩm chất, năng lực sư phạm, năng lực chung, đặc biệt năng lực chuyên ngành bao gồm: Nhận thức, giao tiếp, sử dụng, đánh giá công nghệ và thiết kế kỹ thuật; Sử

dụng học vấn giáo dục tổng quát và học vấn công nghệ để giải thích Chương trình giáo dục phổ thông môn Công nghệ; Sử dụng học vấn giáo dục tổng quát và học vấn công nghệ vào thực tiễn; Nghiên cứu Công nghệ và Khoa học giáo dục công nghệ; Sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn; Sử dụng CNTT & TT trong hoạt động chuyên môn [H4.04.02.01]. Bên cạnh nội dung dạy học thì các phương pháp dạy học góp phần phát triển các năng lực khác nhau, ví dụ, dạy học thực hành kết hợp dạy học nhóm góp phần phát triển năng lực sự phạm, năng lực chung, sử dụng học vấn giáo dục tổng quát và học vấn công nghệ vào thực tiễn.

Ví dụ dạy học nội dung ở bảng 4.2.1 thuộc học phần “Thực hành dạy học tại trường sư phạm (3 tín chỉ)”

Bảng 4.2.1. Nội dung sử dụng minh họa thuộc học phần “thực hành dạy học tại trường sư phạm”

Mục/ bài	Nội dung chính	Số giờ	Phân bổ thời gian				Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học tập	Yêu cầu SV chuẩn bị (tự học có hướng dẫn)
			LT	BT	TL	TH			
Chương 2: Tổ chức dạy học công nghệ									
2.2	<i>Phân tích giờ dạy qua dự giờ, video dạy học minh họa</i>						Vận dụng phương pháp dạy học nhóm; dạy học thực hành để tổ chức thảo luận và đánh giá giờ dạy học minh họa.	Kết hợp giữa phương pháp học tập cá nhân (nghe giảng, ghi chép, làm bài, tự học, tương tác với giảng viên) với phương pháp học theo nhóm.	- Đọc tài liệu 2.1.1. - Xem video và nghiên cứu kế hoạch dạy học minh họa

GV tổ chức dạy học nội dung này như sau:

Bước 1: GV chia nhóm SV, yêu cầu nhóm nghiên cứu yêu cầu cần đạt, nội dung của bài học có trong video minh họa. Thảo luận các công việc giáo viên cần phải chuẩn bị, phải làm khi dự giờ.

Bước 2: GV yêu cầu SV đóng vai GV phổ thông ngồi dự giờ tiết học minh họa qua việc xem video (Thực hành dự giờ).

Bước 3: GV yêu cầu các nhóm SV nghiên cứu kế hoạch của bài dạy minh họa kết hợp với tiến trình các hoạt động giáo viên trong video đã thực hiện để đánh giá giờ

dạy minh họa (trong mỗi hoạt động dạy trong video SV cần chỉ ra cách tổ chức hoạt động đã đáp ứng được yêu cầu cần đạt chưa? Phát huy được tính tích cực của HS như thế nào? GV sử dụng phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, đánh giá ... như thế nào? Đề xuất cách tổ chức dạy học hoạt động đó hiệu quả hơn).

Bước 4: GV gọi một nhóm lên trình bày sản phẩm (theo thứ tự các hoạt động, kết thúc một hoạt động dạy học các nhóm khác nhận xét và bổ sung).

Dạy học dự án là một trong số những phương pháp dạy học phát triển tốt năng lực chung, năng lực NCKH, năng lực chuyên ngành là: “Nhận thức, giao tiếp, sử dụng, đánh giá công nghệ và thiết kế kỹ thuật” đã được sử dụng trong học phần “Thiết kế và công nghệ” bảng 4.2.2. [H4.04.02.01] [H4.04.02.06].

Bảng 4.2.2. Nội dung sử dụng minh họa thuộc học phần “thiết kế và công nghệ”

Chương 3: Thiết kế kỹ thuật một sản phẩm đơn giản									
Mục /bài	Nội dung chính	Số giờ	Phân bổ thời gian				Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học tập	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị (tự học có hướng dẫn)
			LT	BT	TL	TH			
3.1	Hướng dẫn chung về thiết kế kỹ thuật	8	2	0	0	6	Dạy học dự án	Nhóm hoặc cá nhân tự lực, chủ động thực hiện dự án của mình để thiết sản phẩm	Đọc tài liệu, chủ động thực hành làm sản phẩm và hoàn thành bài tập cuối chương
3.2	Thiết kế và phát triển sản phẩm/và công nghệ đơn giản								
3.3	Đánh giá kết quả thiết kế và phát triển sản phẩm								

Cách tổ chức thực hiện phương pháp dạy học dự án như sau:

Buổi 1: GV thực hiện các công việc sau:

- GV giao nhiệm vụ: Nhóm hãy thiết kế một sản phẩm kỹ thuật đơn giản.
- GV đưa ra tiêu chí đánh giá sản phẩm, đánh giá hoạt động nhóm
- GV công bố hình thức báo cáo tiến độ thực hiện, cập nhật sản phẩm nhóm, liên lạc
- GV yêu cầu SV thành lập nhóm, đặt tên nhóm, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên (nhóm trưởng, thư kí, người thuyết trình ...), thảo luận ý tưởng và lập kế hoạch thực hiện, gửi bản kế hoạch lên trang liên lạc/ cập nhật tiến độ.

Buổi 2: Giáo viên thực hiện các công việc sau:

- Yêu cầu các nhóm báo cáo sản phẩm đã thực hiện được, những khó khăn đang gặp phải cần sự hỗ trợ.
- Hỗ trợ các nhóm nếu cần
- Nhắc nhở các nhóm về tiến độ, về việc kết hợp nhóm để thực hiện theo kế hoạch

Buổi 3: Giáo viên thực hiện các công việc sau:

- Nêu lại nhiệm vụ, tiêu chí đánh giá sản phẩm
- Yêu cầu các nhóm báo cáo sản phẩm
- Yêu cầu các nhóm đánh giá sản phẩm báo cáo theo tiêu chí
- Đánh giá sản phẩm, ý thức làm việc, tiến độ thực hiện của các nhóm.

Hàng năm, các giáo viên thường xuyên cập nhật nội dung bài dạy powerpoint để phù hợp với đối tượng sinh viên, đổi mới phương pháp dạy học [H4.04.02.02]; SV được tiếp cận kết quả học tập qua phần mềm, qua cố vấn học tập để có thể kịp thời cố gắng trong học tập để đạt kết quả cao nhất [H4.04.02.03];

Để nâng cao chất lượng dạy học, hàng năm, các bộ môn tổ chức họp và semina thảo luận về phương pháp dạy học các nội dung dạy học, tổ chức dự giờ và rút kinh nghiệm giờ giảng nhằm lựa chọn các phương pháp dạy học phù hợp cho từng nội dung, học phần trong CTĐT [H4.04.02.04]; [H4.04.02.05].

Các GV hướng dẫn SV chủ động tự học, tự nghiên cứu, tự lựa chọn phương pháp học tập phù hợp với nhu cầu và năng lực của bản thân người học và phù hợp đáp ứng CDR. Từ đó, SV tự học, tự thiết kế các sản phẩm học tập đa dạng như các powerpoint, các bài thực hành, infographic, sơ đồ tư duy, bài tập lớn, vv... để SV không chỉ hình thành kiến thức, kỹ năng cần thiết thuộc chuyên môn mà còn có những kỹ năng mềm cần thiết phục vụ cho ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học giúp bài dạy được sinh động, dễ hiểu hơn [H4.04.02.06].

NCKH của SV cũng là những hoạt động quan trọng nhằm đảm bảo mục tiêu của CTĐT CNSPDL. Cuối mỗi năm học, khoa tổ chức Hội nghị NCKH SV vào khoảng tháng 4 nhằm lựa chọn những báo cáo tốt gửi lên Trường để tham gia Hội nghị NCKH SV cấp Trường [H4.04.02.07]; [H4.04.02.08].

Bên cạnh đào tạo kiến thức chuyên ngành, việc thực tập sư phạm tại các trường phổ thông là cơ hội quan trọng giúp phát triển năng lực chuyên môn và nghề nghiệp, vận dụng những kiến thức được học trong môi trường thực tế giúp đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng [H4.04.01.11].

Thông qua các báo cáo khảo sát SV định kỳ hàng năm và SV năm cuối sắp tốt nghiệp cho thấy hầu hết người học hài lòng với các phương pháp dạy học được sử dụng trong CTĐT cử nhân Sư phạm. Kết quả khảo sát SV cuối khóa định kỳ hàng năm về CTĐT, trong đó có khảo sát việc có hài lòng với các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT qua các năm cho kết quả hầu hết SV hài lòng với các phương pháp dạy học trong CTĐT Sư phạm kỹ thuật [H4.04.02.9] [H4.04.02.10].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT, các kế hoạch dạy học, các bài giảng của GV đã sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, tập trung vào các phương pháp dạy học tích cực, phù hợp để đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

Còn một số sinh viên còn tiếp cận chậm với phương pháp dạy học tích cực.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng nhóm SV học tập hiệu quả cả trên lớp học và ở nhà, SV giỏi giúp đỡ SV chưa giỏi.	CVHT	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức semina cho GV và SV, duy trì việc dạy mẫu và dự giờ, rút kinh nghiệm các tiết dạy	Tất cả các GV, bộ môn	Hàng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Trong CTĐT (H4.04.03.05) đã xác định rõ các CDR, trong đó, đối với SV CNSP Công nghệ, bên cạnh năng lực dạy học, một số các kỹ năng quan trọng cần đạt được như

kỹ năng tự học, kỹ năng NCKH, giải quyết vấn đề, kỹ năng thực hành, vv. Các đề cương chi tiết các học phần đều được xây dựng hướng tới các năng lực và kỹ năng này.

100% đề cương chi tiết các môn học/học phần trong CTĐT 2020, 2022 (H4.04.03.05) mô tả rõ việc phân bổ thời gian tự học theo tiêu chí là số thời gian tự học gấp đôi số thời gian học trên lớp như bảng 4.3.1 (cụ thể môn 4 tín chỉ thời gian học trên lớp là 60 tiết thì thời gian tự học là 120 tiết).

Bảng 4.3.1: Bảng nội dung và phân bổ thời gian của học phần Lí luận dạy học phát triển năng lực môn Công nghệ

Tên chương	Buổi	Số TC	Phân bổ thời gian				Tự học
			Số tiết trên lớp				
			LT	BT	TL	TH	
Chương 1. Năng lực và dạy học phát triển năng lực	1-2	0.53	6	0	2	0	16
Chương 2. Giáo dục công nghệ trong chương trình giáo dục phổ thông 2018	3-5	0.80	10	0	2	0	24
Chương 3. Phương pháp dạy học Công nghệ phát triển năng lực học sinh	6-9	1.07	8	0	8	0	32
Chương 4. Tổ chức dạy học môn Công nghệ phát triển năng lực học sinh	10-12	0.8	8	0	4	0	24
Chương 5. Kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học môn Công	13-15	0.8	6	0	6	0	24

nghệ							
Tổng cộng (tín chỉ; tiết)		4.0	38	0	22	0	120

Mặc khác việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập trong mỗi môn học cũng hướng tới phát triển năng lực tự học của người học cũng được thể hiện trong CTĐT (H4.04.03.05). Bên cạnh những phương pháp dạy học truyền thống trong CTĐT giáo viên đã tích cực sử dụng và sử dụng thành thạo các phương pháp dạy học tích cực bao gồm: phương pháp trực quan (sử dụng bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình, video), dạy học thực hành (lập trình, lắp mạch, vẽ vật thể 2D và 3D, tiện, lắp hộp số ...), dạy học dự án, dạy học giải quyết vấn đề, dạy học nhóm, dạy học tình huống vv. Các hoạt động dạy học trong CTĐT đảm bảo cho SV rèn luyện được các kỹ năng như kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng NCKH, vv... Kết quả của việc sử dụng những phương pháp tích cực đó là sản phẩm học tập của người học rất đa dạng như: sơ đồ, infographic, mô hình, bài trình bày canva/powerpoint, vv... [H4.04.03.06]. Ngoài ra, hàng năm, Khoa tổ chức cho SV năm thứ 3 đi thực tế [H4.04.03.02]; việc đi thực tế sẽ giúp người học thấy được tầm quan trọng của việc vận dụng kiến thức được học vào thực tiễn từ đó có động lực học tập không ngừng.

Về kỹ năng dạy học và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp trong CTĐT có 22 TC không chỉ giúp người học được tiếp cận kiến thức mà còn có kỹ năng tự học, tự rèn luyện [H4.04.02.01]; [H4.04.03.03]. Ngoài ra, mỗi năm Trường và Khoa tổ chức tuần lễ NVSP vào dịp 20/11 nhằm rèn luyện cho SV kỹ năng nghề nghiệp, ở Tuần lễ này Trường và Khoa thường tổ chức các buổi học về NVSP, tổ chức thi các kỹ năng vẽ bảng, sáng chế đồ dùng dạy học, thi tình huống sư phạm, thi thiết kế video, vv. [H4.04.03.04].

Kế hoạch dạy học được công bố cụ thể cho SV đăng kí giúp SV biết cách sắp xếp thời gian hợp lí, phù hợp năng lực của bản thân để không chỉ đạt kết quả học tập tốt mà còn có thể tham gia NCKH. NCKH giúp SV tự học rất nhiều mới có thể tạo ra được sản phẩm NCKH có chất lượng; NCKH của SV qua các năm được thể hiện bằng kỉ yếu hội thảo NCKH [H4.04.03.07]. Kết quả khảo sát SV cuối khóa về CTĐT, trong đó có khả năng rèn luyện các kỹ năng và khả năng học tập suốt đời của người học cho kết quả hầu hết SV hài lòng với các phương pháp dạy học trong CTĐT [H4.04.02.08].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp dạy học được sử dụng đa dạng và tích cực, các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của người học, đồng thời nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Hệ thống đào tạo trực tuyến được Nhà trường quan tâm phát triển và áp dụng vào giảng dạy thực tế đặc biệt khi dịch covid xảy ra nặng nề làm ảnh hưởng nhiều đến việc lên lớp của thầy và trò.

3. Điểm tồn tại

Ở một số môn chung, kiến thức chủ yếu là lí thuyết và dạy học lớp học đông nên chưa thể hiện được việc sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học mà giáo viên chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp sử dụng các phương tiện trực quan. Hệ thống các bài giảng điện tử còn chưa phong phú để hỗ trợ người học.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	Khắc phục tồn tại	Khắc phục việc sử dụng các phương pháp dạy học thụ động, tăng cường tính chủ động ở một số môn chung.	Khoa và các bộ môn	Từ năm học 2023 - 2024
	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và thực hiện các phương pháp dạy học tích cực và đa dạng	Các GV	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường có văn bản tuyên bố về mục tiêu giáo dục và triết lí giáo dục của Trường; Mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, GV, người học hiểu rõ và được cụ thể hóa trong các CTĐT của các ngành, trong đó có CTĐT CNSPDL. Mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được phổ biến tới GV, SV và các bên liên quan.

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT, các kế hoạch dạy học, các bài giảng của GV đã sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, tập trung vào các phương pháp dạy học tích cực, phù hợp để đạt được CDR. Các phương pháp dạy học được sử dụng đa dạng và tích cực, các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của người học, đồng thời nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Tuy nhiên, việc tuyên truyền phổ biến mục tiêu giáo dục của Trường chưa được thực hiện thường xuyên và rộng rãi tới các bên liên quan bên ngoài trường như các nhà tuyển dụng và với xã hội, phụ huynh và người học. Chương trình còn bắt buộc SV lên lớp vẫn còn nhiều, chưa xây dựng các nội dung dạy học online.

Đánh giá tiêu chuẩn 4

Tiêu chuẩn 4	Thang đánh giá	
	Chưa đạt	Đạt

	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 4.1				4			
Tiêu chí 4.2				4			
Tiêu chí 4.3				4			
Điểm tiêu chuẩn	4,00						

TIÊU CHUẨN 5. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Trong CTĐT, đánh giá kết quả học tập của người học là một phần quan trọng, cung cấp mức độ đạt được của người học so với CDR của CTĐT. Từ đó các bên liên quan có biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả của quá trình dạy học. Để đánh giá kết quả học tập khách quan, công bằng, Nhà trường đã xây dựng Quy trình đánh giá và các quy định về khiếu nại, phúc khảo và phổ biến cho SV được biết ngay từ năm thứ nhất và dễ dàng tiếp cận. Ở khoa SPKT, việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện thông qua việc đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ trong suốt khóa học nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với mục tiêu và CDR học phần và CTĐT. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR, các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học, phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập, người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. Với những đặc điểm của việc đánh giá kết quả học tập như vậy giúp cho người học có được sự chủ động trong học tập, từ đó kết quả học tập sẽ cao và toàn diện hơn.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Quá trình đào tạo cử nhân Sư phạm Công nghệ đã xác định kế hoạch đánh giá kết quả học tập của người học một cách rõ ràng.

Đánh giá đầu vào được thể hiện trong thông tin tuyển sinh hàng năm. Trường ĐHSPTN xây dựng Đề án tuyển sinh và công bố công khai trên website của Trường và qua các thông báo tờ rơi, các hội thảo, hội nghị, vv. Đề án quy định về các phương án tuyển sinh và những lưu ý về tổ hợp xét tuyển, chỉ tiêu cho từng tổ hợp và phương thức xét tuyển [H5.05.01.01]. Kết quả tuyển sinh được công bố công khai trên website của Trường.

Đánh giá kết quả người học đạt được CDR được quy định cụ thể trong Quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kỳ thi kết thúc học phần của

Trường ĐHSPHN và Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Trường ĐHSPHN [H5.05.01.02; H5.05.01.03]. Các thông tin cụ thể liên quan đến người học bao gồm: Thời gian và hình thức thi, trách nhiệm của người học trong khi thi, quy định về khiếu nại điểm, phúc khảo bài thi, các hình thức xử lý kỉ luật SV vi phạm quy chế thi [H5.05.01.02]. Đối với từng môn học cụ thể, các quy định về kiểm tra đánh giá chuyên cần, giữa kì, cuối kì cũng được quy định cụ thể và thông báo cho người học ngay từ đầu mỗi học kì [H5.05.01.04]. Quy định về đánh giá học phần đã chỉ rõ: đánh giá chuyên cần chiếm 10%, đánh giá thường xuyên - 30% và cuối kì - 60%. Từ quy định về Đánh giá học phần của Nhà trường, các Khoa và bộ môn xây dựng các hình thức và phương pháp đánh giá chuyên cần (tỉ lệ % thời gian có mặt tương ứng với điểm số), kiểm tra giữa kì, cuối kì và các cách thức thi, tổ hợp phương pháp (viết, vấn đáp, thực hành, vv.), công cụ đánh giá (trắc nghiệm, tự luận, phiếu đánh giá..). Điều này được thể hiện trong CTĐT và cập nhật trong Kế hoạch năm học [H5.05.01.05].

Quy định về tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kì thi kết thúc học phần được thông báo cho người học ngay từ đầu khóa học ở Quy chế đào tạo trong sổ tay SV [H5.05.01.06].

Về cách thức ra đề, tiêu chí chấm thi các học phần lý thuyết, thực hành, đề thi tốt nghiệp cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp phù hợp với yêu cầu của CĐR, khoa SPKT thực hiện theo Quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kì thi kết thúc học phần của Trường [H5.05.01.02]. Điều này thể hiện rõ trong các đề thi, bài luận, đáp án, hướng dẫn chấm các bài thi giữa kì và cuối kì của khoa. Việc kiểm tra đánh giá được khoa thực hiện nghiêm túc, chủ động và đảm bảo tiến độ: cách thức ra đề thi, hình thức đề thi theo mẫu của trường, nội dung đề thi phải nằm trong khối lượng kiến thức kĩ năng đã giảng dạy, phù hợp với nội dung đã quy định trong CTĐT, đảm bảo phân loại được kết quả học tập, vv. Ngoài ra, khoa còn yêu cầu: Đề thi cần nộp cho trường bộ môn và khoa duyệt 2 tuần trước khi thi, khoa bảo mật đề thi an toàn tuyệt đối.

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR.

Đối với kiểm tra giữa kì, các học phần đều kết hợp các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá khác nhau để đạt CĐR. Một số học phần của các bộ môn yêu cầu SV làm bài tập lớn, dự án, thuyết trình, vv. vừa đánh giá được mức độ đạt được CĐR vừa phát triển ở SV các năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. [H5.05.01.07, H5.05.01.11].

Đối với kiểm tra cuối kì, hình thức chủ yếu là tự luận. Với hình thức thi tự luận, đề thi kiểm tra cả kiến thức và kĩ năng của học phần. Đề thi trải đều nội dung để đảm bảo SV phải có ý thức học tất cả các nội dung, không học tủ [H5.05.01.08].

Các bài tiểu luận, sản phẩm học tập, bài thực hành của SV đều có phiếu đánh giá theo tiêu chí cụ thể [H5.05.01.09].

Việc đánh giá kết quả của từng học phần được quy định cụ thể. Điểm chuyên cần được đánh giá theo ba mức 0, 5 và 10, căn cứ vào việc tham gia đầy đủ, có tinh thần tích cực trong các buổi học trên lớp và chuẩn bị bài đầy đủ ở nhà. Điểm giữa kì được tính bằng trung bình cộng của các bài kiểm tra bộ phận. Đa số các học phần đều tính điểm giữa kì ở nội dung thực hành, rèn luyện kỹ năng do đó, phát triển được năng lực thực hành và vận dụng của SV. [H5.05.01.13].

Như vậy, hình thức, cách thức đánh giá SV khá đa dạng, linh hoạt và qua đó, GV đánh giá được SV theo CĐR.

Đối với thực tập sư phạm, Trường ĐHSPHN và Khoa SPKT có các văn bản hướng dẫn, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập cụ thể. Ngành sư phạm Công nghệ thực tập tại các trường Trung học phổ thông. Thời gian thực tập sư phạm của 1 khóa đào tạo là 10 tuần, chia thành 2 đợt liên tiếp nhau. Mỗi đợt thực tập có yêu cầu khác nhau về thực hiện nhiệm vụ thực tập giáo dục và giảng dạy. Kết quả thực tập của SV được đánh giá theo tiêu chí và có phiếu tổng hợp sau mỗi đợt [H5.05.01.12].

Hoạt động NCKH của SV cũng được tiến hành đánh giá chặt chẽ và quy đổi thành điểm cộng cho môn học thuộc học kì SV tiến hành nghiên cứu với môn học thuộc tổ bộ môn thực hiện nghiên cứu [H5.05.01.10].

Như vậy, hình thức, cách thức đánh giá SV khá đa dạng, linh hoạt và qua đó, GV đánh giá được SV theo CĐR. Ví dụ: Học phần Lí luận và phương pháp dạy học Công nghệ có các CĐR tập trung vào việc trình bày, phân tích và giải thích được vị trí, quan điểm xây dựng và mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông và chương trình môn học, mạch nội dung Công nghệ qua các cấp, lớp học, việc lựa chọn phương pháp dạy học và công cụ, hình thức kiểm tra, đánh giá. Do đó, đề kiểm tra cuối kì có hình thức tự luận và tiêu chí đánh giá là: trình bày chính xác, đầy đủ, rõ ràng. Nếu đúng nhưng không giải thích đầy đủ, rõ ràng: tối đa 50% điểm câu hỏi [H5.05.01.08].

Đối với học phần Thực hành dạy học tại trường sư phạm, CĐR là SV có tình yêu nghề, có ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời, hình thành được các năng lực sư phạm, năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn, kiến thức sư phạm vào thực tiễn và sử dụng được công nghệ thông tin để thiết kế nhiều dạng bài dạy Công nghệ. Do đó, hình thức thi cuối kì là thực hành-SV dạy trực tiếp trên lớp học giả định. Tiêu chí đánh giá: Kế hoạch dạy học rõ ràng, đúng, đầy đủ kiến thức và PPDH, bài giảng đạt mục tiêu dạy học đã đề ra, vận dụng phương pháp dạy học và sử dụng phương tiện dạy học linh hoạt, hợp lý....[H5.05.01.09].

Theo kết quả Khảo sát ý kiến của SV về tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá đạt kết quả tương đối tốt [H5.05.01.14].

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện đúng quy định của khoa và trường, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng. Các phương pháp kiểm tra đánh giá khá đa dạng, linh hoạt theo tình hình cụ thể của hình thức đào tạo hóa và phù hợp với mỗi học phần, do vậy GV có thể đánh giá được mức độ đạt được CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Phần mô tả phương pháp kiểm tra đánh giá trong chương trình chi tiết ở một số môn học chưa được rõ ràng về thời gian đối với bài thi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Cụ thể hóa thời gian cho bài thi ở mỗi môn học.	Khoa SPKT, các bộ môn	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức các kì kiểm tra khách quan, công bằng, nghiêm túc. Các phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR	Khoa SPKT, các bộ môn	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.

1. Mô tả

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thể hiện rõ trong các quyết định, quy chế đào tạo và tài liệu hướng dẫn. Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường đã quy định việc đánh giá học phần, tổ chức kì thi kết thúc học phần, ra đề thi, hình thức thi, chấm thi, cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần, điểm trung bình chung; cơ chế phản hồi kết quả học tập, quy định về việc làm, chấm khóa luận tốt nghiệp, xét tốt nghiệp, cấp bằng tốt nghiệp [H5.05.02.09] [H5.05.02.11].

Về đánh giá học phần, yêu cầu phải nghiêm túc, khách quan, tin cậy, trung thực và công bằng. Việc đánh giá kết quả học tập phải dựa trên CDR của học phần, chú trọng đánh giá quá trình nhằm kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của SV. Cụ thể như sau:

- Tổ chức kì thi: Thời gian tổ chức thi kết thúc học phần là vào cuối mỗi học kì. Thời gian thi được thông báo vào đầu năm học trong Kế hoạch đào tạo năm học do Hiệu trưởng phê duyệt [H5.05.02.10]. Trong thời kì học và thi online, Nhà trường đã có văn bản quy định cụ thể hướng dẫn tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến trong điều kiện dịch bệnh Covid -19. Các hướng dẫn này được đăng công khai trên trang đào tạo để SV dễ dàng truy cập [H5.05.02.01] [H5.05.02.08].

- Điểm học phần gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra bộ phận và điểm thi kết thúc học phần. Điểm chuyên cần có 3 mức là 0, 5 hoặc 10; trọng số 0,1. Điểm kiểm tra bộ phận có trọng số 0,3. Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 0,6. Các học phần thực hành được đánh giá bằng điểm trung bình cộng của các bài thực hành trong học kì. Phương pháp, hình thức đánh giá, trọng số được quy định trong đề cương chi tiết của từng học phần và được GV phụ trách lớp thông báo cho SV khi bắt đầu học phần [H5.05.02.09].

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần là: Điểm chuyên cần: ≥ 5 , Điểm kiểm tra bộ phận: ≥ 3 . Trước kì thi 2 tuần, căn cứ danh sách SV đủ điều kiện thi, khoa lập danh sách phòng thi và thông báo cho SV trước ngày thi ít nhất 05 ngày làm việc.

- Cách tính điểm học phần: Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo thang điểm 4 của các học phần đã được tích lũy (đạt điểm A, B, B+, C, C+, D, D+ theo thang điểm chữ) tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kì.

Về đánh giá khóa luận, SV phải bảo vệ khóa luận trước Hội đồng chấm khóa luận. Kết quả đánh giá khóa luận được công bố chậm nhất 3 ngày kể từ ngày SV bảo vệ trước Hội đồng.

Quyết định số 1067/QĐ- ĐHSPHN ngày 14 tháng 5 năm 2020 về quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kì thi kết thúc học phần của Trường ĐHSPHN xác định rõ: (1) Thời gian thi kết thúc học phần được thực hiện vào cuối kì và được thông báo trong kế hoạch đào tạo năm học do Hiệu trưởng phê duyệt vào đầu năm học; (2) Hình thức thi gồm: thi viết, thực hành, vấn đáp, viết tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án môn học, thi trên máy tính; (3) Quy định về khiếu nại điểm, phúc khảo điểm bài thi: Thí sinh làm đơn phúc khảo gửi TT ĐBCL của Trường đối với môn chung và gửi Khoa đối với môn chuyên ngành, chậm nhất 07 ngày sau khi nhận đơn phúc khảo, TT ĐBCL và Khoa phản hồi thông tin cho SV biết kết quả [H5.05.02.11].

Đối với trọng số điểm trong từng học phần: Tất cả các học phần đều quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, các đầu điểm và tỉ trọng của các đầu điểm thành phần như sau: Điểm chuyên cần: 10%, kiểm tra bộ phận (giữa kỳ): 30%, điểm thi hết học phần 60%. Điểm kiểm tra bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0-10), làm tròn đến một chữ số thập phân [H5.05.02.11].

Hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học được quy định cụ thể và công bố công khai tới người học trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần. Cụ thể: Các quy định về kiểm tra - thi phần lý thuyết, thực hành, đề thi tốt nghiệp cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp được quy định rõ ràng và công bố công khai cho người học thông qua đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa cho SV. Khoa đã tổ chức các buổi gặp mặt cho SV khóa mới và giáo vụ, cố vấn học tập thông báo các quy định kiểm tra đánh giá cũng như giải đáp các thắc mắc của SV [H5.05.02.03]. Do đó, người học hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của mình.

Thời gian thi được Nhà trường thông báo trong các kế hoạch thi kết thúc học phần sau mỗi học kì [H5.05.02.04]. Căn cứ vào đó, khoa lên lịch thi các môn chuyên ngành. Lịch thi được thông báo trước cho SV trên các nhóm của SV trước 20 ngày. Sau khi tất cả SV không có vướng mắc về thời gian thi, lịch thi cuối cùng sẽ được công bố cho SV và dán ở bảng tin của khoa để tất cả SV được biết. Quy trình ra đề, chấm thi đảm bảo tính bảo mật, công bằng và minh bạch. Khoa đã thực hiện nghiêm túc theo quy định của Trường về kiểm tra, đánh giá [H5.05.02.11]. Cụ thể: Đề thi được gửi trước ngày thi theo lịch 1 tuần. Đề thi được đưa cho Trưởng bộ môn duyệt, sau đó niêm phong, gửi giáo vụ lưu trữ. Ngay trước ngày thi, BCN khoa mở niêm phong, duyệt đề thi. Giáo vụ photo đề theo số lượng SV dự thi. Đối với những đề thi đã có ngân hàng đề thì Trưởng Khoa sẽ là người bốc ngẫu nhiên (những đề đã thi sẽ được loại khỏi ngân hàng đề).

Nghiệp vụ sư phạm và các hoạt động tập thể được Trường và Khoa quy định rõ ràng. Từ đầu năm học SV đã được thông báo về tuần nghiệp vụ sư phạm sẽ được tổ chức vào tháng 11. Khoảng tháng 10, Trường có thông báo về kế hoạch tổ chức tuần rèn luyện nghiệp vụ sư phạm [H5.05.02.05]. Khoa sẽ căn cứ vào lịch của Trường và xây dựng kế hoạch tuần NVSP. Các hoạt động, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm của SV được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể [H5.05.02.06].

Việc thông báo kết quả SV đăng ký học và các thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo, kiểm tra - thi được cập nhật tại địa chỉ:

<https://hnue.edu.vn/Daotao/DaotaoDaihoc/QuychedaotaoDaihoc.aspx> và phần mềm Unisoft nhằm giúp SV nắm rõ các các quy định về quy trình tổ chức kiểm tra kết quả học tập [H5.05.02.01], [H5.05.02.07]. Tuy nhiên, việc thông báo lịch thi, hình thức kiểm tra đánh giá đôi khi còn bị chùng chéo: GV bộ môn khi bắt đầu dạy đã thông báo cho SV đến cuối kì, các CVHT nhắn lại trên nhóm zalo của lớp, giáo vụ khoa dán thông báo lịch thi trên bảng tin của khoa. Việc thông báo nên tách bạch: GV thông báo hình thức, nội dung thi; giáo vụ thông báo thời gian, địa điểm thi và CVHT hỗ trợ thông tin khi SV thắc mắc.

Các quy định về kiểm tra đánh giá nhìn chung khá ổn định trong thời gian từ 2019-2022. Tuy nhiên, do dịch Covid, SV chuyển sang học online nên việc kiểm tra, đánh giá được điều chỉnh theo quy định về tổ chức thi online [H5.05.02.08].

Theo kết quả Khảo sát ý kiến của SV về Tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá trong các năm từ 2019 đến 2023 ở mức tương đối tốt [H5.05.02.12].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã được đưa vào Quy chế đào tạo và các văn bản liên quan tới kế hoạch đào tạo đầy đủ và rõ ràng giúp người học lĩnh hội ngay từ đầu khóa học. Nhà trường và Khoa có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập của người học và được đa dạng hóa bằng nhiều phương pháp đánh giá tương thích, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu, CDR từng học phần và CTĐT. Các quy định về kiểm tra đánh giá thường xuyên được công bố công khai, minh bạch đến người học thông qua nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Sự phối hợp giữa các bộ phận trong việc làm rõ quy định về đánh giá kết quả học tập và thông báo cho người học các quy định này đôi khi còn chông chéo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Phân công nhiệm vụ: GV thông báo hình thức, nội dung thi; giáo vụ thông báo thời gian, địa điểm thi và CVHT hỗ trợ thông tin khi SV thắc mắc.	Khoa SPKT	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng hóa các phương pháp đánh giá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu, CDR từng học phần và CTĐT	Các bộ môn	Cập nhật hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được GV xây dựng trong Đề cương chi tiết học phần [H5.05.03.06]. Nhìn chung, GV sử dụng các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học rất đa dạng, thể hiện ở tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá trong từng giai đoạn của học phần.

Về cơ bản, các môn học đều thực hiện thi kết thúc học phần theo Quyết định Hướng dẫn v/v tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá trong kì thi kết thúc học phần Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Theo đó các hình thức thi gồm: thi viết, vấn đáp, thực hành, viết tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án môn học, thi trên máy tính (thi trắc nghiệm hoặc thực hành trên máy tính) [H5.05.03.03].

Trong năm học 2021-2022, do điều kiện dịch bệnh, Nhà trường đã ra công văn cho phép các GV đăng kí hình thức thi, lấy ý kiến, tổ chức thi online [H5.05.03.01]. Theo đó, các môn có thể đăng kí các hình thức sau: Tiểu luận/bài tập lớn, trắc nghiệm, vấn đáp, tự luận trực tuyến (có người giám sát). Hình thức tiểu luận/bài tập lớn được khuyến nghị sử dụng để đánh giá. Nhà trường và Khoa cũng quy định tổ chức kiểm tra đánh giá và hướng dẫn cụ thể tổ chức thi học phần trực tuyến cho phù hợp tình hình dạy và học trong thực tế.

Trong thực tế triển khai ở khoa SPKT, các GV căn cứ vào đặc trưng của môn học và yêu cầu về CDR và quá trình giảng dạy đã đa dạng hóa hình thức kiểm tra, đánh giá.

Ví dụ: ở học phần thiết kế và công nghệ điểm giữa kì được tính như sau:

Điểm giữa kì = (điểm tiểu luận * 60%) + (điểm trung bình chung các bài tập nhóm * 20%) + (điểm kiểm tra miệng * 20%).

Như vậy để đạt được điểm giữa kì cao sinh viên phải nỗ lực trong toàn bộ 30 tiết học trên lớp và tự học ở nhà: bài tập nhóm được giao thảo luận thực hiện ngay ở trên lớp hoặc về nhà tự tìm hiểu để SV tự hoạt động hình thành kiến thức mới; kiểm tra miệng được thực hiện ở cuối buổi học để kiểm tra mức độ hiểu bài của SV hoặc đầu giờ để kiểm tra việc tự học ở nhà. Bài tiểu luận SV thực hiện để tạo ra được sản phẩm thiết kế kĩ thuật đơn giản đáp ứng được yêu cầu cần đạt của chương trình và cũng là bước đầu thực hiện nghiên cứu khoa học để tạo ra được sản phẩm giúp SV thực hiện các đề tài NCKH dễ dàng hơn. Thực tiễn sau khi học xong môn Thiết kế và công nghệ các SV ở khóa đó đăng kí thực hiện đề tài NCKH cao hơn năm trước. Việc kiểm tra miệng tuy có mất thời gian nhưng sẽ thuận lợi hơn cho SV trong quá trình ôn tập cuối kì nên điểm kiểm tra cuối kì sẽ cao (điều này được kiểm chứng qua việc K72 không sử dụng được hiệu quả kiểm tra miệng do số lượng sinh viên đông nên điểm cuối kì của môn học thấp hơn so với khóa trước) [H5.05.03.10] [H5.05.03.11].

Các phân tích, mô tả trên cho thấy các hình thức kiểm tra đánh giá rất đa dạng và linh hoạt theo từng điều kiện học tập. Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học

tập của người học đảm bảo độ tin cậy, có các tiêu chí đánh giá rõ ràng và bám sát theo CDR của học phần do đó, đánh giá được mức độ đạt CDR của SV.

Quy trình ra đề, chấm thi đảm bảo tính bảo mật, công bằng và minh bạch. Khoa đã thực hiện nghiêm túc theo quy định của Trường về kiểm tra, đánh giá [H5.05.03.09]. Cụ thể: Đề thi được gửi trước ngày thi theo lịch 1 tuần. Đề thi được đưa cho Trưởng bộ môn duyệt, sau đó niêm phong, gửi giáo vụ lưu trữ. Ngay trước ngày thi, BCN khoa mở niêm phong, duyệt đề thi. Giáo vụ photo đề theo số lượng SV dự thi. Đối với những đề thi đã có ngân hàng đề thì Trưởng Khoa sẽ là người bốc ngẫu nhiên (những đề đã thi sẽ được loại khỏi ngân hàng đề). Đề thi được xây dựng theo quy trình hướng dẫn của nhà trường, đảm bảo đúng yêu cầu về mặt cấu trúc, nội dung, trình bày, tính bảo mật [H5.05.03.03] [H5.05.03.04] [H5.05.03.05] [H5.05.03.07].

Về tổ chức thi, quy trình được tiến hành nghiêm ngặt, đảm bảo nghiêm túc, công bằng và tin cậy. Khoa tổ chức thi: phân công cán bộ coi thi và in, photo đề, vv. Sau khi thi xong, trợ lý đào tạo dồn túi đánh phách và bảo mật bài thi. Khoa chuyển bài thi cho tổ bộ môn và tổ bộ môn cử 2 GV chấm tập trung tại khoa, không mang bài ra khỏi khu vực chấm. Công tác chấm thi phải thực hiện nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng. Cán bộ chấm thi phải chấm bài thi theo đúng thang điểm và đáp án chính thức được phê duyệt. Bài thi được đưa lại cho trợ lý đào tạo ghép phách và chuyển cho giáo vụ nhập điểm trên phần mềm. Giáo vụ in danh sách điểm, trợ lý rà soát, kiểm tra. Trợ lý, giáo vụ, ban chủ nhiệm khoa xác nhận điểm và lưu hồ sơ. Sau khi tổng hợp, giáo vụ khoa công bố và thông báo điểm cho SV. Nếu SV phúc khảo thì viết đơn sau 3 ngày, khoa tập hợp và chuyển cho GV chấm. Mô tả trên cho thấy quy trình tổ chức chấm thi rất chặt chẽ và mỗi khâu có người chịu trách nhiệm riêng. Việc giám sát, kiểm tra được thực hiện ở khâu cuối cùng, do đồng thời cả trợ lý, giáo vụ và ban chủ nhiệm cùng thực hiện; do đó, đảm bảo tính khách quan, công bằng.

Theo kết quả Khảo sát ý kiến của SV về tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá đạt kết quả tương đối tốt [H5.05.03.08]:

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo đúng quy định. Hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng, và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và CDR của Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành SP Công nghệ. Quy trình tổ chức thi đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

3. Điểm tồn tại

Các môn học chủ yếu đánh giá dựa trên đánh giá của GV, việc kết hợp đánh giá và tự đánh giá đối với SV chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Hướng dẫn và tổ chức cho SV thực hiện tự đánh giá.	Khoa SPKT	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường trao đổi giữa các bộ môn để sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng hơn, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, đảm bảo độ tin cậy, công bằng và phù hợp CĐR của CTĐT	Khoa SPKT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Theo Quy chế và quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kì thi kết thúc học phần của Trường ĐHSPHN, việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với quy định về kiểm tra, đánh giá của Bộ GD&ĐT [H5.05.04.02]; [H5.05.04.03]. Quy định này được công bố công khai đến từng GV và SV trong sổ tay SV [H5.05.04.05], trong các giờ học đầu các học phần, qua đó giúp SV có đầy đủ thông tin và thực hiện.

Về điểm đánh giá giữa kì, khoa nhập điểm đánh giá giữa kì trên phần mềm quản lý học tập của Trường muộn nhất là 03 ngày sau khi học phần kết thúc và đăng trên bảng thông báo của khoa. Do đó, SV nắm được quyền đủ điều kiện dự thi/ không đủ điều kiện dự thi học kì của mình và ý kiến phản hồi để được giải quyết kịp thời [H5.05.04.04].

Về điểm các học phần, khoa quản lý kết quả học tập của SV theo từng học kỳ. Sau mỗi kỳ thi, khoa nhập điểm học phần vào Hệ thống quản lý kết quả học tập và công bố điểm thi kết thúc học phần muộn nhất là 02 ngày sau khi hết thời gian chấm thi học phần và gửi Bảng điểm có chữ ký của GV và BCN Khoa về TT ĐBCL và Phòng Đào tạo. Thời gian chấm thi cũng như thông báo kết quả thi cho người học (7 ngày sau mỗi kỳ thi). Với quy định này, người học kịp thời có quyết định về cải thiện tình hình học tập của mình theo các cách như: học lại, thi lại, thi nâng điểm, xét điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp hoặc học ba học phần tương đương. Điều này thể hiện rõ trong kết quả học tập của SV. Điểm số của SV tiến bộ theo từng năm học [H5.05.04.06].

Về công bố điểm, kết quả thi và kiểm tra được công bố công khai trên phần mềm Unisoft [H5.05.04.04]. SV sử dụng tài khoản riêng để đăng nhập và tự tra điểm. Do đó, việc quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao và hỗ trợ người học tra cứu kết quả học tập của mình dễ dàng, nhanh chóng. Công thức tính điểm trung bình chung học tập được thống nhất và công bố trong Sổ tay SV để SV có thể tự kiểm tra [[H5.05.04.05]. Kết quả đánh giá được công bố kịp thời, đảm bảo SV chủ động kiểm tra được kết quả.

Về việc thi lại và thi nâng điểm, Quy định của Trường đã chỉ rõ: Cuối mỗi học kì, Trường tổ chức một kì thi chính và một kì thi phụ (thi lại) để thi kết thúc học phần. Kì thi phụ dành cho những SV không tham dự kì thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kì thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kì thi chính. Việc thi nâng điểm được quy định như sau: a) SV được thi nâng điểm 01 lần đối với học phần đã tích lũy để cải thiện điểm. SV không có quyền thi nâng điểm những học phần được tích lũy do thi lần 2. Việc đăng kí và hủy đăng kí thi nâng điểm được thực hiện trên phần mềm tin chỉ [H5.05.04.04]. SV tùy vào nhu cầu, mong muốn sẽ tự đăng kí học cải thiện, nâng điểm. Đến dịp đăng kí tin chỉ, SV hủy kết quả của môn học đó ở lần thi trước và đăng kí học cải thiện.

Ở khoa SPKT, giáo vụ xuất điểm gửi CVHT để theo dõi, tư vấn cho các SV thuộc diện cảnh báo để đăng kí tin chỉ cho phù hợp. Các CVHT theo dõi việc cảnh báo kết quả học tập của SV mình phụ trách theo công văn Nhà trường gửi về hoặc trên trang đào tạo của GV. Các CVHT thông báo cho SV qua các nhóm zalo của GV và SV hoặc liên hệ, trao đổi trực tiếp với SV. Tuy nhiên, việc giải đáp thắc mắc, tháo gỡ khó khăn cho SV chủ yếu thực hiện đối với từng cá nhân mà chưa thành một hệ thống tư vấn cho tất cả SV [H5.05.04.01].

Theo kết quả Khảo sát ý kiến của SV về Tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá đạt kết quả tương đối tốt [H5.05.04.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống quản lý của các khoa, TT ĐBCL, TT CNTT và Nhà trường thống nhất và kết hợp chặt chẽ trong việc tổ chức thi và công bố điểm cho SV. Phần mềm quản lý đào tạo UniSoft (nay là PSC) giúp người học được phản hồi kịp thời về kết quả kiểm tra đánh giá sau mỗi kì thi từ đó có biện pháp để cải thiện việc học tập.

3. Điểm tồn tại

Việc giải đáp thắc mắc, tháo gỡ khó khăn cho SV chủ yếu thực hiện đối với từng cá nhân mà chưa thành một hệ thống tư vấn cho tất cả SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Cố vấn học tập, giáo vụ và GV kết hợp cùng tổ chức các buổi tọa đàm về học tập và nghiên cứu khoa học cho SV	Trung tâm CNTT và Khoa SPKT	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện quy trình tổ chức thi, chấm điểm và công bố kết quả đánh giá. Sử dụng phần mềm Unisoft để phản hồi kết quả đánh giá kịp thời tới NH.	Khoa SPKT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Việc khiếu nại điểm, phúc khảo điểm bài thi kết quả học tập được quy định trong Quyết định Hướng dẫn v/v tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá trong kì thi kết thúc học phần Trường Đại học Sư phạm Hà Nội [H5.05.05.03]. Theo đó, sau khi công bố điểm thi các học phần, đơn vị tổ chức thi công bố công khai thời gian nhận đơn phúc khảo điểm bài thi của SV trên cổng thông tin điện tử và Hệ thống quản lý kết quả học tập của Nhà trường. Nếu SV có khiếu nại, cần thực hiện các bước như sau:

- SV làm đơn theo mẫu [H5.05.05.01] và nộp cho Trung tâm đảm bảo chất lượng của Trường đối với môn chung và nộp tại Khoa đối với các học phần chuyên ngành.

- Đơn vị tổ chức thi và Khoa đào tạo quản lý học phần phối hợp thực hiện xem xét bài thi, kết quả thi của thí sinh;

- Đơn vị tổ chức thi xây dựng lịch chấm phúc khảo, gửi đến Ban thanh tra giáo dục Trường. Khoa quản lý học phần có trách nhiệm cử GV chấm theo lịch.

Điểm chấm lại của bài thi được đơn vị tổ chức thi tổng hợp và kí duyệt chậm nhất sau 07 ngày từ ngày nhận đơn phúc khảo, TT ĐBCL và khoa đào tạo phản hồi thông tin cho SV được biết kết quả giải quyết rõ ràng và cụ thể [H5.05.05.02] [H5.05.05.04] .

Quy trình này được in trong Sổ tay SV [H5.05.05.05] phát cho người học vào đầu khóa học. Cách thức phản hồi kết quả cũng được cụ thể hóa trong từng môn học và được GV thông báo đến SV khi bắt đầu mỗi học phần. Như vậy, SV muốn khiếu nại hoặc phúc khảo đều có thể tiếp cận thông tin về thời gian, quy trình, thủ tục khiếu nại, phúc khảo kết quả bài thi trên cổng thông tin điện tử và hệ thống quản lý học tập của Nhà trường. Sau mỗi kì thi, khoa đều công khai đáp án trên các nhóm của khối, SV tự kiểm

tra được bài làm của mình và do đó, không có tình trạng khiếu nại. Nếu cần xem xét lại điểm, SV làm đơn phúc khảo gửi BCN khoa. Văn phòng khoa tiếp nhận và nhanh chóng chuyển cho các bộ phận phụ trách đào tạo giải quyết.

2. Điểm mạnh

Quy trình khiếu nại kiểm tra đánh giá được quy định cụ thể và phổ biến công khai kịp thời đến tất cả SV.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thường xuyên phân tích dữ liệu về các ý kiến phản hồi của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Phân tích dữ liệu sau khi nhận được ý kiến phản hồi của SV để từ đó có biện pháp thay đổi kịp thời	Khoa SPKT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Giáo vụ, GV bộ môn, cố vấn học tập duy trì việc phổ biến quy trình khiếu nại kết quả đánh giá tới người học một cách thường xuyên, kịp thời.	Giáo vụ, GV bộ môn, cố vấn học tập	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 5:

Việc đánh giá kết quả của người học trong Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành SP Công nghệ được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của Nhà trường đã được xây dựng cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai tới người học ngay từ đầu năm thứ nhất qua các đợt sinh hoạt tập thể và trong Sổ tay SV, trên trang đào tạo của SV.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. Việc đánh giá khách quan, công bằng, minh bạch, tổ chức thi cử nghiêm minh đã tạo ra được nề nếp dạy và học tích cực. Phần mềm quản lý đào tạo UniSoft cập nhật nhanh chóng các thông tin về học tập, rèn luyện của SV do đó, SV được phản hồi kịp thời về kết quả kiểm tra đánh giá sau mỗi kì thi. Từ đó, SV có thể điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Phương pháp đánh giá kết quả học tập được sử dụng đa dạng như: trắc

nghiệm, tự luận, thực hành, bài tập lớn, vv. Kiểm tra đánh giá kết quả học tập thể hiện trong CTĐT đảm bảo bao quát toàn bộ nội dung học phần cũng như toàn bộ CTĐT về kiến thức, kỹ năng đạt được.

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Các mốc thời gian về chấm bài, nộp điểm, nhận đơn phúc khảo được khoa thực hiện nghiêm túc theo quy định kiểm tra đánh giá của trường. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời trên trang quản lý học tập nên người học có thể chủ động theo dõi và đưa ra quyết định cải thiện việc học tập. Khi có bất cứ khiếu nại gì về kết quả đánh giá, người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập thông qua hướng dẫn cụ thể theo các bước rõ ràng được quy định bằng văn bản. người học có thể tự đọc hiểu văn bản hoặc có thể yêu cầu sự trợ giúp từ đội ngũ giáo vụ và cố vấn học tập.

Tuy nhiên, việc quy định thời gian thi của một số học phần trong kế hoạch đào tạo còn chưa cụ thể. Phần mềm quản lý học tập đôi khi bị lỗi do nhiều người học truy cập cùng một lúc, gây khó khăn cho SV đăng ký học và xem kết quả học tập.

Đánh giá tiêu chuẩn 5:

Tiêu chuẩn 5	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 5.1				4			
Tiêu chí 5.2					5		
Tiêu chí 5.3					5		
Tiêu chí 5.4					5		
Tiêu chí 5.5					5		
Điểm tiêu chuẩn	4,8						

TIÊU CHUẨN 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Trường ĐHSPHN luôn chú trọng, đặt nhiệm vụ xây dựng và phát triển đội ngũ lên hàng đầu và xem đây là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại, phát triển của Nhà trường. Với khoa SPKT, lực lượng tham gia trực tiếp vào công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động phục vụ cộng đồng chính là đội ngũ giảng viên (GV). Tính đến nay, Khoa đã có được một đội ngũ GV có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ giảng dạy vững vàng; có trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm tương ứng với nhu cầu; đặc biệt, mỗi giảng viên đều có ý thức phấn đấu, tự rèn luyện cao, phù hợp với chiến lược phát triển mà Nhà trường và Khoa đã đề ra. Để có được điều đó,

Trường ĐHSPHN cũng như Ban chủ nhiệm khoa và toàn thể cán bộ GV trong suốt những năm qua đã nỗ lực không ngừng để hoàn thành tốt công tác quy hoạch đội ngũ, tuyển dụng, phát triển năng lực, và đảm bảo hoạt động đánh giá xếp loại GV theo đúng tinh thần công khai, minh bạch.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Đội ngũ cán bộ khoa SPKT tham gia thực hiện CTĐT được xây dựng trên cơ sở kế thừa các thế hệ đi trước với hơn 50 năm truyền thống xây dựng và phát triển. Đến tháng 4 năm 2024, khoa SPKT có 13 cán bộ với 7 giảng viên và 03 giáo viên thực hành cơ hữu. Ngoài ra còn có 5 giảng viên khoa sinh tham gia trực tiếp vào chương trình đào tạo Sư phạm Công nghệ. Về học hàm học vị, g khoa SPKT có 01 học hàm PGS] và 04 học vị TS [H6.06.01.01]. Số lượng GV với học hàm, học vị đạt được ở các Bộ môn trong khoa SPKT được thể hiện trong Bảng 6.1.1.

Bảng 6.1.1 Số lượng giảng viên, giáo viên dạy nghề với học hàm, học vị đạt được trong Khoa SPKT năm 2024

Bộ phận trong Khoa	GS	PGS	TS	ThS
Bộ môn Công nghệ Cơ khí – Động lực (5)	0	1	1	4
Bộ môn Công nghệ Điện – Điện tử (4)	0	0	1	2
Bộ môn Phương pháp giảng dạy SPKT (2)	0	0	2	0
Tổng cộng: 11	0	1	4	6

Với đội ngũ hiện nay của khoa có hợp đồng với các giảng viên khác để đáp ứng yêu cầu giảng dạy hệ đại học và sau đại học (thạc sĩ, nghiên cứu sinh). Khoa đã và đang xây dựng kế hoạch phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ.

Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường ĐHSPHN giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn 2030 [H6.06.01.01-MC6]; công bố sứ mạng tầm nhìn, giá trị cốt lõi năm 2016 [H6.06.01.01-MC6], giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 [H6.06.01.01-MC5] [H6.06.01.01-MC4] [H6.06.01.01-MC3] [H6.06.01.01-MC2] [H6.06.01.01-MC1].

Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của khoa SPKT được phát triển theo từng giai đoạn, giai đoạn 2017-2022 kế hoạch gửi đi đào tạo 5 tiến sĩ [H6.06.01.01-MC7], giai đoạn 2019-2024 và dự kiến 2025 – 2030 dự kiến gửi đi đào tạo 7 tiến sĩ; cụ thể đào tạo Tiến sĩ năm 2021 có 2 cán bộ là cô Vũ Thị Ngọc Thúy và cô Nguyễn Thị Hoàng

Yên [H6.06.01.01-MC9], năm 2024 gửi đi đào tạo 01 thạc sĩ điện tử viễn thông [H6.06.01.01-MC10]. Nhiệm vụ trọng tâm là “Xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu về Đào tạo và Nghiên cứu Khoa học về Kỹ thuật và giảng dạy, bao gồm đào tạo giáo viên trung học, GV cho các trường đại học, GV các trường dạy nghề và trung học chuyên nghiệp, bồi dưỡng giáo viên. Do vậy, Kế hoạch chiến lược đã đưa chỉ rõ giải pháp để nâng cao chất lượng đội ngũ GV: “Tạo điều kiện để số GV chưa đạt trình độ tiến sĩ đi đào tạo, tạo điều kiện để các giảng viên trẻ có trình độ ngoại ngữ tốt như cô Nguyễn Thị Mai Lan đi học cử nhân tiếng Anh [H6.06.01.01-MC10].

Bảng 6.2. Thống kê đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề

Năm học		PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
2018-2019	15	3	4	8	0
2019-2020	14	2	3	8	0
2020-2021	13	2	3	8	0
2021-2022	11	2	3	6	0
2022-2023	10	1	3	6	0
2023-2024	11	1	3	6	1

Cho đến thời điểm tháng 4 năm 2024, SPKT có 01 giảng viên cơ hữu là cô Vũ Thị Ngọc Thúy đang được đào tạo tiến sĩ. Khoa có 1 PGS cũng là giảng viên cao cấp và 6 giảng viên chính. Để đáp ứng tốt hơn nữa cho sự phát triển không ngừng của Nhà trường, các cán bộ của khoa SPKT tiếp tục tích lũy kinh nghiệm giảng dạy và NCKH để được Hội đồng chức danh các cấp công nhận và bổ nhiệm học hàm PGS, GV cao cấp. Kế hoạch này phù hợp với từng vị trí công tác được xác định trong Đề án vị trí việc làm của Trường ĐHSP Hà Nội [H6.06.01.02-MC3].

Trong thời gian gần đây để đáp ứng tốt hơn nữa quy mô đào tạo, Nhà trường đã ban hành văn bản hướng dẫn các đơn vị trong trường tạo nguồn tuyển dụng bổ sung cán bộ giảng dạy [H6.06.01.08]. Dựa trên tình hình thực tế, khoa SPKT đã đề xuất bổ sung nhân lực trình Hiệu trưởng [H6.06.01.09]. Khi được Ban giám hiệu phê duyệt kế hoạch tạo nguồn tuyển dụng của Khoa, Nhà trường sẽ thông báo tuyển dụng tạo nguồn rộng rãi trên Website của Trường. Sau đó Nhà trường sẽ thành lập các Hội đồng để khảo sát các ứng viên tạo nguồn. Kết quả năm 2021, 04 cán bộ đã được bổ sung tạo nguồn làm giảng viên cho Khoa, cụ thể như được thống kê trong Bảng 6.3. [H6.06.01.10].

Bảng 6.3. Quy hoạch tuyển bổ sung đội ngũ GV khoa SPKT

Quy hoạch	Số lượng	Bộ môn tuyển bổ sung GV	Kết quả
2023-2024	1	Bộ môn Công nghệ Điện-Điện tử	CN. Vương Tô Thùy Linh

Trong bối cảnh một số cán bộ của Khoa sau khi hoàn thành đào tạo Th.S, TS, do yêu cầu hợp lý hóa gia đình đã xin chuyển đơn vị công tác, số lượng GV của Khoa giảm. Biến động về đội ngũ GV trong 05 năm từ năm 2019-2024 được thể hiện trong bảng 6.4

Bảng 6.4. Biến động về đội ngũ GV từ năm 2019 đến tháng 4 năm 2024.

Năm	Tuyển mới	Chuyển công tác	Nghỉ hưu
2019	0	1	1
2020	0	1	0
2021	0	2	0
2022	0	0	1
2023	1	0	0
2024	0	0	0
Tổng	1	4	2

Như vậy, trong giai đoạn 2019-2024 có 04 cán bộ chuyển đơn vị công tác, 02 cán bộ nghỉ hưu theo chế độ. Tuy nhiên, quy mô đào tạo của Khoa tăng trong một vài năm gần đây, Khoa đã đề xuất Nhà trường tuyển dụng thêm những cán bộ để bổ sung nguồn nhân lực thiếu hụt. Hằng năm trên cơ sở khối lượng công việc trong hoạt động đào tạo và trên cơ sở số lượng giảng viên hiện tại của Bộ môn và Khoa, phù hợp với yêu cầu của Nhà trường, khoa SPKT tiến hành các thủ tục theo quy định đề xuất kéo dài thời gian làm công tác chuyên môn cho các PGS đã đến tuổi được nghỉ hưu. Đến năm 2024, Khoa có 11 cán bộ trực tiếp tham gia đào tạo. Việc sắp xếp lại tổ chức các bộ phận trong khoa và bố trí con người phù hợp với năng lực vị trí việc làm đã góp phần thực hiện Nghị định của Chính phủ về chính sách tinh giảm biên chế, song vẫn đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ cán bộ GV trong Khoa hiện nay được coi đang ở độ tuổi tốt nhất, cả về kiến thức, kinh nghiệm và sức khỏe. Số lượng GV ở các độ tuổi được thể hiện trong Bảng 6.5 ,

Bảng 6.5. Độ tuổi của GV khoa SPKT đến tháng 4 năm 2024

Độ tuổi	Dưới 31	31-40	41-50	51-55	>55
GV	1	4	3	3	0

Như vậy, có thể nói đội ngũ cán bộ của Khoa đa số là cán bộ trẻ, năng động, nhiệt huyết trong giảng dạy. Với độ tuổi này, đội ngũ cán bộ trong Khoa cũng đã có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH. Một số cán bộ sau khi được đào tạo đã chuyển công tác làm ảnh hưởng đến việc quy hoạch đội ngũ cán bộ giảng dạy. Nhà trường và

Khoa đang tìm các chính sách đột phá để thu hút cán bộ có trình độ tham gia vào đội ngũ đào tạo và nghiên cứu tại Khoa.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV tham gia thực hiện CTĐT ngành SPCN về cơ bản có chuyên môn nghiệp vụ tốt, vẫn còn khỏe để phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đội ngũ cán bộ được học tập, phát triển bản thân phù hợp với kế hoạch và chiến lược phát triển của Trường, của Khoa, đáp ứng tốt yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Quy trình, tiêu chí để thu hút tuyển dụng, bổ nhiệm cũng như bố trí công việc rõ ràng, minh bạch, được công khai.

3. Điểm tồn tại

Chưa có chính sách đột phá để thu hút đội ngũ cán bộ chất lượng cao về Khoa để mở rộng hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế có hiệu quả. Chưa có chính sách đãi ngộ đột phá tạo động lực cho các cán bộ gắn bó lâu dài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng các quy định, chính sách để tạo động lực hơn nữa để cán bộ trẻ trở về công tác tại khoa sau khi kết thúc học tập. Tăng cường thu hút thêm nhân lực trình độ cao về công tác tại khoa.	Trường ĐHSPHN	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo mọi điều kiện để các GV, TS tiếp tục phấn đấu để đạt các tiêu chuẩn được bổ nhiệm PGS.	Trường ĐHSPHN; khoa SPKT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Căn cứ theo thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/2/2018 của Bộ GD&ĐT về Quy định việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên, trình độ đại học, ThS, TS, tỉ lệ GV trên SV của CTĐT SPCN (nhóm ngành

I) quy định tối đa 20 SV/1GV. Điều này được thể hiện rõ trong đề án tuyển sinh của Trường ĐHSPHN [H6.06.02.01]. Số lượng SV tuyển sinh và số lượng GV tương ứng trong các năm học từ 2019-2020 đến 2023-2024 được thể hiện trong bảng 6.2.1 dưới đây:

Bảng 6.2.1. Tỷ lệ GV/SV sau quy đổi ngành SPCN giai đoạn 2019-2024.

Năm học	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Tổng Số Sinh viên	26	37	103	118	102
Tổng Số GV	12	11	10	8	7
Tổng số GV quy đổi	16	15	12	10	9
Tỷ lệ GV/SV	1/1.6	1/2.1	1/7.5	1/10	1/12

Qua bảng này cho thấy tỷ lệ SV trên GV trong 3 năm gần đây dao động trong khoảng từ 7,5 đến 13,1 đảm bảo tỷ lệ theo chuẩn chung của Bộ GD&ĐT Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học của các cơ sở giáo dục. Hiện tại với số lượng SV / GV, mỗi khóa Khoa tổ chức 1 lớp học lý thuyết và chia các nhóm 20 sinh viên thực hành. Nhà trường đã có Quyết định số 857/QĐ-ĐHSPHN-TCCB về quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với GV của Trường ĐHSPHN. Tiếp đó, đến tháng 3 năm 2022, Nhà trường ban hành Quyết định 556/QĐ v/v ban hành Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc của GV Trường ĐHSPHN (Số 556 /QĐ-ĐHSPHN ngày 11/3/2022) thay thế cho Quyết định số 857 để phù hợp hơn với tình hình thực tế, trong đó quy định rõ định mức giờ chuẩn nghĩa vụ của GV trong một năm học (Bảng 6.2.2) [H6.06.02.02; H6.06.02.03; H6.06.02.04].

Định mức quy định giờ chuẩn của GV là rõ ràng và cụ thể. Nhà trường thực hiện giám sát khối lượng công việc của đội ngũ GV để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng Nhà trường đã xây dựng phần mềm quản lý giờ GV trên website của Trường để từng cán bộ chủ động kê khai và kiểm soát khối lượng công việc giờ giảng, giờ NCKH và giờ các nhiệm vụ khác. Đồng thời Khoa cũng nắm được để phân công công việc cho từng GV một cách phù hợp trên năng lực và vị trí việc làm quy định [H6.06.02.03, H6.06.02.05]. Nhà trường tính vượt giờ cho từng GV khi tổng số giờ tính trên đầu GV của toàn Khoa theo quy định phải đạt. Giai đoạn 2019-2024, hầu hết GV đều đảm bảo đủ số giờ chuẩn theo quy định của Nhà trường. Nhiều GV có số vượt giờ cao. Để giám sát và cải tiến chất lượng đào tạo và NCKH, Bộ môn, Khoa thường xuyên có các hoạt động nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và NCKH. Cụ thể, bên cạnh TT ĐBCL của Trường lấy ý kiến phản hồi về giờ giảng của GV, Khoa cũng chủ động dự giờ đánh giá hoạt động giảng dạy của GV thực hiện CTĐT SPCN. Số giờ giảng trung bình cho sinh viên của mỗi cán bộ Khoa hàng năm dao động trong khoảng từ 450-500

giờ, nếu tính cả các công việc giảng dạy cho học viên cao học và các lớp vừa học vừa làm thì khối lượng chung tăng thêm 20%, trung bình khoảng 600 giờ.

Các bộ môn cũng thường xuyên đánh giá hoạt động NCKH của GV thông qua việc đăng kí chủ trì các đề tài NCKH cũng như số lượng và chất lượng công bố các bài báo, giáo trình, sách tham khảo (Bảng 6.2.3) [H6.06.02.08].

Cùng với việc đánh giá hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH và các nhiệm vụ khác, hàng năm Hội đồng thi đua của Khoa đều tiến hành đánh giá trên các mặt và bình bầu thi đua cũng như đề xuất hình thức khen thưởng các cấp nhằm động viên kịp thời cho GV [H6.06.02.09; H6.06.02.10, H6.06.02.11, H6.06.02.12, H6.06.02.13, H6.06.02.14, H6.06.02.15].

Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của Khoa ở các cấp Trường ĐHSPHN và khoa học cấp ngành trong nước đã có những nghiên cứu nhưng số lượng còn hạn chế, theo kết quả bảng 6.2.3 thì chỉ 10% cán bộ giảng dạy có đề tài các cấp trong năm 2022. Số lượng bài báo đăng tải tại các tạp chí khoa học các cấp đảm bảo yêu cầu số lượng: trong và ngoài nước: trung bình hàng năm có 01 bài /1 GV. Tuy nhiên năm 2024 còn hạn chế số lượng bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí các cấp (tỉ lệ ~ 50% cán bộ có công bố)

Bảng 6.2.3. Số lượng đề tài KHCN do GV Khoa SPCN chủ trì và tham gia đã được nghiệm thu, số lượng bài báo và sách xuất bản từ 2019-2024 [H6.06.02.16]

TT	Phân loại đề tài	Số lượng đề tài nghiệm thu				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Đề tài cấp NN					
2	Đề tài cấp Bộ	-	-	-	5	-
3	Đề tài cấp trường	-	-	1	-	-
4	Đề tài Hợp tác	-	-	-	-	-
	Tổng	0	0	1	0	-
TT	Phân loại tạp chí	Số lượng tạp chí				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Tạp chí KH quốc tế					
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước					
3	Tạp chí/tập san của cấp trường					

	Tổng					
TT	Phân loại sách	Số lượng sách				
1	Sách chuyên khảo					
2	Sách giáo trình					
3	Sách tham khảo					
4	Sách hướng dẫn					
	Tổng:					

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV trên SV hiện đến thời điểm đánh giá đã đáp ứng được yêu cầu và đảm bảo đủ GV chất lượng cao cho đào tạo ngành SPCN. Khối lượng công việc của GV được đo lường và đảm bảo có sự giám sát chất lượng chặt chẽ từ Bộ môn, Khoa và các đơn vị phòng ban chức năng trong Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng SV tuyển sinh vào CTĐT những năm gần đây tăng, tỉ lệ GV trên đầu SV đang chuẩn bị là một hạn chế, giảng viên phải đảm nhiệm nhiều môn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bên cạnh việc duy trì hoạt động quảng bá thu hút SV đăng kí vào ngành SPCN. Các bộ môn thực hiện việc lập kế hoạch phân công công việc cho các GV ngay từ đầu năm học để đảm bảo khối lượng giờ dạy theo quy định. Để đảm bảo khối lượng công việc giảng dạy, Khoa và Trường có các kế hoạch giảng dạy học kì 3 trong khuôn khổ quy định của Nhà trường.	Khoa SPKT và Trường ĐHSPHN;	Giai đoạn 2024 - 2029
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đảm bảo tỉ lệ GV/SV đáp ứng quy định hiện hành. Tiếp tục thực hiện đo lường khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV và đảm bảo có sự giám sát chất lượng chặt	Trường ĐHSPHN; Khoa SPKT và các Bộ môn	Giai đoạn -2024-2029

		chế từ bộ môn, khoa và các đơn vị phòng ban chức năng trong Nhà trường.		
--	--	---	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Trường ĐHSPTHN đã xây dựng tiêu chí rõ ràng về “Quy chế tuyển dụng viên chức” cũng như xét tuyển đặc cách [H6.06.03.01; H6.06.03.02]. Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu của Bộ môn, Khoa đề xuất số lượng nhân sự cần tuyển dụng trình Hiệu trưởng phê duyệt. Tiêu chí, yêu cầu về đạo đức và năng lực học thuật của GV được xác định và phổ biến công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên báo, trên trang web của Trường [H6.06.03.03; H6.06.03.04].

Nhà trường căn cứ vào đề xuất của đơn vị và Đề án vị trí việc làm để tuyển dụng GV hàng năm. Trong quy định của Nhà trường, ứng viên tham gia xét tuyển phải có đủ các tiêu chuẩn thể hiện trong Quy chế tuyển dụng của Trường, Quy chế xét tuyển đặc cách, và theo các quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật viên chức [H6.06.03.01; H6.06.03.05; H6.06.03.06; H6.06.03.07; H6.06.03.08]. Yêu cầu về chuyên môn cũng được quy định rõ ràng bao gồm điều kiện cần và điều kiện đủ. Bên cạnh Hội đồng tuyển dụng ở Khoa, Trường sẽ tổ chức một Hội đồng độc lập mời chuyên gia ngoài trường thuộc lĩnh vực chuyên môn tuyển dụng để đánh giá cả chuyên môn và ngoại ngữ cũng như NVSP [H6.06.03.09; H6.06.03.10]. Trong quá trình tập sự, Khoa đều phân công các GV giàu kinh nghiệm giúp đỡ, hướng dẫn GV tập sự [H6.06.03.11]. Các tiêu chí tuyển dụng đều được bàn bạc dân chủ từ Bộ môn, từ Khoa để đề xuất lên Nhà trường xem xét [H6.06.03.11]. Khoa cũng luôn chú trọng khuyến khích ưu tiên các tiêu chí tuyển dụng như có kinh nghiệm giảng dạy, kinh nghiệm NCKH.

Trong giai đoạn 2019-2024, Khoa mới tuyển dụng được 01 GV tạo nguồn. Nhìn chung, lực lượng cán bộ trong Khoa không nhiều nhưng làm việc rất hiệu quả đáp ứng được chương trình đào tạo.

Đội ngũ cán bộ quản lý của Trường ĐHSPTHN được bổ nhiệm theo quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đã đề ra, đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với thực tế của đơn vị và Nhà trường, Khoa SPKT đã thực hiện đúng theo quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý [H6.06.03.13].

Việc bổ nhiệm cán bộ của Khoa được thực hiện công khai minh bạch theo đúng quy định của Nhà trường [H6.06.03.13], giai đoạn 2019 -2024 Khoa đã bổ nhiệm một số cán bộ như sau: Trưởng Khoa mới PGS.TS Nguyễn Hoài Nam (nhiệm kỳ 2020-

2025), bổ nhiệm mới phó Trưởng Khoa Th.S Vũ Thị Ngọc thúy (nhiệm kỳ 2021 - 2025), Khoa còn bổ nhiệm và bổ nhiệm lại các trưởng Bộ môn: TS. Nhữ Thị Việt Hoa (Phương pháp Dạy học SPCN), TS. Phùng Công Phi Khanh (Công nghệ Điện - Điện tử), Th.S Đàm Thúy Ngọc (Công nghệ Cơ khí - Động lực)

Bảng 6.3.2. Số lượng cán bộ Bổ nhiệm và Bổ nhiệm lại giai đoạn 2019-2024

TT	Chức danh	Bổ nhiệm	Bổ nhiệm lại	Ghi chú
1	Trưởng Khoa	1	0	
2	Phó Trưởng khoa	1	0	
3	Trưởng bộ môn	2	1	
4	Phó Trưởng Bộ môn	1	0	

Điều chuyển công tác trong giai đoạn 2019 – 2024: TS. Nguyễn Thị Mai Lan (BM Công nghệ Điện – Điện tử về BM Phương pháp dạy học SPCN).

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng, quy trình tuyển dụng minh bạch, bổ nhiệm công khai. Đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT CNSPCN có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

3. Điểm tồn tại

Do phải thực hiện quy định về nhiệm vụ số giờ giảng cao, số lượng SV tuyển sinh giảm nên còn hạn chế trong việc tuyển dụng phát triển đội ngũ phục vụ NCKH chuyên sâu trên nhiều lĩnh vực đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và xã hội.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đẩy mạnh công tác quảng bá thu hút cán bộ. Xây dựng cơ chế để phát huy thế mạnh của từng cán bộ trong giảng dạy và trong NCKH.	Khoa SPKT và ĐHSHPN	Giai đoạn – 2024-2029
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, quy trình tuyển dụng minh bạch, bổ nhiệm công khai; thu hút ngày càng nhiều GV có năng lực chuyên môn sư phạm nghiên cứu để bổ sung cho đội ngũ cán bộ của Khoa.	ĐHSHPN Khoa SPKT và các Bộ môn	Giai đoạn – 2024-2029

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ cán bộ, GV của Khoa SPKT được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành của Nhà nước. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV dựa vào năng lực đã được cụ thể hóa trong Quy chế tuyển dụng viên chức của Trường ĐHSPTHN [H6.06.03.01]. Các tiêu chí xác định năng lực của GV và chế độ ưu đãi về việc nâng cao năng lực được thể hiện trong Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.04] và Quy định về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học đối với cán bộ, GV [H6.06.04.01]. Các quy định xác định các năng lực của GV như năng lực chuyên môn, nghiệp vụ: (a) Về năng lực giảng dạy: có kiến thức vững vàng về các môn học, nắm vững mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các môn học, chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo. (b) Về năng lực NCKH: chủ trì hoặc tham gia đề tài NCKH, công bố bài báo khoa học [H6.06.01.05]. Ngoài ra còn năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; năng lực ngoại ngữ [H6.06.04.01]. Các năng lực này đáp ứng quy định tùy theo từng loại chức danh GV được quy định trong Luật Giáo dục đại học [H6.06.04.02], Luật viên chức [H6.06.04.02] và trong Thông tư liên tịch về mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập tương ứng với các chức danh GV hạng I, II, III [H6.06.04.03].

Nhà trường hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV thông qua Quy định về đánh giá, phân loại đối với đơn vị, công chức, viên chức [H6.06.04.04]. Quy định này được xây dựng dựa trên các tiêu chí về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và thể hiện cụ thể ở các nhiệm vụ của GV về: giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác. Năng lực của GV được đánh giá từng học kì và cả năm học theo 4 bước: bước 1- GV tự đánh giá, bước 2- Bộ môn đánh giá, bước 3- Lãnh đạo đơn vị đánh giá, bước 4- Hội đồng đánh giá cấp trường xét duyệt và Hiệu trưởng ra quyết định. Việc đánh giá năng lực của GV bao gồm: Các tiêu chí về nhiệm vụ giảng dạy chuyên môn như đảm bảo khối lượng, chất lượng giảng dạy và thực hiện các công việc liên quan tới giảng dạy bao gồm cả giảng dạy đại học, sau đại học; Các tiêu chí về nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ: chủ trì, tham gia đề tài, công bố bài báo, sách; Các tiêu chí về nhiệm vụ phục vụ cộng đồng: tham gia các hội đồng đánh giá, hướng dẫn SV, cao học, NCS, coi thi, vv. Các quy định về chế độ làm việc đối với GV Khoa SPKT thay đổi theo thời gian: ví dụ năm 2021, định mức giờ làm việc đối với GV được quy định chung, không biệt hạng chức danh nghề nghiệp GV. Cụ thể giờ chuẩn giảng dạy 270 giờ, nhiệm vụ NCKH là 150 giờ chuẩn và các nhiệm vụ phục vụ cộng đồng là 20 giờ chuẩn [H6.06.04.05]. Tuy nhiên, năm 2022 các định mức này đã thay đổi tùy thuộc vào chức danh nghề nghiệp. Ví dụ: đối với GV hạng I có giờ chuẩn giảng dạy

là 270 giờ, nhiệm vụ NCKH là 283 giờ và các nhiệm vụ phục vụ cộng đồng là 34 giờ. Trong khi GV hạng III có giờ chuẩn giảng dạy là 310 giờ, nhiệm vụ NCKH là 200 giờ và các nhiệm vụ phục vụ cộng đồng là 77 giờ [H6.06.04.05]. Khi đánh giá kết quả công việc của GV theo học kì, các nhiệm vụ đã hoàn thành được quy đổi thành giờ chuẩn. Từ năm học 2021-2022 trở về trước, các GV được xếp loại với các mức A, B, C1, C2, D; Từ năm học 2021-2022, các GV được xếp loại với các mức A+, A, B, C. Việc đánh giá theo học kì được sử dụng làm căn cứ để đánh giá cả năm với 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (vượt mức kế hoạch, kết quả xếp loại từng học kì không có mức C1, C2, D – trước đây hay B, C- hiện nay); hoàn thành tốt nhiệm vụ (hoàn thành kế hoạch, có phần vượt mức, kết quả xếp loại từng học kì không có mức C1, C2, D – trước đây hay B, C – hiện nay); hoàn thành nhiệm vụ (hoàn thành kế hoạch, kết quả xếp loại từng học kì không có mức D – trước đây hay C -hiện nay) và không hoàn thành nhiệm vụ (có vi phạm bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên) [H6.06.04.06]. Căn cứ trên các kết quả đánh giá này mà Nhà trường phân bổ thu nhập tăng thêm hàng tháng phù hợp với các quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ đã đề ra [H6.06.04.07].

Việc đánh giá cán bộ GV được Nhà trường thực hiện hàng năm theo đúng quy định hiện hành dựa trên nguyên tắc công bằng và khách quan [H6.06.04.08]. Cuối năm học, dựa trên kết quả thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng, từng bộ môn sẽ tổ chức họp để đánh giá năng lực GV, xếp hạng GV theo trình tự: từ các nhân tự đánh giá đến đơn vị đánh giá. Các kết quả đánh giá của cá nhân và Bộ môn được thể hiện trong Báo cáo tổng kết, kiểm điểm cá nhân hàng năm [H6.06.04.09], Biên bản tổng kết, bình xét thi đua của Bộ môn [H6.06.04.10]. Các kết quả đánh giá năng lực hàng năm của GV được Khoa tổng hợp, xét duyệt và gửi lên Trường để tiếp tục thực hiện đánh giá, phân loại [H6.06.04.11]. Kết quả đánh giá được công bố công khai trong các văn bản của Nhà trường hàng năm (Bảng 6.4.1) [H6.06.04.12].

Bảng 6.4.1. Thống kê đánh giá, phân loại GV CTĐT Sư phạm Công nghệ giai đoạn 2019-2023

Năm học	Đánh giá, phân loại GV			
	Không hoàn thành	Hoàn thành	Hoàn thành tốt	Hoàn thành xuất sắc
2019-2020	0	0	8	5
2020-2021	0	0	6	4
2021-2022	0	0	6	4
2022-2023	1	0	5	4

Văn bản quy định cụ thể về năng lực và đánh giá năng lực của GV được thảo luận và thống nhất sử dụng trong toàn trường. Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến của các cán

bộ, viên chức về các tiêu chí đánh giá năng lực của cán bộ, GV qua Góp ý Dự thảo "Quy định về công tác đánh giá cán bộ" của Trường [H6.06.04.13]. Năng lực của GV còn được đánh giá thông qua phản hồi của sinh viên theo học các môn học mà GV đảm nhận. Vào cuối mỗi học kỳ, Trung tâm ĐBCL (Trường ĐHSPHN) phối hợp với Giáo vụ Khoa SPCN tiến hành lấy ý kiến khảo sát của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.14]. Kết quả khảo sát giai đoạn 2019-2024 cho thấy sinh viên đánh giá chất lượng giảng dạy của GV Khoa SPCN đạt trung bình tổng thể trên 90% và năm 2022 Khoa SPCN có 2 GV được xếp vào nhóm 10% GV có điểm phản hồi của sinh viên cao nhất năm học 2021-2022 [H6.06.02.15] và 2 giáo viên vào năm 2022-2023. Đến thời điểm hiện nay, đội ngũ GV tham gia CTĐT (8 GV), có kiến thức vững vàng về các môn học được phân công giảng dạy; có phương pháp dạy học hiệu quả, phù hợp với nội dung môn học; nắm vững mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình các môn học được phân công giảng dạy; nắm bắt yêu cầu thực tiễn đối với chuyên ngành đào tạo; tham gia NCKH, triển khai ứng dụng; biên soạn giáo trình, tài liệu; Từ chỗ những năm trước đây GV Khoa SPCN không có các công bố quốc tế, thì những năm gần đây đã bước đầu xuất hiện các điển hình công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín và được nhận được sự động viên kịp thời của Nhà trường [H6.06.04.16].

2. Điểm mạnh:

Năng lực của GV được xác định rõ ràng dựa trên các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn, các tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ làm việc và được đánh giá theo đúng các tiêu chí đặt ra một cách công khai, minh bạch. Các GV tham gia CTĐT có trình độ đáp ứng tốt các yêu cầu cho giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại:

Qua nhiều năm, các quy định để đánh giá năng lực cán bộ GV có nhiều cải tiến và thay đổi. Hiện tại Nhà trường đã xác định được năng lực của đội ngũ GV Khoa SPCN. Tuy nhiên ngày nay các GV kỹ thuật có bằng cấp và trình độ không nhiều và nhiều trường kỹ thuật cũng đang thiếu nên việc tuyển dụng GV kỹ thuật có trình độ cao có nhiều khó khăn.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện, hoàn thành
1	Khắc phục	Rà soát để ban hành văn bản hợp nhất, quy định chung với các tiêu chí cụ thể,	Trường ĐHSPHN	Giai đoạn – 2024-2029

	điểm tồn tại	thực tế và phù hợp để có thể đánh giá đúng năng lực của cán bộ GV		
2	Phát huy điểm mạnh	Dựa trên kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV, Nhà trường và Khoa SPCN tiếp tục quản trị, đánh giá và thực hiện khen thưởng kịp thời để khuyến khích cán bộ GV nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.	Trường và Khoa	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Xác định nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn cho giảng viên không những là trách nhiệm của bản thân mỗi giảng viên mà còn là trách nhiệm của cán bộ quản lý của Nhà trường và của khoa Sư phạm Kỹ thuật. Chất lượng đội ngũ cán bộ tham gia vào chương trình đào tạo được xác định rõ trong quy định về hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên của Trường [H6.06.01.06, H6.06.01.25, H6.06.01.27].

Trên cơ sở mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn của Trường và của Khoa [H6.06.01.04, H6.06.01.25], phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, GV luôn được Nhà trường và Khoa xác định là nhiệm vụ trọng tâm. Để thực hiện được điều này, Nhà trường thực hiện khảo sát và đánh giá nhu cầu của GV [H6.06.05.01]. Đồng thời vào đầu mỗi năm học, các bộ môn tiến hành khảo sát, phân tích nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của GV. Trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ GV và yêu cầu của CTĐT, Khoa tổng hợp lại và gửi Phòng Tổ chức cán bộ tập hợp, trình Ban Giám hiệu xét duyệt kế hoạch đào tạo bồi dưỡng viên chức giai đoạn 2017-2022 [H6.06.05.02] và kinh phí bồi dưỡng đào tạo [H6.06.05.01; H6.06.05.03].

Nhà trường và Khoa có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV và kế hoạch được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT, phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển của Trường [H6.06.01.04]. Kế hoạch phát triển, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV được chú trọng, chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2011-2020, 2017-2022 và tầm nhìn đến 2030 và được đưa vào Nghị quyết Hội nghị viên chức Khoa đồng thời được thể hiện trong báo cáo tổng kết hàng năm của Trường và của Khoa [H6.06.01.01; H6.06.05.05; H6.06.02.05]. Khoa đã quyết tâm xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tiến tới 100% GV có trình độ học vị TS [H6.06.01.05]. Đồng thời, các TS tiếp tục tích lũy kinh nghiệm giảng dạy và công trình NCKH để được thi chuyển ngạch từ GV

lên GV chính và tiếp tục được công nhận và bổ nhiệm học hàm PGS, GV cao cấp. Nhà trường, Khoa còn chú trọng nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn, ngoại ngữ và tin học của GV và có chế độ ưu đãi về kinh phí đào tạo thể hiện trong Quy định về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học đối với cán bộ, GV và Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.04.02; H6.06.04.06, H6.06.05.06, H6.06.05.07, H6.06.05.08, H6.06.05.09, H6.06.05.10]. Khoa Sư phạm Kỹ thuật đã xây dựng kế hoạch bồi dưỡng về ngoại ngữ và nghiệp vụ Sư phạm trong giai đoạn 2017-2022 [H6.06.05.2]. Căn cứ vào kế hoạch, các Bộ môn trong Khoa chú ý để thực hiện tốt kế hoạch đảm bảo không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi xã hội về chất lượng đào tạo.

Về kế hoạch dài hạn, để đáp ứng nhu cầu và chất lượng đào tạo, Nhà trường đã quy định các GV phải bảo vệ luận án TS trước 35 tuổi [H6.06.05.11]. Chính vì vậy, Trường và Khoa đã động viên các GV đi làm NCS tại các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước và ngoài nước [H6.06.05.12]. Trường đã có chính sách tạo điều kiện cho các NCS trong nước như quy định về số giờ chuẩn nghĩa vụ chỉ còn một nửa so với quy định, giảng viên đi học tập ở nước ngoài được đóng bảo hiểm xã hội và hưởng 40% lương cơ bản [H6.06.02.06].

Về kế hoạch ngắn hạn, Nhà trường và khoa Sư phạm Kỹ thuật chú trọng đến công tác bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho cán bộ. Khi năng lực ngoại ngữ của cán bộ được cải thiện sẽ tăng cường hơn nữa các hợp tác quốc tế và nâng cao số lượng, cũng như chất lượng các công bố quốc tế. Nhà trường đã tổ chức các khóa bồi dưỡng cho cán bộ [H6.06.05.10]. Tuy nhiên, việc thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ tạo nguồn làm công tác quản lý (trước khi bổ nhiệm) chưa thực sự được thực hiện tốt.

Cùng với việc nâng cao về năng lực ngoại ngữ cho cán bộ, Trường và Khoa luôn chú trọng về nghiệp vụ sư phạm cho cán bộ. Các GV được đào tạo về NVSP và phát triển chương trình [H6.06.05.06; H6.06.05.07]. Nhằm mục đích nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, Trường, Khoa luôn khuyến khích các GV trong Khoa có tham gia các chương trình trao đổi chuyên môn, các khóa tập huấn, liên kết hợp tác với nước ngoài [H6.06.05.08; H6.06.05.09].

Nâng cao năng lực công nghệ thông tin cũng được chú trọng nhằm đảm bảo các GV sử dụng hiệu quả CNTT trong hoạt động giảng dạy và NCKH [H6.06.05.11]. Bên cạnh đó, để phục vụ nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ, các bộ môn phân công những GV có kinh nghiệm hướng dẫn cán bộ tập sự, kèm cặp, giúp đỡ để chia sẻ kinh nghiệm cho những GV trẻ [H6.06.03.08]. Nhà trường cũng chú trọng bồi dưỡng đội ngũ kế cận trong công tác quản lý [H6.06.05.13].

Hàng năm, Nhà trường đều dành kinh phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức toàn trường. Theo báo cáo của Phòng KH-TC, kinh phí dành đào tạo, bồi

dưỡng cán bộ trong đó có đội ngũ GV từ năm 2017 đến 2021 vào khoảng 2,1 đến 5,7 tỷ đồng [H6.06.05.03].

Với những kế hoạch cụ thể cùng với những chính sách hỗ trợ như trên từ Nhà trường, giai đoạn 5 năm từ 2019 đến hết năm 2023, cán bộ giảng viên khoa Sư phạm Kỹ thuật đã không ngừng học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Kết quả cụ thể được thống kê cụ thể trong Bảng 6.17 [H6.06.01.03].

Bảng 6.17. Thống kê số lượng GV đã tham gia các lớp bồi dưỡng, đào tạo và được cấp bằng, chứng chỉ

Đơn vị tính: Người

TT	Số lượng GV tham gia	Năm				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Chức danh GV hạng 1	2	6	0	2	2
2	Chức danh GV hạng 2	0	1	2	1	2
3	Trình độ TS	2	3	1	2	0
4	NVSP	17	0	1	1	2
5	Ngoại ngữ	0	1	1	4	2
6	Bồi dưỡng cán bộ quản lý	0	2	0	0	0
7	CNTT	0	12	4	0	0

Nhìn chung, các Bộ môn trong khoa Sư phạm Kỹ thuật đã bám sát kế hoạch bồi dưỡng. Cho đến thời điểm 6/2022, khoa Sư phạm Kỹ thuật còn 01 GV đang làm NCS trong nước, tuy nhiên NCS đã hoàn thành luận án TS và bảo vệ thành công luận án cấp cơ sở. Trong giai đoạn từ 2017-2022, khoa Sư phạm Kỹ thuật đã có 08 GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, 01 GV được phong học hàm GS, 10 GV được phong học hàm PGS. Cũng trong giai đoạn này, có 04 GV được bổ nhiệm GV chính [H6.06.05.14]. Đặc biệt, các GV trong Khoa đều có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản; 100% các cán bộ quản lý trong Khoa đều có chứng chỉ Bồi dưỡng cán bộ quản lý Khoa [H6.06.01.03]. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá hằng năm thông qua Báo cáo của cá nhân, Bộ môn và được Khoa tập hợp xem xét và điều chỉnh [H6.06.04.09, H6.06.04.10].

2. Điểm mạnh

Hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (gần 100% GV đã có trình độ tiến sĩ) và nghiệp vụ sư phạm đã hoàn thành kế hoạch cho giai đoạn 2017-2022.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động triển khai đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ ngoại ngữ, chứng chỉ quản lý cho cán bộ nguồn cho các chức danh quản lý của cán bộ còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Cần có các cơ chế khuyến khích hơn nữa để cán bộ học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, khuyến khích cán bộ tạo nguồn hoàn thành chứng chỉ quản lí.	Trường và Khoa	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho các GV. Tạo điều kiện để các cán bộ mới được tuyển dụng hoàn thành các nhiệm vụ, học tập để nâng cao trình độ chuyên môn.	Trường và Khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá chất lượng, hiệu quả các công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường có quy trình, tiêu chí rõ ràng [H6.06.02.15, H6.06.02.16]. Dựa trên quy định của Nhà trường về định mức khối lượng công việc GV thực hiện trong năm học bao gồm giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ phục vụ cộng đồng: Cụ thể mỗi năm học được tính từ 1/7 đến 30/6 năm sau, khối lượng giờ chuẩn giảng dạy, giờ NCKH và giờ cho các nhiệm vụ phục vụ cộng đồng được quy định cụ thể cho từng vị trí việc làm như Bảng 6.18 [H6.06.02.09].

Bảng 6.18. Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ đối với các vị trí việc làm.

TT	Chức danh	Tổng quỹ thời gian làm việc	Định mức giờ chuẩn		
			Giảng dạy	NCKH	Phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác
1	Giảng viên cao cấp Hạng I	1.760	270	283	34

2	Giảng viên chính Hạng II	1.760	290	250	47
3	Giảng viên Hạng III	1.760	310	200	77
4	Giảng viên tập sự (50%)	1.760	155	0	432

Hướng dẫn đánh giá đều được thông báo rõ ràng hàng năm [H6.06.04.08]. Việc đánh giá hiệu quả công việc của GV đảm bảo thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển đội ngũ GV trong Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến 2030 và trong Phương hướng công tác năm học mới của Trường và của khoa Sư phạm Kỹ thuật [H6.06.01.01; H6.06.05.05; H6.06.02.05].

Tất cả các GV tham gia CTĐT đều có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành các công việc được giao và đảm bảo tiến độ công việc và định mức lao động. Từ năm học 2017-2018, các cấp quản lý và GV có thể theo dõi kết quả thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, và các nhiệm vụ khác như hướng dẫn SV NCKH, đào tạo sau đại học... trên Hệ thống quản lý giờ giảng [H6.06.02.09]. Trên hệ thống quản lý của Nhà trường (qlnt.hnue.edu.vn), các cán bộ và giảng viên cập nhật các kết quả công việc NCKH, các nhiệm vụ khác phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ giảng dạy. Nhà trường theo dõi và căn cứ các nhiệm vụ này để đánh giá và xếp loại giảng viên theo từng kì và theo năm học [H6.06.04.07]. Nhà trường quy định nếu khối lượng kết quả NCKH như sách, bài báo, đề tài NCKH trong năm học nào đó mà vượt mức quy định thì được bảo lưu thêm một năm, đây là điều hợp lý trong quy định của Nhà trường vì đặc thù của nhiệm vụ NCKH [H6.06.02.06]. Các kết quả thực hiện được Nhà trường và Khoa quản lý và đối chiếu với tiêu chuẩn đặt ra cho từng nhiệm vụ, là căn cứ để đánh giá, xếp loại theo kì và theo năm học.

Việc triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc và đánh giá kết quả công việc đều công khai, minh bạch. Đầu năm học, căn cứ vào kế hoạch đào tạo, kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ của GV, bộ môn hợp phân công khối lượng giảng dạy cho GV đảm bảo cân đối giữa các GV [H6.06.02.10]. Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, theo quy định của Nhà trường, các GV còn thực hiện các nhiệm vụ khác như soạn bài giảng, đề cương bài giảng, viết bài báo, giáo trình, hướng dẫn SV NCKH, tham gia hội thảo, seminar, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia bồi dưỡng các lớp từ xa, tại chức, hướng dẫn trải nghiệm cho học sinh THPT [H6.06.06.02]. Khoa cũng phân công các chức danh kiêm nhiệm phục vụ cộng đồng như các trợ lý, công đoàn, đoàn thanh niên, cố vấn học tập... [H6.06.06.02]. Để đánh giá chất lượng giảng dạy của các GV, các bộ môn tổ chức đi dự giờ, sau đó nhận xét, góp ý, rút kinh nghiệm đối với người giảng theo

qui trình: GV được dự giờ trình bày mục đích và nội dung của giờ giảng..., sau đó các thành viên dự giờ đóng góp ý kiến theo những tiêu chí cụ thể [H6.06.02.13].

Hàng năm, Bộ môn và Khoa tiến hành đánh giá công khai, minh bạch kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo hướng dẫn của Nhà trường [H6.06.04.08, H6.06.06.03] để xét thi đua khen thưởng và thu nhập tăng thêm cho cán bộ GV trong khoa [H6.06.04.10, H6.06.02.17] (Bảng 6.19). Tất cả những GV hoàn thành khối lượng công việc giảng dạy, NCKH, công tác của Trường, Khoa được nhận danh hiệu: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H6.06.06.04]. Dựa vào mức độ hoàn thành sẽ làm căn cứ bình xét thi đua, khen thưởng cấp cao hơn như chiến sĩ thi đua cấp Bộ, Bằng khen cấp Bộ, Bằng khen Thủ tướng Chính phủ, Huân chương lao động (Bảng 6.11, Tiêu chí 6.2) [H6.06.06.05; H6.06.02.18]. Việc xem xét khen thưởng cho GV là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của các cá nhân, tạo động lực cho cán bộ phát huy năng lực trong giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhiều GV đã được khen thưởng vì thành tích NCKH như giải thưởng KHCCN, khen thưởng thành tích hướng dẫn NCKH của SV, khen thưởng về công bố quốc tế [H6.06.06.06; H6.06.04.04, H6.06.01.17]. Việc đánh giá, bình xét thi đua cũng là cơ sở để xét bổ nhiệm chức danh, nâng lương trước thời hạn, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý [H6.06.06.07, H6.06.06.06].

Bảng 6.19. Thống kê số lượng danh hiệu thi đua hàng năm 2017-2022

Đơn vị tính: Người

Năm học	LĐ tiên tiến	CSTĐ cấp cơ sở	CSTĐ cấp Bộ	Bằng khen các cấp
2017 - 2018	47	8	0	8
2018 - 2019	46	7	2	5
2019 - 2020	43	7	2	2
2020 - 2021	40	7	0	15
2021 - 2022	34	7	1	6

Cùng với việc triển khai đánh giá kết quả hoạt động của GV theo đúng quy định, việc quản trị theo kết quả công việc của GV mang tính dân chủ, khách quan. Trước khi ban hành các văn bản để thực hiện, Nhà trường luôn có công văn để lấy ý kiến đóng góp của GV và được tổng hợp theo đơn vị để gửi các phòng chức năng tập hợp, sau đó Hội đồng Trường họp, thảo luận, thống nhất và ban hành sử dụng trong toàn trường [H6.06.06.08; H6.06.06.09]. Ngoài ra, ý kiến của cán bộ GV còn được đề cập và thảo luận thông qua Hội nghị cán bộ, viên chức và người lao động của Khoa, thông qua bản tổng hợp ý kiến góp ý cho báo cáo tổng kết và Nhà trường [H6.06.06.10]. Nhằm tăng cường hơn nữa chất lượng nhiệm vụ NCKH của giảng viên, Nhà trường cũng đã sửa đổi và đưa ra quy chế chi tiêu nội bộ nhằm khuyến khích hơn nữa các công bố quốc tế của GV [H6.06.04.06].

2. Điểm mạnh

- Kết quả công việc của giảng viên được quản lí, đánh giá, công nhận và khen thưởng hằng năm, tạo động lực để giảng viên tham gia tích cực hơn nữa trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động cộng đồng.

- Phân công công việc và quản trị kết quả công việc của GV có tiêu chí, qui trình rõ ràng, hợp lý, phù hợp với từng thành viên. Việc đánh giá kết quả công việc của GV được thực hiện theo quy định, công khai, minh bạch và có khen thưởng, công nhận kịp thời tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

- Các công bố quốc tế được Nhà trường quan tâm và đã điều chỉnh mức khen thưởng cho các bài công bố quốc tế chưa có tài trợ.

3. Điểm tồn tại

- Các nhiệm vụ NCKH đã được đưa ra, tuy nhiên việc quy đổi ra giờ chuẩn cho nhiệm vụ NCKH còn chưa phân biệt rõ ràng liên quan đến chất lượng của các công bố.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng tiêu chí xác định rõ ràng và chi tiết hơn nữa giờ quy đổi cho các nhiệm vụ NCKH.	Trường và Khoa	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quản trị theo kết quả công việc của GV đặc biệt thông qua công tác thi đua khen thưởng khi GV hoàn thành nhiệm vụ để khuyến khích GV nâng cao năng lực và tích cực đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường.	Trường và Khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Các loại hình và định lượng các hoạt động NCKH của GV đã được Trường ĐHSPHN quy định cụ thể trong các văn bản: Quy định về hoạt động NCKH của Trường ĐHSPHN, Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với GV của Trường ĐHSP Hà Nội [H6.06.07.01, H6.06.02.15]. Có 11 loại hình NCKH của GV gồm: (1) chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài NCKH, phát triển công nghệ; (2) NCKH để phục vụ xây dựng CTĐT, bồi dưỡng, biên

soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, đổi mới PPGD và kiểm tra, đánh giá môn học; (3) công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; (4) viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước; (5) dịch tài liệu chuyên môn theo quy định của pháp luật; (6) tổ chức tham gia các hội thảo khoa học của khoa, bộ môn, hướng dẫn người học NCKH; (7) thực hiện các hợp đồng NCKH, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; (8) tư vấn chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật, kinh tế, chính trị, xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn của GV; (9) tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN; (10) tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về KH&CN; (11) Biên soạn tài liệu bồi dưỡng giảng viên, giáo viên phổ thông được trường Đại học Sư phạm Hà Nội cho phép. Thêm vào đó, quy định hoạt động NCKH của trường có đầy đủ quy định về công bố công trình và thực hiện chuyên đề, đề tài NCKH của GV [H6.06.07.01; H6.06.02.15].

Ngoài ra, phòng KHCN cũng soạn các tài liệu hướng dẫn NCKH gồm các mẫu giấy tờ, văn bản, hợp đồng, đề tài nhằm hỗ trợ GV, NCV thực hiện công tác NCKH một cách thuận lợi nhất [H6.06.07.02]. Từ 1/7/2017, Nhà trường và khoa Sư phạm Kỹ thuật đã đưa ra quy định để định lượng quy đổi giờ NCKH từ các bài báo khoa học, đề tài và các hoạt động khác cho cán bộ để định lượng và quy đổi đúng khối lượng công việc mà mỗi cán bộ thực hiện [H6.06.02.06]. Sự định lượng và quy đổi rõ ràng này đã tạo sự công bằng, tạo động lực thúc đẩy cán bộ tham gia NCKH [H6.06.02.06]. Nhà trường đã quy định số giờ chuẩn hoạt động KHCN hàng năm đối với mỗi chức danh, học vị của cán bộ, GV trong Trường và số lượng giờ quy đổi ứng với từng nhiệm vụ thực hiện [H6.06.02.06]. Kế hoạch NCKH được Nhà trường quy định bằng giờ chuẩn NCKH nghĩa vụ đối với từng chức danh được Nhà trường quy định cụ thể như trong bảng 6.20. [H6.06.02.07]. Bảng 6.9 (tiêu chí 6.2) cho thấy trong 5 năm vừa qua gần như 100% số GV hoàn thành được số giờ nghĩa vụ NCKH, đại đa số giảng viên vượt mức 50% số giờ NCKH định mức [<http://qlnt.hnue.edu.vn>].

Bảng 6.20. Quy định giờ chuẩn NCKH đối với từng chức danh

TT	Chức danh	Giờ chuẩn NCKH
1	GV cao cấp (hạng I)	283
2	GV chính (hạng II)	250
3	GV (hạng III)	200

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV được giám sát và quản lý trên hệ thống quản lý của Nhà trường (qlnt.hnue.edu.vn). Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV được giám sát, đối sánh hàng năm nhằm cải tiến đánh giá hoạt động NCKH [H6.06.02.06].

Hàng năm, Khoa đều tiến hành tổng kết công tác NCKH của Khoa theo công văn tổng kết công tác NCKH của trường [H6.06.05.05, H6.06.02.05]. Số đề tài KHCN mà GV khoa Sư phạm Kỹ thuật đã chủ trì và tham gia được nghiệm thu trong 5 năm gần đây được thể hiện trong bảng 6.21 [H6.06.01.17].

Bảng 6.21. Số lượng đề tài KHCN do GV khoa Sư phạm Kỹ thuật chủ trì và tham gia đã được nghiệm thu từ năm học 2019 đến năm 2024

TT	Phân loại đề tài	Số lượng đề tài				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Đề tài cấp NN	0	0	0	1	0
2	Đề tài cấp Bộ	0	0	0	0	1
3	Đề tài cấp trường	1	0	0	0	0
	Tổng:	1	0	0	1	1

Song song với việc triển khai các đề tài khoa học, một số GV còn tích cực tham gia chủ biên, xây dựng chương trình môn Công nghệ phổ thông, viết sách, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn và giáo trình đại học phục vụ cho giảng dạy, tuân theo các thủ tục quy định về xuất bản giáo trình [H6.06.01.17].

Bảng 6.22. Số lượng bài báo của các GV khoa Sư phạm Kỹ thuật được đăng tạp chí từ 2019-2024

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Tạp chí KH quốc tế					
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước					
3	Hội nghị trong nước và quốc tế					
	Tổng					

Bảng 6.23. Số lượng sách của các GV khoa Sư phạm Kỹ thuật được xuất bản từ 2019-2024

STT	Phân loại sách	Số lượng				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Sách chuyên khảo					
2	Sách giáo trình					
3	Sách hướng dẫn					
	Tổng					

Đặc biệt từ tháng 13/9/2021, nhằm khuyến khích hơn nữa cán bộ tăng cường hoạt động NCKH, Nhà trường đã điều chỉnh, sửa đổi bổ sung 1 số điều của Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017 [H6.06.04.06], trong đó đã có sự thay đổi đột biến trong việc chi thưởng các công bố quốc tế ISI có uy tín như trong bảng 6.25.

Bảng 6.25. Quy chế chi tiêu nội bộ quy định chi thưởng cho các bài báo quốc tế (đơn vị tính: triệu đồng)

Loại bài báo đăng trên	Q1	Q2	Q3	Q4
Tạp chí trong danh mục WoS (SCIE)-Khối KHTN-CN (Toán, Vật lý, hóa học, Sinh học, SPKT, CNTT, Địa lí tự nhiên)				
Tạp chí trong danh mục WoS (SSCI)-Khối KHXHNV-KHGD				
Tạp chí trong danh mục WoS (ESCI), SCOPUS-Khối KHTN-CN (Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, SPKT, CNTT, Địa lí tự nhiên)				
Tạp chí trong danh mục WoS (ESCI)-Khối KHXHNV-KHGD				
Tạp chí nước ngoài (có phản biện, có chỉ số xuất bản ISSN)				
Chương sách xuất bản bởi NXB quốc tế (1 chương tương đương 1 bài báo, chỉ số xuất bản ISBN)				
Sách xuất bản bởi NXB quốc tế (editor hoặc tác giả của cuốn sách)				

Với việc đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, hàng năm đội ngũ GV, NCV của Khoa đều đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, một số đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, Bằng khen các cấp (Bảng 6.8) [H6.06.02.19]. Về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV Khoa luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường và Khoa.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động nghiên cứu đa dạng, chủ yếu phục vụ đào tạo giáo viên công nghệ phổ thông, có các hình thức khen thưởng phù hợp để khuyến khích hoạt động NCKH của đội ngũ GV.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các công bố, đề tài còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường nghiên cứu, phát huy kết nối với các nhóm nghiên cứu trong và ngoài trường	Khoa, Trường	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích, khen thưởng kịp thời các công bố quốc tế có chất lượng, uy tín.	Trường và Khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: 3/7

Kết luận về tiêu chuẩn 6:

Đội ngũ GV thực hiện CTĐT trình độ đại học ngành SPCN được đào tạo đúng chuyên môn, có trình độ ngày càng cao, năng động, nhiệt huyết, có trách nhiệm, đảm bảo tốt khối lượng công tác đào tạo giảng dạy, cơ bản đáp ứng NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc quy hoạch và phát triển đội ngũ GV của Khoa phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường, góp phần vào sự phát triển đội ngũ nhân lực của Trường. Các GV có ý thức cao trong việc tự trau dồi khả năng nghiên cứu và đào tạo, với một số sản phẩm được ghi nhận. Chế độ đánh giá đội ngũ cán bộ của Nhà trường về cơ bản đã khích lệ, động viên được GV và được công khai trong toàn Khoa.

Tuy nhiên, số lượng đăng tải các sản phẩm khoa học trên các tạp chí chuyên ngành có chỉ số cao như ISI, Scopus chưa đồng đều, còn tập trung ở một vài cán bộ.

Đánh giá tiêu chuẩn 6:

Tiêu chuẩn 6	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 6.1				4			
Tiêu chí 6.2				4			
Tiêu chí 6.3				4			
Tiêu chí 6.4				4			
Tiêu chí 6.5					5		
Tiêu chí 6.6					5		
Tiêu chí 6.7			3				
Điểm tiêu chuẩn	4.14						

TIÊU CHUẨN 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Chất lượng CTĐT phần lớn phụ thuộc vào đội ngũ GV, mối quan hệ tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, đội ngũ GV không thể thực hiện tốt nhiệm vụ, và người học cũng khó có thể đạt kết quả học tập tốt nếu thiếu sự hỗ trợ của đội ngũ nhân

viên (GVTH, chuyên viên văn phòng, giáo vụ, vv.). Đội ngũ nhân viên này làm việc tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Đội ngũ nhân viên làm việc tại khoa Sư phạm kỹ thuật trực tiếp hỗ trợ CTĐT của Khoa đủ về số lượng và được đào tạo cơ bản về chuyên môn, kỹ thuật vững vàng, đủ khả năng để hỗ trợ giảng dạy cho GV và tư vấn chuyên môn cho SV. Nhà trường và Khoa Sư phạm kỹ thuật đã có những chủ trương, chính sách cũng như quá trình thực thi, phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Đó là những chiến lược về quy hoạch đội ngũ nhân viên, tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng để tuyển được đội ngũ nhân viên giỏi nghề và có phẩm chất đạo đức tốt. Trong quá trình công tác, đội ngũ nhân viên được tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước để nhằm nâng cao chất lượng phục vụ hỗ trợ đào tạo. Thêm vào đó có đánh giá năng lực, quản trị công việc của đội ngũ nhân viên, khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học đối với đội ngũ nhân viên để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, phù hợp với chiến lược phát triển Trường ĐHSPHN giai đoạn 2011- 2020, tầm nhìn 2030 và giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 [H7.07.01.01]. Để làm tốt công tác này, Nhà trường đưa ra Đề án vị trí việc làm để làm cơ sở tuyển dụng đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ của Nhà trường [H7.07.01.02]. Nhà trường cũng ban hành quyết định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ làm việc đối với GVTH và quyết định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ làm việc đối với viên chức hành chính, người lao động [H7.07.01.03; H7.07.01.04]. Để đảm bảo số lượng người làm việc tại văn phòng các khoa đáp ứng yêu cầu đào tạo, Trường đã ban hành Quy định số lượng người làm việc tại văn phòng các khoa [H7.07.01.05].

Chương trình đào tạo Sư phạm công nghệ được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên thư viện Trường; hỗ trợ CNTT và hệ thống mạng từ TT CNTT; hỗ trợ về cơ sở vật chất (các tòa nhà, giảng đường, PTN, thực hành, vv.) từ phòng Quản trị; hỗ trợ rèn luyện nghề cho SV sư phạm từ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển NVSP cũng như được hỗ trợ về công tác tư vấn người học đăng ký TC, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, vv. từ Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV và Đoàn thanh niên. Đội ngũ nhân viên này của Trường đủ về số lượng, có trình độ chuyên

môn, nghiệp vụ phù hợp đáp ứng tốt cho công việc (Bảng 7.1.1). Tính đến tháng 6/2023, Trung tâm Thông tin - Thư viện (TT TT-TV) Trường ĐHSPTHN có tổng số 29 người: trong đó có 12 Ths, 16 cử nhân, 01 trình độ khác. TT TT-TV Trường có vai trò thực hiện chức năng phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH, triển khai ứng dụng tiến bộ KH-CN và quản lý của Nhà trường thông qua việc sử dụng, khai thác các loại tài liệu có trong thư viện (tài liệu chép tay, in, sao chụp, khắc trên mọi chất liệu, tài liệu điện tử, mạng Internet, vv.).

Đội ngũ cán bộ nhân viên TT TT-TV về cơ bản đáp ứng được yêu cầu về đào tạo, mặc dù trong những năm gần đây số lượng sinh viên không ngừng tăng lên, tuy nhiên nhờ áp dụng những công nghệ mới, việc khai thác thông tin thư viện và tài liệu online trở nên dễ dàng hơn. Ngoài tài liệu sách in mượn tại thư viện, sinh viên tiếp cận ngày càng nhiều với tài liệu online, việc này cũng giảm bớt áp lực trong quá trình thu thập tài liệu và khai thác thông tin phục vụ cho học tập của các bạn sinh viên. Theo thống kê vào ngày 30/6/2023, số lượng tài liệu được số hóa của thư viện như sau: Đề tài NCKH: 246 đề tài; sách 281 tên; bài tạp chí 14746 bài; luận văn-luận án 15379 tên [H7.07.01.06]. Hơn nữa, với GV khoa Sư phạm kỹ thuật, khi dạy các học phần chuyên môn do mình phụ trách, ngoài giáo trình đã có, GV sẽ giới thiệu, đồng thời cung cấp một số tài liệu, sách tham khảo online phục vụ cho môn học đó, điều này cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sinh viên trong quá trình học tập.

Phòng đào tạo có đội ngũ nhân viên 8 người: 2 TS, 6 ThS tham mưu giúp Hiệu trưởng, quản lý, tổ chức, triển khai thực hiện công tác đào tạo, bao gồm kế hoạch, chương trình, học liệu, tổ chức giảng dạy và chất lượng giảng dạy theo quy chế đào tạo của Bộ và quy định của Trường đã ban hành.

Phòng Hành chính – Đối ngoại gồm 15 người: 3 TS, 3 ThS, 8 cử nhân, 01 người có trình độ khác có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng về công tác quản lý hành chính và hợp tác quốc tế của Trường.

Phòng Công tác SV gồm 7 người: 6 Ths, 1 cử nhân, là đơn vị có chức năng tham mưu, giúp việc Hiệu trưởng về công tác chính trị tư tưởng, công tác tuyên huấn và công tác quảng bá hình ảnh của trường, công tác học sinh, SV. Về cơ bản đội ngũ nhân viên tại các phòng ban này đang thực hiện rất tốt các nhiệm vụ được giao, đảm bảo cho công tác đào tạo diễn ra thuận lợi.

Trung tâm CNTT gồm 6 người: 3 ThS, 3 cử nhân, đây là đơn vị tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong hoạch định chiến lược và quản lý các công tác liên quan đến CNTT và truyền thông của Trường. CNTT giữ vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của giáo dục nhà trường. Đặc biệt, trong giai đoạn 2020 – đầu 2021, do ảnh hưởng của đại dịch covid, toàn bộ việc học chuyển từ trực tiếp sang trực tuyến, điều này đòi hỏi sự

hỗ trợ rất tích cực từ các cán bộ trung tâm CNTT, từ khâu giảng dạy trên lớp, làm bài về nhà, tổ chức thi cuối kì, vv.

Trung tâm CNTT đã làm rất tốt, tuy nhiên đôi khi công việc trở nên quá tải, việc bổ sung nhân sự về CNTT là điều rất cần thiết, khi mà chúng ta đang hướng tới một kỉ nguyên số trong giáo dục. Về cơ bản, đội ngũ nhân viên trong Trường có trình độ chuyên môn tốt, đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ CTĐT CNSPCN [H7.07.01.07]. Tuy nhiên, vẫn còn có sự chưa đồng đều về trình độ chuyên môn giữa các đơn vị so với toàn Trường.

Bảng 7.1.1. Thống kê số lượng đội ngũ nhân viên Trường ĐHSPHN một số bộ phận và Khoa Sư phạm kỹ thuật phục vụ CTĐT

(Tính đến tháng 4/2024)

Khoa/phòng ban	Trình độ				Giới tính	
	TS	Thạc sĩ	Đại học	Khác	Nam	Nữ
Khoa SPKT	0	5	0	0	2	3
Thư viện	0	12	16	1	5	24
Phòng Đào tạo	2	6	0	0	3	5
Phòng Hành chính – Đối ngoại	3	3	8	1	4	11
Phòng Công tác HSSV	0	5	2	0	2	5
Trung tâm CNTT	0	2	2	0	4	0

Số liệu đội ngũ nhân viên phục vụ CTĐT từ 2019-2023 được thể hiện ở Bảng 7.1.2. Hiện nay, số lượng nhân viên biên chế tại Khoa Sư phạm kỹ thuật là 5 nhân viên. Tất cả các cán bộ nhân viên đều phục vụ chung cho CTĐT của toàn khoa, bởi lẽ hầu hết đội ngũ nhân viên này đều được tuyển dụng từ trước. Năm học 2023- 2024, khoa Sư phạm kỹ thuật có 2 cán bộ nhân viên phục vụ và 3 giáo viên thực hành [H7.07.01.08].

Bảng 7.1.2. Thống kê đội ngũ nhân viên phục vụ CTĐT Khoa Sư phạm kỹ thuật từ 2019-2023

ĐNVN Khoa SPKT	Trình độ				Giới tính		T ổng
	TS	Thạc sĩ	Đại học	Khác	Nam	Nữ	
Năm 2019	1	6	0	0	4	3	7
Năm 2020	1	6	0	0	4	3	7
Năm 2021	1	6	0	0	4	3	7
Năm 2022	0	5	0	0	2	3	5
Năm 2023	0	5	0	0	2	3	5
Năm 2024							

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo hệ Cử nhân Sư phạm, các bộ môn và BCN Khoa khuyến khích và tạo mọi điều kiện để các cán bộ nhân viên tự nâng cao trình độ chuyên môn, Khoa Sư phạm kỹ thuật năm 2020 đã có một GVTH bảo vệ thành công luận án tiến sỹ [H7.07.01.09]. Do đặc thù chuyên ngành, nên số lượng đội ngũ nhân viên của Khoa Sư phạm kỹ thuật thấp hơn so với khoa khác. Tuy nhiên đội ngũ nhân viên của Khoa Sư phạm kỹ thuật luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ do Trường và Khoa giao phó.

Bảng 7.1.3. Đối sánh thông kê đội ngũ nhân viên Khoa Sư phạm kỹ thuật và một số khoa khác tại Trường ĐHSPHN năm 2023

Khoa/phòng ban	Trình độ				Giới tính		Tổng
	TS	Thạc sĩ	Đại học	Khác	Nam	Nữ	
Khoa SPKT	0	5	0	0	3	2	5
Khoa Địa lý	1	0	2	0	0	3	3
Khoa Hóa	1	6	2	0	4	5	9
Khoa Vật lí	1	4	4	0	6	3	9
Khoa CNTT	1	2	2	0	3	2	5

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên Khoa Sư phạm kỹ thuật, Trường ĐHSPHN được thực hiện đáp ứng các nhu cầu các hoạt động phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào công việc và con người cụ thể, Khoa phân công đội ngũ nhân viên cũng như các GV tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như công đoàn, đoàn thanh niên, các trợ lý, do đó đã huy động được cán bộ toàn khoa cùng cộng tác hỗ trợ nhau hoàn thành tốt mọi công việc [H7.07.01.10]. Năm 2019, TT ĐBCL Trường ĐHSPHN cũng đã tiến hành khảo sát mức độ đáp ứng của đội ngũ cán bộ hành chính. Kết quả khảo sát cho thấy trên 95% ý kiến đánh giá chất lượng nhân viên hành chính ở mức Tốt, Xuất sắc và không có ý kiến đánh giá Đạt hay mức Cần cải thiện [H7.07.01. 11]. Trong năm 2019, khoa Sư phạm kỹ thuật cũng tiến hành khảo sát lấy ý kiến của người học về đội ngũ nhân viên của khoa vào năm 2019, tuy nhiên việc này không được thực hiện thường xuyên, đây cũng là hạn chế cần phải được khắc phục, nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên với người học.

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hợp lý, phù hợp và đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và tình hình thực tế của Khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng quá ít dẫn đến việc quá tải trong công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung thêm nhân lực	Khoa SPKT, Trường ĐHSPHN	Giai đoạn 2024-2029
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	Khoa SPKT, Trường ĐHSPHN	Giai đoạn 2024-2029

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được Trường ĐHSPHN xác định phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030, giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030 [H7.07.01.01]. Nhà trường ban hành văn bản quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng minh bạch đối với đội ngũ NV, trong đó có các tiêu chí về đạo đức, về năng lực chuyên môn, về độ tuổi, về chuyên ngành phù hợp với từng vị trí việc làm theo nhu cầu và chiến lược phát triển chung của Nhà trường, phù hợp với nhu cầu thực tế của các đơn vị trong Trường [H7.07.02.01]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các đơn vị trong toàn trường. Trước khi ban hành các văn bản để thực hiện, Nhà trường luôn có công văn để lấy ý kiến đóng góp của GV và được tổng hợp theo đơn vị để gửi các phòng chức năng tập hợp, sau đó Hội đồng Trường họp, thảo luận, thống nhất và ban hành sử dụng trong toàn trường, điển hình là Góp ý dự thảo Đề án vị trí việc làm của Trường [H7.07.02.02].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của CSGD. Đối với ngạch cán sự và ngạch nhân viên ngoài điều kiện chung cần có: bằng tốt nghiệp phổ thông trở lên, văn bằng chứng chỉ phù hợp với công việc tuyển dụng đạt loại Khá trở lên, tuổi đời dự tuyển không quá 35, trình độ ngoại ngữ và tin học do Hội đồng tuyển dụng quyết định với từng vị trí việc

làm [H7.07.02.03; H7.07.01.02]. Công tác tuyển dụng nhân sự được thực hiện đúng theo quy định và quy trình tuyển dụng viên chức. Các tiêu chí bổ nhiệm được quy định đầy đủ rõ ràng, minh bạch: các cán bộ được bổ nhiệm bảo đảm tiêu chuẩn chung về: chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, trình độ chuyên môn, năng lực và uy tín; và thỏa mãn những tiêu chuẩn cụ thể đối với viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý như trưởng phòng đào tạo, giám đốc trung tâm thông tin thư viện, vv. Đồng thời, các tiêu chí này thường xuyên được rà soát, điều chỉnh đảm bảo tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, phù hợp và đáp ứng nhu cầu của đào tạo và NCKH [H7.07.02.04].

Trong những năm gần đây, do yêu cầu về cắt giảm biên chế nên từ năm 2019 đến 2022, Khoa SPKT không tuyển dụng nhân viên mới nào và một cán bộ chuyển công tác tháng 3/2022. Hiện tại đội ngũ nhân viên NV khoa Địa gồm (1) Lê Ngọc Sơn – Giáo vụ, (2) Nguyễn Thị Hoa – Quản lý sinh viên, (3) Phạm Khuynh Diệp – Giáo viên thực hành, (4) Dương Hoàng Oanh – Giáo viên thực hành và (5) Đặng Ngọc Trường – Giáo viên thực hành. Trong năm 2022-2023, khoa có bổ sung thêm nhân ực, trong đó có cán bộ tạo nguồn: Vương Tô Thùy Linh (Bộ môn Công nghệ Điện – Điện tử) [H7.07.02.05]. Mặc dù đây là cán bộ tạo nguồn GV, nhưng do đội ngũ nhân viên thiếu và mỏng nên những cán bộ trẻ sẽ hỗ trợ giáo vụ khoa cho các đợt tuyển sinh, trao bằng, thủ tục nhập học, vv.

2. Điểm mạnh

Việc tuyển dụng, lựa chọn và điều chuyển đã có đầy đủ tiêu chí, qui trình rõ ràng, công bố công khai.

3. Điểm tồn tại

Chưa phát huy được hết vai trò GVTH trong công tác đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cao vai trò của giáo viên thực hành trong công tác đào tạo	Khoa SPKT, Trường ĐHSPHN	Giai đoạn 2024-2029
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	Khoa SPKT, Trường ĐHSPHN	Giai đoạn 2024-2029

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ nhân viên Nhà trường được xác định thể hiện trong các văn bản quy định về tiêu chuẩn đối với GVTH, viên chức hành chính, người lao động của Trường, cũng như trong Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường ĐHSPHN giai đoạn

2011-2020 tầm nhìn 2030; giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn 2030 và Đề án vị trí việc làm của Trường năm 2016, 2019, 2021, 2022. Các quy định này được xây dựng dựa trên các văn bản quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hiện hành của Nhà nước như Luật Viên chức 2010, Luật Giáo dục 2019, Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018, vv. [H7.07.01.01; H7.07.01.02; H7.07.01.03; H7.07.01.04; H7.07.03.01].

Theo đó, về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, các GVTH của Trường phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với vị trí việc làm, chuyên ngành hướng dẫn thực hành; có chứng chỉ bồi dưỡng NVSP cho GV, có trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, cần phải nắm vững kiến thức cơ bản của môn học được phân công hướng dẫn thực hành, có kiến thức tổng quát về thực hành một số môn học liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm, vv.; có phương pháp hướng dẫn thực hành hiệu quả, phù hợp với nội dung môn học, vv.; thực hiện thành thạo các kỹ năng thực hành bộ môn để hướng dẫn SV thực hiện tốt nhiệm vụ thực hành; nắm vững kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ [H7.07.01.02].

Các văn bản trên cũng quy định rõ các tiêu chuẩn, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đối với các chức danh nghề nghiệp khác của đội ngũ nhân viên Nhà trường như chuyên viên, thư viện viên, kế toán viên, vv. Cụ thể như: cần phải hiểu rõ những quy định của pháp luật, hệ thống chính trị và các chế độ chính sách của ngành, lĩnh vực quản lý; Nắm vững đối tượng quản lý, hệ thống các nguyên tắc và cơ chế quản lý của nghiệp vụ thuộc phạm vi được giao; Xây dựng các phương án, kế hoạch, các quyết định cụ thể và có kiến thức am hiểu về ngành, lĩnh vực được giao; có kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình các vấn đề được giao nghiên cứu, tham mưu; Có phương pháp nghiên cứu, tổng kết và đề xuất, cải tiến nghiệp vụ quản lý; am hiểu thực tiễn, kinh tế - xã hội về công tác quản lý đối với lĩnh vực được giao; nắm được xu hướng phát triển của ngành, lĩnh vực ở trong nước, vv. Bên cạnh đó, năng lực ngoại ngữ và kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản cũng phải đạt chuẩn như chức danh GVTH nêu trên [H7.07.01.03; H7.07.01.04].

Như vậy, đội ngũ nhân viên cần có những năng lực cụ thể để đảm bảo thực hiện được các nhiệm vụ theo chức danh và vị trí việc làm của mỗi người, những nhiệm vụ này cũng được quy định cụ thể, chi tiết trong các văn bản trên.

Cùng với việc xác định các năng lực cụ thể cần có của đội ngũ nhân viên, Nhà trường cũng tiến hành đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Dựa trên các quy định hiện hành của Nhà nước như Luật viên chức 2010, Nghị định 56 (năm 2015) của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức, vv. Tháng 6 năm 2017, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy định đánh giá, phân loại đối với đơn vị, công chức,

viên chức của Trường ĐHSPhN, trong đó quy định cụ thể về quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên Nhà trường [H7.07.03.02; H7.07.03.03]. Theo đó, năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá theo tháng (nhân viên hành chính), theo học kỳ (GVTH) và cả năm học, trên các nội dung về Tư tưởng và Phẩm chất chính trị, đạo đức; Ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong và lễ lối làm việc; Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Hằng tháng, hằng kì, các cá nhân trong đội ngũ nhân viên tự đánh giá vào Phiếu tự đánh giá chấm điểm cho Công chức, viên chức. Dựa vào kết quả chấm điểm, đội ngũ nhân viên sẽ được xếp loại như sau:

Bảng 7.3.1 Xếp loại công chức, viên chức theo kết quả thực hiện nhiệm vụ

Xếp loại	Tổng điểm	Tiêu chí “Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn”	Các tiêu chí khác
A	95-100	60	35-40
B	90-94	60	30-34
C1	85-89	60	25-29
C2	80-84	60	20-24
D		<60	
		60	<20

Từ kết quả điểm đánh giá theo tháng và theo kì, sẽ tính được kết quả điểm đánh giá cả năm:

- Đối với viên chức hành chính và người lao động thực hiện đánh giá theo tháng:
Điểm đánh giá cuối năm = Điểm đánh giá các tháng/12 + điểm thưởng (nếu có).

- Đối với GVTH thực hiện đánh giá theo kỳ:

Điểm đánh giá cuối năm = Điểm đánh giá các kỳ/2 + điểm thưởng (nếu có). Trên cơ sở xếp loại hàng tháng và kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm,

Đội ngũ nhân viên được phân loại thành các mức độ hoàn thành nhiệm vụ như sau:

Bảng 7.3.2 Mức độ hoàn thành nhiệm vụ

Mức độ	Tổng điểm	Kết quả xếp loại tháng/kì
Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	≥ 95	Không có xếp loại C1, C2, D
Hoàn thành tốt nhiệm vụ	90-94	Không có xếp loại C2, D
Hoàn thành nhiệm vụ	80-89	Không có xếp loại D
Không hoàn thành nhiệm vụ	Tổng điểm <80, hoặc không nộp hoặc nộp không đúng hạn Phiếu đánh giá, hoặc vi phạm bị xử lý khiển trách trở lên	

Năm 2022, Trường ban hành quy định số 05/QĐ-ĐHSPhN đánh giá phân loại đơn vị, viên chức, công chức có điều chỉnh: Mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (A+) phải

từ 101 điểm, hoàn thành tốt nhiệm vụ (A) từ 91-100 điểm, hoàn thành nhiệm vụ (B) từ 81-90 điểm, không hoàn thành nhiệm vụ (C) dưới 60 điểm [H7.07.03.02]. Quy định này được áp dụng cho đánh giá thi đua cuối năm học 2021-2022.

Hàng năm, trước khi kết thúc năm học, Nhà trường đều có công văn hướng dẫn cụ thể về việc đánh giá phân loại cán bộ, viên chức và công văn hướng dẫn bình xét thi đua của năm học [H7.07.03.04; H7.07.03.05]. Nhà trường cũng có văn bản hướng dẫn về xét nâng lương trước thời hạn do có thành tích xuất sắc vào tháng 12 hàng năm [H7.07.03.06]. Khoa SPKT đã thực hiện theo đúng các văn bản hướng dẫn. Theo đó, kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện theo trình tự: tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá. Dựa trên kế hoạch năm học và kết quả thực hiện các công việc được giao trên cơ sở phiếu đánh giá phân loại hàng tháng, nhân viên tự viết phiếu đánh giá kết quả thực hiện công việc của bản thân trong năm học, tiếp đó các Tổ, Bộ môn tổ chức đánh giá, bình xét năng lực của các nhân viên, GVTH tại Tổ, Bộ môn rồi nộp biên bản cho Khoa [H7.07.03.07; H7.07.03.08]. Trưởng Khoa, Hội đồng thi đua của Khoa sẽ họp để quyết định danh sách đề xuất lên Trường [H7.07.03.09]. Kết quả về phân loại công chức viên chức và Kết quả thi đua của mỗi năm học sau khi được Hội đồng Thi đua Khen thưởng của Trường họp và quyết định đều được công khai trên hệ thống văn bản của Trường [H7.07.03.10; H7.07.03.11; H7.07.03.12; H7.07.03.13]. Bên cạnh đó, TT ĐBCL của Trường cũng thực hiện đánh giá về việc thực hiện quy định về thời gian, tác phong làm việc, thái độ ứng xử, hiệu quả giải quyết công việc của các cán bộ hành chính các khoa thông qua phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của SV đối với cán bộ hành chính. Kết quả khảo sát năm 2021, tỉ lệ cán bộ hành chính của Nhà trường được SV phản hồi đánh giá tổng thể ở mức tốt và xuất sắc trên 95%. Năm 2021, Khoa Sư phạm kỹ thuật cũng đã tiến hành Khảo sát sự đánh giá đồng cấp về sự nhiệt tình, trách nhiệm và hiệu quả trong công việc của đội ngũ 3 GVTH và 2 nhân viên hành chính tại Khoa với thang điểm từ 1-10. Kết quả cho thấy có 100% số GV đánh giá đội ngũ GVTH và đội ngũ nhân viên hành chính của Khoa đạt mức điểm từ 8-10. Điều đó cũng thể hiện sự tin tưởng, đánh giá cao và sự phối hợp trong công việc giữa các cán bộ trong Khoa.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện theo quy trình dựa trên các tiêu chí cụ thể, rõ ràng, công khai, đảm bảo sự công bằng, theo đúng quy định. Khoa Sư phạm kỹ thuật có đội ngũ nhân viên có năng lực đáp ứng đa dạng các nhu cầu hỗ trợ đào tạo và NCKH và quản lý.

3. Điểm tồn tại

Đã có các tiêu chí đánh giá xếp loại đối với đội ngũ GVTH và chuyên viên nhưng chưa bám sát hết cụ thể từng đặc thù công việc của cá nhân.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục hoàn thiện quy trình và tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên bám sát đặc thù công việc của từng cá nhân, đảm bảo, công khai, đảm bảo sự công bằng, theo đúng quy định	Trường ĐHSPHN, Khoa SPKT	Giai đoạn 2024-2029
	Phát huy điểm mạnh	Động viên đội ngũ nhân viên tích cực, chủ động tham gia các hoạt động như NCKH, chủ trì đề tài, công bố, đề xuất sáng kiến kinh nghiệm trong dạy học, vv	Khoa SPKT	Giai đoạn 2024-2029

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Nhà trường có thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc. Cụ thể, năm tháng 10/2011, trong Chiến lược và Kế hoạch hành động 2011-2020, Nhà trường đã xác định nhu cầu cần thiết phải bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho đội ngũ cán bộ bao gồm cả GV và nhân viên [H7.07.01.01]. Nhà trường đã có công văn số 174/ĐHSPHN ngày 18/4/2017 về việc lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của các đơn vị. Trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên thông qua các bản đăng ký nhu cầu bồi dưỡng cá nhân, Khoa và Nhà trường xét duyệt, lập kế hoạch và dự toán kinh phí bồi dưỡng đào tạo phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên [H7.07.04.02; H7.07.04.03; H7.07.04.04]. Bên cạnh đó, việc khảo sát nhu cầu về bồi dưỡng đào tạo đối với đội ngũ nhân viên cũng được thực hiện qua việc khảo sát lấy ý kiến trong các cuộc họp Tổ, Bộ môn, các cá nhân có nhu cầu đi đào tạo và bồi dưỡng đề xuất ý kiến trực tiếp, ý kiến được ghi trong biên bản Bộ môn [H7.07.04.05]. Trưởng bộ môn sẽ đề xuất với Lãnh đạo Khoa và Khoa sẽ đề xuất lên Trường. Điển hình các nhân viên và GVTH có nhu cầu học ThS, TS, Văn bằng 2 có đơn gửi lên Khoa, Khoa có ý kiến trong đơn gửi lên Trường. Nhà trường và Khoa đều tạo điều kiện, khuyến khích, động viên cán bộ nhân viên đi học nâng cao trình độ. Ngoài ra, cán bộ có thể đề xuất ý kiến trong các bản góp ý cho các Báo cáo tổng kết năm học, phát biểu ý kiến trong Hội nghị Cán bộ viên chức và người lao động và trong Buổi gặp mặt của Lãnh đạo Nhà trường với đội ngũ GVTH, nhân viên hành chính hàng năm. Lãnh đạo đơn vị và lãnh đạo trường luôn lắng nghe, ghi nhận và có chính sách phù hợp.

Riêng với việc đi học, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ của cá nhân trong đội ngũ nhân viên, không thuộc yêu cầu cấp thiết, bắt buộc, các cá nhân sẽ tự túc kinh phí [H7.07.04.06; H7.07.04.07, H7.07.04.08].

Đội ngũ nhân viên của Khoa SPKT hiện nay có 2 chuyên viên văn phòng, 3 GVTH trong đó có cả 5 người trình độ Thạc sĩ.

Khoa SPKT với đặc trưng có nhiều hoạt động thực hành, thực tập chuyên ngành. Trong đó các GVTH ngoài kỹ năng cơ bản cần thiết thì một số kỹ năng khác như các kỹ năng vận hành các thiết bị, máy móc, thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin đặc thù là vô cùng quan trọng, vv. Khi có thông báo đến Khoa thì Khoa sẽ cử các cán bộ đi để tập huấn và sau đó về tập huấn lại cho các cán bộ khác. Một số công ty cũng đưa chuyên gia kỹ thuật đến tận khoa để hướng dẫn trực tiếp cho GVTH tại Khoa. Nhờ vậy mà kỹ năng quản lý, sử dụng thiết bị của GVTH Khoa SPKT được tăng cường, phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa.

Đối với nhu cầu bồi dưỡng về ngoại ngữ và tin học, Nhà trường thông báo về việc mở các lớp bồi dưỡng về tin học ngoại ngữ trên hệ thống văn bản điện tử, các cán bộ nhân viên có nhu cầu đăng ký theo Khoa. Trường lập danh sách và thông báo lịch học. Sau khóa học, các cán bộ, nhân viên được cấp chứng chỉ. Năm 2018, 01 GVTH của Khoa đã tham gia lớp bồi dưỡng tiếng Anh do Trường kết hợp Trung tâm ngoại ngữ Language Link tổ chức. Năm 2019, 02 GVTH và nhân viên đã tham gia bồi dưỡng và thi đạt chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học [H7.07.04.08].

Trong quá trình triển khai các ứng dụng mới trong quản lý đào tạo, năm 2017, 01 Giáo vụ của Khoa đã được tập huấn về Phần mềm Quản lý SV và phần mềm Quản lý giờ giảng do Phòng Đào tạo lên kế hoạch và thực hiện việc tập huấn [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ nhân viên được tạo điều kiện khuyến khích đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao trình độ cũng như phục vụ hiệu quả cho công tác hỗ trợ đào tạo và NCKH ở Khoa và ở Trường.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên còn hạn chế. Việc bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ của cá nhân trong đội ngũ nhân viên, nếu không thuộc yêu cầu cấp thiết, bắt buộc, các cá nhân sẽ phải tự túc kinh phí.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Dành thêm một phần kinh phí cho việc đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhân viên nếu nhân viên tự	Khoa SPKT, Trường ĐHSPHN	Giai đoạn 2024-2029

		ý thức đi học dù không thuộc yêu cầu cấp thiết, bắt buộc		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện khuyến khích nhân viên tự học, tự bồi dưỡng trau dồi kĩ năng, chuyên môn, nghiệp vụ cũng như tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ	Khoa SPKT, Trường ĐHSPHN	Giai đoạn 2024-2029

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Nhà trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Cụ thể, Nhà trường có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên thông qua: Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với GVTH của Trường ĐHSPHN ban hành ngày 6/3/2017 và Quyết định sửa đổi bổ sung ngày 13/02/2019; Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với viên chức hành chính, người lao động của Trường ĐHSPHN ban hành ngày 6/3/2017; Đề án vị trí việc làm 2016. [H7.07.05.01].

Theo đó, GVTH phải đảm nhiệm đủ 270 giờ chuẩn hướng dẫn thực hành trong đó tối thiểu 135 giờ chuẩn trực tiếp đứng lớp và 170 giờ chuẩn nhiệm vụ khác bao gồm cả NCKH trong đó NCKH không quá 75 giờ chuẩn. Các GVTH tập sự được trừ 50% số giờ chuẩn định mức. Các GVTH tham gia kiêm nhiệm công tác khác được giảm trừ theo quy định. Ngoài công việc hướng dẫn thực hành theo kế hoạch năm học và thời khóa biểu thì các GVTH cũng phải tuân thủ giờ làm việc như đội ngũ nhân viên hành chính, cụ thể là: buổi sáng từ 8h00 đến 12h00; buổi chiều từ 13h00 đến 17h00. Để đảm bảo công bằng cũng như giám sát việc tuân thủ giờ giấc làm việc của đội ngũ nhân viên, Nhà trường còn thành lập Tổ kiểm tra hành chính và Công vụ theo quyết định số 3148/QĐ-ĐHSPHN [H7.07.05.02].

Việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện theo Quy định đánh giá, phân loại đối với đơn vị, công chức, viên chức của Trường ĐHSPHN ban hành ngày 6/3/2017. Trong đó nhấn mạnh kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Nếu kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn không đạt đủ điểm tối đa là 60 điểm thì cá nhân viên chức đó sẽ xếp loại D, ở mức độ không hoàn thành nhiệm vụ [H7.07.03.02].

Kết quả đánh giá hiệu quả công việc và phân loại ĐNNV sẽ là cơ sở để đề xuất xét Thi đua, Khen thưởng theo quy định của Nhà trường cũng như phân bổ thu nhập tăng thêm. Các nhân viên có thành tích xuất sắc còn được xem xét đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn theo Quy định [H7.07.05.03]. Các danh hiệu thi đua của cá nhân bao gồm: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp toàn quốc. Các hình thức khen thưởng như Kỉ niệm chương, Giấy khen, Bằng khen cấp Bộ, Bằng khen của Thủ tướng, vv. Hàng năm Nhà trường đều có công văn hướng dẫn việc bình xét Thi đua, Khen thưởng. Các đơn vị theo hướng dẫn và làm đúng quy trình quy định. [H7.07.03.05; H7.07.03.06].

Kết quả phân loại cán bộ đội ngũ nhân viên của Khoa trong 3 năm thực hiện theo quy định mới về Phân loại, đánh giá cán bộ của Trường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 7.5.1. Phân loại đánh giá đội ngũ nhân viên Khoa SPKT từ 2019-2023

Năm học	Tổng số nhân viên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ		Hoàn thành tốt nhiệm vụ		Hoàn thành nhiệm vụ		Không hoàn thành nhiệm vụ	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
2019-2020	7			7	100			?	
2020-2021	7			7	100			?	
2021-2022	7			7	100			?	
2022-2023	5			5	100			?	

Bảng 7.5.2. Kết quả thi đua của đội ngũ nhân viên Khoa SPKT từ 2019 - 2023

Năm học	Tổng số nhân viên	Lao động tiên tiến		Bằng khen của Bộ trưởng		Giấy khen của Hiệu trưởng	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
2019-2020	7	7	100	0		?	?
2020-2021	7	7	100	0		?	?
2021-2022	7	7	100	0		?	?
2022-2023	5	5	100	0		?	?

Theo kết quả thi đua, các năm học 2019-2023, tỉ lệ cán bộ đạt danh hiệu Lao động tiên tiến của Khoa Sư phạm kỹ thuật, đều trên 90%, và nhiều năm học là 100%. Đa số cán bộ đạt tiêu chuẩn thi đua khen thưởng của Trường. [H7.07.03.10; H7.07.03.11; H7.07.03.12; H7.07.03.13].

Trong giai đoạn 2019-2023, đội ngũ nhân viên của Khoa luôn tích cực, hoàn thành tốt các công việc được giao. Sự động viên khen thưởng kịp thời của Trường thúc đẩy

các cán bộ nhân viên Nhà trường luôn hăng say làm việc và cống hiến hết mình để thực hiện sứ mệnh của Nhà trường [H7.07.03.01; H7.07.03.02; H7.07.03.03].

Tất cả nhân viên có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết, vv. để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Theo chủ trương của Nhà trường, đầu năm học các Bộ môn, Khoa tiến hành họp để đề xuất kế hoạch hoạt động cụ thể trong năm học. Trong biên bản cuộc họp ghi rõ các nội dung phân công công việc cụ thể cho từng cán bộ nhân viên của Tổ, Bộ môn. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ năm học, Trưởng bộ môn cũng như các cán bộ nhân viên trong Tổ, bộ môn thường xuyên giám sát lẫn nhau, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, phản hồi kịp thời trong các cuộc họp Bộ môn hàng tuần, hàng tháng vừa để đánh giá, đồng thời rút kinh nghiệm và có giải pháp kịp thời để các hoạt động đào tạo, NCKH của Bộ môn, của Khoa được thực hiện theo đúng kế hoạch, đạt hiệu quả cao [H7.07.05.04].

Các phòng thực hành tại Khoa Sư phạm kỹ thuật được tổ chức sắp xếp giao cho GVTH phụ trách, có sổ đăng kí sử dụng các phòng và các thiết bị máy móc trong phòng. Nhân viên có nhiệm vụ trực, giám sát và hỗ trợ kịp thời các hoạt động đào tạo, NCKH cho SV, học viên, NCS và GV tại phòng mình phụ trách.

Trước khi ra quyết định ban hành Quy định về đánh giá, Nhà trường luôn xây dựng bản dự thảo, sau đó có công văn yêu cầu các công chức viên chức tại các đơn vị góp ý cho Dự thảo. Tất cả các cán bộ GV và nhân viên của Nhà trường được tham gia góp ý một cách dân chủ. Biên bản góp ý của Bộ môn được gửi lên Khoa, Khoa tập hợp gửi lên Trường. Nhà trường căn cứ vào các ý kiến đóng góp của toàn thể cán bộ, GV, nhân viên của Trường để điều chỉnh, sửa đổi trước khi ban hành các quyết định chính thức [H7.07.05.05, H7.07.05.06].

Đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc. Trong giai đoạn 2017-2022, đội ngũ nhân viên của Khoa không có bất kỳ khiếu nại nào về công tác thi đua khen thưởng, đánh giá phân loại viên chức bởi vì các quy định là rất rõ ràng và cụ thể, đánh giá đúng mức năng lực và hiệu quả công việc của đội ngũ NV.

Nhà trường cũng thường xuyên tiếp thu các ý kiến góp ý của toàn thể cán bộ, nhân viên để tiếp tục hoàn thiện các chính sách động viên, khuyến khích kịp thời thông qua việc tăng khoản hỗ trợ thu nhập tăng thêm hàng tháng, các khoản phúc lợi khác, cũng như kinh phí khen thưởng hàng năm, tạo động lực để đội ngũ nhân viên cố gắng phấn đấu, trau dồi kỹ năng nghiệp vụ, hỗ trợ và phục vụ ngày càng hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.03.04].

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của đội ngũ nhân viên Nhà trường được quy định rõ ràng và được triển khai một cách dân chủ, hiệu quả, góp phần thúc đẩy, tạo động lực cho đội ngũ nhân viên của Khoa, của Trường thực hiện tốt vai trò phục vụ, hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH. Đội ngũ nhân viên của Khoa luôn tích cực, nhiệt tình, hoàn thành tốt các công việc được giao.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá chưa xét cụ thể đến thực tế là đội ngũ GVTH vừa phải thực hiện nhiệm vụ theo giờ hành chính, vừa phải phục vụ thực hành theo thời khóa biểu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Cụ thể hóa các tiêu chí Thi đua xét đến đặc thù công việc đối với đội ngũ nhân viên.	Khoa SPKT, Trường ĐHSPHN	Giai đoạn 2024-2029
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý công việc để đội ngũ nhân viên phát huy hiệu quả công việc. Tiếp tục thực hiện quản trị theo kết quả công việc của nhân viên để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Khoa SPKT, Trường ĐHSPHN	Giai đoạn 2024-2029

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của Nhà trường nói chung và của CTĐT trình độ đại học ngành Sư phạm Công nghệ nói riêng đã đảm bảo về số lượng, chất lượng về năng lực chuyên môn đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển đã được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá thường xuyên để đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của CTĐT. Ngoài ra, việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên được thực hiện đầy đủ, đúng kế hoạch và đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong tình hình mới. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên cũng được Nhà trường triển khai kịp thời để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Do đặc thù của khoa nên đội ngũ nhân viên của khoa khá ít so với các khoa khác trong trường. Tuy nhiên đội ngũ nhân viên Khoa Sư phạm kỹ thuật không ngừng học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn và luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao phó.

Đánh giá tiêu chuẩn 7:

Tiêu chuẩn 7	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 7.1				4			
Tiêu chí 7.2				4			
Tiêu chí 7.3					5		
Tiêu chí 7.4					5		
Tiêu chí 7.5					5		
Điểm tiêu chuẩn	4,6						

TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC**Mở đầu**

Các tiêu chí tuyển chọn người học và các hoạt động hỗ trợ người học được xây dựng dựa vào CDR của ngành SPCN. Mỗi hoạt động đều được xây dựng theo cấu trúc nhất quán, lô gic có tính hợp lí, đảm bảo sự phù hợp với yêu cầu thực tiễn của giáo dục.

Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển, Trường ĐHSPHN luôn xác định người học là đối tượng trung tâm của Nhà trường. Các hoạt động tuyển chọn người học cũng như hỗ trợ người học là công tác được Đảng ủy, Lãnh đạo Trường đặc biệt quan tâm, chỉ đạo sát sao. Trong 5 năm học từ năm học 2019-2020 đến năm học 2023-2024, Trường đã xây dựng cho CTĐT Ngành SPCN chính sách tuyển sinh với các tiêu chí, phương thức tuyển sinh và phương pháp tuyển chọn người học cụ thể, rõ ràng, được công bố công khai, được đánh giá và cập nhật hằng năm.

Đối với các hoạt động hỗ trợ người học, Khoa và Nhà trường đã tổ chức hệ thống giám sát sự tiến bộ trong rèn luyện cũng như học tập của SV để các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện kịp thời, hiệu quả. Nhà trường và Khoa đã tạo môi trường và những điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ, giúp đỡ người học trong học tập cũng như phát triển nghiệp vụ sư phạm như tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu giữa SV với các trường phổ thông, các nhà tuyển dụng, hợp tác với các doanh nghiệp, công ty giáo dục về công nghệ, giáo dục STEM để SV có cơ hội trải nghiệm nghề nghiệp, tăng thêm thu nhập ngay trong thời gian ngồi trên ghế nhà trường, mở rộng cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

Thực hiện tốt công tác tuyển chọn người học cũng như các công tác hỗ trợ người học là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả:

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội hàng năm đều xây dựng Đề án tuyển sinh trên cơ sở phân tích nhu cầu nhân lực, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của trường và chiến lược kinh tế xã hội của các địa phương. Trong đó, chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng về đối tượng, các phương thức tuyển sinh, các tiêu chí xét tuyển, đồng thời theo đúng các quy định hiện hành trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Do vậy, chính sách và quy định về tuyển sinh hàng năm cũng được cập nhật theo các điều chỉnh về Quy chế tuyển sinh của Bộ [H8.08.01.01].

Năm 2017, nhằm chuẩn bị tốt về đội ngũ giáo viên triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới, trường Đại học Sư phạm Hà Nội xây dựng đề án mở ngành đào tạo Sư phạm công nghệ và giao cho Khoa Sư phạm Kỹ thuật phụ trách về mặt chuyên môn. Khoa Sư phạm Kỹ thuật là một bộ phận của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội nên các chính sách, quy định về tuyển sinh của Khoa cũng nằm trong đề án tuyển sinh của trường, được xây dựng trên cơ sở phân tích nhu cầu nhân lực, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của trường và chiến lược kinh tế xã hội của các địa phương. Với ngành Sư phạm Công nghệ, chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ và chi tiết bao gồm đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, môn thi và các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng kí xét tuyển.

Đề án tuyển sinh ngành Sư phạm Công nghệ của năm sau được xây dựng trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước một cách rõ ràng, cụ thể. Có thể thấy chính sách tuyển sinh được xây dựng theo đúng các quy định hiện hành, dựa vào dự báo nhu cầu nhân lực, dựa vào dữ liệu tuyển sinh các năm trước đó và các điều kiện đảm bảo chất lượng của Khoa Sư phạm Kỹ thuật nói riêng và trường Đại học Sư phạm Hà Nội nói chung. [H8.08.01.02; H8.08.01.03].

Bên cạnh đó, chính sách và quy định tuyển sinh ngành Sư phạm Công nghệ được công bố công khai, rõ ràng, đầy đủ và chi tiết. Ví dụ năm 2019, ngành Sư phạm Công nghệ xét tuyển với 3 trong 4 phương thức tuyển sinh của trường ĐHSPT Hà Nội, đó là: Xét tuyển sử dụng kết quả thi THPTQG (tổ hợp xét tuyển A00, A01, C01; với đối tượng tuyển sinh là học sinh đã tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm các kì đều đạt loại khá trở lên, phạm vi tuyển sinh là cả nước); xét tuyển thẳng (với đối tượng học sinh tốt nghiệp THPT có thời gian học tập cả 3 năm tại các trường THPT chuyên của cả nước và các trường THPT trực thuộc trường ĐHSPT Hà Nội, ĐHSPT TP Hồ Chí Minh có thành tích học tập và rèn luyện tốt, các học sinh trong đội tuyển tham dự kì thi học sinh giỏi quốc gia) và xét học bạ (với đối tượng học sinh tốt nghiệp THPT năm 2019, học lực giỏi lớp 12 và có hạnh kiểm tốt 6 kỳ học ở cấp THPT). Đề án tuyển sinh [H8.08.01.02], thông báo

tuyển sinh/ xét tuyển, điểm chuẩn, danh sách thí sinh trúng tuyển [H8.08.01.04] được công bố công khai trên trang thông tin điện tử (www.hnue.edu.vn), trang thông tin đào tạo của trường (www.tuyensinh.hnue.edu.vn), các kênh thông tin của sinh viên và cựu sinh viên của khoa [H8.08.01.05], tờ rơi tuyển sinh [H8.08.01.07] và được giới thiệu cho học sinh trong các buổi tư vấn tuyển sinh [H8.08.01.06; H8.08.01.08]. Từ năm 2021 đến nay, trường ĐHSP Hà Nội bổ sung thêm phương thức tuyển sinh mới để tăng thêm cơ hội trúng tuyển cho thí sinh cũng như nâng cao chất lượng tuyển sinh đầu vào, đó là phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do trường ĐHSP Hà Nội hoặc trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh tổ chức kết hợp với kết quả học THPT. Ngành Sư phạm Công nghệ cũng bổ sung phương thức xét tuyển này từ năm 2021 với tổ hợp xét tuyển 02 môn là Toán – Vật lí, tuy nhiên số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức này còn rất hạn chế.

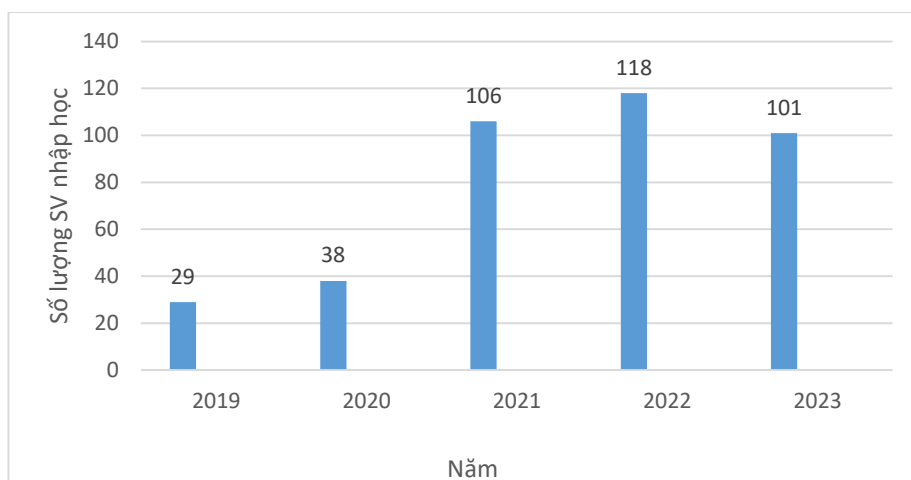
Chính sách tuyển sinh ngành Sư phạm Công nghệ được cập nhật. Hằng năm, Khoa SPKT đều tổ chức các cuộc họp để ghi nhận sự đóng góp ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên, phụ huynh, trường phổ thông nơi sinh viên làm việc để phân tích/ dự báo nhu cầu nhân lực và xây dựng chính sách tuyển sinh. Bên cạnh đó, chính sách tuyển sinh của khoa nằm trong đề án tuyển sinh của trường Đại học Sư phạm Hà Nội được xây dựng hàng năm. Các thông tin tuyển sinh được cập nhật liên tục trước, trong và sau thời gian tuyển sinh [H8.08.01.04; H8.08.01.05; H8.08.01.06; H8.08.01.07; H8.08.01.08; H8.08.01.10]; [H8.08.01.12].

Để đưa ra được chính sách tuyển sinh hàng năm, nhà trường, Khoa SPKT luôn phân tích dự báo nhu cầu nhân lực thông qua các yếu tố như số lượng SV được tuyển hàng năm, SV nhập học, tình hình việc làm của SV đã tốt nghiệp hàng năm của trường, Khoa và của CTĐT [H8.08.01.11; H8.08.01.12], đồng thời phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực thông qua cơ sở dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh [H.8.08.01.10].

Trước mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổ chức tư vấn, giới thiệu về chính sách tuyển sinh thông qua nhiều hình thức hoạt động, năm 2019 chương trình thăm quan Trường (Open Day) cho học sinh các trường phổ thông, bao gồm các hoạt động: nghe giới thiệu tổng quan về Nhà trường, các ngành Đào tạo, tham quan và trải nghiệm thực tế ngành nghề của Trường tại khu giảng đường, nghe giới thiệu chính sách tuyển sinh của từng CTĐT, các chính sách thu hút: học bổng, cơ hội việc làm, các hoạt động mang dấu ấn của CTĐT [H8.08.01.09]. Qua đó, các em học sinh cũng hiểu hơn về ngành đào tạo của khoa, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp, thu hút các em đăng ký tuyển sinh để học tập tại Khoa và tại Trường.

Khi triển khai theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, khoa SPKT có thuận lợi trong khâu tuyển sinh, số lượng sinh viên đăng kí thi vào khoa SPKT ngày

càng tăng (Hình 8.1), điểm đầu vào cũng tăng dần (Ví dụ: Tổ hợp A00: năm 2019 – 18.1 điểm; 2020 – 18.55 điểm; 2021 – 19.05 điểm; 2022 – 19.15 điểm; 2023 – 21.15 điểm), như vậy khoa có điều kiện để tuyển được những sinh viên có năng lực tốt. Từ góc độ của khoa, Nghị định đã tạo điều kiện thuận lợi.



Hình 8.1. Thống kê số lượng SV nhập học CTĐT SPCN từ năm 2019 đến năm 2023

2. Điểm mạnh:

Chính sách tuyển sinh của khoa mang tính lượng hoá, được xây dựng trên các số liệu cụ thể và quy định về chỉ tiêu tuyển sinh, điểm trúng tuyển, xét tuyển. Điều này giúp khoa đánh giá chính xác năng lực của thí sinh từ cao xuống thấp. Chính sách, chỉ tiêu và điều kiện thi tuyển, xét tuyển được công khai và cập nhật, từ đó thí sinh có thông tin về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực ngay từ năm thứ nhất.

3. Điểm tồn tại:

Hình ảnh và thông tin về ngành Sư phạm Công nghệ, về Khoa SPKT chưa nhiều và chưa thực sự hấp dẫn. Chưa có các hình thức quảng bá rộng rãi để thu hút thí sinh giỏi, có năng lực và đam mê nghề nghiệp.

4. Kế hoạch hành động:

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng hình ảnh và thông tin của khoa đầy đủ và hấp dẫn hơn. Kết nối chặt chẽ, đồng hành cùng giáo viên Công nghệ ở phổ thông để nâng cao hình ảnh và vai trò của môn học. 	<ul style="list-style-type: none"> Chi đoàn Các giảng viên 	Hàng năm

		- Tổ chức các buổi tư vấn tuyển sinh tại Khoa SPKT, tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội và tại một số trường trung học phổ thông,		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phối hợp với ban tuyển sinh của nhà trường để xây dựng chiến lược, cách thức tuyển sinh phù hợp.	Ban chủ nhiệm khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Phương pháp tuyển chọn người học CTĐT được thể hiện trong phương thức xét tuyển trong Đề án tuyển sinh. Phương thức xét tuyển bao gồm các nội dung như điều kiện đăng kí xét tuyển, thời gian xét tuyển, hình thức xét tuyển, nguyên tắc xét tuyển, tiêu chí xét tuyển, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Như vậy có thể thấy rằng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học CTĐT được xác định rõ ràng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và theo chính sách tuyển sinh của Trường ĐHSPhN [H8.08.01.01, H8.08.01.02]. Theo đó, tiêu chí lựa chọn người học được dựa trên các quy định về chỉ tiêu của CTĐT, các ứng viên được lựa chọn theo các phương thức thi tuyển hoặc/ và xét tuyển. Trong các năm gần đây, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, phương pháp tuyển chọn người học được thực hiện theo phương thức xét tuyển, với các tổ hợp xét tuyển được công khai trong thông báo tuyển sinh của Nhà trường hàng năm [H8.08.01.02]. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy ngành SPCN được xác định rõ ràng và được công bố công khai hàng năm trên website của Nhà trường [H8.08.02.01; H8.08.02.02]. Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học ngành SPCN trong tuyển sinh từ năm 2019 đến năm 2023 được mô tả trong Bảng 8.2.1 [H8.08.02.01].

Bảng 8.2.1 Phương thức và tiêu chí xét tuyển ngành Sư phạm Công nghệ từ năm 2019 đến năm 2023.

Năm	Phương thức xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển	Chỉ tiêu
-----	-----------------------	--------------------	----------

2019	<p>Phương thức 1: Sử dụng điểm thi THPT Quốc gia (A00; A01; C01)</p>	<p>(1). Tiêu chí xét tuyển (90 chỉ tiêu):</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019 để xét tuyển. - Điều kiện xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại khá trở lên. - Điểm xét tuyển đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khối ngành đào tạo giáo viên theo qui định của BGD. <p>(2) Nguyên tắc xét: Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu dựa theo tổng kết quả thi 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên.</p>	120
	<p>Phương thức 2: Xét tuyển thẳng</p>	<p>Có 3 đối tượng xét tuyển thẳng như sau (30 chỉ tiêu):</p> <p>(1) XTT1: Thí sinh nằm trong đội tuyển thi học sinh giỏi Quốc gia; tốt nghiệp THPT năm 2019 và đạt học lực giỏi tất cả các năm học THPT, đồng thời đạt xếp loại hạnh kiểm tốt tất cả các học kỳ.</p> <p>Nguyên tắc xét tuyển: Trước hết, xét tuyển các học sinh trong đội tuyển tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia. Xét theo điểm thi học sinh giỏi quốc gia từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu. Nếu nhiều hồ sơ có điểm bằng nhau và vượt quá chỉ tiêu, thì xét đến tiêu chí tổng điểm ưu tiên đối tượng và điểm ưu tiên khu vực được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nếu việc xét ở trên vẫn còn chỉ tiêu, thì tiếp tục xét theo tổng điểm trung bình chung cả năm lớp 10, 11, 12 của môn học ưu tiên. Nếu nhiều hồ sơ có ĐXT1 bằng nhau và vượt quá chỉ tiêu, thì lần lượt xét đến các tiêu chí phụ là đạt giải học sinh giỏi tỉnh/thành phố trực</p>	

		<p>thuộc trung ương đối với môn tương ứng của lớp 11 hoặc 12, rồi đến ĐUT.</p> <p>(2) XTT2 Thí sinh là học sinh tốt nghiệp THPT năm 2019 có thời gian học tập cả 3 năm tại các trường THPT chuyên của cả nước và các trường THPT trực thuộc trường ĐHSP Hà Nội, trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh.</p> <p>(3) XTT3 \ Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2019 có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi và hạnh kiểm tốt tất cả các học kỳ ở bậc THPT.</p> <p>Nguyên tắc xét tuyển: Trước hết xét tuyển đối với thí sinh Đạt giải Ba trở lên trong cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật dành cho học sinh THPT cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, lấy từ giải nhất đến giải ba tới khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp có nhiều hồ sơ cùng giải và vượt quá chỉ tiêu, thì xét đến tổng điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của các môn Toán, Vật lý, Hóa học và ĐUT.</p> <p>+ Nếu việc xét ở trên vẫn còn chỉ tiêu, tiếp tục xét đối với thí sinh khác, lấy từ cao xuống thấp theo tổng ĐTBCCN các môn Toán, Vật lý, Hóa học lớp 12 và ĐUT (nếu có) cho đến hết chỉ tiêu. Nếu vượt quá chỉ tiêu thì dùng lần lượt các tiêu chí phụ là ĐTBCCN lớp 12 môn Vật Lý rồi đến môn Toán để xét.</p>	
2020	<p>Phương thức 1: Sử dụng điểm thi THPT Quốc gia (A00; C01) (XTT1)</p>	<p>(1) Tiêu chí xét tuyển</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019 để xét tuyển. - Điều kiện xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm tốt cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại khá trở lên. - Điểm xét tuyển đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khối ngành đào tạo giáo viên theo qui định của BGD. 	393

		<p>(2) Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu dựa theo tổng điểm thi 3 môn (bao gồm cả môn thi chính nhân hệ số 2 (nếu có) của tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có)). Nếu xét tuyển theo phương thức 2 hoặc phương thức 3 còn thừa chỉ tiêu thì sẽ chuyển chỉ tiêu sang phương thức 1 hoặc phương thức 4 tùy theo ngành đào tạo.</p>	
	<p>Phương thức 2: Xét tuyển thẳng (XTT2)</p>	<p>(1) Tiêu chí xét tuyển</p> <p>Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2020 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ đạt loại Tốt và học lực giỏi cả 3 năm ở bậc THPT, thỏa mãn một trong các điều kiện qui định dưới đây:</p> <p>a.1. Thí sinh là học sinh đội tuyển cấp tỉnh (thành phố) hoặc của trường THPT chuyên trực thuộc các trường đại học tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia.</p> <p>a.2. Thí sinh là học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh (thành phố) ở bậc THPT</p> <p>a.3. Thí sinh là học sinh trường THPT chuyên hoặc các trường THPT trực thuộc trường ĐHSP Hà Nội, trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh.</p> <p>a.4. Thí sinh có các chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế đạt từ 6.0 đối với IELTS hoặc 61 đối với TOEFL iBT hoặc 600 đối với TOEIC trở lên. Chứng chỉ Tiếng Pháp DELF từ B1 trở lên hoặc TCF\geq300, chứng chỉ Tin học Quốc tế MOS\geq950. (Thời hạn 2 năm tính đến ngày 20/07/2020).</p> <p>(2) Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển lần lượt theo thứ tự ưu tiên từ đối tượng mục a.1, nếu còn chỉ tiêu sẽ xét tiếp lần lượt đến các đối tượng mục a.2, a.3, a.4 cho đến hết chỉ tiêu. Đối với thí sinh</p>	

		thuộc đối tượng từ mục a.2 đến a.4 xét tổng điểm trung bình chung cả năm (viết tắt là TĐTBCCN) lớp 10, 11, 12 của môn học hoặc tổ hợp môn học THPT theo qui định của mỗi ngành ghi tại mục 3 (đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực nếu có).	
	Phương thức 3: Xét học bạ THPT (XTT3)	(1) Tiêu chí xét tuyển: Thí sinh là học sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại tốt và học lực lớp 12 đạt loại giỏi. (2) Nguyên tắc xét tuyển: Xét TĐTBCCN lớp 10, 11, 12 của môn học (Toán, Vật lí) (đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực nếu có). Trước hết xét các thí sinh thuộc đối tượng XTT2, sau đó xét đến các thí sinh đối tượng XTT3. Ưu tiên cộng điểm hoặc xét tuyển thẳng nếu thí sinh có viết bài luận đạt kết quả tốt.	
2021	XTT1; XTT2, XTT3	Giữ nguyên các phương thức, tiêu chí và phương pháp xét như năm 2020	238
2022	XTT1, XTT2, XTT3	Tiêu chí và phương pháp xét tuyển như năm 2021	177
	XTT1, XTT2, XTT3	Tiêu chí và phương pháp xét tuyển như năm 2021. 2022	
2023	XTT5_Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực	(1) Tiêu chí xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT từ loại khá trở lên và điểm trung bình chung của 5 học kỳ (học kỳ 1,2 lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12) từ 6.5 trở lên. (2) Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển dựa trên kết quả tổ hợp môn thi đánh giá năng lực (Toán, Vật Lí) hoặc (Toán, Tiếng Anh) do trường Đại học Sư phạm Hà Nội hoặc trường Đại học Sư phạm TP.Hồ Chí Minh (đối với các thí sinh học lớp 12	120

		tại các tỉnh phía Nam từ Đà Nẵng trở vào) tổ chức thi kết hợp với kết quả học bạ để xét tuyển vào các ngành	
--	--	---	--

Bảng phân tích các phương thức tuyển sinh theo các năm từ năm 2019-2023 cho thấy sự thích ứng linh hoạt trong công tác tuyển sinh của Trường. Căn cứ các thay đổi của Bộ GD&ĐT về công tác tuyển sinh trong tình hình dịch Covid-19, Trường đã có những điều chỉnh Đề án tuyển sinh và thông báo rộng rãi tới các đối tượng liên quan [H8.08.01.01]. Trong công tác tuyển sinh năm 2022, Trường đã bổ sung phương thức tuyển sinh xét tuyển dựa trên kết quả thi một số môn thi đánh giá năng lực do Trường lần đầu tiên tổ chức hoặc do trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh tổ chức thi kết hợp với kết quả xét học bạ để xét tuyển vào CTĐT và ngành SPCN đã sử dụng phương thức xét tuyển này bắt đầu từ năm 2023.

Thống kê về tổ hợp môn xét tuyển, chỉ tiêu xét tuyển, số sinh viên nhập học và điểm trúng tuyển ngành Sư phạm Công nghệ từ năm 2019 đến năm 2023 được thể hiện trong Bảng 8.2.2 [H8.08.02.03]; Bảng 8.2.3 [H8.08.02.04]. Kết quả này thể hiện sự điều chỉnh, thay đổi chỉ tiêu, các tổ hợp môn thi và phương thức tuyển sinh.

Bảng 8.2.2 Thống kê thông tin điểm trúng tuyển ngành SPCN từ năm 2019 đến năm 2023 theo PTXT 1

Tổ hợp xét tuyển	Điểm trúng tuyển				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
A00	18	18,55	19,05	19,15	21,15
A01	18,1	18	-	-	
C01	18,3	19,2	19	19,3	20,15

Bảng 8.2.3 Thống kê thông tin số lượng sinh viên nhập học ngành SPCN từ năm 2019 đến năm 2023

Năm	Chỉ tiêu	Số SV nhập học
2019	120	29
2020	393	38
2021	238	106
2022	177	118

2023	120	101
------	-----	-----

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/ tuyển chọn người học được Trường, Khoa rà soát, đánh giá hàng năm sau các kỳ tuyển sinh và chuẩn bị các kỳ tuyển sinh tiếp theo [H8.08.02.04]. Trước kỳ tuyển sinh, trong các cuộc họp giao ban ở Khoa, lãnh đạo các Bộ môn, chính sách tuyển sinh cũng được bàn bạc, trao đổi và sau đó xin ý kiến của các GV để đề xuất với Nhà trường chỉ tiêu, phương pháp tuyển sinh phù hợp. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Khoa tổ chức cuộc họp để đánh giá các chỉ tiêu, phương pháp tuyển sinh hàng năm. Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa tiếp thu ý kiến của các thành viên trong cuộc họp và tổng hợp, đề xuất với hội đồng tuyển sinh Nhà trường để đưa vào kế hoạch năm học, kế hoạch và quy định tuyển sinh năm sau [H8.08.02.02] [H8.08.02.05]. Kết quả thể hiện sự điều chỉnh, thay đổi chỉ tiêu, các tổ hợp môn thi và phương thức tuyển sinh trong Bảng 8.2.1.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành SPCN được xác định rõ ràng theo quy chế của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên, cập nhật kịp thời để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình rà soát, đánh giá chính sách tuyển sinh, sự tham gia của người sử dụng lao động, cựu sinh viên chưa được chủ động nên lượng thông tin thu thập chưa nhiều. Đặc biệt, năm 2023 ngành SPCN mới có khóa sinh viên đầu tiên tốt nghiệp ra trường. Vì vậy, việc đánh giá chính sách tuyển sinh còn gặp nhiều khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đối tượng lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng) trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học	Trường và Khoa	Từ năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì tổng kết và đánh giá công tác tuyển sinh làm cơ sở để điều chỉnh tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.	Trường và Khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình học tập và rèn luyện cũng như kết quả học tập và khối lượng học tập của người học thuộc CTĐT là các vấn đề được Nhà trường và khoa SPKT quan tâm và đưa ra quy trình giám sát phù hợp để đạt được hiệu quả cao nhất của CTĐT. Hệ thống giám sát được Trường phân công cho các phòng ban chức năng phụ trách là: Phòng Đào tạo, Phòng Công tác Chính trị và Học sinh sinh viên (CTCT&HSSV), Đoàn thanh niên với các nhiệm vụ giám sát sự tiến bộ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học tập [H8.08.03.17]. Dựa trên các quy định của Nhà trường, Khoa đã phân công đội ngũ cố vấn HT, giáo vụ và trợ lý SV để giám sát tiến bộ học tập và rèn luyện của người học [H8.08.03.02; H8.08.03.03; H8.08.03.04]. Trong các năm gần đây, CVHT đóng vai trò quan trọng trong đào tạo theo học chế tín chỉ. Do đó, Trường đã ban hành quyết định phân công nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc của CVHT. CVHT cho tất cả các lớp tại Khoa đều là GV thuộc CTĐT nên đảm bảo hiểu sâu sắc về ngành và các SV. Tất cả SV ở các lớp được CVHT tư vấn về học tập, được theo dõi kế hoạch và tiến độ học tập, được làm thủ tục đăng ký TC từng học kỳ theo đúng quy định. Ngoài ra, CVHT cũng theo sát về ý thức học tập, các hoạt động ngoại khóa... của SV. Các hoạt động trên nhằm mục đích đánh giá điểm rèn luyện từng kỳ của SV, kịp thời nhắc nhở, giúp đỡ SV trong quá trình học tập [H8.08.03.02].

Các dữ liệu về theo dõi tiến độ học tập, rèn luyện, những quy định về học tập theo TC, khối lượng học tập của người học cùng với các quy định về xét cảnh báo học tập, thôi học, dừng học đều được thể hiện trong Sổ tay SV Trường và Quy chế đào tạo theo hệ thống TC [H8.08.03.01; H8.08.03.18]. Khung chương trình CTĐT cũng được thông báo công khai trên trang web của trường: <https://hnue.edu.vn/Daotao> [H8.08.03.05].

Đầu mỗi năm học, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo và gửi về cho các đơn vị trong toàn trường, lấy ý kiến góp ý, sau đó ban hành cho cán bộ và toàn thể người học [H8.08.03.06]. Kế hoạch đào tạo được dán công khai ở các khu vực giảng đường hoặc tìm kiếm dễ dàng trên trang web của trường và phòng đào tạo: daotao.hnue.edu.vn; rất thuận tiện cho GV, SV theo dõi và thực hiện. Trường xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, hệ thống đào tạo TC, cung cấp tài khoản cho người học, người dạy, cán bộ văn phòng Khoa, do đó sinh viên hoàn toàn có thể tự theo dõi tiến độ học tập và rèn luyện của mình thông qua tài khoản được giao [H8.08.03.15; H8.08.03.16]. Kết quả học tập của người học được Giáo vụ khoa quản lý giám sát và người học có tài khoản riêng để cập nhật tình hình học tập, đăng ký TC, cảnh báo học vụ.

Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với CTĐT tối thiểu 14 TC, trừ học kỳ cuối khóa [H8.08.03.05]. Khối lượng học tập này được thiết kế cho người học có lực học trung bình để hoàn thành chương trình đúng thời gian quy định. SV được phép đăng ký học tập với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ nhưng không được ít hơn 10 TC. Đặc biệt, đối với SV từ học kỳ 3 nếu có điểm trung bình chung tích lũy dưới 2.0 chỉ được phép đăng ký học tối đa 16 tín chỉ, điều này đảm bảo khối lượng và tải trọng học tập phù hợp với sức học của SV. Ngoài ra, hàng năm từ tháng 6 - tháng 8, Nhà trường đều tổ chức học kỳ 3, với học kỳ này sẽ giúp cho sv có cơ hội cải thiện điểm với những học phần điểm thấp hay học lại với học phần bị trượt, giúp giảm gánh nặng học tập cho SV ở những kỳ học chính (Kỳ 1 và kỳ 2). Nội dung này cũng được thông tin rõ ràng cho SV ở Sổ tay SV [H8.08.03.19].

Trường ban hành Quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV, theo QĐ số 2497/QĐ-ĐHSPHN-ĐT ngày 03 tháng 05 năm 2018 [H8.08.03.09]. Quy định nêu rõ phạm vi đối tượng, nguyên tắc đánh giá, nội dung đánh giá và thang điểm, phân loại để đánh giá, quy trình đánh giá kết quả rèn luyện, sử dụng kết quả rèn luyện, quyền khiếu nại, chức năng nhiệm vụ của Phòng Đào tạo và các Khoa. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện được trình bày rõ ràng trong Quy định này và được thực hiện công khai. SV tự đánh giá, Cố vấn học tập có nhiệm vụ chủ trì lớp và đề nghị văn bản đến BCN Khoa kèm theo biên bản họp lớp, điểm rèn luyện của SV [H8.08.03.02; H8.08.03.20]. BCN Khoa họp và giao cho cán bộ thông báo công khai đến SV theo báo cáo từ cố vấn [H8.08.03.02; H8.08.03.09; H8.08.03.10; H8.08.03.11]. Gia đình người học có thể xem kết quả học tập của sinh viên trực tiếp thông qua mạng theo tài khoản của sinh viên, đối với các trường hợp cảnh báo học tập, giáo vụ khoa/ QLSV sẽ gọi điện thông báo tình hình trực tiếp tới gia đình sinh viên. Công tác xét sự tiến bộ học tập và rèn luyện của SV thường được sự quan tâm, là nhiệm vụ có sự kết hợp giữa CVHT, giáo vụ Khoa, Liên chi đoàn và BCN Khoa. CVHT thường xuyên bám sát, hỗ trợ và giám sát SV trong học tập và rèn luyện. Kết thúc mỗi kỳ học Khoa triển khai cho Giáo vụ khoa, trợ lý SV và

Liên chi đoàn tiến hành đánh giá tình hình học tập và rèn luyện của SV. Điểm rèn luyện của SV đều được đánh giá qua các mốc phân loại: Xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém. Ngoài ra số liệu kết quả thi, số lượng và tỷ lệ SV thôi học, buộc thôi học, SV cảnh báo kết quả học tập, SV đạt điểm học tập xuất sắc, giỏi, khá, trung bình, yếu và những lưu ý về SV được thống kê trong báo cáo xét lên lớp từng học kỳ của CVHT [H8.08.03.15]. Kết quả đánh giá rèn luyện và học tập sinh được Khoa gửi lên Trường. Đại diện khoa, Phòng Đào tạo, Phòng CTCT&HSSV tiếp tục đưa ra kết quả đánh giá để xét các loại học bổng theo quy định cũng như các học bổng khác [H8.08.03.12]. Từ các kết quả trên CVHT thông báo, nhắc nhở đến SV qua kênh CVHT, chi đoàn, lớp. Việc thông báo kết quả học tập, điểm rèn luyện đều được tiến hành theo các bước như trên với sự tham gia của CVHT, của Ban cán sự lớp, của quản lý SV và BCN Khoa [H8.08.03.12]. Ngoài ra, đối với sinh viên năm thứ nhất và đặc biệt các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, Khoa và Liên chi đoàn cũng có những phương thức phù hợp để hỗ trợ như phổ biến, theo dõi và động viên SV tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động rèn luyện nghiêm vụ sự phạm, CLB STEM và các hoạt động ngoại khóa khác... [H8.08.03.19].

Nhà trường làm báo cáo và gửi về Khoa thông tin về kết quả học tập, khối lượng học tập được thể hiện qua từng kỳ như sau: số TC tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy, điểm trung bình của kỳ, số TC tích lũy của kỳ, của từng môn học [H8.08.03.10; H8.08.03.11; H8.08.03.13; H8.08.03.14; H8.08.03.15]. Nhà trường ra quyết định xét cảnh báo học tập, dừng học theo học kỳ và năm học và chỉ đạo Khoa và CVHT thông báo tư vấn, hỗ trợ các SV dạng cảnh báo chú ý cải thiện tình hình học tập [H8.08.03.14]. Khoa và Nhà trường có cơ sở dữ liệu theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp theo hàng năm. Đó là các báo cáo kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện được lưu trữ tại các phòng ban chức năng như phòng Đào tạo, Phòng CTCT&HSSV và Văn phòng khoa, ngoài ra còn được lưu trực tiếp trong tài khoản cá nhân của mỗi SV, trong hệ thống quản lý trên website đăng kí môn học của trường [H8.08.03.15; H8.08.03.16]; thống kê kết quả học tập từng năm [H8.08.03.21] (Bảng 8.4); thống kê SV thôi học, tốt nghiệp (hàng năm) của Trường [H8.08.03.14].

Bảng 8.3.1 Thống kê kết quả xét lên lớp của sinh viên ngành SPCN từ năm 2019 đến năm 2024

HK I 2019-2020	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	26	26	01	0

Tổng	26	26	01	0
TL%		100%	3,8%	0
HK II 2019-2020	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	26	24	0	02
Tổng	26	24	0	02
TL%		92,3%	0%	7,7%
HK I 2020-2021	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	24	24	02	0
K70	37	37	0	0
Tổng	61	61	01	0
TL%		100%	1,6%	0%
HK II 2020-2021	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	24	24	0	0
K70	37	37	02	0
Tổng	61	59	02	0
TL%		96,7%	3,3%	0%
HK I 2021-2022	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	24	24	0	0
K70	37	36	0	01
K71	103	103	02	0

Tổng	164	163	02	01
TL%		99,4%	1,2%	0,6%
HK II 2021-2022	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	24	24	01	0
K70	36	33	0	03
K71	103	100	09	03
Tổng	163	157	10	6
TL%		96,3%	6,1%	3,6%
HK I 2022-2023	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	232	23	0	0
K70	33	33	0	0
K71	100	98	04	02
K72	118	118	04	0
Tổng	274	272	08	02
TL%		99,3%	2,9%	0,7%
HK II 2022-2023	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	133	12	0	1
K70	33	33	0	0
K71	98	93	5	5
K72	118	116	16	02

2 1 sinh viên Nguyễn Thị Huyền Trang bảo lưu

3 11 SV K69 đã tốt nghiệp

Tổng	262	254	21	8
TL%		96,9%	8,1%	3,1%
HK I 2023-2024	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	12	12	0	0
K70	33	33	0	0
K71	924	90	2	2
K72	116	108	7	8
K73	102	102	3	0
Tổng	355	345	12	10
TL%		97,2%	3,4%	2,8%

44 Bảng 8.3.2 Bảng thống kê số lượng SV thôi học ngành SPCN giai đoạn 2019-2024

Năm học	Tổng số SV	Tỉ lệ sinh viên thôi học							
		Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
		SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)
2019 - 2020	26	2	7,7	-	-	-	-	-	-
2020 - 2021	61	0	0	0	0	-	-	-	-
2021 - 2022	164	3	1,8	4	2,4	-	-	-	-
2022 - 2023	274	2	0,7	7	2,5	1	0,4	0	0
2023 - 2024 HK1	355	0	0	8	2,2	2	0,5	0	0

Kết quả tỷ lệ thôi học của CTĐT giai đoạn 2019-2024 được thể hiện Bảng 8.3.2. Tỷ lệ SV thôi học theo năm nói chung ở mức rất thấp, cao nhất đối với năm học 2019-2020. Điều này thể hiện tính tập trung cao của SV khi lựa chọn vào học tại khoa. Tỷ lệ SV thôi học vào cuối năm thứ nhất, đầu năm thứ 2 thường cao hơn (Bảng 8.3.1; 8.3.2), với nguyên nhân chính là do tâm lý ngành nghề của số ít SV chưa ổn định, SV lo lắng về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp, hay do áp lực về định hướng nghề nghiệp của gia

đình. Các trường hợp thôi học ở năm 2 thường do SV bảo lưu kết quả sau khi học xong năm thứ nhất để thi lại đại học sau đó chuyển trường. Về việc thôi học của SV, CVHT chủ động nắm bắt thông tin từ SV, tìm hiểu cụ thể nguyên nhân khiến SV có nguyện vọng dừng học. Dựa trên thông tin thu thập được, CVHT sẽ phối hợp cùng lớp, gia đình để đưa ra các tư vấn phù hợp nhằm hỗ trợ, động viên và khuyến khích SV tiếp tục học tập [H8.08.03.20]. Trong trường hợp SV muốn bảo lưu kết quả học tập hay thôi học, căn cứ trên quy trình đã quy định trong quy chế đào tạo, Khoa sẽ tiếp nhận và chuyển đơn của người học lên trường, căn cứ vào đó Nhà trường sẽ ra các quyết định bảo lưu, thôi học cho từng SV [H8.08.03.14]. Dựa trên các quyết định này, các CVHT, cán bộ quản lí SV theo dõi được biến động số lượng SV từng lớp/khóa, thống kê được tỉ lệ thôi học của SV (xem Bảng 8.3.2). Từ đó định hướng tốt hơn đối với công tác giám sát người học trong các năm tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ đã thực hiện đồng bộ, rõ ràng, kịp thời và có hiệu quả cao. Người học được tiếp cận các thông tin về học tập, rèn luyện từ nhiều kênh khác nhau và theo hệ thống, dễ thực hiện và SV đã hoàn thành tốt CTĐT. Trường đã xây dựng hệ thống quản lý học tập online qua đó có thể giám sát quá trình và sự tiến bộ trong học tập cũng như khối lượng, kết quả học tập của người học một cách hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

SV có kết quả học tập chưa tốt chưa chủ động phối hợp với Khoa để thông báo kết quả học tập, rèn luyện cho gia đình cũng như chưa thật sự nỗ lực để cải thiện kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Kịp thời báo cáo kết quả học tập, rèn luyện cho gia đình người học để cùng hỗ trợ động viên NH.	P. Đào tạo Khoa SPKT	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phối hợp chặt chẽ giữa CVHT, giáo vụ, quản lí sinh viên, liên chi đoàn, cán bộ lớp để hỗ trợ người học.	P. Đào tạo Khoa SPKT Giáo vụ, Quản lý SV, CVHT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, ngoài việc xây dựng đội ngũ GV, nghiên cứu viên chất lượng, Trường xác định nhiệm vụ đồng hành cùng người học trong việc phát triển kỹ năng, nghiệp vụ, hỗ trợ học tập và sinh hoạt là một trong những hoạt động quan trọng. Điều này đã được thể hiện qua các quyết định số 5062/QĐ-ĐHSPHN-ĐT [H8.08.04.03], 12020/QĐ-ĐHSPHN [H8.08.03.02]. Các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện bao gồm cố vấn học tập, Phòng Công tác chính trị - Học sinh sinh viên, Phòng Đào tạo, Phòng Khoa học Công nghệ [H8.08.03.02; H8.08.03.17]. Cụ thể:

- CVHT là người chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ học tập cho người học, phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm tăng cường công tác quản lý, hỗ trợ và tư vấn cho SV trong quá trình đào tạo theo hệ thống TC. Nhà trường đã đề ra tại mỗi lớp luôn có 01 cán bộ đảm nhận nhiệm vụ CVHT và là giáo viên chủ nhiệm phụ trách tư vấn, định hướng, hỗ trợ người học sắp xếp kế hoạch học tập từ năm thứ nhất đến năm cuối.

- Phòng Công tác chính trị - Học sinh sinh viên tổ chức các hoạt động thi đua khen thưởng, ví dụ: cấp các loại học bổng cho SV; giải quyết các chế độ chính sách cho SV như miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

- Phòng Đào tạo hỗ trợ, tư vấn, giải đáp mọi thắc mắc về vấn đề đăng ký môn học, CTĐT, quy trình đào tạo theo hệ thống TC.

- Phòng KHCN tổ chức các hoạt động khoa học dành cho SV, khen thưởng đối với các đề tài SV có kết quả nghiên cứu tốt và lên kế hoạch chỉ đạo Khoa tổ chức hội nghị SV NCKH.

- Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh phối hợp với Liên chi đoàn và Hội sinh viên khoa tổ chức các hoạt động ngoại khóa và dịch vụ hỗ trợ giúp cải thiện việc học tập của SV.

Về phía Khoa SPKT, Khoa đã chỉ định trợ lý cho các hoạt động của khoa, gồm trợ lý Đào tạo đại học, trợ lý Chính trị-Văn thể, trợ lý Nghiệp vụ sư phạm [H8.08.04.11]. Liên chi Đoàn và Hội sinh viên Khoa SPKT luôn hoạt động tích cực trong việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa. Hơn nữa, để giúp cho SV trong có cơ hội được rèn luyện và hoàn thiện các kỹ năng, Khoa đã xây dựng một số câu lạc bộ hoạt động tích cực, thu hút được sự quan tâm đông đảo của sinh viên như:

- Câu lạc bộ STEM: Được thành lập từ năm 2019. CLB là nơi sinh viên trao đổi các vấn đề về GD STEM. CLB thường xuyên sinh hoạt chuyên môn về các chủ đề mới trong nghiên cứu khoa học công nghệ (AI, IoT, Robotic,...). Thành viên CLB thường xuyên tham gia trợ giảng các buổi trải nghiệm của học sinh phổ thông tại khoa SPKT.

Hoạt động này không chỉ nhằm mục đích phát triển chuyên môn cho sinh viên mà còn đem lại thu nhập cho sinh viên. Một trong những sản phẩm nổi bật của CLB là các video chia sẻ về kiến thức chuyên môn với GVPT trên kênh Facebook ”Kết nối và đồng hành cùng GVCN thực hiện CTGDPT 2018” [H8.08.04.05].

- Câu lạc bộ Nghiệp vụ sư phạm: CLB Nghiệp vụ Sư phạm Khoa SPKT được thành lập vào năm 2023 dưới sự ủng hộ và hỗ trợ từ Liên chi Đoàn Khoa SPKT, cùng với sự giúp đỡ của các giảng viên tổ bộ môn Phương pháp dạy học [H8.08.04.05].

- Câu lạc bộ nghệ thuật: Thu hút sự quan tâm của các sinh viên yêu nghệ thuật, hỗ trợ Khoa tổ chức các hoạt động văn nghệ trong các dịp lễ, hội [H8.08.04.05].

- Câu lạc bộ Xung kích có nhiệm vụ giúp Khoa triển khai rất nhiều các hoạt động [H8.08.04.05].

Các hoạt động của các câu lạc bộ được Liên chi đoàn tổ chức thực hiện qua sự theo dõi và định hướng phát triển từ BCN Khoa. Một số hoạt động tiêu biểu mà Liên chi đoàn và Hội sinh viên khoa đã triển khai thường xuyên và có hiệu quả là Đêm hội chào tân, Hội thao sinh viên, các cuộc thi thiết kế logo, video, ...[H8.08.04.06]. Ngay cả trong bối cảnh dịch bệnh Covid, LCD-HSV cũng rất linh hoạt, tổ chức các chương trình Chào tân sinh viên,... bằng hình thức trực tuyến nhưng vẫn đảm bảo các nội dung như hàng năm làm trực tiếp và đã tạo động lực, tinh thần cho sinh viên trong quá trình học tập. Cũng trong thời gian đó, BCN Khoa cũng đề xuất BGH nhà trường, KTX tạo điều kiện cho sinh viên ở vùng sâu vùng xa nơi không có sóng điện thoại được học tập và sinh hoạt tại trường, khoa cũng hỗ trợ cho SV thiết bị để học trực tuyến.

Hàng năm, Đoàn thanh niên, phòng Công tác chính trị HSSV luôn quan tâm tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua... nhằm góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho người học tại trường. Cụ thể như tổ chức “Hội nghị Sinh viên nghiên cứu khoa học” các cấp [H8.08.04.07; H8.08.04.12]; tổ chức “Hội thi Nghiệp vụ Sư phạm cấp Trường, cấp Khoa” [H8.08.04.13]; các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ trong tuần lễ NVSP và các hoạt động theo chủ đề, chủ điểm theo chương trình của Khoa. Nội dung thi NVSP cấp Khoa không chỉ được điều chỉnh hàng năm để làm nổi bật đặc điểm của chuyên ngành đào tạo (nội dung vẽ mô phỏng trên máy, lập trình,...) mà hình thức tổ chức NVSP cũng linh hoạt để phù hợp với các điều kiện khách quan, đơn cử như trong năm học 2021-2022, tuần NVSP được tổ chức với hình thức trực tuyến nhằm đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid.

Ngoài ra, trong kế hoạch đào tạo của Khoa, hàng năm khoa vẫn dành kinh phí và bố trí thời gian để tổ chức cho SV năm thứ 3 đi thăm quan thực tế chuyên môn tại các cơ sở như Nhà máy thủy điện Hòa Bình, hoạt động này đã mang lại nhiều điều bổ ích cho SV, giúp SV được tiếp cận với thực tiễn nhiều hơn [H8.08.04.06]. Để tạo điều kiện cho các em sinh viên được làm quen với nghề nghiệp sau này, Nhà trường và Khoa có

kế hoạch và thực hiện các đợt thực tập cho sinh viên năm thứ 3 và năm thứ 4 theo đúng chương trình học đã nêu của khối Cử nhân SPCN. Mỗi đợt thực tập Nhà trường và Khoa có thành lập đoàn kiểm tra thực tập SV đi thực tập tốt nghiệp cuối khoá tại các cơ sở [H8.08.04.07]. Kết quả thực tập sư phạm của mỗi sinh viên được đánh giá và các sinh viên đạt thành tích cao được khen thưởng, động viên kịp thời.

Đối với nhiệm vụ tư vấn việc làm cho người học, Trường giao cho Phòng CTCT&HSSV tham gia công tác tổ chức các dịch vụ hỗ trợ (trong đó có dịch vụ tư vấn việc làm), đầu mối xây dựng cơ sở dữ liệu cựu người học, liên hệ với cựu SV và các doanh nghiệp [H8.08.03.17]. Hàng năm, Nhà trường tổ chức chương trình Ngày hội việc làm nhằm mục đích tạo ra cầu nối giúp sinh viên có cơ hội tiếp xúc, thể hiện năng lực bản thân và tìm kiếm cơ hội việc làm tại các đơn vị tuyển dụng. Thông qua sự kiện này, các bạn sinh viên còn được trải nghiệm thực tế cùng các cơ sở giáo dục uy tín, đồng thời được nghe chia sẻ về môi trường làm việc, cơ hội thách thức đối với các bạn trẻ trước sự đòi hỏi ngày càng khắt khe của thị trường lao động hiện nay [H8.08.04.14]. Để hỗ trợ các hoạt động học tập, NCKH, rèn luyện của SV và quan trọng hơn là tạo cơ hội việc làm cho SV trong và sau khi học, Trường và Khoa đã ký kết nhiều hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp Bảng 8.4.1 [H8.08.04.15] và tổ chức các hoạt động trải nghiệm STEM cho các trường phổ thông nhằm mục tạo cơ hội để SV trải nghiệm và nâng cao kết quả học tập và rèn luyện [H8.08.04.15].

Bảng 8.4.1 Danh sách một số đơn vị hợp tác với khoa SPKT

STT	Tên đơn vị	Ghi chú
1	Samsung Việt Nam	Triển khai dự án SIC
2	Công ty Cổ phần Công nghệ và Sáng tạo Trẻ Teky Holdings.	Triển khai hợp tác trao đổi, bồi dưỡng, hỗ trợ việc làm cho SV
3	Công ty Cổ phần giáo dục KDI	Triển khai cuộc thi Sáng tạo Robot HNUE; hợp tác trao đổi, bồi dưỡng, hỗ trợ việc làm cho SV
4	Trường THPT Chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia	Triển khai hoạt động trải nghiệm cho HS tại Khoa
5	Trường Tiểu học thực hành Nguyễn Tất Thành	
6	Trường THPT Yên Hòa	
7	Trường THCS Cầu Giấy	Triển khai tổ chức hoạt động trải nghiệm STEM cho HS.

8	...	
---	-----	--

Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH và rèn luyện tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình [H8.08.03.07; H8.08.03.12; H8.08.03.13; H8.08.03.12], số lượng lớn SV nhận học bổng và trợ cấp được minh họa Bảng 8.4.2. Trong Sổ tay SV đã được phát cho SV đầu năm học cũng đã giới thiệu các học bổng, các giải thưởng NCKH, cũng như cơ hội du học. Đó là nguồn thông tin hỗ trợ bổ ích và là động lực cho SV cố gắng trong học tập, rèn luyện.

Bảng 8.4.2. Hỗ trợ học bổng và tài chính cho SV

STT	NĂM	KKHT KY I	TCXH KY I	KKHT KỲ 2	TCXH KY 2	KKHT KỲ 8	TCXH KY 8	TỔNG	SỐ HBKHT	SỐ TCXH
1	2019 - 2020	2	1	4	1	1	2	11	7	4
2	2020 - 2021	1	0	5	0	0	0	6	6	0
3	2021 - 2022	4	0	10	0	0	0	14	14	0
4	2022 - 2023	11	1	14	4	1	0	31	26	5
5	2023 - 2024	14	5					19	14	5
		KKHT: Khuyến khích học tập								
		TCXH: trợ cấp xã hội (hộ nghèo hoặc dân tộc sống ở vùng cao)								

Hàng năm, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến khảo sát sinh viên vừa tốt nghiệp nhằm đánh giá là hiệu quả đào tạo, sự hài lòng của sinh viên tốt nghiệp đối với toàn bộ khóa học cũng như chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Đồng thời thu thập những ý kiến nhận xét, góp ý cho Nhà trường, Khoa có cơ sở điều chỉnh, cải tiến các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm ngày càng tốt hơn [H8.08.04.08; H8.08.04.09; H8.08.04.10]. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy SVTN năm 2023 đánh giá khá tích cực về hoạt động tư vấn học tập, mức độ hài lòng của các nội dung đạt trên 94%. Đặc biệt, có các nội dung được sinh viên đánh giá rất tích cực như: “Trường/Khoa hỗ trợ sinh viên trong thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp”, “Nhà trường có những chính sách hỗ trợ kịp thời khi sinh viên gặp khó khăn”, “Thiết bị thể dục thể thao và sân vận động của trường đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí”, “Các hoạt động học thuật (trong và ngoài CTĐT) giúp sinh viên có ý thức và kỹ năng học tập suốt đời” (đạt trên 95%). Năm 2023 cũng là năm khóa đào tạo đầu tiên ngành SPCN tốt nghiệp, theo kết quả khảo sát trên, SVTN ngành SPCN cảm thấy hài lòng về khóa đào tạo cũng như tự tin về triển vọng nghề nghiệp sau khi ra trường [H8.08.04.10].

Cũng trong báo cáo trên, tình hình việc làm SV ngay sau tốt nghiệp cho thấy SV ngành SPCN sau khi ra trường đã làm việc ở nhiều khu vực: nhà nước, tư nhân, liên doanh cũng như tự tạo việc làm [H8.08.04.09; H8.08.04.10]. Đây là những thông tin bổ ích cho định hướng trong công tác đào tạo, các hoạt động hỗ trợ cho người học trong tìm kiếm việc làm. Trong Sổ tay SV, cơ hội việc làm của người tốt nghiệp là rất lớn với

nhiều vị trí việc làm, từ làm Giáo viên dạy Công nghệ - giáo dục STEM ở Tiểu học, THCS, THPT; Giảng viên Điều khiển và Tự động hóa, Công nghệ IoT ở trường nghề; Cử nhân kỹ thuật, công nghệ ở doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. Những thông tin này được trình bày rõ trong các văn bản về tuyển sinh [H8.08.01.02; H8.08.01.02]. Do nhu cầu của thị trường lao động có nhiều biến động, các trường học và doanh nghiệp đang thiếu nhiều giáo viên công nghệ và giáo viên dạy STEM, vì thế tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có cơ hội tìm kiếm được việc làm rất cao.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa đã triển khai sâu rộng và hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, giúp SV nâng cao thành tích học tập, rèn luyện kỹ năng nghề và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường. Các hoạt động hợp tác với các Trường phổ thông, tổ chức doanh nghiệp giáo dục cũng mở ra cho SV nhiều cơ hội bồi dưỡng năng lực, cơ hội việc làm ngay cả trong quá trình học và sau tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của giảng viên, trợ lý, cố vấn học tập về hình thức và kết quả của các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ chưa được triển khai thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của giảng viên, trợ lý, cố vấn học tập về hình thức và kết quả của các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ.	Phòng CTCT&HSSV Khoa Giáo vụ Khoa CVHT	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các hoạt động hợp tác, các hoạt động cộng đồng, trải nghiệm, đầu tư vào truyền thông mạnh mẽ hơn.	Khoa; Liên chi đoàn – Hội SV, CVHT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa có môi trường tâm lý, xã hội tốt, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Trường có đầy đủ cơ sở vật chất để phục vụ việc dạy và học ở trong trường như khu Hiệu bộ, khu giảng đường, khu KTX, sân vận động cỡ lớn theo chuẩn quốc gia, được thể hiện rõ ở sơ đồ của Trường và của Khoa [H8.08.05.01; H8.08.05.02; H8.08.05.03]. Nhà trường và Khoa luôn quán triệt tư tưởng và hành động để tạo ra một môi trường làm việc thân thiện, tạo tâm lý thoải mái cho GV và SV trong Khoa. Các dịch vụ hỗ trợ cho người học đều công khai, chi tiết trong Sổ tay SV, giúp người học tại khoa, tại trường luôn yên tâm khi cần tìm sự hỗ trợ cho việc học tập và rèn luyện trong suốt quá trình học của mình [H8.08.03.20].

Cảnh quan của trường luôn sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi, nâng cao tính sáng tạo cho tất cả các đối tượng trong toàn cơ sở giáo dục. Khuôn viên trường được chia thành các khu chuyên biệt: Khu Hiệu bộ, khu giảng đường, khu KTX, sân vận động, các hội trường và thư viện. Các khu vực này được bố trí một cách khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CTĐT. Thư viện Trường với tòa nhà tách biệt, hiện đại với nhiều đầu sách luôn được cập nhật. Các khu vực này đều được lắp đặt hệ thống Wifi kết nối Internet do đó tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học [H8.08.05.01]. Khu KTX được xây dựng trong khuôn viên của Trường, không quá xa với khu giảng đường nên tạo thuận lợi trong việc di chuyển của SV. Ngay cạnh khu KTX, sân vận động phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt tập thể và nâng cao sức khỏe SV [H8.08.05.01]. Khoa SPKT được bố trí ở tòa nhà V, gần hội trường 11-10, khu giảng đường, sân vận động thuận lợi cho công tác giảng dạy của GV và học tập NCKH của SV [H8.08.05.03]. Các PTH đều có những nội quy đảm bảo an toàn trong quá trình thực hành, vận hành các thiết bị, dụng cụ nghiên cứu chuyên biệt [H8.08.05.07]. Đặc biệt, Khoa có cơ sở phòng Thực hành tốt và hết sức hiện đại, giúp SV có thể NCKH ngay tại Khoa và làm các thực nghiệm quan trọng [H8.08.05.12; H8.08.05.13]. Trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, tượng đài, ghế đá, khu tập luyện thể thao, nhà thi đấu, có các hội trường lớn, thuận lợi cho mọi mặt hoạt động của SV [H8.08.05.01].

Trường ngày càng phát triển cả về quy mô và số lượng SV, nhu cầu khám chữa bệnh cho học sinh, SV cũng vì thế tăng lên. Nhà trường có Trạm Y tế chuyên biệt, các điều kiện về đội ngũ y bác sỹ và cơ sở vật chất đảm bảo khám, chữa bệnh ban đầu trước khi chuyển tuyến [H8.08.05.04]. Trạm Y tế đặt ngay trong KTX SV [H8.08.05.01]. Nhà trường còn tổ chức khám sức khỏe cho tất cả SV sau khi nhập học và trước khi tốt nghiệp

và khám sức khỏe định kỳ cho SV [H8.08.05.04]. Thông tin về hoạt động của Trạm y tế, các kế hoạch khám bệnh khi nhập học, trong quá trình học và trước khi tốt nghiệp được trình bày rõ trong Sổ tay SV người học có thể tiếp cận ngay khi có nhu cầu khám chữa bệnh [H8.08.03.20].

Các phòng ở KTX khép kín với đầy đủ giường, bàn ghế học tập, quạt mát, điện chiếu sáng, hòm đựng đồ. KTX có khu dành cho lưu học sinh nước ngoài với sức chứa 400 SV, các phòng ở của lưu học sinh còn có thêm ti vi, nóng lạnh. Tại các nhà mỗi tầng của các nhà KTX đều có một phòng phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung của SV nội trú. Có 03 nhà ăn tập thể đảm bảo vệ sinh phục vụ SV. Nhà trường lắp camera giám sát an ninh, hệ thống mạng internet Wifi tại các phòng khách và SV. Khuôn viên của KTX đã được Nhà trường đầu tư xây dựng thảm cỏ, thảm hoa, cây bóng mát và được cắt tỉa thường xuyên. Hệ thống đường giao thông đi lại trong KTX, sang giảng đường và từ cổng trường vào các khối nhà đều được trải nhựa, hai bên có hệ thống chiếu sáng bằng đèn cao áp. KTX thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao định kỳ được người học hưởng ứng [H8.08.05.05].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức nhiều hoạt động thể dục thể thao văn nghệ chung toàn trường, như giải bóng đá, bóng chuyền học sinh, SV, hội thao văn nghệ toàn trường chào mừng Ngày nhà giáo Việt Nam [H8.08.05.11], điều này giúp gắn kết chặt chẽ hơn tình cảm của thầy cô giáo, sinh viên, các nhân viên hỗ trợ. Khoa SPKT luôn tham gia đầy đủ các nội dung thi đấu với các đội bóng đá nam, bóng đá nữ, bóng chuyền nam, bóng chuyền nữ, các đội luôn thi đấu tích cực, đạt được các kết quả cao và đây cũng là dịp giao lưu, gắn kết giữa các thành viên trong Khoa và giữa các Khoa trong Trường. Những hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ trên đã thu hút được đông đảo SV Khoa tham gia góp phần vào rèn luyện sức khỏe, tăng tinh thần đoàn kết cũng như tạo sân chơi bổ ích cho người học. Hàng năm Khoa cũng thường xuyên tổ chức tổng kết và khen thưởng cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đoàn và phong trào thanh niên; từ đó động viên, khuyến khích SV tham gia các hoạt động tập thể [H8.08.05.11]. Liên chi đoàn – Liên chi Hội Khoa luôn có nhiều ý tưởng sáng tạo tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và NCKH, các hoạt động tình nguyện, ...Các hoạt động này luôn nhận được sự hưởng ứng của SV, tạo môi trường thân thiện, giao lưu, cởi mở và đã hỗ trợ tích cực cho các hoạt động học tập, NCKH [H8.08.05.11].

Đối với SV nội trú, Nhà trường đảm bảo điều kiện tốt nhất cho SV ăn ở, sinh hoạt, học tập tại KTX theo quy định của Quy chế công tác Học sinh, SV nội trú của Bộ GD&ĐT [H8.08.05.05]. Trường có Ban Bảo vệ chuyên trách làm nhiệm vụ bảo vệ tài sản, an ninh trật tự của trường, có lịch phân trực cụ thể 24/24 [H8.08.03.17]. SV Trường nói chung và CTĐT nói riêng được sống và học tập trong môi trường an toàn, lành mạnh, Nhà trường không xảy ra các sự vụ gây mất an ninh trật tự.

Vấn đề phòng cháy, chữa cháy luôn được Nhà trường chú ý. Trường thành lập Ban chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy hàng năm. Hệ thống báo cháy, thiết bị chữa cháy được trang bị đầy đủ cho các khu giảng đường, phòng làm việc trong Nhà trường. Trường đã tổ chức diễn tập thường xuyên cho SV về công tác phòng cháy, chữa cháy. Công tác kiểm tra, đánh giá được cơ quan chức năng thực hiện thường xuyên [H8.08.05.06]. Công tác này tạo môi trường an toàn cho người học trong học tập, nghiên cứu và rèn luyện.

Hàng năm, Trường tổ chức đối thoại giữa Lãnh đạo Nhà trường, Đoàn thanh niên với đại diện học sinh, SV và khảo sát/lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong cơ sở giáo dục [H8.08.05.09]. Kết quả khảo sát năm vừa qua cho thấy: Khoa SPKT cũng đã tiến hành phỏng vấn trên 13 cán bộ, GV, nhân viên trong Khoa cho thấy: trên 80% hài lòng về phương án bố trí phòng làm việc, diện tích phòng làm việc, và về các điều kiện trang bị trong phòng làm việc [H8.08.05.14]. Về vấn đề an toàn, vệ sinh các khu giảng đường PTN, an toàn phòng chống cháy nổ và tư vấn chăm sóc sức khỏe, kết quả cho thấy: trên 90% cán bộ GV đánh giá tốt và rất tốt vấn đề vệ sinh và an toàn ở các khu giảng đường và PTN, về thiết bị phòng chống cháy nổ cũng như về sự tư vấn hỗ trợ của đội ngũ cán bộ y tế [H8.08.05.14]. Các hoạt động trên cho thấy Nhà trường và khoa luôn có kế hoạch nhằm điều chỉnh và đảm bảo một cách tốt nhất cho Môi trường tâm lý XH, cảnh quan trong trường được thuận lợi nhất cho công tác của người học và cán bộ trong trường cũng như các bên liên quan. Phân tích cũng cho thấy ý thức giữ gìn cơ sở vật chất của sinh viên là tốt và gương mẫu.

2. Điểm mạnh

Người học được học tập, NCKH và sinh hoạt trong môi trường xanh, sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội; tạo môi trường học tập và làm việc thân thiện; thoải mái; đảm bảo phục vụ các hoạt động của người học liên quan đến CTĐT. SV CTĐT luôn có ý thức giữ gìn cơ sở vật chất; tuân thủ các quy định về ứng xử trong cơ sở giáo dục; có ý thức bảo vệ môi trường, Phòng cháy chữa cháy; tuân thủ mọi quy định của Pháp luật.

Các hoạt động đa dạng của Đoàn thanh niên trường, khoa là cầu nối tinh thần tốt cho SV.

3. Điểm tồn tại

Chưa thu thập được nhiều khảo sát lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
----	----------	----------	------------------	-------------------------------------

1	Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch khảo sát, điều tra, thu thập thông tin phản hồi của người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội của Nhà trường, Khoa	KTX, Phòng CTCT&HSSV, Giáo vụ Khoa, TT ĐBCL	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng môi trường thân thiện, trong lành, an toàn, phù hợp với các hoạt động học tập, nghiên cứu	Phòng Quản trị, Khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chính sách tuyển sinh, tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học CTĐT được xác định rõ ràng và được công bố công khai trong toàn xã hội, được cập nhật, theo các quy định của Bộ GD&ĐT cũng như xu thế nghề nghiệp và dựa trên kết quả tuyển sinh của các năm trước. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của CTĐT được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào CTĐT. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được cập nhật, mở rộng đặc biệt với đối tượng tuyển thẳng để có thể tuyển chọn người học giỏi. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ đã thực hiện đồng bộ, rõ ràng, kịp thời và có hiệu quả cao. Người học được tiếp cận các thông tin về học tập, rèn luyện từ nhiều kênh khác nhau và theo hệ thống, dễ thực hiện để hoàn thành tốt CTĐT. Nhà trường, Khoa đã triển khai sâu rộng và hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, giúp SV nâng cao thành tích học tập, rèn luyện kỹ năng nghề và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường. Các hoạt động hợp tác với các trường, doanh nghiệp, công ty giáo dục mở ra nhiều cơ hội cho SV bồi dưỡng năng lực chuyên môn, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Người học được học tập, NCKH và sinh hoạt trong môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi; được đảm bảo về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp.

Tuy nhiên, chưa có nhiều ý kiến của các bên liên quan và các phân tích/dự báo về nhu cầu nhân lực trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh. Sự tham gia của các bên liên quan chưa được chủ động. Công tác CVHT có một số vấn đề cần được cải thiện. Sự

hợp tác của SV khi lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ việc làm còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 8: 5/5 tiêu chí với đánh giá chung là 5/7

Đánh giá tiêu chuẩn 8:

Tiêu chuẩn 8	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 8.1					5		
Tiêu chí 8.2					5		
Tiêu chí 8.3					5		
Tiêu chí 8.4					5		
Tiêu chí 8.5					5		
Điểm tiêu chuẩn	5						

TIÊU CHUẨN 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Được thành lập từ năm 1951, trải qua hơn 70 năm xây dựng và phát triển, hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của khoa SPKT đã được Trường từng bước đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao KH-CN. Bên cạnh công tác đầu tư mua mới, hằng năm, Nhà trường đã đầu tư cải tạo lại các phòng chức năng (phòng họp Khoa, phòng giáo vụ,...), phòng làm việc, phòng học khoa SPKT. Thư viện của trường đã dần cải thiện, hiện đại hóa đáp ứng được nhu cầu của người học và cả người dạy. Hệ thống máy tính và mạng internet cũng đã được đầu tư nâng cấp nhằm đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và NCKH. Bên cạnh đó Nhà trường và khoa SPKT có website trang thông tin điện tử và phần mềm để hỗ trợ người học và người dạy.

Môi trường làm việc cho cán bộ GV và người học luôn được đảm bảo. Nhà trường có đội ngũ bảo vệ và cán bộ y tế luôn túc trực 24/24 nhằm hỗ trợ đảm bảo an ninh và an toàn sức khỏe cho cán bộ GV, SV và học viên. Nhà trường cũng có đội ngũ vệ sinh môi trường, luôn quét dọn vệ sinh các khu giảng đường, khu làm việc, PTN và thực hành.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSPTN là một trong những trường đại học có cơ sở vật chất và thiết bị lớn nhất trong hệ thống các trường đại học, đặc biệt là khi xét trong phạm vi các trường sư phạm của cả nước. Nhà trường có hệ thống giảng đường, phòng học đa năng trang bị đầy đủ máy móc - thiết bị, PTN, thực hành, phòng nghiệp vụ, thư viện, sân vận động,

nhà thi đấu đa năng, trường chuyên, trường thực hành với các phương tiện kỹ thuật ngày càng hiện đại. KTX SV được mở rộng và nâng cấp, cảnh quan và môi trường sư phạm ngày càng đổi mới, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của một Trường sư phạm đầu ngành. Hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường gồm 3 khu chính: (i) Khu hành chính, gồm: Nhà hành chính - Hiệu bộ, TT TT-TV và Hội trường 11/10; (ii) Khu giảng đường, gồm các khu nhà: A1 - A4, B1, B2, C, C2, C3, C4, D1- D4, H8, N, M1 - M4, K1, K3, KT, T1, T2 và V; (iii) Khu KTX, gồm các khu nhà từ A5 - A12 [H9.09.01.01]. Trong đó, SV khoa SPKT được sử dụng nhiều tiện ích khác nhau thuộc hệ thống cơ sở vật chất của Trường: TT TT-TV, các khu giảng đường nhà V, D3, K1 và KTX [H9.09.01.05].

Riêng hệ thống giảng đường, Trường ĐHSPHN đang sở hữu hệ thống giảng đường rộng lớn với 226 phòng học và diện tích xây dựng 36.138 m², có đầy đủ các trang thiết bị cần thiết, đủ số chỗ phục vụ cho toàn bộ SV của 24 khoa đào tạo và 01 bộ môn trực thuộc Trường [H9.09.01.01]. Hệ thống giảng đường, phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng viết, đèn chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, quạt, hệ thống loa và micro trợ giảng và hầu hết đều được gắn máy chiếu và màn chiếu cố định, các phòng chưa có thì sử dụng máy chiếu di động. Các phòng học lớn và phòng học chuyên dụng còn có các thiết bị nghe nhìn chuyên dụng và hỗ trợ người học. Các phòng làm việc, giảng đường, phòng học, hội trường, PTH có nội quy làm việc, biển chỉ dẫn và biển tên rõ ràng [H9.09.01.01]. Nhà trường có 100 PTN, thực hành, xưởng thực tập với tổng diện tích 10.931 m², các phòng học lý thuyết, PTH, thí nghiệm được thiết kế bảo đảm thực hiện đầy đủ CTĐT [H9.09.01.01].

Với đặc thù của Trường ĐHSPHN, Trường có trung tâm NVSP, là nơi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, đào tạo, nâng cao năng lực NVSP cho SV và GV toàn trường [H9.09.01.01]

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường đã và đang được đầu tư bài bản và đã phát triển thành một hệ thống chuyên nghiệp, phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường được kiểm kê hàng năm để đảm bảo kiểm soát tốt chất lượng của các trang thiết bị [H9.09.01.02].

Để đảm bảo việc liên tục bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH, hàng năm, các đơn vị trực thuộc Trường đều có những đề xuất đề báo cáo lãnh đạo trường về nhu cầu đầu tư, mua sắm, nâng cấp, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và NCKH (Bảng 9.1) [H9.09.01.03]. Căn cứ nhu cầu thực tế và nguồn kinh phí của năm tài chính, Ban Giám hiệu Nhà trường sẽ tiến hành phân bổ kinh phí cho các đơn vị, trong đó có kinh phí duyệt cho kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản [H9.09.01.11].

Bảng 9.1.1. Kinh phí đầu tư mua sắm, sửa chữa thiết bị của Khoa (tính theo VNĐ)

Đơn vị	Năm					
	2019	2020	2021	2022	2023	2024
K.SPKT				21.000.000	45.100.000	57.000.000

Khoa SPKT (khu vực nhà V) với hệ thống các phòng làm việc nằm ở tầng 1 và tầng 3 nhà V, các phòng chức năng được sắp xếp và bố trí một cách khoa học, vừa đảm bảo tính liên thông, vừa đảm bảo tính chuyên biệt. Hiện nay, khoa SPKT đã có một hệ thống các phòng thực hành, nghiên cứu chuyên sâu nhà V (Phòng thực hành điện điện tử; Phòng thực hành công nghệ cao; phòng thực hành vi điều khiển; Phòng thực hành STEM;...) [H9.09.01.05].

Khoa SPKT được Nhà trường bố trí 09 phòng thực hành phục vụ giảng dạy, với tổng diện tích khoảngm² và phòng học lý thuyết, đạt tỷ lệ khoảng ... m²/SV. Trong đó, phần lớn các phòng học này được sắp xếp ở khu vực nhà V (học thực hành), V, K (học lý thuyết). Việc sắp xếp này rất thuận lợi cho GV và SV của Khoa trong việc tổ chức dạy và học cả lý thuyết và thực hành [H9.09.01.05].

SPCN là ngành khoa học ứng dụng, nên các trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ công tác thực hành rất được Khoa và Nhà trường chú trọng. Hệ thống các PTH, thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ NCKH và đào tạo của khoa SPKT đã và đang được nâng cấp bổ sung hàng năm [H9.09.01.03], bên cạnh đó Khoa cũng được trang bị theo các dự án lớn khác [H9.09.01.13]. Sự vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên các trang thiết bị nhằm đảm bảo chúng luôn trong tình trạng tốt nhất và được báo cáo thường xuyên [H9.09.01.02; H9.09.01.13]. Việc vận hành các trang thiết bị đặc thù của khoa SPKT với tần suất sử dụng cao đòi hỏi phải đảm bảo vận hành đúng quy cách do vậy các phòng thí nghiệm đều được trang bị nội quy rõ ràng và lắp đặt các hệ thống cửa, thông gió đảm bảo an toàn [H9.09.01.12]. Phòng thí nghiệm cũng như các thiết bị thí nghiệm đều được theo dõi thường xuyên thông qua hệ thống các sổ sách theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng [H9.09.01.13; H9.09.01.06].

Nhà trường đã lấy ý kiến khảo sát về “hiệu quả, chất lượng đào tạo” của SV vừa tốt nghiệp trong các năm trở lại đây. Trong đó, mức độ hài lòng trung bình về cơ sở vật chất và tài liệu được thể hiện trong các câu hỏi từ 34-39: năm 2019 (89,14%), năm 2020 (99%), năm 2021 (92,5%), năm 2022 (94,6%) và năm 2023 (91%)[H9.09.01.14]

Năm 2021, Trường ĐHSPHN đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của cán bộ, GV về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo. Điểm trung bình mức độ hài lòng đạt 97.9%. Đặc biệt là các nội dung liên quan tới hệ thống công nghệ thông tin, môi trường trực tuyến thiết bị, các tòa nhà, giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, cơ sở thực hành sư phạm đạt mức độ hài lòng rất cao. [H9.09.01.09].

Năm 2024, khoa SPKT cũng đã tiến hành thu thập ý kiến của 25 cán bộ, GV, nhân viên trong Khoa cho thấy: 100% hài lòng về phương án bố trí Phòng học (diện tích, ánh sáng, âm thanh, bàn ghế học, bảng)(theo thang 3/5), 75% hài lòng về tiêu chí: Thư viện đủ học liệu đáp ứng dạy học và hỗ trợ thêm nghiên cứu, 66,7% hài lòng về tiêu chí: Hệ thống mạng đáp ứng yêu cầu dạy học và hỗ trợ tốt, 100% hài lòng về tiêu chí: Các phòng thực hành có đầy đủ trang thiết bị đáp ứng dạy học, hỗ trợ thêm NCKH, 100% hài lòng về tiêu chí: Các khu giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng làm việc tại khoa luôn đáp ứng vệ sinh sạch sẽ và an toàn [H9.09.01.10].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHSPHN và khoa SPKT có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại, phù hợp để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của khoa SPKT. Cơ sở vật chất, trang thiết bị thường xuyên được bộ phận chuyên trách theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp.

3. Điểm tồn tại

Chất lượng đường truyền internet đáp ứng yêu cầu dạy và học đôi khi còn chưa ổn định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục phối hợp với đơn vị chức năng của nhà trường để khảo sát, nâng cấp hệ thống đường truyền internet đảm bảo hỗ trợ tốt hơn nữa quá trình dạy và học.	Phòng Quản trị Phòng KHCN, K.SPKT	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì bộ phận chuyên trách quản lí trang thiết bị, thường xuyên rà soát các phòng học, phòng làm việc, PTH...	Phòng KHCN, K.SPKT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSPHN có Trung tâm TT-TV có đầy đủ phòng đọc, phòng mượn, phòng nghiệp vụ, phòng tra cứu thông tin, trang thiết bị, nguồn học liệu phù hợp phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho SV hệ cử nhân SPCN. Trung tâm TT-TV

Trường ĐHSPHN được thành lập năm 1951. Trung tâm là một tòa nhà độc lập 4 tầng có diện tích sử dụng khoảng 6.241m², 35 phòng khác nhau và 1.200 chỗ ngồi với đầy đủ trang thiết bị và bàn ghế chuyên dụng, phù hợp với hoạt động của thư viện [H9.09.02.01][H9.09.02.02]. Hiện nay, đội ngũ cán bộ chuyên môn của Trung tâm Thông tin - Thư viện gồm 30 cán bộ, nam chiếm 20% (6/30). Cơ cấu tổ chức gồm có: Ban Giám đốc (02 cán bộ); 02 Tổ chuyên môn: Tổ Nghiệp vụ - Tin học; Tổ Phục vụ bạn đọc; 03 nhân viên bảo vệ và vệ sinh. Về trình độ, 100% cán bộ chuyên môn có trình độ cử nhân trở lên trong đó có 13 ThS chiếm 43,3%. Hàng năm, Trung tâm thường xuyên cử cán bộ tham gia các khoá đào tạo ngắn hạn, các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học do Nhà trường và các cơ quan thông tin thư viện tổ chức [H9.09.02.11].

Những năm gần đây, Trung tâm TT-TV đã có nhiều cải tiến trong công tác tổ chức hoạt động, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về thông tin tài liệu, học tập, giảng dạy, nghiên cứu của đông đảo cán bộ, GV và SV toàn trường. Trung tâm có đầy đủ các văn bản thông báo công khai thời gian phục vụ bạn đọc, nội quy, quy định cũng như các thông báo hướng dẫn tra cứu tài liệu và sử dụng thiết bị tại Trung tâm TT-TV hàng năm. Đặc biệt, trong nhiều năm qua, Trung tâm đã mở cửa phục vụ ngoài giờ tất cả các buổi trưa và buổi tối trong tuần. Tất cả các thông tin trên cũng đều được cập nhật công khai trên website của thư viện tại địa chỉ <https://lib.hnue.edu.vn/> [H9.09.02.03].

Tính đến 11/04/2024, Trung tâm đang quản lý và phục vụ 122934 đầu ấn phẩm với 261386 bản sách, 31291 bản luận án, 5760 bản đề tài và 539 bản tài liệu. Các tài liệu được viết bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau (Tiếng Việt, Anh, Đức, Nga, Trung Quốc...) cho tất cả các loại hình tài liệu như sách, báo, tạp chí, luận án, luận văn, đề tài NCKH, kỹ yếu. Trong đó có 627 tên sách, 1577 tên luận án, 18013 luận văn và 24948 bài trích tạp chí đã được số hóa [. Số liệu thống kê công tác phục vụ bạn đọc được thể hiện trong Bảng 9.2.1 [H9.09.02.09]. Hiện nay, trung tâm thông tin thư viện Trường về cơ bản có đủ các giáo trình bắt buộc và tài liệu tham khảo bắt buộc cần cho chương trình đào tạo của khoa SPKT, đảm bảo phục vụ cho các hệ đào tạo cử nhân SPCN [H9.09.02.08; H9.09.02.16].

Bảng 9.2.1 Bảng số liệu thống kê phục vụ bạn đọc từ năm 2019 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2023

Năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021			Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
Lượt BĐ	Lượt TL	Lượt BĐ	Lượt TL in	Lượt TLĐT	Lượt BĐ	Lượt TL in	Lượt TLĐT	Lượt BĐ	Lượt TL in	Lượt TLĐT
88.155	22.707	72.497	22.472	2.993	24.258	5.224	21.150	82.713	11.917	31.860

Nhằm đa dạng hóa các loại hình tài liệu và nội dung tài liệu, cũng như để người đọc tiếp cận kịp thời các tài liệu mới nhất, TT TT-TV đã đề xuất mua “Thẻ bạn đọc đặc biệt” để cán bộ trong trường có thể truy cập vào CSDL của cục thông tin khoa học và công nghệ quốc gia [H9.09.02.15]. Năm 2022, Nhà trường đầu tư 237.000.000 VNĐ để mua thêm cơ sở dữ liệu điện tử Turnitin với tính năng chính giúp kiểm tra nội dung trùng lặp trong bản thảo với nguồn cơ sở dữ liệu của 90 tỉ trang web, 1.4 tỉ bài luận của sinh viên trên toàn cầu, hơn 82 triệu dữ liệu xuất bản học thuật, tạp chí. Tùy chọn cho phép tải lên kho dữ liệu nội sinh để đối sánh [H9.09.02.04]. Năm 2023, trường ký hợp đồng Proquest trị giá 45 triệu đồng để bổ sung thêm số lượng ấn phẩm xuất bản cũng như cơ sở dữ liệu, giúp liên kết với thư viện điện tử của các trường Đại học trong nước và quốc tế để phục vụ giảng dạy và nghiên cứu trong bối cảnh toàn cầu hóa [H9.09.02.04].

Ngoài TT TT-TV, khoa SPKT Trường ĐHSPTN cũng có phòng tư liệu của Khoa do quản lý SV khoa phụ trách và quản lý. Ở đây, sinh viên và giảng viên có thể tìm thấy nhiều loại sách từ giáo trình môn học, khóa luận, luận văn, báo cáo khoa học sinh viên đa dạng đến các chuyên khảo, các tạp chí chuyên ngành hẹp. Sinh viên và giảng viên có thể mượn đọc tại chỗ. Nhìn chung, phòng tư liệu của Khoa SPKT đủ điều kiện cho sinh viên có thể phát huy vai trò tự học, tự nghiên cứu, kết nối nội dung môn học với các phương pháp, kết quả nghiên cứu khoa học tiên tiến, đồng thời phục vụ tốt công tác đào tạo [H9.09.02.16].

Hàng năm, TT TT-TV luôn có những thông báo công khai gửi đến các đơn vị trong toàn trường về việc bổ sung tài liệu cũng như tài liệu đã mua để cán bộ, SV, học sinh trong toàn trường biết và tham khảo, việc bổ sung tài liệu một cách trực tiếp theo nhu cầu đã đảm bảo thư viện đáp ứng đủ số lượng các giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ cho đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học [H9.09.02.05]. Nhà trường cũng luôn dành một khoản kinh phí thường xuyên để đầu tư mua tài liệu bổ sung (sách, báo, tạp chí) cho Trung tâm theo đề nghị bổ sung tài liệu thực tế của các Khoa hàng năm [H9.09.02.11]. Trung tâm cũng thường xuyên nhận được tài liệu biếu tặng từ các tổ chức, cá nhân [H9.09.02.07]. Riêng trong năm học 2022-2023 Trung tâm Thông tin – Thư viện đã bổ sung được 805 đầu sách, 51 tạp chí, 2683 báo tờ và 939 luận án- luận văn được cập nhật mới vào thư viện. Điều này, giúp cho tư liệu của thư viện ngày càng trở lên phong phú, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của đội ngũ cán bộ, GV và người học [H9.09.02.01] [H9.09.02.07]. Các tài liệu, học liệu phục vụ đào tạo CTĐT cũng được cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy trình như sau: Hàng năm, TT TT-TV ra thông báo bổ sung tài liệu; các Khoa trong đó có khoa SPKT lập danh sách các tài liệu cần bổ sung gửi TT TT-TV; Nhà trường căn cứ vào nguồn tài chính của trường và nhu cầu bổ sung tài liệu thực tế của Khoa để mua tài liệu bổ sung; cuối cùng

TT TT-TV sẽ ra thông báo công khai những tài liệu đã được mua bổ sung đến toàn thể cán bộ, SV, học sinh trong toàn trường. [H9.09.02.05].

TT TT-TV điện tử được kết nối giúp quản lý và liên thông dữ liệu để bạn đọc tìm kiếm tài liệu dễ dàng, nhanh chóng, chính xác. Bạn đọc có thể tra cứu trực tiếp qua mạng LAN hoặc internet thông qua tên miền: <http://lib.hnue.edu.vn> [H9.09.02.03].

Trung tâm thống kê và theo dõi việc sử dụng tài liệu thông qua phần mềm Libol 9.0 của Công ty Công nghệ Tin học Tinh Vân (với 9 module chính là: Bổ sung, Biên mục, Bạn đọc, Lưu thông, Suu tập số, OPAC, Định kì, ILL, Quản lý) hoạt động đã tiết kiệm thời gian công sức của cán bộ thư viện [H9.09.02.05]. Những ấn phẩm mới và những ấn phẩm được tra cứu nhiều nhất luôn được cập nhật trên phần mềm tra cứu của TT TT-TV. Các phòng chức năng của Trung tâm có thể dễ dàng thống kê số lượt bạn đọc và số lượt tài liệu được mượn, trả; cũng như quản lý từng tài liệu SV đã mượn [H9.09.02.01].

Nhà trường có hệ thống thư viện điện tử với tài liệu số hoá, ebooks, liên kết đến thư viện số, tạp chí online đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, người học và các bên liên quan; dễ dàng truy cập phục vụ học tập mọi lúc mọi nơi, nhờ sử dụng máy tính, điện thoại thông minh có kết nối internet. Hàng năm, Nhà trường dành một phần kinh phí để mua thẻ “Bạn đọc đặc biệt” cho cán bộ của trường trong đó có 5 cán bộ khoa SPKT được cung cấp tài khoản để truy cập vào cơ sở dữ liệu trực tuyến tại Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia [H9.09.02.15].

Công tác phục vụ bạn đọc luôn được chú trọng, bên cạnh các kho đóng, Trung tâm đã tổ chức các kho phục vụ theo hình thức mở để người đọc được trực tiếp vào kho lựa chọn tài liệu, hình thức phục vụ này không những tiết kiệm được thời gian tra tìm tài liệu mà còn kích thích hứng thú của bạn đọc.

Trung tâm mở rộng quan hệ hợp tác với các thư viện trong nước để chia sẻ nguồn dữ liệu như với Quỹ Châu Á – Thái Bình Dương thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam, hợp tác với Liên hiệp Thư viện các trường Đại học khu vực phía Bắc, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, các Trường đại học và các Viện nghiên cứu... Trung tâm cũng có nguồn tài liệu tặng cho các cơ quan tổ chức như: Trường ĐHSPhN II, Trung tâm Giáo dục thường xuyên Thanh Trì, Trường Đại học Thủ Đô, Thư viện Read and Go tỉnh Sơn La, ... [H9.09.02.10]. Ngoài ra, TT TT-TV còn thường xuyên kết hợp với các đơn vị trong và ngoài trường tổ chức các Hội thảo chuyên đề, Triển lãm trưng bày giới thiệu sách như năm 2019, Thư viện đã tổ chức Hội nghị Chuyên đề: “Chat với Trần Đăng Khoa – Yêu như là lính đảo” và “Hội sách ĐHSPhN” trong 1 tuần (Tuần lễ văn hóa đọc) đã thu hút được sự quan tâm và tham gia của nhiều độc giả trong và ngoài trường [H9.09.02.12]. Với những đóng góp của mình, TT TT-TV đã nhận được nhiều bằng khen, giấy khen như: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ

Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bằng khen Thành tích xuất sắc trong hoạt động Liên chi hội Thư viện các Trường Đại học Khu vực phía Bắc, giấy khen tập thể tiên tiến... [H9.09.02.13].

Việc khảo sát ý kiến bạn đọc được tiến hành thường xuyên hàng năm giúp đánh giá được mức độ hài lòng cũng như nhu cầu thực sự của bạn đọc để từ đó cải tiến phương thức, thái độ phục vụ giúp hoạt động của TT TT-TV ngày càng hiệu quả hơn [H9.09.02.14]. Tuy nhiên, theo kết quả báo cáo khảo sát lấy ý kiến của người học về các hoạt động hỗ trợ, phục vụ trong nhà trường năm học 2022-2023 cho thấy người học đánh giá về hoạt động của Thư viện đạt mức “Xuất sắc” cao ở các nội dung Các quy định, nội quy, thông tin hướng dẫn mượn trả tài liệu ở thư viện đầy đủ, cụ thể với tỷ lệ 35.6% và Thư viện có đủ chỗ ngồi, đảm bảo ánh sáng, độ thoáng mát với tỷ lệ 34.7%. Các nội dung đạt mức “Xuất sắc” thấp là về Thư viện có đầy đủ sách, tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu học tập/nghiên cứu khoa học với tỷ lệ 29.9% và Thư viện thường xuyên cập nhật, bổ sung sách, tài liệu tham khảo với tỷ lệ 30.2%. Ý kiến nhận xét, đánh giá về kết quả khảo sát: Dựa trên tần suất sử dụng thư viện của người học và mức độ đánh giá hoạt động của thư viện có thể thấy được mối tương quan giữa 2 yếu tố này. Do đó, có thể thấy mức độ sử dụng thư viện của người học còn hạn chế và việc khai thác tối đa các hoạt động của thư viện là chưa nhiều. Các yếu tố cơ bản về nội quy, quy định của thư viện cũng như cơ sở vật chất tại thư viện là đáp ứng nhu cầu của người học. Đối với người học tham gia sử dụng các dịch vụ thư viện cung cấp đánh giá về các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu học tập cũng như các tài liệu được bổ sung, cập nhật cần được xem xét và hoàn thiện hơn nữa cho các hoạt động thư viện [H9.09.02.18].

Như vậy, TT TT-TV Trường ĐHSPTN và khoa SPKT có đủ nguồn lực thông tin, nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV ngành SPCN. Tuy vậy, trong bối cảnh hiện nay việc hội nhập toàn cầu khiến tốc độ cập nhật học liệu của TT TT-TV Nhà trường đôi lúc còn chưa theo kịp, nhiều sách ngoại văn không có đủ để đáp ứng yêu cầu của người học vì liên quan đến vấn đề bản quyền. Vì thế, thư viện điện tử cần được đầu tư và đẩy mạnh hơn nữa để liên kết và chia sẻ dữ liệu với các thư viện uy tín của các nước trong khu vực và quốc tế.

2. Điểm mạnh

- Có diện tích rộng, không gian thoáng đãng, đủ tiện ích, cơ sở vật chất phù hợp với môi trường học tập, nghiên cứu

- Có đa dạng các loại hình tài liệu và sản phẩm thông tin phù hợp với với nhiều đối tượng người sử dụng

- Các hoạt động của Thư viện được tổ chức cụ thể: Đào tạo người dùng tin, Điều tra nhu cầu tin, hàng năm lấy ý kiến bổ sung tài liệu; có hướng dẫn, chỉ dẫn, sơ đồ, nội quy và các thông báo đầy đủ các thông tin tới bạn đọc trên nhiều kênh thông tin.

- Đã tạo lập các kênh truyền thông phù hợp với thị hiếu người sử dụng, thường xuyên giới thiệu tài liệu mới, tuyên truyền các ngày lễ lớn.

- Đã tạo lập được tiện ích tra cứu Tài liệu số trên điện thoại thuận tiện cho người sử dụng tài liệu mọi lúc, mọi nơi

3. Điểm tồn tại

- Các tài liệu điện tử chưa được bổ sung đều đặn do hạn chế về nguồn kinh phí.

- Các kết nối, chia sẻ tài liệu chưa có hệ thống do kỹ thuật và yêu cầu của phần mềm chưa tương thích.

- Cần tăng cường bổ sung các giáo trình điện tử để thuận tiện cho việc nghiên cứu, học tập của sinh viên.

- Tăng cường kết nối với giảng viên trong việc cung cấp các bài giảng môn học khi chưa có giáo trình điện tử.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Xin tăng kinh phí trang bị nguồn tài liệu mới. - Nâng cấp phần mềm phát triển thư viện điện tử đảm bảo tương thích với nhiều cách sử dụng. - Kết nối Thư viện điện tử chia sẻ tài liệu với các thư viện của các cơ sở đào tạo uy tín trong khu vực và quốc tế. - Có chính sách khuyến khích Giảng viên chia sẻ tài liệu của bài giảng các môn học. 	TT TT-TV Phòng KH-TC	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục số hóa thêm các dạng tài liệu như tạp chí, đề tài NCKH.	TT TT-TV	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Cơ sở vật chất trong trường ĐHSPHN luôn là yếu tố quan trọng để bảo đảm yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH. Trường đã đầu tư các PTH tin học (14 phòng tại tầng 5 và tầng 8 nhà K1) và các PTH tiếng (5 phòng từ tầng 8 đến tầng 11 nhà K1) để phục vụ giảng dạy các học phần thực hành (học phần Tin học đại cương và Ngoại ngữ) cho SV năm thứ nhất và thứ 2. Các PTH này đều có trang thiết bị phù hợp như hệ thống máy tính có kết nối internet (435 bộ), máy chủ, hệ thống máy chiếu (18 bộ), hệ thống âm thanh-video-loa đài (đủ cho 14 PTH) và các phần mềm cơ bản phục vụ đào tạo (MS Windows 10, MS. Office 2010, Unikey) [H9.09.03.01].

Đối với các học phần chuyên ngành dành cho SV từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 ngành SPCN, Nhà trường cũng đã đầu tư cho khoa SPKT có đầy đủ các PTH và các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu cho CTĐT SPCN tại khoa SPKT. Cụ thể là: khoa SPKT có 06 PTH (PTH STEM; PTH Điện tử công suất; PTH vi xử lý, vi điều khiển; PTH Tiện; PTH Nguôi; PTH động cơ; PTH ứng dụng ĐCĐT; PTH Công nghệ cao) tại tầng 1, 3 nhà V và tầng 1 nhà A2 [H9.09.03.02]. Các PTH trên đều có cơ sở vật chất tốt (có hệ thống điều hòa, quạt mát, ...) có trang thiết bị đầy đủ phù hợp cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu đáp ứng chương trình đào tạo SPCN, các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên và giảng viên; danh mục trang thiết bị của các phòng này được kiểm kê định kỳ 2 năm/lần [H9.09.03.07]. Các PTH đều được phân công 01 cán bộ phụ trách chính (Trưởng PTH) và 01 GVTH hoặc GV hỗ trợ quản lý PTH [H9.09.03.06]; có nội quy cho từng PTN, PTH [H9.09.03.02]; các trang thiết bị đều có sổ nhật ký theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng trang thiết bị [H9.09.03.02].

Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động xây dựng cơ bản hàng năm, và công khai dự toán kinh phí đến cấp khoa cho từng năm [H9.09.03.03]. Các PTH và các trang thiết bị của khoa SPKT được mua sắm, bổ sung hàng năm để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu cho CTĐT SPCN tại khoa SPKT [H9.09.03.03].

Các trang thiết bị trong các phòng thực hành thường xuyên được kiểm tra, bảo trì và nâng cấp để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của cán bộ, SV. Quy trình sửa chữa, bảo trì và mua sắm trang thiết bị được quy định thành văn bản [H9.09.03.03]. Vào đầu mỗi năm học, khoa SPKT lập kế hoạch mua mới và sửa chữa trang thiết bị để trình lên Nhà trường duyệt ngân sách [H9.09.03.04]. Mỗi năm, khoa SPKT đều nhận được các nguồn kinh phí từ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và có năm có thêm nguồn kinh phí từ Bộ Giáo dục và Đào tạo để bảo trì và nâng cấp trang thiết bị của các phòng thí nghiệm [H9.09.03.08; H9.09.03.09]. Ngoài các cán bộ được phân công trực tiếp phụ trách từng PTH, PTN (Trưởng PTH), khoa SPKT còn có 01 trợ lý thiết bị được phân công nhiệm vụ cụ thể là hỗ trợ Khoa quản lý toàn bộ hệ thống CSVC, thiết bị trong các PTH [H9.09.03.06].

Mặc dù hệ thống PTH được trang bị thiết bị đầy đủ và được cập nhật, nâng cấp thường xuyên, nhưng Nhà trường luôn coi trọng các ý kiến đánh giá của người học và các bên liên quan [H9.09.03.05; H9.09.03.11] về mức độ hài lòng đối với hệ thống PTN, PTH và các trang thiết bị phục vụ đào tạo. Theo thang đánh giá 5 bậc từ không hài lòng (mức 1) đến rất hài lòng (mức 5), có 8,5% người học chọn mức 3 (hài lòng); 46,5% chọn mức 4 (Hoàn toàn hài lòng) và 43,7% chọn mức 5 (Rất hài lòng) với đánh giá “Cơ sở vật chất/trang thiết bị của các phòng thực hành đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của ngành học [H9.09.03.05], [H9.09.03.11]. Kết quả khảo sát lấy ý kiến của giảng viên khoa SPKT cho thấy 33,3% hài lòng, chọn mức 3 (đồng ý về cơ bản); 33,3% mức 4 (Hoàn toàn đồng ý) và 33,3 % mức 5 (Rất hài lòng) với đánh giá “Các phòng thực hành có đầy đủ trang thiết bị đáp ứng dạy học, hỗ trợ thêm NCKH”[H9.09.03.10]. Các kết quả đánh giá với mức độ hài lòng cao thể hiện sự phù hợp và hiệu quả của các PTH và các trang thiết bị trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch, ngân sách cho nâng cấp cơ sở hạ tầng các PTN, PTH và kinh phí đầu tư mua sắm, bổ sung trang thiết bị, kinh phí sửa chữa thường xuyên cho các PTN, PTH. Do vậy, hệ thống PTN, PTH và các trang thiết bị phục vụ đào tạo ngành SPCN hoàn toàn đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo giáo viên Công nghệ, STEM theo hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí đầu tư các trang thiết bị mới còn chưa đi kèm kinh phí bảo trì cho các trang thiết bị này dẫn đến kinh phí sửa chữa thường xuyên tăng cao khi các thiết bị này sử dụng quá 5 năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đề nghị có nguồn kinh phí bảo trì cho các thiết bị lớn, thiết bị phân tích hiện đại trong các dự án đầu tư trang thiết bị PTN, PTH	Phòng KHCCN, Phòng Kế hoạch – Tài chính Khoa SPKT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và tăng cường nguồn kinh phí sửa chữa	Phòng KHCCN,	Hàng năm

	thường xuyên và đột xuất cho các PTN, PTH. Tiếp tục đề xuất kinh phí mua sắm và sửa chữa thường xuyên các PTH của khoa SPCN phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu	Phòng Kế hoạch – Tài chính Khoa SPKT, Trường ĐHSPHN	
--	---	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật đến hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Về hệ thống CNTT trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu, hiện tại Nhà trường có 1023 máy tính để bàn và máy tính xách tay, trong đó có 883 máy tính ở thư viện, ở các khoa và các bộ môn nhằm phục vụ quản lý, đào tạo và NCKH, 140 máy tính ở các phòng ban và ban quản lý kí túc nhằm phục vụ công tác quản lý [MC?]. Tại thư viện có 70 máy phục vụ tra cứu, học tập của bạn đọc. Nhà trường có 15 phòng máy đặt tại nhà K1 với tổng số 396 máy tính phục vụ đào tạo tập trung các môn như tiếng Anh, tin học và học trực tuyến [mc]. Ở khoa SPKT hiện nay có hệ thống máy tính bao gồm các máy dùng cho văn phòng, máy dùng chung, máy phục vụ đào tạo và nghiên cứu và máy ở các PTH – kết nối với máy móc để phục vụ thực hành và NCKH cho cán bộ GV và SV [H9.09.04.01]. Nhà trường đã đầu tư kinh phí để xây dựng mạng lưới CNTT hiện đại và đồng bộ. Tất cả các giảng đường, PTN, phòng nghiên cứu, thư viện và KTX đều có mạng Internet với tốc độ 2Gbps [H9.09.04.02], [H9.09.04.03]. Nhà trường nói chung và khoa SPKT nói riêng đều có website, các cổng thông tin trên hệ thống website đã hỗ trợ phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo, NCKH và các công tác khác của Nhà trường [H9.09.04.04]. Để vận hành hệ thống cổng thông tin điện tử và mạng internet đồng bộ và thông suốt, Nhà trường đã đề ra các quy chế hoạt động của cổng thông tin điện tử [H9.09.04.05], quy chế quản lý hệ thống mạng và sử dụng dịch vụ mạng của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội [H9.09.04.06]. Bên cạnh đó, để chuyên nghiệp hóa công tác đào tạo, Nhà trường đã đầu tư kinh phí mua phần mềm phục vụ công tác quản lý, học tập. Nhà trường sử dụng phần mềm Unisoft-Thiên An; phần mềm PSC để quản lý đào tạo tin chỉ [H9.09.04.07]. Không chỉ đối với người học, Nhà trường cũng đã sử dụng phần mềm để quản lý giờ giảng dạy, giờ NCKH, giờ thực hiện các nhiệm vụ khác của GV (<https://qlnt.hnue.edu.vn/Account/Login>).

Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao, Nhà trường đã xây dựng kho học liệu trực tuyến (<https://olm.vn/>) với các bài giảng do giảng viên của Trường biên soạn bám sát chương trình từ lớp 1 đến lớp 12 của Bộ GD&ĐT và mới đây Nhà trường đã

cho truy cập miễn phí kho học liệu này. Nhà trường cũng chú trọng đầu tư cơ sở vật chất phục vụ học trực tuyến, Người học có thể học online qua hệ thống học trực tuyến của trường tại địa chỉ : <http://lms.hnue.edu.vn> và cst.hnue.edu.vn. Cũng qua hệ thống học trực tuyến này, Nhà trường đã tổ chức các lớp bồi dưỡng cho các cán bộ các tỉnh và đào tạo trực tuyến cho SV trong trường [H9.09.04.08]. Đồng thời với đó là tổ chức tập huấn nâng cao nghiệp vụ đào tạo trực tuyến cho các khoa và bộ môn, nhằm khuyến khích cán bộ GV áp dụng CNTT trong đào tạo. Đặc biệt trong đợt dịch Covid-19 Nhà trường đã triển khai tập huấn và hướng dẫn cán bộ GV và giáo viên tổ chức dạy học trực tuyến cho SV và cao học [H9.09.04.08]. Khoa đã bố trí phòng học và các thiết bị cần thiết cần thiết để GV tổ chức dạy học online, đồng thời quay bài giảng để chuyển cho SV và học viên. GV đã sử dụng hệ thống <http://fitel.hnue.edu.vn> để cung cấp các bài giảng qua mạng cho SV cũng như hỗ trợ GV giảng dạy, kiểm tra đánh giá và thống kê số liệu học tập [H9.09.04.08].

Nhà trường cũng đã thành lập Trung tâm CNTT để làm công việc chuyên trách quản lý CNTT cho cả trường [H9.09.04.09]. Để duy trì hoạt động của hệ thống trang thiết bị CNTT hiện có, Nhà trường luôn có thông báo để khuyến nghị các đơn vị kiểm tra, rà soát và đề xuất sửa chữa [H9.09.04.10], thời gian vừa qua hệ thống mạng internet của nhà C (khoa Vật lý) đã được cải tạo và làm mới, tất cả các phòng đều có mạng wifi, phòng làm việc ở các tầng còn có hệ thống mạng có dây. Để hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn, Nhà trường đã đầu tư kinh phí mua các phần mềm có bản quyền, phần mềm bảo vệ hệ thống và đầu tư mua mới, nâng cấp hệ thống CNTT hiện có [H9.09.04.11], đồng thời lên kế hoạch xây dựng dự án phát triển cơ sở hạ tầng CNTT của Nhà trường [H9.09.04.12]. Nhà trường đã có dự án “nâng cao năng lực về CSVC và hạ tầng CNTT trong khuôn khổ chương trình ETEP tại Trường ĐHSPHN” qua dự án này, hệ thống CNTT của Nhà trường đã được nâng cấp đồng bộ hơn [H9.09.04.12]. Như vậy, có thể thấy Nhà trường đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa việc quản lý và khai thác các trang thiết bị CNTT hiện có với việc lên kế hoạch hiện đại hóa các trang thiết bị CNTT để đáp ứng tốt hơn nữa nhiệm vụ đào tạo và NCKH của Nhà trường.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT phục vụ học tập và NCKH trong 5 năm gần đây cho thấy: năm 2021 có 37,8% SV hài lòng và đánh giá tốt về mức độ đáp ứng của hạ tầng CNTT với nhu cầu học tập và NCKH của SV [H9.09.04.13], tuy nhiên tỉ lệ SV chưa hài lòng và đánh giá chưa tốt về hệ thống CNTT vẫn còn cao. Theo báo cáo kết quả khảo sát sinh viên vừa tốt nghiệp năm 2023, cho thấy SVTN năm 2023 đánh giá khá tích cực về nội dung này, mức độ hài lòng trung bình của các nội dung là trên 91%. Tuy nhiên vẫn còn một số ý kiến chưa thật hài lòng về các nội dung như “Hệ thống máy tính của trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo khai thác thông tin phục vụ mục đích học tập và nghiên cứu của

SV”. Kết quả khảo sát về nội dung này đã phản ánh đúng thực tế hiện nay của Nhà trường: Trong những năm gần đây, hệ thống CNTT của Nhà trường đã có nhiều thay đổi, được đầu tư máy tính, hệ thống mạng hiện đại với nhiều dự án lớn (dự án thuộc chương trình ETEP), tuy nhiên với số lượng sinh viên đông hệ thống CNTT không thể đáp ứng đủ nhu cầu của SV, vì vậy có thể nói, đây cũng là lý do có 8.2% SV chưa đồng ý [H9.09.04.14].

Năm 2019, Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của GV: có khoảng 64,4% GV được hỏi là hài lòng và đánh giá tốt về hạ tầng CNTT, có đến 7,7% số GV được hỏi không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý về mức độ đáp ứng của hạ tầng CNTT [H9.09.04.14], hiện tượng này có thể là do nhiều GV thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu và cần các máy tính có cấu hình cao nên hạ tầng CNTT hiện nay của Nhà trường chưa đủ để đáp ứng. Kết quả khảo sát lấy ý kiến GV về hệ thống mạng đáp ứng yêu cầu dạy học và hỗ trợ tốt cho thấy theo thang đánh giá 5 bậc từ không hài lòng (mức 1) đến rất hài lòng (mức 5), có 20% người học chọn mức 3 (hài lòng); 44% chọn mức 4 (Hoàn toàn hài lòng) và 12% chọn mức 5 (Rất hài lòng) [H9.09.04.14]. Năm 2021, Nhà trường tiếp tục lấy ý kiến phản hồi về hệ thống CNTT, theo kết quả khảo sát lấy ý kiến GV về mức độ hài lòng về một số lĩnh vực hoạt động của trường, trong đó có hệ thống CNTT năm 2021 cho thấy cho thấy cán bộ, giảng viên trong trường khá hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường [H9.09.04.15].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã tích cực ứng dụng CNTT trong dạy học, quản lý đào tạo, KH-TC, quản lý nhân sự, học viên, sinh viên, khảo thí và đảm bảo chất lượng. Toàn thể cán bộ, GV và người học có thể được truy cập internet tại các giảng đường, PTN, phòng nghiên cứu và trong khu nội trú.

3. Điểm tồn tại

Nền tảng CNTT không đồng bộ, chưa thống nhất để tăng tính liên thông, tăng hiệu quả hỗ trợ đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đồng bộ hóa các nền tảng CNTT trong đào tạo	Trung tâm CNTT, Phòng KH-CN, Phòng KH-TC, khoa Vật lí	Từ năm học 2024-2025

2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục rà soát, sửa chữa và nâng cấp thiết bị dạy học, tin học hoá - Tăng cường tập huấn cho cán bộ, GV và người học sử dụng các thiết bị CNTT hỗ trợ giảng dạy và đào tạo	TTCNTT, Phòng KHCN, Phòng KH-TC, K SPKT	Hàng năm
---	--------------------	---	--	----------

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn tiếp nhận và triển khai hiệu quả các văn bản chính sách của nhà nước, các bộ ngành nhằm bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại các giảng đường, PTN, phòng nghiên cứu, các khu làm việc cũng như tại KTX [H9.09.05.01]. Trên cơ sở tiếp thu tinh thần chỉ đạo của các cấp, Nhà trường đã ban hành các nội quy, quy định về an toàn sức khỏe và môi trường làm việc cho cán bộ, GV, người học và các bên liên quan, bên cạnh các quy định chung của Nhà trường, khoa SPKT cũng ban hành nội quy, quy định cụ thể cho từng PTH [H9.09.05.21]. Nhà trường cũng ban hành quy định các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn vệ sinh lao động [H9.09.05.02], quy định về phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.03].

Để đảm bảo an ninh trật tự, Nhà trường đã có Phòng bảo vệ được thành lập và hoạt động theo quy định của Chính phủ và Bộ công an [H9.09.05.04], cán bộ phòng bảo vệ được phân công túc trực 24/24 nhằm đảm bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản cho các phòng làm việc, PTH, phòng nghiên cứu, các khu giảng đường, KTX [H9.09.05.05], [H9.09.05.07]. Lực lượng bảo vệ cũng luôn được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao [H9.09.05.06]. Không chỉ chủ động trong công việc của mình, Phòng Bảo vệ đã có liên kết, phối hợp tốt với Công an Phường Dịch Vọng Hậu trong công tác bảo đảm an ninh của khu vực [H9.09.05.07]. Nhờ những thành tích này mà Phòng bảo vệ đã nhận được nhiều giấy khen của chính quyền và công an địa phương [H9.09.05.08].

Nhằm thực hiện tốt các quy định về an toàn phòng chữa cháy nổ, Nhà trường đã ban hành các quy định phòng cháy chữa cháy, thành lập Ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy, đội phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.03; H9.09.05.09] và ban hành các phương án chữa cháy cơ sở, có chuyên gia công nghệ phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.10]. Các khu giảng đường, KTX, PTH, PTN và nghiên cứu đều có cửa thoát hiểm, có bình cứu hỏa, hàng năm Nhà trường đều phối hợp với các đơn vị chức năng kiểm tra thiết bị phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.11], nhằm nâng cao nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy cho cán bộ và SV, Nhà trường cũng thường xuyên cử cán bộ, SV tham gia các lớp tập

huấn phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.12]. Bên cạnh các hoạt động thường nhật, trong các dịp nghỉ lễ tết, Nhà trường luôn có các thông báo hướng dẫn các đơn vị đảm bảo an ninh, phòng chống cháy nổ [H9.09.05.13].

Nhà trường cũng đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp nhằm bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ GV và người học. Nhà trường đã thành lập trạm y tế, đồng thời có những quy định về quyền hạn và nghĩa vụ của trạm y tế [H9.09.05.14]. Các cán bộ y tế luôn được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, ngoài lịch trực cố định, trạm y tế còn bố trí cán bộ trực thêm ngoài giờ để duy trì chế độ trực ban 24/24 nhằm hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho cán bộ GV và người học. Bên cạnh đó nhằm kiểm tra sức khỏe thường xuyên cho cán bộ, định kì hàng năm Trường đều tổ chức khám sức khỏe cho cán bộ, viên chức [H9.09.05.16]. Đối với SV thì Nhà trường ra thông báo về việc lập danh sách tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc cho cán bộ và SV [H9.09.05.17].

Bên cạnh đó những chính sách về an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh môi trường cũng được Nhà trường nghiêm túc triển khai. Nhà trường đã thành lập Ban an toàn vệ sinh lao động [H9.09.05.18], ban hành các quy định về an toàn vệ sinh lao động [H9.09.05.02], ngoài ra để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường của các khu làm việc, Nhà trường cũng thường xuyên có thông báo và tổ chức phun thuốc phòng dịch bệnh, thông báo an toàn vệ sinh phòng bệnh trong đợt dịch Covid-19 [H9.09.05.19] và có những biên bản kiểm tra giám sát công tác vệ sinh trường học cũng như báo cáo định kì [H9.09.05.28].

Đối với những tòa nhà cũ (xây từ trước năm 2000) thì không có những lưu ý hỗ trợ người khuyết tật. Những khu nhà mới xây, Nhà trường có chú trọng đến vấn đề bằng việc bố trí thang máy ví dụ như nhà K, nhà D, nhà V, nhà hiệu bộ, khu KTX A12. Ở một số ngôi nhà như nhà K và KTX A12, xe lăn của người khuyết tật có thể dễ dàng đi vào cầu thang máy [H9.09.05.20]. Tuy nhiên nhìn chung vấn đề này vẫn còn nhiều hạn chế.

Khoa SPKT đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của cán bộ GV về vấn đề an toàn, vệ sinh các khu giảng đường PTH, kết quả cho thấy: theo thang đánh giá 5 bậc từ không hài lòng (mức 1) đến rất hài lòng (mức 5), có 33,3% GV chọn mức 3 (hài lòng); 25% GV chọn mức 4 (Hoàn toàn hài lòng) và 41,7% GV chọn mức 5 (Rất hài lòng) với đánh giá “Các khu giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng làm việc tại khoa luôn đáp ứng vệ sinh sạch sẽ và an toàn” [H9.09.05.22]; có 8,3% GV chọn mức 2, 25% GV chọn mức 3 (hài lòng); 33,3% GV chọn mức 4 (Hoàn toàn hài lòng) và 33,3% GV chọn mức 5 (Rất hài lòng) với đánh giá “Các khu tòa nhà có thiết bị an toàn cháy nổ và thoát hiểm” [H9.09.05.22]; có 41,7% GV chọn mức 3 (hài lòng); 25% GV chọn mức 4 (Hoàn toàn hài lòng) và 33,3% GV chọn mức 5 (Rất hài lòng) với đánh giá “Nhà trường có đội ngũ y tế đảm bảo sẵn sàng giúp đỡ tư vấn thầy cô và sinh viên trong vấn đề sức khỏe tại

trường”[H9.09.05.22]; có 33,3% GV chọn mức 3 (hài lòng); 33,3% GV chọn mức 4 (Hoàn toàn hài lòng) và 33,3% GV chọn mức 5 (Rất hài lòng) với đánh giá “Đội ngũ bảo vệ Nhà trường hoạt động hiệu quả và đảm bảo an ninh tốt cho trường, khoa” [H9.09.05.22].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và được triển khai chi tiết cụ thể. Phòng bảo vệ, Ban quản lý KTX, Ban quản lý giảng đường, cán bộ Trạm y tế được phân công nhiệm vụ cụ thể, luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe cho người dạy và người học được chăm lo tư vấn, môi trường làm việc xanh-sạch-đẹp.

3. Điểm tồn tại

Một số toà nhà cũ chưa có thang máy, chưa có hệ thống tiện ích đặc thù cho người khuyết tật.

Vấn đề thu gom và xử lý hóa chất sau khi thực hành thí nghiệm cũng chưa có các quy định cụ thể, quy chế chung cho toàn trường mà mới chỉ là các biện pháp thu gom tạm thời ở các PTN, PTH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
11	Khắc phục tồn tại	- Đầu tư kinh phí để duy tu bảo dưỡng và đầu tư mới cơ sở vật chất, thiết bị phòng chống cháy nổ, lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. - Có các quy định, quy chế chung trong việc thu gom và xử lý hóa chất sau khi thực hành, thí nghiệm.	Phòng Quản trị, Phòng KH-TC	Từ năm học 2024-2025
22	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, công tác vệ sinh môi trường, cải tạo cảnh quan giảng dạy và đào tạo	Phòng Quản trị, Phòng KH-TC	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHSPHN và khoa SPKT có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại, phù hợp để phục vụ hoạt động

đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành SPCN. Cơ sở vật chất, trang thiết bị thường xuyên được theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp. Trung tâm TT-TV đang áp dụng các chuẩn nghiệp vụ theo tiêu chuẩn quốc tế, sử dụng phần mềm Lib trong các khâu xử lý tư liệu và quản lý bạn đọc. Nguồn tài liệu đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của cán bộ, GV, SV và học sinh trong toàn trường. Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch, ngân sách cho nâng cấp cơ sở hạ tầng các PTN, PTH và kinh phí đầu tư mua sắm, bổ sung trang thiết bị, kinh phí sửa chữa thường xuyên cho các PTN, PTH. Do vậy, hệ thống PTN, PTH và các trang thiết bị phục vụ đào tạo ngành SPCN hoàn toàn đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo giáo viên Công nghệ theo hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. Nhà trường đã tích cực ứng dụng CNTT trong dạy học, quản lý đào tạo, KH-TC, quản lý nhân sự, học sinh, SV, khảo thí và đảm bảo chất lượng. Toàn thể cán bộ, GV và người học có thể được truy cập internet tại các giảng đường, PTN, PTH và trong khu nội trú. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và được triển khai chi tiết cụ thể. Phòng bảo vệ, Ban quản lý KTX, Ban quản lý giảng đường, cán bộ Trạm y tế được phân công nhiệm vụ cụ thể, luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe người dạy và người học được chăm lo tư vấn, môi trường làm việc xanh-sạch-đẹp.

Bên cạnh các điểm mạnh được nêu trên đây, cơ sở vật chất của CTĐT cũng còn tồn tại một số mặt hạn chế. Do hệ thống các tòa nhà đều được xây dựng từ lâu, nên không tránh khỏi sự xuống cấp, nên thường xuyên cần nâng cấp. Một số ứng dụng của phần mềm còn phát sinh lỗi trong quá trình sử dụng. Thư viện điện tử chưa kết nối chia sẻ tài liệu với các thư viện của các cơ sở đào tạo uy tín trong khu vực và quốc tế. Kinh phí đầu tư các trang thiết bị mới còn chưa đi kèm kinh phí bảo trì cho các trang thiết bị này dẫn đến kinh phí sửa chữa thường xuyên tăng cao khi các thiết bị này sử dụng quá 5 năm. Do kinh phí đầu tư của trường hạn hẹp nên chưa có hệ thống máy tính chuyên dụng có cấu hình cao và đồng bộ để phục vụ giảng dạy và đặc biệt là NCKH. Nhà trường chưa có quy định cụ thể về thu gom và xử lý hóa chất độc hại sau khi thí nghiệm và thực hành. Những tiện ích đặc thù cho người khuyết tật đã được chú ý nhưng còn ít.

Đánh giá tiêu chuẩn 9:

Tiêu chuẩn 9	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 9.1					5		
Tiêu chí 9.2					5		
Tiêu chí 9.3					5		
Tiêu chí 9.4					5		

Tiêu chí 9.5					5		
Điểm tiêu chuẩn	5						

TIÊU CHUẨN 10. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Trường ĐHSPhN là một trong những cơ sở đầu ngành của cả nước về đào tạo Cử nhân Sư phạm Công nghệ. Khoa Sư phạm Kỹ thuật đã rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo ngay từ khi bắt đầu mở mã ngành đào tạo. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng, chuyên gia) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc thường xuyên rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT để đảm bảo chất lượng quá trình dạy - học phù hợp với chuẩn đầu ra. Khoa cũng đẩy mạnh việc áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học, đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như: phòng thực hành, thư viện, trung tâm CNTT, vv... cũng như tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Nhà trường và Khoa có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nghiên cứu viên, nhân viên, người học, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và người học đã tốt nghiệp). TT ĐBCL (trước đây là TT ĐBCL và khảo thí) là đơn vị phụ trách thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan (cựu SV, nhà khoa học chuyên môn, GV, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động, vv.) để làm cơ sở tham mưu cho Nhà trường và Khoa trong công tác đảm bảo chất lượng [H10.10.01.01; H10.10.01.02; H10.10.01.03].

Nhà trường đã ban hành hướng dẫn quy trình, công cụ, phương pháp thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.01.03; H10.10.04] gồm 7 bước:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch khảo sát: các đơn vị được giao nhiệm vụ lập kế hoạch khảo sát chi tiết theo kế hoạch của Nhà trường và gửi lên TT ĐBCL.
- Bước 2: Thu thập thông tin phản hồi: tiến hành thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan theo kế hoạch.
- Bước 3: Hoàn thành khảo sát, xử lý kết quả, thống kê dữ liệu: các đơn vị thống kê, tổng hợp dữ liệu và chuyển dữ liệu khảo sát gốc cho TT ĐBCL.
- Bước 4: Viết báo cáo tổng hợp: Xử lý dữ liệu khảo sát của các đơn vị, viết báo

cáo tổng hợp.

- Bước 5: Công bố báo cáo tổng hợp: công bố báo cáo tổng hợp, gửi kết quả đến Hiệu trưởng; gửi dữ liệu tách riêng đến các đơn vị liên quan.

- Bước 6: Cải tiến và thực hiện cải tiến: họp thảo luận về kết quả đánh giá và lập kế hoạch cải tiến, gửi kế hoạch cải tiến cho TT ĐBCL.

- Bước 7: Lưu trữ: lưu trữ dữ liệu và minh chứng; báo cáo kết quả khảo sát; dữ liệu gốc kết quả khảo sát.

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được Nhà trường và Khoa thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH. Định kỳ hàng năm, TT ĐBCL tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV cuối mỗi học kỳ về công tác giảng dạy các học phần (học kỳ I, II) nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng dạy và học; lấy ý kiến của SV khi tốt nghiệp và sau tốt nghiệp 1 năm về ngành/khóa đào tạo và CTĐT; lấy ý kiến của GV về CTĐT và mức độ hài lòng của các cơ quan sử dụng lao động, vv. để làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT [H10.10.01.05; H10.10.01.06; H10.10.01.07; H10.10.01.08; H10.10.01.09].

Khoa cũng tổ chức hội nghị chuyên môn với sự tham gia của GV, nhà khoa học của Khoa, của Trường và một số trường đại học khác để trao đổi, thảo luận, xin ý kiến góp ý về việc thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.10]. Sau khi hoàn thiện bản thảo CTDH đầu tiên, Khoa đã tổ chức họp xin ý kiến của GV, nhà khoa học của Khoa, của Trường và một số trường đại học khác để đi đến bản thảo CTDH cuối cùng, thẩm định và ban hành CTDH [H10.10.01.10].

Nhà trường có Quy định về bảo đảm chất lượng nội bộ, trong đó có quy định về hệ thống khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan [H10.10.01.03]. Khoa SPKT có bộ phận ĐBCL nằm trong mạng lưới ĐBCL nhà trường [H10.10.01.03]. Bộ phận ĐBCL thuộc khoa bao gồm 01 lãnh đạo đơn vị và 02 thành viên là cán bộ của khoa, có nhiệm vụ triển khai thực hiện các quy định của Nhà trường về đảm bảo chất lượng và phối hợp với TT ĐBCL trong việc thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo chất lượng như thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan.

Việc rà soát và điều chỉnh CĐR, CTĐT và CTDH trong CTĐT của Khoa được thực hiện theo quy trình chặt chẽ [H10.10.01.11; H10.10.01.12]. Khoa phối hợp với TT ĐBCL thực hiện các cuộc khảo sát hoặc tổ chức các hội nghị để lấy ý kiến của các bên liên quan, thực hiện thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTĐT [H10.10.01.05, H10.10.01.06, H10.10.01.07, H10.10.01.08, H10.10.01.09].

Các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được xử lý và sử dụng làm căn cứ để Khoa rà soát, điều chỉnh và phát triển CTDH trong CTĐT theo qui định 2 năm một lần (năm 2020 không thực hiện rà soát và điều chỉnh CTĐT vì CTĐT được

ban hành trong năm) [H10.10.01.13]. Theo ý kiến của các bên liên quan, CTĐT và mỗi học phần trong CTDH cần gắn chặt hơn nữa với định hướng phát triển năng lực người học, đặc biệt là với việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; tăng số học phần tự chọn và xây dựng thêm một số môn học mới để đáp ứng nhu cầu của thị trường, mong muốn của sinh viên và cựu sinh viên; điều chỉnh ma trận các học phần và xác định rõ hơn các phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá [H10.10.01.10; H10.10.01.13]. Ban xây dựng CTĐT của Trường và Khoa đã họp để chỉnh sửa CTĐT cho năm 2020 [H10.10.01.14, H10.10.01.15].

CTDH trong CTĐT năm 2022 được chỉnh sửa theo CĐR chung của Nhà trường và đáp ứng nhu cầu đào tạo giáo viên Công nghệ để thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 cũng như nhu cầu học văn bằng kép của SV [H10.10.01.09; H10.10.01.13]. Theo đó, tổng số tín chỉ cho CTDH của CTĐT Cử nhân Sư phạm Công nghệ là 136 TC, trong đó khối học văn chung là 35 tín chỉ (chiếm tỉ lệ khoảng 26%), khối học văn chuyên ngành là 66 tín chỉ (khoảng 48%), khối học văn đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm là 35 tín chỉ (khoảng 26%, thời lượng cho thực tập sư phạm đã tăng 01 tín chỉ so với CTĐT năm 2020) [H10.10.01.15]. Các học phần tự chọn thuộc khối kiến thức/học văn chuyên ngành được tăng cường trong CTDH của CTĐT năm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường, mong muốn của SV và cựu người học [H10.10.01.13; H10.10.01.15]. CTDH trong CTĐT năm 2022 xuất hiện một số môn học mới và những chủ đề lựa chọn về khoa học, kỹ thuật, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông, các học phần đã hướng đến mục tiêu phát triển các phẩm chất và năng lực cho SV, phù hợp với định hướng đổi mới giáo dục. Các chuẩn đầu ra được xác định một cách cụ thể và có các ma trận: ma trận tích hợp giữa CĐR học phần với CĐR chương trình đào tạo ngành Sư phạm Công nghệ; ma trận tích hợp giữa mục tiêu học phần và CĐR của học phần; ma trận liên kết nội dung giảng dạy với CĐR học phần; ma trận tích hợp CĐR học phần với phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp giảng dạy, học tập. Nội dung trong các học phần cũng được cụ thể hóa hơn trong từng buổi học với việc phân chia rõ ràng thời lượng lý thuyết và thực hành [H10.10.01.15].

Năm 2022, Khoa thực hiện việc rà soát và điều chỉnh đề cương các học phần (GV giảng dạy, giáo trình và tài liệu học tập, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần, ma trận chuẩn đầu ra học phần và nội dung giảng dạy, ma trận chuẩn đầu ra học phần và nội dung kiểm tra, đánh giá) [H10.10.01.13].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa sử dụng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu đa dạng (phiếu khảo sát, các hội nghị, cuộc họp và thảo luận) với sự tham gia của các bên liên quan (SV, GV và người sử dụng lao động). Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được xử lý và sử dụng làm cơ sở để Trường và Khoa rà soát, điều chỉnh và

phát triển CTDH trong CTĐT nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tổ chức được nhiều hội nghị, hội thảo khoa học về thực tập sư phạm của người học với các cơ sở thực tập để đánh giá mức độ đáp ứng CĐR của CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức nhiều hơn nữa hội nghị, hội thảo khoa học về thực tập sư phạm của người học với các cơ sở thực tập để đánh giá mức độ đáp ứng CĐR của CTDH.	TT ĐBCL, Phòng Đào tạo và Khoa	Từ năm học 2024 - 2025 và các năm học tiếp theo.
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thu thập thông tin phản hồi từ SV. - Rà soát, chỉnh sửa CTDH hằng năm và định kỳ.	TT ĐBCL, Phòng Đào tạo và Khoa	Từ năm học 2024 - 2025 và các năm học tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

CTDH trong CTĐT Cử nhân Sư phạm Kỹ thuật được thiết kế và phát triển theo một quy trình chặt chẽ, từ khâu thiết kế và phát triển đến khâu rà soát, đánh giá và cải tiến, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và nhiệm vụ của Nhà trường cũng như yêu cầu của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.01; H10.10.02.02; H10.10.02.03; H10.10.02.04; H10.10.02.05].

Theo Hướng dẫn Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học Trường ĐHSPTN [H10.10.02.01; H10.10.02.02; H10.10.02.03], CTDH trong CTĐT Cử nhân Sư phạm Kỹ thuật được thiết kế và phát triển theo quy trình cụ thể như sau:

- Bước 1: Xác định mục tiêu đào tạo cụ thể, chuẩn đầu ra của CTĐT, của các môn học có trong CTĐT;

- Bước 2: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của môn học, của CTĐT, xây dựng chương trình dạy học đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

- Bước 3: Xác định các yếu tố sẽ ảnh hưởng đến thiết kế chương trình dạy học bao gồm thời gian, thời lượng, các quy định của các cấp quản lý, vv.

- Bước 4: Xây dựng ma trận các học phần để có thể đánh giá đúng quy trình và sự gắn kết của CTĐT;

- Bước 5: Xác định và thiết lập các phương pháp giảng dạy sẽ được sử dụng trong suốt CTDH;

- Bước 6: Xác định và thiết lập các phương pháp đánh giá sẽ được sử dụng để đánh giá người học trong quá trình dạy học.

- Bước 7: Định kì rà soát, điều chỉnh, cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH phù hợp với thực tiễn của Nhà trường (tổ chức lấy ý kiến của GV, cán bộ quản lý sử dụng CTDH). Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

Thực hiện nghiêm túc quy trình trên đây, CTDH trong CTĐT Cử nhân Sư phạm Kỹ thuật đã được thiết kế và phát triển căn cứ mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT và quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường [H10.10.02.06; H10.10.02.07; H10.10.02.08]. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH trong CTĐT Cử nhân Sư phạm Kỹ thuật được rà soát và đánh giá định kỳ theo hướng dẫn của Nhà trường [H10.10.02.01; H10.10.02.02; H10.10.02.03]. Năm 2019, Khoa đã tổ chức họp để lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (GV của Khoa và đại diện lãnh đạo các trường phổ thông) để rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Cuộc họp các bên liên quan đã cho rằng, quy trình thiết kế và phát triển CTDH trong CTĐT Cử nhân Sư phạm Kỹ thuật của Trường ĐHSP Hà Nội hoàn toàn phù hợp với thực tiễn của Nhà trường và yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, các học phần có trong CTDH được xác định Bước 1 của quy trình cần gắn chặt hơn nữa với định hướng phát triển năng lực người học, đặc biệt là với việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; Tăng các học phần tự chọn để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động; Cùng với việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT [H10.10.02.09; H10.10.02.10; H10.10.02.11], CTDH đã được thiết kế và phát triển trong CTĐT Cử nhân Sư phạm Kỹ thuật năm 2022 [H10.10.02.06].

Trong lần điều chỉnh CTĐT năm 2022, Khoa đã tiến hành thiết kế và phát triển CTDH theo đúng quy trình của Nhà trường. Từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Khoa đã xây dựng được 4 tiêu chuẩn với 23 tiêu chí cho CDR của CTĐT Cử nhân ngành Sư phạm Kỹ thuật [H10.10.02.06]. Khung CTĐT Cử nhân Sư phạm Kỹ thuật năm 2022 so với CTĐT năm 2014 (xem Bảng 10.2.1).

Bảng 10.2.1 So sánh cấu trúc khung CTĐT của Trường năm 2014 và 2020

Cấu trúc CTĐT	Khung CTĐT 2020	Khung CTĐT 2022
---------------	-----------------	-----------------

	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Khối kiến thức chung của trường	25	18	25	18
Khối kiến thức chung của nhóm ngành KHTN và KT	10	7	10	7
Khối kiến thức chuyên ngành	66	49	66	49
Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	35	26	35	26
Tổng số tín chỉ	136	100	136	100

Tại cuộc họp năm 2021, các bên liên quan đều cho rằng, quy trình thiết kế và phát triển CTDH trong CTĐT Cử nhân Sư phạm Kỹ thuật của Trường ĐHSPHN được thiết lập, rà soát, đánh giá và cải tiến theo đúng hướng dẫn của Nhà trường và yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, Khoa cần rà soát các bước 2 – 5 của quy trình để điều chỉnh mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần, ma trận chuẩn đầu ra học phần và nội dung giảng dạy, ma trận chuẩn đầu ra học phần và nội dung kiểm tra, đánh giá đối với các môn học/học phần trong CTĐT [H10.10.02.09]. Cùng với ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH là căn cứ quan trọng để Khoa tiến hành rà soát và điều chỉnh CTDH trong CTĐT của năm 2022.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được cải tiến để phù hợp với thực tiễn của Nhà trường và sự tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành cũng như yêu cầu của việc sử dụng lao động. CTDH trong CTĐT năm 2022 của Khoa đã được cải tiến về quy trình thiết kế và phát triển so với CTĐT năm 2020 [H10.10.02.01; H10.10.02.02; H10.10.02.09]. Điều này được thể hiện thông qua việc khảo sát nhu cầu nhân lực của nhà tuyển dụng, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để xác định mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và xác định CDR của CTĐT (xem Bảng 10.2.2).

Bảng 10.2.2. So sánh quy trình thiết kế và phát triển CTĐT năm 2020 và 2022

Các bước	Năm 2020	Năm 2022
Bước 1	Chưa lấy ý kiến đầy đủ các bên liên quan (nhà tuyển dụng).	Đã lấy đầy đủ phản hồi của các bên liên quan.
Bước 2	Xác định nội dung kiến thức rồi xây dựng mục tiêu.	Xác định mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể rồi CDR.
Bước 3	Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo nhưng chưa so lại với CDR.	Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và CDR.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH trong CTĐT được thiết lập, được đánh giá và cải tiến theo quy trình chặt chẽ, hợp lý và đúng quy định. Việc rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện dựa trên thông tin phản hồi từ các bên liên quan với sự tham gia của GV và cán bộ quản lý. Vì vậy, CTĐT được cập nhật, điều chỉnh để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa nhận được nhiều ý kiến của các cơ quan/tổ chức sử dụng lao động về quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của cơ quan/tổ chức sử dụng lao động về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để cải tiến CTĐT theo hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội.	TT ĐBCL, Phòng Đào tạo và Khoa	Tạo và Khoa Phòng Đào tạo tiếp nhận phản hồi của cơ quan/
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan. - Trường và Khoa thực hiện rà soát, đánh giá và cải tiến định kỳ quy trình thiết kế và phát triển CTDH. 	TT ĐBCL, Phòng Đào tạo và Khoa	Tạo và Khoa Phòng Đào tạo rà soát, đánh giá và c

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả:

Trong Quy chế đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường Đại học Sư phạm Hà Nội, việc giám sát, đánh giá quá trình dạy; giám sát việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được quy định cụ thể trong Chương 2 Quy chế quy định việc lập kế hoạch và tổ chức đào tạo, Chương 3 Quy định việc Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp [H10.10.03.06]. Quá trình dạy và đánh giá kết quả học tập của người học ở khoa SPKT đã thực hiện theo những quy định trên nên được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo thực hiện được CDR đã công bố. Căn cứ vào quy chế đào tạo của Trường [H10.10.03.06], quá trình dạy và học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được quy định rõ trong đề cương chi tiết các học phần

mà GV phải thực hiện [H10.10.03.01]. Khoa Sư phạm Kỹ thuật đã ban hành văn bản quy trình dự giờ, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học và các biểu mẫu chấm dự giờ để GV thực hiện [H10.10.03.04].

Quá trình dạy - học được khoa rà soát thường xuyên thông qua quy định cụ thể với từng đối tượng GV trong khoa: BCN khoa, GV giảng dạy các học phần, giáo vụ, cố vấn học tập, bộ phận quản lí sinh viên dựa trên kế hoạch dạy học và thời khóa biểu [H10.10.03.02; H10.10.03.03]. Quá trình dạy và học được rà soát và đánh thường xuyên để đảm bảo được CĐR thông qua các hoạt động: dự giờ, góp ý kiến về các giờ dạy trong toàn khoa. Khoa đã ban hành văn bản một số quy định dự giờ, đánh giá GV trong việc vận dụng các phương pháp dạy học tích cực vào giảng dạy. Các bộ môn chủ động tổ chức các buổi dự giờ các học phần thuộc bộ môn quản lí. Sau những buổi dự giờ đó, bộ môn tổ chức họp nhằm đóng góp ý kiến để GV có thể điều chỉnh về nội dung bài dạy, cách thức tổ chức dạy học và cách kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H10.10.03.04]. Hoạt động này cũng giúp các bộ môn, Khoa Sư phạm Kỹ thuật chủ động trong việc điều chỉnh chương trình đào tạo để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Bên cạnh đó, Ban Thanh tra Giáo dục của Trường cũng thường xuyên kiểm tra, giám sát việc dạy và học theo thời khóa biểu của các GV trong khoa cũng như giám sát công tác tổ chức thi ở tất cả các học phần do Khoa đảm nhiệm [H10.10.03.02, H10.10.03.03, H10.10.03.05].

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được quy định rõ trong đề cương học phần và quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Trường. Trong đó chỉ rõ hình thức, thời điểm và trọng số của từng lần kiểm tra, đánh giá [H10.10.03.01]. Đối với đào tạo theo hệ thống tín chỉ được quy định điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10%, điểm giữa kì là 30% và điểm thi kết thúc học phần là 60% tổng số điểm. Quy trình kiểm tra, đánh giá trong một học kì gồm: đánh giá thường xuyên thông qua các bài thực hành, bài tập nhỏ; đánh giá giữa kì thông qua bài điều kiện và đánh giá cuối kì thông qua bài thi. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hóa theo từng bối cảnh nhưng GV vẫn chủ động và đáp ứng mục tiêu học phần và đảm bảo CĐR.

Để tăng tính tự học và tự nghiên cứu của SV, GV trong Khoa Sư phạm Kỹ thuật đã thay đổi PPGD, năm học 2019 -2020, từ việc hướng dẫn, hỗ trợ, cung cấp thêm cho sinh viên nguồn tài liệu số, GV đã tiến hành kiểm tra đánh sinh viên thông qua một số hình thức mới như chấm bài tập dự án, bài tập lớn, sản phẩm của sinh viên bên cạnh các hình thức thi tự luận, thi trắc nghiệm; vv. [H10.10.03.07]. Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR. Các dạng bài kiểm tra không chỉ đánh giá được

các CDR mà còn giúp SV phát triển năng lực tự học và các năng lực đặc thù của cả ba bộ môn trong khoa. Theo kết quả lấy ý kiến sinh viên trong từng năm học, SV đã phản hồi tích cực về phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá của GV khoa Sư phạm Kỹ thuật.

Nhà trường và giáo vụ khoa sử dụng phần mềm quản lý đào tạo TC để thường xuyên kiểm tra SV. Trường đã ban hành quyết định 5062/QĐ-ĐHSPHN “Quy định về công tác CVHT trong đào tạo Đại học hệ chính qui” cho phép CVHT được quyền truy nhập vào phần mềm quản lý đào tạo liên quan đến nhóm SV phụ trách để rà soát kết quả học tập của người học thường xuyên [H10.10.03.09_MC1]. BCN khoa đã phân công các GV thực hiện nhiệm vụ CVHT nhằm giúp đỡ và quản lý SV trong suốt quá trình học của các em [H10.10.03.09_MC2; H10.10.03.09_MC3].

Quy trình ra đề và chấm thi được thực hiện theo các bước như sau: giáo vụ khoa gửi đến các bộ môn danh sách những học phần thi trong học kì đó [H10.10.03.05_MC1], trước khi thi 1 tuần GV gửi đề, đáp án có chữ ký duyệt của Trưởng (hoặc phó) bộ môn và BCN khoa [H10.10.03.07_MC1, H10.10.03.07_MC2]. Trưởng khoa hoặc phó khoa phụ trách đào tạo sẽ in, sao, niêm phong đề thi và giao cho giáo vụ khoa, phân công cán bộ coi thi [H10.10.03.05_MC2, H10.10.03.05_MC3, H10.10.03.05_MC4]. Đến ngày thi, trước giờ thi 15 phút, giáo vụ khoa sẽ bàn giao cho cán bộ coi thi. Kết thúc mỗi kì thi, sau khi các GV chấm thi xong, giáo vụ thống kê, tổng hợp điểm số các học phần và gửi lại cho BCN khoa (Trưởng khoa). Trưởng khoa rà soát, chuyển điểm của các học phần về các Bộ môn phụ trách học phần đó để xem xét và đưa ra những định hướng thực hiện các học phần trong học kì tiếp theo. Trưởng bộ môn báo cáo lại với BCN khoa những điều chỉnh (nếu có).

Học phần tốt nghiệp được thực hiện theo quy định của các môn chuyên đề tốt nghiệp. Khoa Sư phạm Kỹ thuật thực hiện ra đề thi tốt nghiệp cuối khóa phù hợp với yêu cầu của CDR theo quy định của Trường ĐHSPHN.

Thực tập sư phạm là học phần rất quan trọng và bắt buộc đối với SV hệ Sư phạm Kỹ thuật và được quy định cụ thể trong Quy chế thực tập sư phạm của Trường [H10.10.03.11]. Trong thời gian đi thực tập sư phạm, SV sẽ được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho công việc trong tương lai khi SV tốt nghiệp. Hàng năm, Trường đều cử các GV có kinh nghiệm làm công tác Trưởng đoàn thực tập sư phạm [H10.10.03.12_MC1, H10.10.03.12_MC2] đưa SV xuống thực tập tại trường phổ thông. Sau mỗi đợt thực tập sư phạm thì phòng Đào tạo trường đều tổ chức họp tổng kết báo cáo công tác thực tập sư phạm [H10.10.03.13] với các khoa/bộ môn thuộc trường để các khoa nắm bắt kịp thời kết quả thực tập về công tác chủ nhiệm, công tác chuyên môn của sv, từ đó chủ động điều chỉnh quá trình dạy và học.

Kết thúc mỗi học kỳ, TT ĐBCL của Trường đều phối hợp với Khoa tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá. Mỗi học kỳ có từ 5 – 10 GV của Khoa Sư phạm Kỹ thuật được đánh giá kết quả giảng dạy. Kết quả khảo sát cho thấy chất lượng đào tạo của GV Khoa Sư phạm Kỹ thuật được SV đánh giá khá cao, tất cả các GV của Khoa Sư phạm Kỹ thuật được khảo sát đều có kết quả từ “khá” trở lên, không năm học nào có GV nào nằm trong nhóm 10 GV có điểm thấp nhất toàn trường.

Bên cạnh đó, khoa thường tổ chức các cuộc họp giao ban giữa BCN khoa, trợ lý học tập và các CVHT nhằm mục đích kịp thời nắm bắt về tình hình chung của SV [H10.10.03.14]. Các ý kiến phản hồi là căn cứ để khoa điều chỉnh quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Từ năm 2019 đến nay, TT ĐBCL đã tiến hành khảo sát hiệu quả, chất lượng đào tạo đối với sinh viên của Khoa Sư phạm Kỹ thuật vừa tốt nghiệp nhằm thu thập thông tin về thực trạng SV ra trường đáp ứng thế nào với mục tiêu đào tạo, với CDR để từ đó Trường ĐHSPHN/các khoa đào tạo có cơ sở điều chỉnh, cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Kết quả cho thấy, phần lớn SV tốt nghiệp từ Khoa Sư phạm Kỹ thuật có nhận xét tích cực về chất lượng đào tạo ngành học, về PPGD, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả môn học hiệu quả. Điểm đánh giá về các tiêu chí của sinh viên Khoa Sư phạm Kỹ thuật đều ở mức “khá” và “cao” [H10.10.03.10_MC3, H10.10.03.10_MC4, H10.10.03.10_MC5].

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập và quá trình dạy học được Trường, khoa và các bộ môn rà soát và đánh giá thường xuyên, nghiêm túc đặc biệt là công tác lấy ý kiến phản hồi từ SV về hoạt động giảng dạy của GV để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

3. *Điểm tồn tại* Việc tổ chức dự giờ, góp ý các giờ giảng vẫn chưa huy động được sự tham gia của tất cả các GV trong khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	GV trong khoa tăng cường tham gia dự giờ của các đồng nghiệp không chỉ trong bộ môn mà còn dự giờ các đồng nghiệp ở bộ môn khác	Phòng Đào tạo, TT ĐBCL	Từ năm học 2024 - 2025 và các năm học tiếp theo.

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thu thập thông tin phản hồi từ SV để cải tiến, nâng cao chất lượng giảng dạy.	Phòng Đào tạo, Khoa Sư phạm Kỹ thuật (Các bộ môn)	Từ năm học 2024 - 2025 và các năm học tiếp theo.
---	--------------------	--	---	--

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng và cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSP Hà Nội đã ban hành Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với GV của Trường ĐHSP Hà Nội. Theo đó, GV cần dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (1760 giờ) để làm nhiệm vụ NCKH [H10.10.04.01], [H10.10.04.02], [H10.10.04.03]. Các nhiệm vụ NCKH của giảng viên phải phù hợp với năng lực chuyên môn và định hướng phát triển khoa học, công nghệ của Trường. NCKH còn thể hiện mục tiêu sử dụng kết quả đó phục vụ việc dạy và học. Theo quy định này, khoa Sư phạm kỹ thuật luôn yêu cầu các giảng viên thực hiện song hành nhiệm vụ đào tạo gắn với NCKH, các thống kê đề tài NCKH [H10.10.04.04.1].

Bảng 10.4.1 Thống kê số lượng đề tài các cấp

Cấp đề tài	Số lượng (đề tài)	Ghi chú
Trường	02	
Tổng số	02	

Bên cạnh đó, các giảng viên trong khoa đã tích cực tham gia viết bài cho các tạp chí, hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế về nâng cao chất lượng, phương pháp giảng dạy để phục vụ cho quá trình dạy và học của Khoa. Từ năm 2019 cho đến nay, cán bộ giảng viên khoa SPKT đã viết được tổng số 63 bài tạp chí, trong đó có 13 bài báo đăng tạp chí quốc tế có chỉ số [H10.10.04.4].

Công tác xuất bản sách, giáo trình phục vụ học tập cũng được GV đặc biệt quan tâm, đã có rất nhiều cuốn sách được xuất bản. Những tài liệu này là tâm huyết của các GV của Khoa SPKT, nhằm mang lại cho người học những tài liệu học có sự đầu tư chĩn chu về mặt chất lượng, dựa trên nhu cầu cũng như trình độ thực tế của SV và nhu cầu của nhà tuyển dụng, phục vụ cho hoạt động đào tạo của Khoa [H10.10.04.5 – xem lại MC trong DMMC].

Bảng 10.4.2 Thống kê số lượng các loại sách xuất bản

Loại sách	Số lượng	Ghi chú
Sách chuyên khảo	9	

Giáo trình đại học	3	
Sách tham khảo đại học	1	
Sách giáo khoa phổ thông	3	
Sách tham khảo phổ thông	14	
Tổng số	30	

Các sản phẩm NCKH, theo đặc thù của từng lĩnh vực chuyên môn, trước hết giúp nâng cao trình độ chuyên môn của GV, tiếp đó là cơ sở cho việc điều chỉnh, cập nhật và cải tiến việc dạy và học ở nhiều mặt, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể:

- Để gắn hoạt động NCKH với quá trình đào tạo, qua đó nâng cao chất lượng dạy học, Khoa luôn khuyến khích GV lựa chọn hướng nghiên cứu gắn với việc thúc đẩy hoạt động NCKH của SV. Vì vậy các SV của khoa Sư phạm kỹ thuật luôn được tạo điều kiện tham gia vào các hoạt động NCKH thường xuyên như các xêmina khoa học tại các bộ môn [H10.10.04.06]; các hoạt động khoa học được Nhà trường tổ chức thường niên như Hội nghị SVNCKH các cấp đều có sự tham gia hướng dẫn của các GV [H10.10.04.07]; đồng thời các nghiên cứu được lưu lại dưới dạng sản phẩm khoa học [H10.10.04.09] và các đồ án môn học [H10.10.04.11]. Khoa Sư phạm kỹ thuật xác định các hoạt động SV NCKH vừa là điều kiện, vừa là môi trường và vừa là cơ hội để thực hiện việc gắn NCKH với hoạt động đào tạo.

- Các kết quả NCKH chuyên ngành mới nhất được phổ biến cho SV thông qua các chủ đề mà GV sẽ trình bày trong tuần nghiệp vụ sư phạm [H10.10.04.12].

- Các kết quả NCKH của GV được sử dụng để hướng dẫn SV thực hiện các báo cáo khoa học trong Hội nghị SV NCKH các cấp [H10.10.04.08]. Có nhiều đề tài khoa học do SV thực hiện thành công, hướng tới nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học môn công nghệ ở phổ thông [H10.10.04.10]. Đặc biệt, việc tổ chức thường niên Hội nghị SV NCKH đã tạo điều kiện cho việc gắn các hướng nghiên cứu chuyên ngành của GV được sử dụng trong nâng cao năng lực nghiên cứu của SV, đồng thời việc tổ chức các báo cáo tại Hội nghị cũng nâng cao ngay những hiểu biết của GV về việc điều chỉnh cách thức tổ chức dạy học của bản thân.

- Kết quả của một số công trình NCKH của GV được áp dụng vào giảng dạy thông qua điều chỉnh, cập nhật các nội dung ở các học phần. Ví dụ: Trong nghiên cứu Khoa học về “Thiết kế mô hình cánh tay robot mô phỏng cử động bàn tay con người”, “Điều khiển thiết bị điện qua cử chỉ dựa trên công nghệ AI” đã được sử dụng trong việc điều chỉnh và cấu trúc lại các nội dung của học phần “Công nghệ IoT”.

Hội nghị SV NCKH của sinh viên cũng được triển khai định kỳ hằng năm [H10.10.04. 07.1], [H10.10.04. 07.2], [H10.10.04. 07.3], [H10.10.04. 07.4], SV tham gia NCKH được vận dụng những kiến thức lý thuyết vào thực hành và được cộng điểm vào môn học chuyên ngành nếu điểm báo cáo khoa học đạt từ 8,0 điểm trở lên, được ghi nhận và khen thưởng. Điều này đã khuyến khích SV tìm tòi, phát triển những kiến thức đã học thành các đề tài NCKH mang tính ứng dụng và thực hành; đồng thời nâng cao năng lực NCKH của SV.

Bảng 10.4.3 Kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên trong 04 năm (2019-2024)

Năm	Số lượng sinh viên tham gia NCKH	Số lượng đề tài cấp khoa	Số lượng đề tài đạt giải cấp khoa	Số lượng đề tài gửi cấp trường	Số lượng đề tài đạt giải cấp trường
2020	10	08	08	01	0
2021	110	07	07	01	01
2022	117	08	08	01	01
2023	111	08	08	01	0

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của GV trong khoa Sư phạm kỹ thuật luôn gắn kết với việc điều chỉnh hoạt động dạy và học theo hướng nâng cao chất lượng dạy học. Thể hiện ở các kết quả NCKH góp phần nâng cao trình độ của GV, điều chỉnh nội dung dạy học, đổi mới PPDH của GV, định hướng hoạt động NCKH của SV, đổi mới cách thức kiểm tra đánh giá

3. Điểm tồn tại

- Các nhóm NCKH mạnh chưa thực sự ổn định, nên các hướng nghiên cứu còn thiếu sự gắn kết, khó tạo ra các sản phẩm giúp cải tiến đồng bộ việc dạy học.
- Sự tham gia NCKH của SV ở các khối lớp còn chưa đồng đều.
- Số lượng bài báo trong chuyên ngành Khoa học giáo dục trên các tạp chí quốc tế của các GV trong khoa còn hạn chế so với các chuyên ngành khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------

1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh từ lực lượng của từng bộ môn, có kết hợp với lực lượng của các đơn vị khác trong và ngoài Trường để tạo ra các sản phẩm NCKH góp phần cải tiến đồng bộ và trực tiếp việc dạy học. - Khuyến khích và tạo cơ chế để SV năm thứ nhất, năm thứ hai cùng tham gia NCKH với những nhiệm vụ thích hợp. - Có kế hoạch tổ chức tọa đàm, seminar mời chuyên gia về các hướng nghiên cứu có gắn với các nội dung học tập, đặc biệt là các nội dung nghiên cứu về KHGD. Khuyến khích GV tham gia các hội thảo, hội nghị nhằm cải tiến việc dạy học. 	Trường ĐHSPT và Khoa Sư phạm Kỹ thuật Phòng Đào tạo Phòng KHCN, TT ĐBCL.	Từ năm học 2024 -2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy thế mạnh về lực lượng và các hướng NCKH của cán bộ Khoa.	Phòng KH-CN, Khoa, Các bộ môn	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Trường ĐHSPTN luôn xác định nhiệm vụ trọng tâm của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đó là thái độ phục vụ và chất lượng phục vụ. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích có ảnh hưởng rất lớn đến công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của GV và SV. Vì vậy, Trường ĐHSPTN luôn giám sát và đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ này.

Trường ĐHSPTN đã ban hành văn bản hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan về các mặt hoạt động của Trường, trong đó nội dung ý kiến phản hồi tập trung vào các vấn đề

như mức độ đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị; chất lượng các dịch vụ tiện ích, các hoạt động hỗ trợ người học [H10.10.05.01]. Quy trình gồm các bước cụ thể như sau:

Bước 1 - Xây dựng kế hoạch khảo sát: Các đơn vị (các khoa đào tạo) được giao nhiệm vụ lập kế hoạch khảo sát chi tiết theo kế hoạch của Nhà trường và gửi lên TT ĐBCL.

Bước 2 - Thu thập thông tin phản hồi: Các đơn vị (các khoa đào tạo) tiến hành thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan theo kế hoạch (bước 1).

Bước 3 - Hoàn thành khảo sát, xử lý kết quả, thống kê dữ liệu: Các đơn vị (các khoa đào tạo) thống kê, tổng hợp dữ liệu và chuyển dữ liệu khảo sát gốc cho TT ĐBCL.

Bước 4 - Viết báo cáo tổng hợp: TT ĐBCL xử lý dữ liệu khảo sát của các đơn vị (các khoa đào tạo), viết báo cáo tổng hợp.

Bước 5 - Công bố báo cáo tổng hợp: TT ĐBCL công bố báo cáo tổng hợp, gửi kết quả đến Hiệu trưởng và gửi dữ liệu tách riêng đến các đơn vị liên quan.

Bước 6 - Cải tiến và thực hiện cải tiến: Các đơn vị họp thảo luận về kết quả đánh giá và lập kế hoạch cải tiến và gửi kế hoạch cải tiến cho TT ĐBCL.

Bước 7 - Lưu trữ: TT ĐBCL lưu trữ dữ liệu và minh chứng, báo cáo kết quả khảo sát, dữ liệu gốc kết quả đánh giá.

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan (đặc biệt là của SV) thông qua các phiếu khảo sát, các cuộc phỏng vấn trực tiếp hoặc các phần mềm khảo sát [Bổ sung MC các mẫu Phiếu KS, giao diện phần mềm khảo sát E-survey xem tại link: <http://esurvey.hnue.edu.vn/Systems/Security/Login.aspx>].

Hàng năm, Nhà trường đã triển khai khảo sát đối tượng SV vừa tốt nghiệp nhằm thu thập những ý kiến nhận xét, đánh giá về hiệu quả, chất lượng ngành/ khoá đào tạo trong đó có ý kiến về cơ sở vật chất, hệ thống CNTT, tài liệu đáp ứng yêu cầu đào tạo để làm căn cứ cải tiến chất lượng phục vụ. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 10.5.1 [H10.10.05.02].

Bảng 10.5.1. Đánh giá của SV vừa tốt nghiệp về cơ sở vật chất, hệ thống CNTT, tài liệu đáp ứng các yêu cầu đào tạo (%)

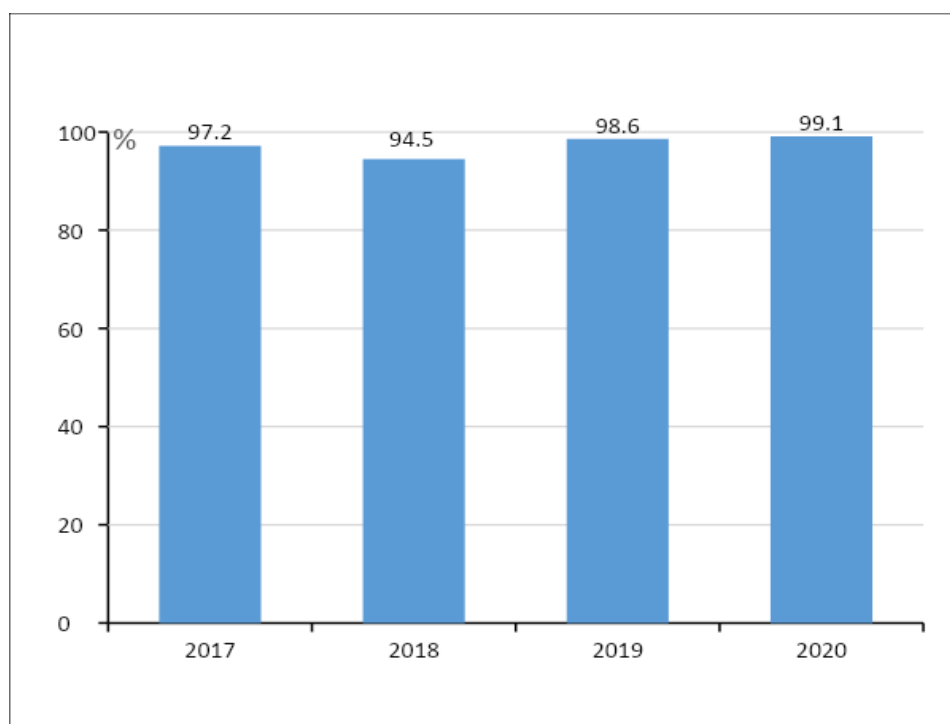
Cơ sở vật chất, hệ thống CNTT, tài liệu	Năm				
			2019	2020	2021

đáp ứng các yêu cầu đào tạo					
Phòng học (diện tích, ánh sáng, bàn ghế, âm thanh) đáp ứng được các chuẩn mực tối thiểu	97,7	97,1	99,2	93,3	94,1
Thư viện của Trường có đủ các tài liệu thiết yếu (giáo trình/ bài giảng, tài liệu tham khảo chính) theo yêu cầu đào tạo	97,2	95,7	98,9	93,1	93,9
Hệ thống máy tính, mạng internet của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, khai thác thông tin phục vụ mục đích học tập và nghiên cứu của SV	95,6	92,7	98,7	89,3	90,3
Cơ sở vật chất/ trang thiết bị phòng thực hành, thí nghiệm của Trường đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của ngành học	97,5	94,7	98,7	92,1	92,5
Cơ sở vật chất của Trường đã hỗ trợ đắc lực cho tôi hoàn thành các nhiệm vụ học tập	97,0	94,4	98,4	89,7	93,6

SV tốt nghiệp trong những năm gần đây, có nhận xét khá tích cực về mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, giảng đường và phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống CNTT của Nhà trường. Mức độ hài lòng trung bình của các nội dung này là 95,0%. Từng câu hỏi đánh giá về cơ sở vật chất đáp ứng các yêu cầu đào tạo có ý kiến đồng ý chiếm tỷ lệ khá cao (thường trên 90%). Đặc biệt ở một số nội dung về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu học tập có tỉ lệ hài lòng cao (trung bình trên 95%) như: Cơ sở vật chất/ trang thiết bị phòng thực hành, thí nghiệm của Trường đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của ngành học (95,1%); Thư viện của Trường có đủ các tài liệu thiết yếu (giáo trình/ bài giảng, tài liệu tham khảo chính) theo yêu cầu đào tạo (95,8%); Phòng học (diện tích, ánh sáng, bàn ghế, âm thanh) đáp ứng được các chuẩn mực tối thiểu (96,3%). Tuy nhiên, vẫn còn một số ý kiến chưa thật hài lòng về các nội dung như “Hệ thống máy tính, mạng internet của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, khai thác thông tin phục vụ mục đích học tập và nghiên cứu của SV” (trung bình có 6,7% ý kiến chưa đồng ý) [H10.10.05.02].

Năm 2019, TT ĐBCL đã lấy phiếu khảo sát đánh giá của GV khối các ngành khoa học xã hội của Trường ĐHSPHN về chương trình đào tạo, trong đó có 5/30 câu hỏi (từ câu 26 đến câu 30) có nội dung liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Kết quả cho thấy, GV đánh giá khá tích cực về nội dung này (trên 91%). Tuy nhiên, vẫn còn một số ý kiến chưa thật hài lòng. Có 8,6% GV không đồng ý với nhận định “Cơ sở vật chất/trang thiết bị của Trường đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của CTĐT”; có 5,5% GV không đồng ý với ý kiến “Cơ sở vật chất của Trường đã hỗ trợ đắc lực cho hoạt động dạy và học” và cũng có 5,3% GV không đồng ý với nhận định “Hệ thống máy tính của Trường đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, khai thác thông tin phục vụ mục đích học tập và nghiên cứu của SV” [H10.10.05.03].

Cùng với việc đánh giá về cơ sở vật chất, báo cáo kết quả khảo sát hiệu quả, chất lượng đào tạo SV vừa tốt nghiệp năm, 2019, 2020 2021, 2023, 2024 còn nhận xét về hoạt động hỗ trợ học tập. Trong báo cáo khảo sát năm 2019 và 2020 có 40 câu hỏi về chất lượng và hiệu quả đào tạo khóa học/ ngành song mới có 1 câu (câu 5) đề cập đến các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ học tập. Kết quả trả lời được trình bày ở biểu đồ 10.5.1 [H10.10.05.02].



Hình 10.5.1. Biểu đồ đánh giá của SV tốt nghiệp năm 2019 - 2024 về hoạt động hỗ trợ học tập

SV tốt nghiệp năm 2019 và 2020, 2023, 2024 cũng có nhận xét khá tích cực về các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ học tập. Kết quả trả lời thể hiện bằng sự đồng ý chiếm tỉ lệ khá cao (từ 94,5% đến 99,1%). Năm 2018 có mức độ đồng ý thấp nhất cũng đạt tới 94,5%.

Báo cáo khảo sát SV vừa tốt nghiệp năm 2021 đã được bổ sung, điều chỉnh, chuẩn hoá lại và có tới 74 câu hỏi về chất lượng và hiệu quả đào tạo khóa học/ ngành, trong đó

nội dung về hoạt động hỗ trợ học tập có tới 13 câu (từ câu 40 đến câu 52). Điều này có nghĩa là các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ học tập ngày càng được Nhà trường quan tâm. Kết quả đánh giá của SV tốt nghiệp năm 2021 về nội dung này được trình bày ở bảng 10.5.2.

Bảng 10.5.2. Đánh giá của SV tốt nghiệp năm 2021 về các hoạt động hỗ trợ học tập

Hoạt động hỗ trợ học tập	Mức độ đánh giá (%)				
	1	2	3	4	5
Cố vấn học tập (giáo viên chủ nhiệm) tích cực tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập	2,9	6,3	19,9	41,0	29,9
Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ hòa nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu của SV	2,0	7,1	23,3	37,2	30,4
Các khiếu nại (nếu có) của SV luôn được giải quyết nhanh chóng và thỏa đáng	1,9	6,8	22,5	41,3	27,5
Thủ tục hành chính liên quan đến SV được giải quyết kịp thời	1,7	6,8	23,9	38,8	28,7
Trường/Khoa hỗ trợ SV trong thực tập và làm KLTN	1,6	3,5	17,4	39,7	37,9
Nhà trường có chính sách chăm lo sức khỏe cho SV	2,1	6,2	21,8	40,4	29,6
Nhà trường có những chính sách hỗ trợ kịp thời khi SV gặp khó khăn	2,3	4,0	20,0	41,4	32,2
Các hoạt động học thuật (trong và ngoài CTĐT) giúp SV có ý thức và kỹ năng học tập suốt đời	1,7	4,4	21,5	42,3	30,2
Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu của SV	2,1	4,3	21,6	40,7	31,3
Các hoạt động ngoại khóa, đoàn, hội, kết nối và phục vụ cộng đồng phong phú, đa dạng hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo	1,7	5,0	20,6	41,0	31,7
Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, định hướng việc làm đáp ứng nhu cầu của SV	1,8	6,0	22,4	40,7	29,0
Nhà để xe an toàn, thuận tiện	1,9	5,9	21,6	40,9	29,6

Thiết bị thể dục thể thao và sân vận động của Trường đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí	1,5	3,6	20,4	41,1	33,4
--	-----	-----	------	------	------

Nhìn chung, SV tốt nghiệp năm 2021 đánh giá khá tích cực về các hoạt động hỗ trợ học tập. Tất cả các nội dung đánh giá có tỷ lệ hài lòng khá cao (trên 90%). Trong đó có một số nội dung có mức độ đồng ý cao như: Trường/Khoa hỗ trợ SV trong thực tập và làm KLTN (94,9%); Thiết bị thể dục thể thao và sân vận động của Trường đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí (94,9%); Các hoạt động học thuật (trong và ngoài CTĐT) giúp SV có ý thức và kỹ năng học tập suốt đời (93,9%); Nhà trường có những chính sách hỗ trợ kịp thời khi SV gặp khó khăn (93,7%); Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu của SV (93,6%); Các hoạt động ngoại khóa, đoàn, hội, kết nối và phục vụ cộng đồng phong phú, đa dạng hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo (93,3%). Song vẫn còn một số ý kiến chưa thật hài lòng về các nội dung như “Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ hòa nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu của SV” (có 9,1% chưa đồng ý) [H10.10.05.02]. Dựa trên kết quả phản hồi của các bên liên quan, Trường ĐHSPHN cần tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để đáp ứng tốt hơn nữa các yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, để thông tin phản hồi sâu sắc, thực tế hơn và thường xuyên hơn thì Nhà trường nên hướng tới đối tượng là GV và cán bộ hành chính.

Đối với TT TT-TV: Thư viện của Trường được xây dựng ở một khu riêng biệt, có không gian thoáng đãng và yên tĩnh. Hệ thống phòng được bố trí khoa học, thuận tiện cho SV, GV đọc và mượn tài liệu [H10.10.05.04]. Tính đến năm 2022, thời điểm thực hiện khảo sát thực trạng thư viện của các cơ sở giáo dục đại học, Thư viện của Trường ĐHSPHN có 29 phòng chức năng với tổng diện tích sàn sử dụng là 6241m², trong đó không gian đọc có 6 phòng gồm phòng đọc chung và phòng họp nhóm có tổng diện tích 1500 m² (3 phòng đọc chung có diện tích 1250 m² và 3 phòng họp nhóm có diện tích 250 m²); khu vực lưu trữ có 5 phòng tổng diện tích 1750 m², khu vực tra cứu thông tin có 2 phòng tổng diện tích 250 m², khu vực mượn trả có 5 phòng tổng diện tích 200 m², vv. Về thiết bị công nghệ, Thư viện hiện có 50 máy tính được nối mạng internet, 9 máy in laser, 2 máy scan, 16 thiết bị mạng internet (hệ thống Switch) và phần mềm chuyên dụng Libol 8.0 (mới được nâng cấp tháng 1/2021 tạo điều kiện thuận lợi cho công tác số hoá nguồn tài liệu nhằm phục vụ bạn đọc đọc online), vv. [H10.10.05.05]. Nhờ có phần mềm Libol 8.0, người dùng có thể tra cứu các thông tin: tác giả, tên luận án, luận văn, năm bảo vệ, người hướng dẫn, vv. và đọc toàn văn các tài liệu số của Thư viện. Trang thiết bị hiện đại tạo điều kiện thuận lợi để người dùng trong toàn Trường khai thác, sử dụng các nguồn tin nhanh chóng, thuận tiện và có hiệu quả.

TT TT-TV của Trường có số lượng tài liệu tương đối phong phú, đa dạng để phục vụ nhu cầu bạn đọc. Tính đến 17/3/2022, về số lượng tài nguyên thông tin (bản in), cụ thể giáo trình (tài liệu bắt buộc) có 2651 đầu sách với 104526 bản sách; sách tham khảo (bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ) có 54668 đầu sách với 147677 bản sách; các tài liệu khác (luận án, luận văn, bài tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học) có 54324 đầu sách với 58788 bản sách. Về số lượng tài liệu điện tử (là tài nguyên thông tin được số hoá) gồm có 6 giáo trình (tài liệu bắt buộc), 248 sách tham khảo (bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ), 15310 luận án và luận văn, 9908 bài tạp chí, 246 đề tài NCKH [H10.10.05.05]. Tính đến 30/6/2022, số lượng tài liệu bản in có trong Thư viện của Trường là 114010 đầu ấn phẩm và 289100 bản ấn phẩm. Tài liệu số hoá, sách có 281 tên, luận án và luận văn có 15379 tên, bài tạp chí có 14746 bài, đề tài NCKH có 246 đề tài [H10.10.05.06].

Nội qui của Thư viện, qui trình mượn trả tài liệu tại các phòng phục vụ được qui định rõ ràng và cụ thể; tài liệu hướng dẫn sử dụng Thư viện và hướng dẫn khai thác Thư viện số được trình bày đơn giản, dễ hiểu, gồm từng bước cụ thể kèm với hình ảnh minh hoạ [H10.10.05.07]. Để triển khai kế hoạch giảng dạy - học tập và hỗ trợ học tập trực tuyến của Trường ĐHSPhN đạt hiệu quả tốt, TT TT-TV đã ra thông báo về việc hướng dẫn khai thác, sử dụng tài liệu số dành cho cán bộ, GV và dành cho học viên, SV, học sinh [H10.10.05.08]. Đồng thời, TT TT-TV đã đăng tải bản thông báo hướng dẫn khai thác, sử dụng tài liệu số qua các kênh thông tin:

- Fanpage của TT TT-TV, Trường ĐHSPhN <https://www.facebook.com/lib.hnue>
- Lib.hnue.edu.vn
- <http://daotao.hnue.edu.vn/forum/newscontent.aspx?id=1489&pg=0>

Để bổ sung các tài liệu có giá trị khoa học, phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Trường nhằm đáp ứng nhu cầu giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học của người dùng tin, hàng năm Thư viện đều thực hiện việc rà soát, thống kê các tài liệu hiện có và thông báo đến các Khoa về việc mua bổ sung tài liệu mới. Đồng thời, Thư viện cũng gửi thông báo tới các Khoa danh mục các tài liệu đã mua bổ sung hàng năm theo yêu cầu của các Khoa [H10.10.05.09].

Bên cạnh đó, để hỗ trợ cho GV, nhất là các GV làm công tác quản lý hay chủ trì các đề tài, hướng dẫn SV làm nghiên cứu khoa học, làm khóa luận tốt nghiệp hay học viên cao học làm luận văn tốt nghiệp, vv. tiếp cận được với nguồn cơ sở dữ liệu online của nhiều tạp chí quốc tế có uy tín như Scopus, Springer Nature, ProQuest, vv. Trường đã quyết định chi định đơn vị cung cấp thẻ bạn đọc đặc biệt, kí các hợp đồng kinh tế để mua thẻ bạn đọc đặc biệt cho 67 - 131 cán bộ, GV từ cấp Trường bộ môn trở lên có nhu cầu khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NASATI), trong đó Khoa Sư phạm Công nghệ có từ 4 đến 7 GV đã được cấp

quyền truy cập cơ sở dữ liệu (thẻ bạn đọc đặc biệt) [H10.10.05.10]. Như vậy, GV của Khoa có thể tiếp cận được các giáo trình, công bố khoa học cập nhật của thế giới cũng như trong nước.

Để nâng cao chất lượng phục vụ của Thư viện, hàng năm Trường đều tiến hành điều tra về mức độ đáp ứng tài liệu của Thư viện, Thư viện điện tử để phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Kết quả khảo sát 5 năm gần đây cho thấy, trên 93% SV vừa tốt nghiệp đã đồng ý với nhận định “Thư viện của Trường có đủ các tài liệu thiết yếu (giáo trình/bài giảng, tài liệu tham khảo chính) theo yêu cầu đào tạo” [H10.10.05.02]. Bên cạnh đó, TT TT-TV cũng tiến hành điều tra người dùng tin định kỳ hàng năm để phục vụ kế hoạch năm học và kiểm định chất lượng. Theo báo cáo về việc điều tra nhu cầu tin năm học 2017 - 2018, giáo trình, sách tham khảo và luận án, luận văn được người dùng tin đánh giá là đủ. Từ điển, báo, tạp chí được đánh giá là tạm đủ, còn tài liệu điện tử được đánh giá là thiếu. Theo báo cáo khảo sát nhu cầu tin năm học 2021 - 2022 thì 100% người dùng tin cho rằng nguồn lực thông tin tại Thư viện thoả mãn nhu cầu của họ [H10.10.05.11]. TT TT-TV còn tổ chức “Hội nghị bạn đọc” nhằm mục đích nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu thông tin của bạn đọc. Các ý kiến đề xuất, kiến nghị của đại biểu tham dự là cơ sở thiết thực để công tác phục vụ bạn đọc của Thư viện ngày càng tốt hơn [H10.10.05.12].

Số liệu thống kê thu được số lượng người đọc và mượn tài liệu tại TT TT-TV tăng qua các năm [H10.10.05.13]. Nhằm thực hiện việc cải tiến chất lượng các hoạt động dịch vụ hỗ trợ của TT TT-TV, Nhà trường cấp nguồn kinh phí để đầu tư cơ sở vật chất và bổ sung thêm nguồn tài liệu cho Thư viện, bình quân mỗi năm là 334.479.000 đồng [H10.10.05.14].

Các trang thiết bị phục vụ đào tạo cũng được Trường và Khoa quan tâm. Để cải tiến hoạt động trang bị, bảo trì cũng như để nâng cao hơn nữa tính hiệu quả của công tác trang bị, bảo trì thiết bị, Nhà trường đã có thông báo để các đơn vị trong toàn Trường xây dựng kế hoạch đề xuất sửa chữa, trang bị thiết bị cho năm học tiếp theo. Cụ thể là hàng năm phòng KHCN tiến hành rà soát, kiểm kê, đánh giá các trang thiết bị phục vụ đào tạo tại các khoa, sau đó gửi các thông báo đề xuất mua sắm các trang thiết bị thay thế, bổ sung phục vụ cho việc dạy - học - nghiên cứu của GV và SV [H10.10.05.15]. Khoa sẽ gửi thông báo này cho từng bộ môn để triển khai kịp thời chủ trương của Trường [H10.10.05.16].

Nhà trường cũng thực hiện cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hạ tầng, cơ sở vật chất để phục vụ cho công tác đào tạo và các hoạt động của Trường [H10.10.05.17]. 100% các phòng học được quy hoạch tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng tự nhiên; 100% các phòng học được lắp đặt và duy trì vận hành tốt hệ thống thiết bị nghe, nhìn, internet wifi; 100% các giảng đường được lắp đặt điều hòa không khí; 50% hệ thống bàn, ghế giảng đường

được nâng cấp theo xu hướng năng động nhằm đáp ứng các giải pháp dạy học tích cực, sáng tạo. Song ở một số phòng học vẫn còn tình trạng máy chiếu bị mờ hình, nhòe chữ; micro không ổn định và thiếu đồng hồ hoặc đồng hồ hết pin không được thay thế kịp thời.

Hệ thống CNTT cũng được Trường quan tâm và đầu tư đồng bộ. Hệ thống mạng không dây được lắp đặt hầu hết các đơn vị trong toàn trường. Đặc biệt, mạng internet được kết nối trong toàn bộ khuôn viên của Trường. Tất cả các máy vi tính trong toàn Trường được nối mạng internet 24/24 giờ. Nhà trường đã ban hành qui chế hoạt động của Cổng thông tin điện tử nhằm quảng bá hình ảnh của Trường và các đơn vị trực thuộc trên mạng internet, cung cấp thông tin và hệ thống các văn bản, biểu mẫu, tài liệu liên quan đến tổ chức, hoạt động của Trường và các đơn vị trực thuộc, vv. thông qua 2 địa chỉ bằng tiếng Việt <https://hnue.edu.vn/> và bằng tiếng Anh <http://english.hnue.edu.vn/>. GV và SV dễ dàng truy cập 2 trang thông tin trên để cập nhật các thông tin liên quan cũng như SV nắm được thời khóa biểu, lịch thi, kết quả học hoặc các thông báo của Trường, đáp ứng được yêu cầu đổi mới CNTT trong thời đại 4.0 [H10.10.05.18]. Do đó, SV chủ động trong việc học/đăng kí tín chỉ cũng như giáo vụ Khoa dễ dàng quản lí được quá trình học của SV.

Năm 2017, để hỗ trợ cán bộ, nhà quản lí cấp Khoa, Trường trong việc theo dõi, giám sát và đánh giá tổng giờ dạy học, nhiệm vụ NCKH hay các nhiệm vụ khác của từng cán bộ, Nhà trường đã ban hành qui định sử dụng phần mềm quản lí giờ giảng [H10.10.05.19] và tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lí giờ giảng [H10.10.05.20]. Phần mềm cung cấp các công cụ giúp cho GV theo dõi các nhiệm vụ giảng dạy được phân công trong từng năm học, đồng thời GV có thể quản lí, khai báo và theo dõi tình hình thực hiện các nhiệm vụ NCKH và các nhiệm vụ khác được giao trong năm học. Phần mềm sẽ tự động tính toán kết quả thực hiện nhiệm vụ thường xuyên ngay sau khi dữ liệu được cập nhật lên hệ thống.

Công tác duy tu, bảo trì hệ thống CNTT luôn được Trường quan tâm và thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng cho cán bộ, GV, người học, sử dụng hiệu quả hệ thống CNTT [H10.10.05.21]. Nhà trường đã định kỳ ký hợp đồng cung cấp mạng internet cho toàn trường, mua phần mềm diệt virus và tường lửa nhằm đảm bảo an toàn cho hệ thống mạng của Trường, thông báo và mua phần mềm zoom bản quyền hỗ trợ công tác giảng dạy và công tác chuyên môn của Trường [H10.10.05.22]. Thực hiện dự án nâng cao năng lực về cơ sở vật chất và hạ tầng CNTT trong khuôn khổ chương trình ETEP, Trường đã ký hợp đồng và triển khai xây dựng, nâng cấp hệ thống CNTT, cơ sở vật chất trong Nhà trường, đây là dự án tổng thể, có quy mô lớn của Trường, tập trung vào một số nội dung như: xây dựng website và nâng cấp đường truyền; xây dựng phần mềm lõi phục vụ quản lí và đào tạo; nâng cấp phần mềm quản lí thư viện điện tử và thư viện số,

vv. [H10.10.05.23]. Năm 2023, Nhà trường đã có hợp đồng mua phần mềm quản lý tổng thể với công ty PSC và triển khai các phân hệ đào tạo, HRM, phần mềm khảo sát E-survey... (nhóm mô tả thêm và bổ sung MC)

Các dịch vụ hỗ trợ khác cũng được Trường rất chú trọng. Hàng năm, Trường tổ chức tập huấn cho SV mới vào Trường cách đăng ký TC giúp cho SV mới nhập trường đăng ký TC nhanh và phù hợp với trình độ học tập của mình, đồng thời giải đáp các thắc mắc liên quan đến quy chế đào tạo và hệ thống đào tạo theo TC, giúp cho SV có cái nhìn tổng quan về chương trình đào tạo, lộ trình học tập và hướng phấn đấu trong học tập [H10.10.05.24].

Nhà trường cũng đã có hướng dẫn đăng nhập vào hệ thống đào tạo trực tuyến của Trường và hướng dẫn về dạy học qua mạng [H10.10.05.25]. Trường còn tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức miễn phí cho SV năm cuối nhằm trang bị thêm kiến thức đáp ứng nhu cầu giáo dục mới của chương trình giáo dục phổ thông [H10.10.05.26]. Không chỉ tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập, Trường còn tổ chức khám sức khỏe cho SV mới nhập học và SV chuẩn bị tốt nghiệp [H10.10.05.27], tiến hành phun hoá chất và phun khử khuẩn trong toàn trường để phòng chống dịch bệnh cho SV [H10.10.05.28]; tổ chức các buổi giao lưu, hỏi đáp để lắng nghe ý kiến, tâm tư nguyện vọng của SV [H10.10.05.29]; hỗ trợ tư vấn tâm lý cho SV [H10.10.05.30]; hỗ trợ kinh phí khi SV gặp khó khăn [H10.10.05.31]; tư vấn, định hướng việc làm cho SV thông qua ngày hội việc làm [H10.10.05.32] và mạng lưới cựu SV tại website <http://alumni.hnue.edu.vn> [H10.10.05.33].

Như vậy, Trường ĐHSPTH cần tiến hành cải tiến TT TT-TV, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác, vv. nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng và tiện ích của các hệ thống này.

2. Điểm mạnh

Các dịch vụ tiện ích, các hoạt động hỗ trợ người học tại Thư viện, hệ thống CNTT có chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích chưa được tiến hành thường xuyên trên cơ sở ý kiến đóng góp của GV và cán bộ hành chính.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục tồn tại	Hàng năm tiến hành đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích dựa trên kết quả khảo sát GV và cán bộ hành chính	TT ĐBCL, TT-TV	Từ năm học -2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cung cấp các dịch vụ với chất lượng cao như Thư viện, hệ thống CNTT	TT TV, CNTT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Hoạt động thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan luôn được Nhà trường chú trọng. Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan giúp Nhà trường đánh giá hiện trạng các hoạt động ĐBCL nội bộ; có cơ sở để nhận xét, đánh giá hiệu quả công tác quản lý và các hoạt động đào tạo để xây dựng kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; đáp ứng yêu cầu của công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cũng như chương trình đào tạo của Bộ GD & ĐT; xây dựng và phát triển văn hoá chất lượng Nhà trường; góp phần thực hiện quy chế dân chủ trong Trường.

Cơ chế thu thập phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống được thể hiện ở chỗ Nhà trường đã ban hành văn bản quy định về công tác ĐBCL của Trường ĐHSHPN trong đó có quy định về Hệ thống khảo sát các bên liên quan bao gồm: (1) Các lĩnh vực được khảo sát; (2) Hệ thống công cụ khảo sát; (3) Sử dụng kết quả khảo sát; (4) Trách nhiệm của các bên liên quan đối với hoạt động khảo sát [H10.10.06.01]. Bên cạnh đó theo quy định mạng lưới ĐBCL bên trong của Trường bao gồm Ban Giám hiệu, Ban ĐBCL của Trường, TT ĐBCL, bộ phận ĐBCL của các khoa, phòng/ ban/ trung tâm thuộc Trường ĐHSHPN. Như vậy là Trường có hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Văn bản cũng quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các thành phần trong mạng lưới ĐBCL bên trong. Ban Giám hiệu cụ thể là Hiệu trưởng tổ chức xây dựng chiến lược ĐBCL trình Hội đồng Trường thông qua, vv.; lãnh đạo, chỉ đạo và đảm bảo các nguồn lực để hệ thống ĐBCL được xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến thường xuyên...; tổ chức và giám sát các hoạt động đánh giá bên trong; báo cáo Hội đồng Trường về kết quả hoạt động của hệ thống ĐBCL và nhu cầu cải tiến chất lượng. Ban ĐBCL giúp Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch, quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động ĐBCL giáo dục của Trường; xây dựng các chính sách về ĐBCL của Trường, vv.

TT ĐBCL tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc ban hành chiến lược về ĐBCL của Nhà trường; xây dựng các quy trình, kế hoạch, biểu mẫu về ĐBCL, vv. ; thống kê và báo cáo kết quả công tác ĐBCL, vv. ; chủ trì soạn thảo báo cáo về hoạt động ĐBCL, vv. ; phối hợp với các đơn vị tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan... Bộ phận ĐBCL thuộc phòng/ ban/ trung tâm phối hợp với TT ĐBCL triển khai thực hiện tự đánh giá và kiểm định CSGD/CTĐT; xây dựng kế hoạch ĐBCL hằng năm của đơn vị, vv. ; xây dựng cơ sở dữ liệu, quy trình vận hành, cung cấp thông tin, minh chứng có liên quan đến hoạt động ĐBCL thuộc phạm vi phụ trách của đơn vị, vv. Bộ phận ĐBCL thuộc khoa duy trì và cập nhật thông tin liên lạc với các bên liên quan, phối hợp thực hiện việc lấy ý kiến các bên liên quan, vv. ; lập kế hoạch khảo sát, thống kê số liệu và báo cáo kết quả khảo sát cho Nhà trường qua TT ĐBCL [H10.10.06.01].

TT ĐBCL có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác đánh giá, kiểm định, đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường; đồng thời nghiên cứu, tư vấn về tổ chức tự đánh giá định kì, theo các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD & ĐT, của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục quốc gia, khu vực. Trung tâm là đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan đến các hoạt động của Nhà trường; phối hợp với các đơn vị tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan để xử lý, phân tích, đối sánh phát hiện các mặt mạnh và tồn tại của các đơn vị góp phần giúp Nhà trường có kế hoạch hành động kịp thời [H10.10.06.04]. Năm 2021, Trường đã ra quyết định thành lập mạng lưới ĐBCL giáo dục [H10.10.06.05]. Các thành viên thuộc mạng lưới ĐBCL giáo dục có nhiệm vụ triển khai các hoạt động ĐBCL nội bộ của Nhà trường theo quy định. Cũng trong năm 2021, nhằm hoàn thiện mạng lưới hoạt động ĐBCL bên trong, Trường đã ra quyết định thành lập Ban ĐBCL với nhiệm vụ giúp Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch, quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động ĐBCL giáo dục và khảo thí [H10.10.06.05]. Và tại các đơn vị chức năng (phòng/ ban/ trung tâm) cũng như các đơn vị đào tạo có bộ phận ĐBCL tại đơn vị để thực hiện các hoạt động ĐBCL của Trường.

Việc thu thập thông tin phản hồi được tiến hành một cách có hệ thống dựa trên các văn bản quy định. Cùng với việc ban hành văn bản quy định về công tác ĐBCL, Trường cũng ban hành quy trình xây dựng chính sách, quy định, công cụ quản lý của Trường ĐHSPhn. Sơ đồ quy trình bao gồm tuần tự các bước sau [H10.10.06.06]:

- Đơn vị đề nghị: Đề nghị xây dựng quy định, quy chế;
- Đơn vị soạn thảo: Nộp hồ sơ đề nghị xây dựng quy định, quy chế cho phòng HCĐN;
- Phòng HCĐN: Thẩm định đề nghị xây dựng quy định, quy chế, trình Ban Giám hiệu;
- Phòng HCĐN, Đơn vị soạn thảo: Thành lập Ban soạn thảo, Hội đồng

thẩm định quy định, quy chế;

- Ban Giám hiệu: Xem xét, thông qua đề nghị xây dựng quy định, quy chế;
- Ban soạn thảo quy chế: Soạn thảo quy định, quy chế;
- Các đơn vị được giao quy định chi tiết: Lấy ý kiến dự thảo quy định, quy chế;
- Hội đồng thẩm định quy chế: Thẩm định dự thảo quy định, quy chế;
- Đơn vị được giao quy định chi tiết: Chính lí, hoàn thiện
- (Ban soạn thảo: Xin ý kiến các đơn vị liên quan => Hội đồng thẩm định: Thẩm

tra

=> Ban Giám hiệu: Xem xét, cho ý kiến => Ban soạn thảo: Tiếp tục hoàn thiện kĩ thuật văn bản)

- Ban Giám hiệu: Xem xét, thông qua, kí ban hành;
- Phòng HCĐN: Công bố, ban hành quy định, quy chế.

Như vậy là, Nhà trường đã xây dựng nội dung về lấy ý kiến các bên liên quan trong quy định đảm bảo nội bộ. Trên cơ sở đó, TT ĐBCL ban hành các văn bản hướng dẫn quy trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, trong đó có chỉ rõ công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.07, H10.10.06.08]. Đối sánh văn bản hướng dẫn của năm 2021 với năm 2020 có thể thấy quy trình thực hiện khảo sát đã được điều chỉnh cho phù hợp hơn.

Bảng 10.6.1. So sánh quy trình thực hiện khảo sát năm 2020 và 2021

Quy trình khảo sát	Hướng dẫn số 84b (2020)	Hướng dẫn số 578 (2021)
Bước 1	Xây dựng kế hoạch và thiết kế phiếu khảo sát	Xây dựng kế hoạch khảo sát
Bước 2	Báo cáo kế hoạch khảo sát	Thu thập thông tin phản hồi
Bước 3	Thu thập thông tin phản hồi	Hoàn thành khảo sát, xử lí kết quả, thống kê dữ liệu
Bước 4	Hiệu chỉnh, nhập, xử lí dữ liệu và tổng hợp kết quả	Viết báo cáo tổng hợp
Bước 5	Viết báo cáo tổng hợp	Công bố báo cáo tổng hợp
Bước 6	Công bố báo cáo tổng hợp	Cải tiến và thực hiện cải tiến
Bước 7	Lưu trữ (dữ liệu, minh chứng, báo cáo)	Lưu trữ (dữ liệu, minh chứng, báo cáo)

Thông qua bảng thống kê có thể thấy, cả hai hướng dẫn có số lượng các bước thực hiện giống nhau, nhưng công việc thực hiện không hoàn toàn giống nhau. Quy

trình năm 2021 hợp lý và khoa học hơn, đồng thời có thêm bước cải tiến và thực hiện cải tiến, tức là các đơn vị họp thảo luận về kết quả đánh giá, xác định các tiêu chí cần điều chỉnh, cải tiến và đề xuất các nội dung cần điều chỉnh, các biện pháp, giải pháp, chính sách cần cải tiến.

TT ĐBCL phối hợp cùng với các khoa đào tạo thực hiện các nhiệm vụ khảo sát hàng năm thông qua công cụ là các phiếu khảo sát được xây dựng chủ yếu dưới dạng câu hỏi lựa chọn theo mức độ hài lòng hoặc mức độ đồng ý của người được hỏi. Phiếu khảo sát do đơn vị chuyên trách thực hiện khảo sát thiết kế, có thể được điều chỉnh, bổ sung sau mỗi học kỳ, năm học và được phê duyệt thông qua trước khi đưa vào lấy ý kiến [H10.10.06.09].

Đối tượng lấy ý kiến phản hồi bao gồm các bên liên quan trong Trường (người học các hệ đào tạo, cán bộ viên chức, người lao động), các bên liên quan ngoài Trường (cựu người học; nhà tuyển dụng, chuyên gia, nhà khoa học). Kế hoạch khảo sát các bên liên quan được tổ chức thường xuyên hoặc định kỳ phụ thuộc vào nội dung được lấy ý kiến: lấy ý kiến phản hồi của SV về công tác giảng dạy của GV tiến hành 2 lần/năm sau khi thi kết thúc học kì I, II [H10.10.06.10]; khảo sát SV vừa tốt nghiệp về chất lượng ngành/ khóa đào tạo tiến hành 1 lần/năm vào tháng 6 - tháng 7 hàng năm [H10.10.06.11]; khảo sát cựu SV về tình hình việc làm sau tốt nghiệp tiến hành 1 lần/năm vào tháng 11 - tháng 12 hàng năm [H10.10.06.12]; lấy ý kiến GV, cựu SV, nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo 2 năm/ lần [H10.10.06.13]. Ngoài ra, Trung tâm còn thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, học viên và SV đối với cán bộ, viên chức hành chính [H10.10.06.14]; lấy ý kiến của người học đối với dịch vụ giáo dục công [H10.10.06.15].

Và tùy điều kiện cụ thể, các khoa, các đơn vị được giao trách nhiệm chủ trì áp dụng phương pháp thu thập điều tra xã hội học như: điều tra trên giấy (bằng giấy hoặc trực tuyến) hoặc phỏng vấn trực tiếp hoặc qua phần mềm lấy ý kiến. Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng trình tự, khoa học. Phương pháp thu thập đa dạng, các công cụ thực hiện có độ tin cậy. Các thông tin, dữ liệu đã thu thập được tổng hợp, kiểm tra, xử lý, phân tích và lưu trữ bằng phần mềm excel hoặc phần mềm thống kê chuyên dụng SPSS. Báo cáo kết quả khảo sát là căn cứ để đơn vị thực hiện đề xuất các nội dung cần điều chỉnh, các biện pháp, giải pháp, chính sách cần cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H10.10.06.16].

Hệ thống phiếu khảo sát cũng đều có sự điều chỉnh cho phù hợp nhằm thu thập thông tin chuẩn xác hơn [H10.10.06.17]. Trước năm 2019, mẫu phiếu lấy ý kiến của người học về công tác giảng dạy có 30 câu hỏi với 4 mức đánh giá: không đồng ý, phân vân, đồng ý và hoàn toàn đồng ý; từ năm 2019 đã được thay thế bằng mẫu phiếu mới

là mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với GV với 17 câu hỏi ở 5 mức độ đánh giá: cần cải thiện, đạt, khá, tốt và xuất sắc sau khi gửi lấy ý kiến của các bên liên quan [H10.10.06.10, H10.10.06.18]. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 bùng phát, phiếu khảo sát từ người học đối với GV đã bổ sung thêm một số câu hỏi liên quan đến nội dung dạy học online. Bộ câu hỏi khảo sát SV vừa tốt nghiệp cũng đã được bổ sung, điều chỉnh và chuẩn hoá lại vào năm 2021 trên cơ sở tham khảo nhiều bộ phiếu khảo sát của nhiều trường đại học trong nước cũng như ngoài nước và ý kiến đóng góp của GV, cán bộ quản lý các khoa, phòng đào tạo, vv. Nhóm câu hỏi về chất lượng và hiệu quả đào tạo khóa học/ ngành học trong bộ phiếu năm 2021 gồm 74 câu hỏi (nhiều hơn 34 câu so với bộ phiếu các năm trước đó) và hỏi tập trung vào các nội dung như CTĐT; công tác tổ chức thực hiện hoạt động dạy - học, phương pháp giảng dạy, kiểm tra - đánh giá; hoạt động hỗ trợ học tập; sự hài lòng của người học. Trong năm học 2021 - 2022, TT ĐBCL đã xây dựng kế hoạch cải tiến hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan và triển khai thực hiện các hoạt động cải tiến trong kế hoạch nhằm cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.19, H10.10.06.20].

Nội dung công việc cụ thể cần cải tiến và kết quả thực hiện cải tiến hoạt động khảo sát các bên liên quan chi tiết như sau: 1) Tìm kiếm công cụ thực hiện khảo sát đáp ứng tình hình thực tế do dịch bệnh COVID-19 và kết quả đã hoàn thành với sản phẩm là bảng hỏi và link khảo sát; 2) Liên hệ các đơn vị và tổ chức cung cấp phần mềm khảo sát trao đổi và hợp tác, kết quả thực hiện đã hoàn thành với sản phẩm gồm phần mềm Lime survey – Đại học Ngoại thương, hội nghị xây dựng hệ thống thông tin tổng của Trường ĐHSPHN, giới thiệu hệ thống Đại học điện tử - Đại học Công nghiệp Hà Nội; 3) Tổ chức tập huấn thực hiện khảo sát qua các công cụ trực tuyến miễn phí (google form) đã hoàn thành với sản phẩm là tập huấn qua phần mềm zoom về việc tạo đường link khảo sát lấy ý kiến người học đối với GV trên Google Form cho QLSV/ giáo vụ các khoa đào tạo; 4) Điều chỉnh các phiếu khảo sát (hệ thống hoá quy trình, mã hoá bảng hỏi, rà soát, bổ sung các nội dung phù hợp đối với từng mẫu phiếu đã hoàn thành với sản phẩm là hướng dẫn quy trình lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan số 578/HD-ĐHSPHN ngày 10/12/2021; 5) Xây dựng kế hoạch cụ thể và phương án triển khai năm học 2021-2022 đã hoàn thành với sản phẩm là báo cáo tổng kết năm học 2020-2021 và phương hướng công tác năm học 2021-2022...; 6) Xây dựng nội dung về khảo sát các bên liên quan trong quy định đảm bảo chất lượng nội bộ đã hoàn thành với sản phẩm là quyết định về việc ban hành quy định đảm bảo chất lượng của Trường ĐHSPHN, số 5376b ngày 30/11/2021 [H10.10.06.20]. Năm học

2023 - 2024, công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với các khảo sát thường xuyên và khảo sát định kỳ bước đầu được thực hiện thông qua phân hệ khảo sát E-survey trong phần mềm quản lý tổng thể PSC tại địa chỉ: <http://esurvey.hnue.edu.vn/Systems/Security/Login.aspx> [H10.10.06.20]. Trong học kỳ 1, năm học 2023 - 2024, TT ĐBCL đã triển khai khảo sát đánh giá chất lượng giảng dạy các học phần chung được thực hiện khảo sát thí điểm qua phần mềm E – survey (đối với SV k73) [H10.10.06.20]. Sang học kỳ 2, TT đã triển khai khảo sát hoàn toàn trên phần mềm E-survey đối với khảo sát đánh giá chất lượng giảng dạy và khảo sát chất lượng ngành/khoá đào tạo [H10.10.06.20].

Trên cơ sở các phản hồi của các bên liên quan, năm 2020, khi triển khai xây dựng CTĐT mới, Trường và Khoa đã có các điều chỉnh kịp thời CTĐT, điều chỉnh hoạt động dạy - học, cụ thể như sau: tăng cường thời lượng cho khối học vấn đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm 35 tín chỉ (tăng 1 tín chỉ so với CTĐT năm 2014), xây dựng các học phần mới đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018 cũng như nhu cầu của xã hội, những chủ đề lựa chọn về khoa học kỹ thuật. Các học phần tự chọn được tăng cường trong CTĐT năm 2020 để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường, mong muốn của SV và cựu người học [H10.10.06.21]. Đặc biệt, năm 2021, Trường thông qua TT ĐBCL đã tiến hành khảo sát hiệu quả, chất lượng đào tạo đối với SV của Khoa tốt nghiệp năm 2020 ([H10.10.06.16]. Điều này đã phản ánh cơ chế phản hồi của các bên liên quan đến CTĐT/ CTDH đã được cải tiến.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và có qui trình và qui trình được cải tiến. Ngoài các báo cáo thường xuyên hàng năm, Trung tâm còn thực hiện khảo sát không thường xuyên, điều chỉnh đối tượng và thời gian khảo sát khiến kết quả khách quan và đa chiều, toàn diện hơn.

Hệ thống phiếu khảo sát hàng năm có cải tiến .

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng về CTĐT gặp khó khăn và chưa đa dạng hình thức lấy ý kiến. Có những báo cáo như “Báo cáo triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công, 2020 (chỉ khảo sát sinh viên khoa Địa lý, Hóa học, tiếng Pháp)”, chỉ thực hiện năm 2020 và đối tượng khảo sát cũng hạn chế là chỉ sinh viên ở ba khoa chứ không đầy đủ tất cả các khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
11	Khắc phục tồn tại	Thời gian và phương pháp lấy ý kiến lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng cần linh hoạt hơn	TT ĐBCL, Khoa SPKT	Từ năm học 2024 - 2025
22	Phát huy điểm mạnh	Hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi các bên liên quan cần tiếp tục được cải tiến	TT ĐBCL, Khoa SPKT, P. Đào tạo	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Các kênh phản hồi được Nhà trường sử dụng đa dạng: phiếu khảo sát, hội nghị, đối thoại, email, ý kiến chuyên gia. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm cơ sở góp phần giúp Trường, Khoa và các bộ môn rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng CTĐT của ngành cũng như chất lượng CTDH. Khoa SPKT đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Các GV của Khoa tiếp tục phát huy thế mạnh về NCKH, đặc biệt tham gia chủ trì nhiều đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước cũng như công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí quốc tế uy tín, hỗ trợ Bộ GD&ĐT trong việc biên soạn SGK, sách hướng dẫn cho chương trình giáo dục phổ thông mới. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Việc đánh giá kết quả học tập và quá trình dạy và học được Trường, Khoa và bộ môn rà soát và đánh giá thường xuyên, nghiêm túc đặc biệt là công tác lấy ý kiến phản hồi từ SV về hoạt động giảng dạy của GV. Các qui định về nhân sự trong việc hỗ trợ công tác rà soát, kiểm tra quá trình dạy - học được qui định rõ ràng (Thanh tra Giáo dục, Phó Khoa phụ trách đào tạo, trợ lí giảng dạy, cố vấn học tập). Các kết quả học tập của SV được công bố công khai, minh bạch. Các đánh giá kết quả học tập và quá trình dạy và học được Trường, Khoa và bộ môn sử dụng để rà soát và đánh giá thường xuyên, nghiêm túc đặc biệt là công tác đánh giá, cải tiến CTĐT, CTDH và các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Đánh giá tiêu chuẩn 10

Tiêu chuẩn 10	Thang đánh giá						
	Chưa đạt				Đạt		
	1	2	3	4	5	6	7
Tiêu chí 10.1					5		

Tiêu chí 10.2					5		
Tiêu chí 10.3					5		
Tiêu chí 10.4					5		
Tiêu chí 10.5					5		
Tiêu chí 10.6					5		
Điểm tiêu chuẩn	5,00						

TIÊU CHUẨN 11. KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Kết quả đầu ra là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá chất lượng của CTĐT. Nhà trường có các công cụ để giám sát kết quả đầu ra thông qua việc theo dõi, đánh giá tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp chuyên ngành được đào tạo. Căn cứ trên kết quả giám sát hàng năm, Nhà trường phối hợp cùng Khoa đưa ra các biện pháp để hỗ trợ người học và cải tiến chất lượng CTĐT.

Trong CTĐT, NCKH được xem là hoạt động song hành với hoạt động học tập của SV, tham gia NCKH giúp SV nâng cao năng lực thực hành, củng cố và vận dụng sáng tạo kiến thức lý thuyết. Nhận thức được vai trò của hoạt động này, Nhà trường và Khoa luôn có các chính sách động viên, khuyến khích SV tham gia vào hoạt động NCKH theo các cấp độ và loại hình khác nhau với mục đích nâng cao kết quả đầu ra.

Bên cạnh việc giám sát của Nhà trường thì kết quả đầu ra được đánh giá khách quan thông qua mức độ hài lòng của các bên liên quan gồm GV, SV và nhà tuyển dụng. Sự phản hồi của các bên liên quan đối với chất lượng SV tốt nghiệp là căn cứ để điều chỉnh, cải tiến CTĐT, đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng và sử dụng lao động tốt nghiệp chuyên ngành CNSPDL của xã hội.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Đơn vị có trách nhiệm trực tiếp giám sát tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của người học là phòng Đào tạo, cùng với đó là sự hỗ trợ của Giáo vụ Khoa và Cán bộ quản lý SV [H11.11.01.01; H11.11.01.02]. Từ 2019 – 2023, nhà trường sử dụng phần mềm Unisoft (công đăng kí tín chỉ cho SV tại: daotao.hnue.edu.vn) cho tới học kì 2 năm học 2023 - 2024, Trường ĐHSPhN sử dụng phần mềm quản lý tổng thể PSC (công đăng ký tín chỉ trên phần mềm tại địa chỉ: tinchi.hnue.edu.vn) để quản lý quá trình học tập của SV, theo dõi và cập nhật danh sách SV khi có sự biến động như: SV tốt nghiệp, SV thôi học hay

bảo lưu [H11.11.01.03]. Bên cạnh công cụ này, các quy định chung về đào tạo cũng như quy trình xét tốt nghiệp hay thôi học đã được quy định rõ trong Quy chế đào tạo theo hệ thống TC của Trường ĐHSPHN [H11.11.01.04].

Ngoài ra, để tăng cường cho công tác quản lý và tư vấn học tập cho SV, từ năm 2019, Nhà trường đã ban hành quyết định phân công và giao nhiệm vụ cho cán bộ làm công tác CVHT. Theo đó, chức năng và nhiệm vụ của CVHT được quy định rõ ràng, thầy cô là CVHT có trách nhiệm theo dõi quá trình học tập của SV từ khi vào Trường đến khi tốt nghiệp, qua đó có các biện pháp tư vấn, hỗ trợ kịp thời giúp SV xây dựng kế hoạch học tập hợp lý, hạn chế tình trạng thôi học và chậm tốt nghiệp [H11.11.01.05].

Về việc thôi học của SV, CVHT chủ động nắm bắt thông tin từ SV, tìm hiểu cụ thể nguyên nhân khiến SV có nguyện vọng dừng học. Dựa trên thông tin thu thập được, CVHT sẽ phối hợp cùng lớp, gia đình để đưa ra các tư vấn phù hợp nhằm hỗ trợ, động viên và khuyến khích SV tiếp tục học tập [H11.11.01.06]. Trong trường hợp SV muốn bảo lưu kết quả học tập hay thôi học, căn cứ trên quy trình đã quy định trong quy chế đào tạo, Khoa sẽ tiếp nhận và chuyển đơn của người học lên trường, căn cứ vào đó Nhà trường sẽ ra các quyết định bảo lưu, thôi học cho từng SV [H11.11.01.07]. Dựa trên các quyết định này, các CVHT, cán bộ quản lý SV theo dõi được biến động số lượng SV từng lớp/khóa, thống kê được tỉ lệ thôi học của SV (Bảng 11.1.1) [H11.11.01.08].

Bảng 11.1.1. Thống kê số lượng SV theo kì

HK I 2019-2020	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	26	26	01	0
Tổng	26	26	01	0
TL%		100%	3,8%	0
HK II 2019-2020	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	26	24	0	02
Tổng	26	24	0	02
TL%		92,3%	0%	7,7%
HK I 2020-2021	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	24	24	02	0

K70	37	37	0	0
Tổng	61	61	01	0
TL%		100%	1,6%	0%
HK II 2020- 2021	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	24	24	0	0
K70	37	37	02	0
Tổng	61	59	02	0
TL%		96,7%	3,3%	0%
HK I 2021- 2022	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	24	24	0	0
K70	37	36	0	01
K71	103	103	02	0
Tổng	164	163	02	01
TL%		99,4%	1,2%	0,6%
HK II 2021- 2022	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	24	24	01	0
K70	36	33	0	03
K71	103	100	09	03
Tổng	163	157	10	6
TL%		96,3%	6,1%	3,6%
HK I 2022- 2023	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học

K69	23 ⁵	23	0	0
K70	33	33	0	0
K71	100	98	04	02
K72	118	118	04	0
Tổng	274	272	08	02
TL%		99,3%	2,9%	0,7%
HK II 2022- 2023	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	13 ⁶	12	0	1
K70	33	33	0	0
K71	98	93	5	5
K72	118	116	16	02
Tổng	262	254	21	8
TL%		96,9%	8,1%	3,1%
HK I 2023- 2024	Tổng số SV xét	Số SV học tiếp	Số SV cảnh báo HT	Số SV buộc thôi học
K69	12	12	0	0
K70	33	33	0	0
K71	92 ⁷	90	2	2
K72	116	108	7	8
K73	102	102	3	0
Tổng	355	345	12	10
TL%		97,2%	3,4%	2,8%

Số liệu thống kê cho thấy tỉ lệ sinh viên bỏ học không cao, với k69 và 70 SV bỏ

⁵ 1 sinh viên Nguyễn Thị Huyền Trang bảo lưu

⁶ 11 SV K69 đã tốt nghiệp

⁷ SV Kiều Hồng Ngọc Bảo lưu

học thường là SV năm 1 do SV đã đỗ trường khác, 01 SV k69 nghỉ học năm cuối là do tâm lí nghề nghiệp. Trước K69 có 2 năm Khoa không tuyển sinh với mã ngành cũ, K69 là lứa SV đầu tiên tuyển sinh với mã ngành Sư phạm Công nghệ. K72 số lượng sinh viên cảnh báo từ năm 1 ra tăng đặc biệt kì 2 năm 2022-2023 là 16/116 SV là do đây là lứa SV ở phổ thông học online khá nhiều vì ảnh hưởng của dịch bệnh. Khoa đã có biện pháp hỗ trợ và số lượng cảnh báo của K72 đã giảm xuống ở kì 1 năm 2023 – 2024. Việc có SV bị cảnh báo và thôi học ở năm thứ nhất là khó tránh khỏi vì việc chưa quen với cách học ở đại học cùng với tâm lí chọn trường đại học [H11.11.01.06].

Về tỉ lệ tốt nghiệp của SV, khi SV hoàn thành CTĐT, đủ điều kiện tốt nghiệp, SV đăng kí và viết đơn xin xét tốt nghiệp, Khoa sẽ thành lập hội đồng họp và xét tốt nghiệp, gửi kết quả lên Nhà trường [H11.11.01.09]. Dựa trên kết quả xét tại Khoa, Nhà trường sẽ thành lập hội đồng xét tốt nghiệp và ra quyết định công nhận và cấp bằng tốt nghiệp kèm theo danh sách SV tốt nghiệp [H11.11.01.10]. Quyết định này được công bố công khai và gửi về Khoa để lưu trữ. Hàng năm, Nhà trường tiến hành xét tốt nghiệp theo 4 đợt, đợt 1 được tiến hành vào tháng tháng 5, đợt 2 vào tháng 6 dành cho các SV đủ điều kiện tốt nghiệp sau 4 năm học tập và đợt 3 được thực hiện vào khoảng tháng 7 đến tháng 9, dành cho các SV tốt nghiệp sau hơn 4 năm khi tích lũy đủ TC của CTĐT. Hàng năm, Nhà trường tổ chức thêm 1 đợt xét tốt nghiệp vào tháng 2 (học kì 1 của năm học), dành cho các bạn hoàn thành CTĐT trước hạn và các bạn chưa đủ điều kiện xét tốt nghiệp đợt 1 và đợt 2 năm trước đó. Dựa trên quyết định này, Khoa tiến hành lập danh sách và theo dõi tỉ lệ SV tốt nghiệp của từng khóa học. Do đặc thù K69 là khóa đầu tiên SV tốt nghiệp nhưng cũng là khóa bị ảnh hưởng của thời gian học online do dịch. Nguyên nhân chính K69 chưa ra trường hết là chưa có chứng chỉ tiếng anh B1 cụ thể: đợt 1 có 11 SV tốt nghiệp; đợt 2 có 4 SV tốt nghiệp; hiện nay còn 8 SV chưa tốt nghiệp [H11.11.01.09].

Bảng 11.1.2. Thống kê số lượng SV tốt nghiệp

TT	Khóa	Tổng SV	Thời gian tốt nghiệp					
			Đợt 1 2023	Đợt 2 2023	Đợt 3 2023	Đợt HK1 2024	Đợt 1 2024	Đợt 2 2024
1	K69	23	7 (08/05/2023)	0 (22/06/2023)	02 (22/08/2023)	04 (5/2/2024)		
2	K70							

Nắm bắt được nguyên nhân SV bị cảnh báo học tập, SV thôi học, SV chậm tốt nghiệp Khoa đã có giải pháp nhằm giảm tỉ lệ [H11.11.01.11]. cụ thể:

- Cán bộ giáo vụ khoa kết hợp với hệ thống các cố vấn học tập của các lớp, xây dựng lộ trình học tập cho các sinh viên, bám sát cây tín chỉ theo chương trình đào tạo,

ngoài ta cần tư vấn để sinh viên tăng cường và bổ sung số lượng TC cần tích lũy thông qua việc đăng kí học kì 3.

- Giám sát tiến trình học tập của SV đặc biệt là các SV bị cảnh báo học tập;
- Tạo nhóm trong lớp để hỗ trợ nhau về phương pháp học tập
- Nhắc nhở SV hoàn thành các chứng chỉ, để đảm bảo các điều kiện tốt nghiệp

đúng thời hạn;

2. Điểm mạnh

Nhà trường có công cụ và hệ thống quản lý, giám sát tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của SV một cách chặt chẽ. Số SV thôi học, tốt nghiệp được cập nhật chính xác. Mặt khác, việc phân tích, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các biện pháp hỗ trợ người học tốt nghiệp đúng hạn, giảm thiểu tỉ lệ SV thôi học cũng đã được triển khai khá hiệu quả thông qua đội ngũ CVHT.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo so với số SV nhập học chưa thật sự cao nhưng có xu hướng sinh viên tốt nghiệp không đúng hạn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Giảm tỉ lệ thôi học thông qua việc thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, ngoại khóa tìm hiểu, hướng dẫn sinh viên các khóa mới về phương pháp học tập ở đại học, phát triển kĩ năng nghề nghiệp	Phòng CTCT-HSSV Khoa SPKT	Thực hiện hàng kì, hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường vai trò của CVHT trong hoạt động tư vấn, giám sát kế hoạch học tập của SV. Duy trì và nâng cấp chất lượng của phần mềm quản lí đào tạo.	CVHT Phòng Đào tạo	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trong quá trình học tập của SV, thông qua phần mềm quản lý đào tạo, Phòng Đào tạo phối hợp cùng Giáo vụ và CVHT của Khoa SPKT chịu trách nhiệm trong việc theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của người học [H11.11.02.01; H11.11.02.02; H11.11.02.03].

Ngay từ khi SV vào trường, Nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo trong đó xác lập được thời gian tốt nghiệp trung bình của người học tham gia CTĐT. Theo đó, người học ngành CN SP Công nghệ sẽ phải hoàn thành 136 TC theo chương trình đại học thường là trong 4 năm (8 học kỳ chính) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 7 năm, thời gian tối thiểu là 3 năm [H11.11.02.04].

Trên hệ thống quản lý đào tạo (Unisoft, năm học 2023-2024 là PSC) mỗi SV được cấp một mã và mật khẩu để truy cập hệ thống và quản lý, theo dõi kết quả học tập của mình. Trên trang cá nhân này, SV sẽ biết được số TC mình đã tích lũy, điểm tích lũy được, các môn học đã hoàn thành, từ đó có thể lập kế hoạch học tập và tốt nghiệp cho bản thân [H11.11.02.05]. Ngoài Phòng Đào tạo, Giáo vụ Khoa và các CVHT cũng theo dõi được kết quả học tập của SV mình quản lý. Việc này sẽ giúp cho Giáo vụ khoa và các CVHT tư vấn, hỗ trợ người học, đặc biệt là các SV có thành tích học tập chưa cao thường do nợ môn hay hoàn cảnh cá nhân như kết hôn, sinh con. Dựa trên việc tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến nguy cơ chậm tốt nghiệp của người học, các CVHT sẽ tiến hành tư vấn, đưa ra các giải pháp hỗ trợ các bạn SV tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.02.03].

Bên cạnh đó, Nhà trường phối hợp cùng Khoa đưa ra Cảnh báo học tập cho SV khi họ không hoàn thành kế hoạch học tập như chưa tích lũy đủ số TC; điểm trung bình chung tích lũy thấp [H11.11.02.06]. Cảnh báo học tập được thông báo trên trang cá nhân của SV, gửi tới các CVHT, cán bộ quản lý SV, Giáo vụ Khoa, từ đó các bộ phận chuyên trách nắm được thông tin và có giải pháp hỗ trợ người học kịp thời.

Để hỗ trợ cho các SV thuộc nhóm cảnh báo cải thiện kết quả học tập, hoàn thành CTĐT đúng hạn, Nhà trường đã tổ chức học kỳ 3 vào khoảng tháng 6 đến tháng 8 hàng năm, ngoài 2 học kỳ chính. Học kỳ 3 cũng là cơ hội cho các SV muốn nâng cao kết quả học tập hoặc rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Việc đăng kí các môn học trong học kỳ 3 được thông báo trên phần mềm quản lý đào tạo cũng như được quy định rõ trong Sổ tay SV [H11.11.02.01; H11.11.02.05 H11.11.02.07]. Các môn học được bố trí trong học kỳ 3 thường là các môn thuộc khối kiến thức chung, chỉ có 1 số ít môn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, do quy định về số lượng SV của lớp TC.

K69 là khóa đầu tiên SV tốt nghiệp với mã ngành Sư phạm Công nghệ nhưng

cũng là khóa bị ảnh hưởng của thời gian học online do dịch. Nguyên nhân chính K69 chưa ra trường hết là chưa có chứng chỉ tiếng anh B1 cụ thể: đợt 1 có 11 SV tốt nghiệp; đợt 2 có 4 SV tốt nghiệp; hiện nay còn 8 SV chưa tốt nghiệp. Nếu tính theo tỉ lệ % thì số lượng Sv phải tốt nghiệp đợt 2 và chưa tốt nghiệp so với các khoa khác trong toàn trường là cao nhưng cũng thể hiện việc chú quan của SV và Khoa về điều kiện ra trường là tiếng anh B1. Do đó, các giải pháp được Khoa đưa ra tập trung vào việc đảm bảo SV tốt nghiệp đúng hạn như: Nhắc nhở SV năm 2 bắt đầu ôn thi chứng chỉ B1 và phải có chứng chỉ B1 trong năm thứ 3; Tư vấn để SV tăng cường và bổ sung số lượng TC cần tích lũy thông qua việc đăng kí học học kì 3; Giám sát chặt chẽ tiến trình học tập của SV đặc biệt là SV bị cảnh báo học tập; Tạo nhóm trong lớp để hỗ trợ nhau về phương pháp học tập, vv. [H11.11.02.8; H11.11.02.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ kế hoạch học tập của SV, do đó thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNSP Công nghệ được xác lập và giám sát. Khoa có hệ thống CVHT sát sao và luôn sẵn sàng hỗ trợ cho SV trong việc lên kế hoạch học tập phù hợp với năng lực và hoàn cảnh cá nhân giúp giảm số lượng SV tốt nghiệp muộn từ đó giảm thời gian tốt nghiệp trung bình.

3. Điểm tồn tại

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV có xu hướng tăng trong năm gần đây khi CDR tiếng Anh được áp dụng trong khi việc đối sánh để tìm giải pháp cho tiêu chí này với các chuyên ngành đào tạo khác còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thiết kế CTĐT hợp lí; Tăng số lượng các môn học chuyên ngành trong học kì 3 để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của người học. Thực hiện thêm việc đối sánh về thời gian tốt nghiệp để phục	Khoa SPKT; P. Đào tạo,	Hàng năm

		vụ việc cải tiến CTĐT.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường hoạt động giám sát kế hoạch học tập của SV thông qua việc liên hệ chặt chẽ giữa CVHT, Giáo vụ Khoa và SV.	P. Đào tạo	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Trung tâm Đảm bảo chất lượng có nhiệm vụ điều tra tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Việc khảo sát tình hình việc làm của SV được Nhà trường thực hiện từ năm 2016 theo công văn số 4806/BGDĐT-GDDH của Bộ GD&ĐT. Cụ thể, Nhà trường đã tổ chức khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp 25 ngành đào tạo sư phạm tính từ năm 2012 đến 2016. Công tác khảo sát được tiến hành thường niên theo quy trình gồm 8 bước: (1) Lập Ban chỉ đạo; (2) Xây dựng phiếu điều tra, chọn mẫu khảo sát; (3) Thực hiện điều tra; (4) Nhập, tổng hợp và xử lý dữ liệu; (5) Phân tích dữ liệu, lập đồ thị, biểu bảng số liệu; (6) Viết báo cáo; (7) Thẩm định và duyệt báo cáo; (8) Báo cáo Bộ GD&ĐT và đăng trên website của Trường [H11.11.03.02]. Trong đó, ở bước 3, việc thực hiện điều tra có sự kết hợp và hỗ trợ của cán bộ Giáo vụ và Quản lý SV ở Khoa. Dựa trên các phiếu phản hồi của người học sau tốt nghiệp, Khoa sẽ tập hợp và gửi Trung tâm Đảm bảo chất lượng để phân tích kết quả [H11.11.03.03].

Căn cứ trên kết quả tổng hợp được, Trung tâm sẽ lập báo cáo tình hình việc làm của SV sau 1 năm tốt nghiệp [H11.11.03.04]. Báo cáo này là cơ sở để Nhà trường điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành, để các Khoa cải tiến CTĐT và có các biện pháp hỗ trợ SV tìm việc làm. Các mẫu phiếu khảo sát được điều chỉnh theo các năm nhằm nâng cao hiệu quả của việc điều tra.

2. Điểm mạnh

Nhà trường phối hợp cùng Khoa liên hệ thường xuyên với người tốt nghiệp, hoạt động điều tra tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được thực hiện hàng năm, với số lượng SV phản hồi đông đảo. Thông tin giới thiệu việc làm được cập nhật thường xuyên trên các phương tiện như Websites của Khoa, của Trường hay các kênh thông tin của Liên chi đoàn nhằm hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV có việc làm còn chưa ổn định, vẫn còn một tỉ lệ nhất định SV làm việc không liên quan đến ngành được đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức hoạt động tư vấn tìm kiếm việc làm, tập huấn các kỹ năng mềm cho SV năm cuối trong hoạt động phỏng vấn, viết đơn xin việc; đồng thời nâng cao hiệu quả của hoạt động Ngày hội việc làm. Phối hợp chặt chẽ giữa cán bộ quản lý SV và CVHT trong việc khảo sát tình hình việc làm của SV.	Phòng CTCT-HSSV CVHT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động liên kết các các nhà tuyển dụng (các trường phổ thông, viện nghiên cứu, vv.) để đưa thông tin tuyển dụng đến SV nhanh và hiệu quả hơn. Duy trì việc kết nối với SV sau tốt nghiệp.	Khoa SPKT; TT ĐBCL; P. CTCT-HSSV	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Phòng Khoa học và Công nghệ là đơn vị được giao nhiệm vụ lập kế hoạch và triển khai hoạt động SV NCKH [H11.11.04.01]. Dựa trên kế hoạch được phê duyệt, Khoa gửi thông báo đến các Bộ môn, từ đó các Bộ môn tiến hành xây dựng các kế hoạch NCKH cụ thể cho người học, phù hợp với hướng nghiên cứu của Bộ môn. Trong kế hoạch này, Bộ môn chỉ ra các lĩnh vực, nội dung nghiên cứu tương ứng với từng bộ môn. Sau đó khoa thông báo với SV để SV chủ động đăng kí tên đề tài, GVHD. Dựa trên danh sách SV đăng kí các bộ môn sẽ xem xét khả năng thực hiện để báo lại khoa để thực hiện [H11.11.04.02]. Khoa ủng hộ và khuyến khích SV NCKH; để thuận lợi cho việc NCKH và hỗ trợ SV kịp thời các bộ môn tiến hành họp rà soát tiến độ ít nhất 1 lần trong quá trình thực hiện nghiên cứu của SV [H11.11.04.07 – MC cần mã hóa theo thứ tự xuất hiện].

Hoạt động NCKH của SV được quản lý trực tiếp bởi GV hướng dẫn và Bộ môn nơi SV thực hiện đề tài thông qua các buổi báo cáo đề cương và tiến độ nghiên cứu [H11.11.04.07]. Dựa trên báo cáo, hàng năm Bộ môn sẽ lựa chọn các SV có kết quả nghiên cứu tốt tham gia Hội nghị NCKH cấp Khoa [H11.11.04.02]. Hội nghị SV NCKH được tổ chức thường niên nhằm tổng kết hiệu quả của hoạt động NCKH đồng thời tuyển chọn các đề tài tham gia Hội nghị cấp trường [H11.11.04.02] [H11.11.04.04]. Khi tham gia Hội nghị, SV đồng thời được rèn luyện khả năng báo cáo và viết bài báo khoa học. Các báo cáo khoa học này được in trong Kỷ yếu của Hội nghị, đây cũng là động lực thúc đẩy các bạn SV tìm tòi, nghiên cứu để hướng đến việc công bố kết quả nghiên cứu của mình [H11.11.04.06]. Mặt khác sản phẩm NCKH được các bộ môn đánh giá chặt chẽ có tiêu chí rõ ràng để quy ra điểm cộng vào điểm điều kiện của môn học trong học kì làm NCKH thuộc bộ môn quản lý (điểm NCKH được từ 9-10 điểm cộng 2 điểm; điểm NCKH từ 8-9 điểm cộng 1 điểm). Những đề tài NCKH báo cáo cấp khoa sẽ được xếp giải (nhất, nhì, ba, khuyến khích) và có quyết định khen thưởng và được công bố vào lễ mít tinh kỉ niệm 20/11 của khoa [H11.11.04.02]. Kinh phí dành cho hoạt động NCKH của SV được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H11.11.04.05].

Số lượng đề tài NCKH ngày càng ra tăng được thể hiện ở bảng 11.4.1 [H11.11.04.02]:

Bảng 11.4.1 Kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên trong 04 năm (2019-2023)

Năm	Số lượng sinh viên tham gia NCKH	Số lượng đề tài cấp khoa	Số lượng đề tài đạt giải cấp khoa	Số lượng đề tài gửi cấp trường	Số lượng đề tài đạt giải cấp trường
2020	10	08	08	01	0
2021	110	07	07	01	01
2022	117	08	08	01	01
2023	111	08	08	01	0

Vì số lượng SV tăng nên số đề tài cũng tăng nhưng cũng thể hiện rõ sự yêu thích NCKH của SV. Đặc biệt năm học 2022 – 2023 có 01 đề tài được thực hiện với SV liên khoa (khoa SPKT và Sinh học).

Hoạt động NCKH ngày càng được phát triển nhưng những đề tài tham gia hội

ngệ NCKH cấp trường không được giải cao; các đề tài chỉ công bố trong kỉ yếu NCKH của khoa mà chưa phát triển để công bố trên tạp chí chuyên ngành.

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của SV được quan tâm, giám sát và hỗ trợ cả về chuyên môn và kinh phí thực hiện từ nhiều cấp độ gồm giáo viên hướng dẫn, Bộ môn, Khoa và Nhà trường. Tỷ lệ SV tham gia hoạt động NCKH và số lượng SV có bài báo cáo đăng trong kỉ yếu nghiên cứu khoa học cấp khoa tăng dần.

3. Điểm tồn tại

Giải thưởng cấp trường chưa cao, chưa công bố trên tạp chí chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Cần tăng cường chất lượng nghiên cứu của SV dựa trên việc tăng thời gian thực hiện, tăng kinh phí và các hoạt động hỗ trợ từ Khoa và Nhà trường	Phòng KHCN Khoa SPKT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và mở rộng các hoạt động khuyến khích SV tham gia NCKH như các Hội nghị, giải thưởng, vv. Triển khai sớm các kế hoạch thành lập các nhóm nghiên cứu trẻ ở Khoa để huy động được kinh phí và nhân lực cho hoạt động NCKH.	Phòng KHCN Khoa SPKT	Từ năm – 2024 - 2025

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

TT ĐBCL, được Trường ĐHSPHN cho thành lập theo quyết định số 4573/QĐ-ĐHSPHN. Trung tâm có nhiệm vụ khảo sát, tiếp nhận thông tin phản hồi từ các bên liên quan gồm GV, SV, cựu người học, nhà tuyển dụng [H11.11.03.01]. Đồng thời, Trung tâm Đảm bảo chất lượng cũng được giao chủ trì và làm nòng cốt trong việc xây dựng các công cụ và tổ chức thực hiện các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong Nhà trường. Theo đó, Trung tâm đã xây dựng và ban hành Hướng dẫn quy trình, công cụ và

phương pháp thu thập, lựa chọn, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan [H11.11.05.01]. Hàng năm, bằng cách sử dụng các công cụ khảo sát là phỏng vấn, bảng hỏi và phiếu khảo sát (online/offline), thông qua phần mềm khảo sát, Trung tâm đã thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi về 5 vấn đề bao gồm: (1) Ý kiến phản hồi của người học đối với hoạt động giảng dạy; (2) Ý kiến SV về cán bộ hành chính tại Khoa đào tạo; (3) Ý kiến của SV về chất lượng Khóa/ngành đào tạo; (4) Khảo sát tình hình việc làm của cựu SV; (5) Phản hồi của người học đối với dịch vụ giáo dục của Nhà trường. Các ý kiến sau khi thu thập sẽ được Trung tâm Đảm bảo chất lượng xử lý, phân tích kết quả, báo cáo tổng hợp và cuối cùng là phổ biến đến các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng [H11.11.05.02; H11.11.05.03; H11.11.05.04; H11.11.03.04; H11.11.05.05].

Ví dụ như trong cuộc khảo sát gần đây đối với phản hồi của SV về chất lượng hiệu quả giảng dạy học phần học kì ... năm ..., đã có tổng cộng ... GV của ... Khoa được phản hồi với lượt SV tham gia. Trong đó, ngành Sư phạm Công nghệ có ... GV được phản hồi với lượt SV tham gia cho ý kiến bằng phiếu khảo sát. Kết quả phân tích được cho thấy ... GV được đánh giá là xuất sắc, ... GV được đánh giá là tốt. Đối sánh với kết quả đánh giá tổng thể của Trung tâm và các Khoa khác cho thấy, tỉ lệ GV của Khoa . đạt mức xuất sắc (...%) là rất cao, cao hơn nhiều so với tỉ lệ ...% trong đánh giá tổng thể tất cả các Khoa [H11.11.05.02]. Kết luận chung cho thấy, lĩnh vực nội dung dạy học và Kiểm tra đánh giá là 2 nội dung có tỉ lệ SV hài lòng thấp nhất. Kết quả này chỉ ra rằng, các thầy cô cần nỗ lực cải thiện, cập nhật về nội dung dạy học và đổi mới hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá để cải tiến chương trình và chất lượng đào tạo.

Bên cạnh đó, nhằm nâng cao hiệu quả của việc cải tiến chất lượng CTĐT, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động, cũng như đánh giá chính xác mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với CTĐT, năm ..., thực hiện nhiệm vụ do BGH Trường ĐHSPHN giao, TT ĐBCL đã triển khai khảo sát GV, cựu SV và Nhà tuyển dụng về chất lượng CTĐT cũng như chất lượng của người lao động là SV tốt nghiệp từ Nhà trường [H11.11.05.06]. Cuộc khảo sát được tiến hành trên ...SV tốt nghiệp các năm; 285 GV khỏi ngành và Nhà tuyển dụng lao động. Trong đó, ngành sư phạm Công nghệ có SV và ... GV tham gia khảo sát. Cụ thể, kết quả phản hồi của SV tốt nghiệp ngành CNSPDL về CTĐT đặt trong đối sánh với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội khác cho thấy, SV tốt nghiệp từ Khoa . có phản hồi tích cực nhất về mục tiêu và CDR của CTĐT; về mức độ đạt được của các kĩ năng; về năng lực cơ bản và phản hồi tốt về các nội dung khác.

Song song với việc lấy ý kiến của SV, Trung tâm cũng tiến hành khảo sát phản hồi của GV về CTĐT, kĩ năng và năng lực đạt được của SV sau 4 năm học. GV Khoa đánh giá chưa cao về năng lực đạt được của SV sau khi tốt nghiệp (xếp thứ 6 trong 10

CTĐT được khảo sát) và mức độ đạt được các kỹ năng, với điểm số khảo sát thu được xếp thứ 7 trong 10 CTĐT được khảo sát. Về phía Nhà tuyển dụng, kết quả phản hồi cho thấy, SV tốt nghiệp được đánh giá mạnh nhất ở các vấn đề như: Kiến thức chuyên ngành; Năng lực tự học, tự nghiên cứu; Khả năng giải quyết công việc; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng thuyết trình, vv. Trong khi cần cải thiện một số kỹ năng mềm như: Kỹ năng sử dụng Tin học; Kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột, vv. [H11.11.05.13].

Ngoài việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường còn thường xuyên tổ chức các buổi giao lưu, đối thoại, gặp mặt để trực tiếp lắng nghe ý kiến của người học và cán bộ, GV trong Trường. Cụ thể, hoạt động giao lưu giữa Lãnh đạo Nhà trường với đại biểu SV, học viên Sau đại học được tổ chức thường niên với những nội dung đối thoại bám sát với nhu cầu được trao đổi của người học như: Công tác đào tạo, công tác NCKH, công tác học sinh-SV, cơ sở vật chất phục vụ học tập, sinh hoạt của SV, vv. [H11.11.05.08]. Bên cạnh đó, đầu năm học, hội nghị đại biểu cán bộ, viên chức cũng được tổ chức từ cấp Khoa đến cấp Trường nhằm tổng kết các hoạt động của năm học trước, thông qua nhiệm vụ của năm học mới và lắng nghe, trao đổi nguyện vọng của cán bộ, viên chức với Lãnh đạo hướng đến việc xây dựng, phát triển Khoa và Trường [H11.11.05.09; H11.11.05.10].

Dựa trên việc khai thác, xử lý các thông tin phản hồi của các bên liên quan, thực hiện việc đối sánh thông qua các báo cáo kết quả lấy ý kiến hàng năm, Nhà trường đã nỗ lực tiến hành cải tiến chất lượng CTĐT thông qua điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình dạy học và NCKH thông qua việc đầu tư trang thiết bị máy móc, tài liệu, giáo trình phục vụ giảng dạy và NCKH [H11.11.05.11]; Việc kiểm kê tài sản cũng được thực hiện hàng năm nhằm kịp thời bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị [H11.11.03.12].

Bên cạnh đó, Khoa đã đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, thông qua việc giao cho các Bộ môn, tổ chức Đoàn thanh niên thiết kế các nội dung tọa đàm, seminar hay một số cuộc thi liên quan đến việc nâng cao kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng ứng dụng CNTT hay kỹ năng mềm cho sinh viên. Ví dụ các cuộc thi về nâng cao kỹ năng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm như hội thi nghiệp vụ sư phạm, và các cuộc thi nâng cao hiểu biết như: Geo's thông thái; Rung chuông vàng và thành lập câu lạc bộ Địa lý để nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cũng như kỹ năng mềm cho sinh viên, vv. đã được tổ chức bởi Bộ môn Lí luận và Phương pháp dạy học Địa lý và Đoàn thanh niên [H11.11.05.13]. Ngoài ra, các kỹ năng mềm hay một số năng lực nghề nghiệp khác cũng đã được tăng cường cho SV thông qua Tuần lễ rèn luyện NVSP diễn ra thường niên vào tháng 11. Trong Tuần lễ này, nhiều nội dung đã được giới thiệu đến SV như: Kỹ năng quản lý lớp học, kỹ năng tổ chức các hoạt động trải nghiệm, kỹ năng tổ chức trò chơi, kỹ năng thiết kế tư liệu, phương tiện học tập [H11.11.05.14]. Các hoạt động này được xây dựng và đổi mới hàng năm dựa trên phản

hồi của SV nhằm rèn luyện và ứng dụng tốt các kỹ năng nghề nghiệp trên nền tảng các kiến thức chuyên môn đã được tiếp cận trong CTĐT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống các đơn vị chuyên trách, có quy trình, công cụ và phương pháp để tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan. Vì vậy mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh. Việc đầu tư trang thiết bị phục vụ cải tiến CTĐT và NCKH được thực hiện thường niên, có cải tiến dựa trên phản hồi của SV, GV.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến khảo sát về mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng còn được tiến hành một cách hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Liên kết chặt chẽ với các cơ sở sử dụng lao động là các SV sau tốt nghiệp để thu thập ý kiến phản hồi về chất lượng đào tạo.	TT ĐBCL Khoa SPKT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, CĐR của SV, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. - Duy trì việc lấy ý kiến phản hồi của SV, GV, nhà tuyển dụng về các vấn đề liên quan đến CTĐT; hoàn thiện phiếu lấy ý kiến, mở rộng hình thức lấy ý kiến. 	TT ĐBCL	Hàng năm

6. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý học tập cùng các CVHT, cán bộ Giáo vụ, Quản lý SV của Khoa Sư phạm kỹ thuật và hoạt động giám sát chung của Nhà trường, tỉ

lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp của SV được giám sát chặt chẽ. Sau khi tốt nghiệp, Khoa và Nhà trường vẫn giữ liên lạc thường xuyên với người học nhằm thu thập thông tin về tình hình việc làm, đồng thời có các hình thức hỗ trợ, giới thiệu việc làm cho SV tốt nghiệp. Hoạt động NCKH của SV được quan tâm, giám sát và hỗ trợ cả về chuyên môn và kinh phí thực hiện từ nhiều cấp độ gồm giáo viên hướng dẫn, Bộ môn, Khoa và Nhà trường. Qua đó, thu hút được đông đảo SV tham gia NCKH. Song song với các hoạt động này, Nhà trường đã xác lập được hệ thống các đơn vị, quy trình, công cụ và phương pháp để tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan gồm GV, SV, nhà tuyển dụng. Thông qua các Báo cáo phản hồi, Nhà trường và Khoa đưa ra các kế hoạch điều chỉnh nhằm cải thiện chất lượng đào tạo.

Tuy nhiên, tỉ lệ SV thôi học vẫn còn cao, không có SV tốt nghiệp trước hạn, tỉ lệ SV tham gia NCKH khá cao nhưng số lượng SV được giải thưởng cấp cao còn thấp. Việc thu thập thông tin về tình hình việc làm cho thấy, đa số các năm điều tra, tỉ lệ SV có việc làm khá cao (trên 84%) nhưng một bộ phận SV làm các công việc không liên quan đến chuyên ngành đào tạo và một số không phản hồi phiếu khảo sát. Ngoài ra, chất lượng SV sau tốt nghiệp đã được phản hồi bởi các nhà tuyển dụng, tuy nhiên, việc thu thập ý kiến này mới được tiến hành trong năm gần đây.

Đánh giá tiêu chuẩn 11:

Tiêu chuẩn 11	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 11.1					5		
Tiêu chí 11.2					5		
Tiêu chí 11.3				4			
Tiêu chí 11.4				4			
Tiêu chí 11.5				4			
Điểm tiêu chuẩn	4,40						

PHẦN III. KẾT LUẬN

Phần này bao gồm các nội dung: (1) Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT; (2) Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn); (3) Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT; (4) Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT.

3.1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHSPHN trong kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học và đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. CĐR của CTĐT khi xây dựng đều hướng đến sứ mạng, mục tiêu, đội ngũ của Trường và khảo sát nhu cầu của xã hội nên đã phản ánh được tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường. CĐR của CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ đơn giản, dễ hiểu, đo lường được, đã bao quát được các yêu cầu chung của bậc giáo dục đại học mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp và bao gồm các điểm riêng biệt dành cho SV cử nhân Sư phạm Công nghệ. CĐR đã phản ánh đúng yêu cầu của các bên liên quan đã góp ý và đáp ứng tốt nhu cầu của nhà tuyển dụng được thể hiện rõ trong chương trình chi tiết đào tạo cử nhân Sư phạm Công nghệ và được công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa và Trường.

Bản mô tả CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ có đầy đủ thông tin và cập nhật giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT. Bản đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ có mục tiêu, nội dung rõ ràng, được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau để SV, GV, giáo vụ khoa, phòng Đào tạo, Ban chủ nhiệm Khoa, nhà tuyển dụng, cựu SV, các nhà khoa học có thể dễ dàng tiếp cận, truy cập tìm hiểu nội dung và góp ý phản hồi.

CTDH của hệ cử nhân Sư phạm Công nghệ được thiết kế logic, khoa học, sư phạm dựa trên CĐR. Nội dung của CTDH không chỉ đáp ứng được tiêu chuẩn kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm của CĐR mà việc tổ chức các phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá cũng hỗ trợ hiệu quả đạt được CĐR. Tất cả các học phần trong CTDH cử nhân Sư phạm Công nghệ đều có sự tương thích về nội dung theo yêu cầu CĐR. Phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá ở tất cả học phần đều phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Hơn nữa, CTDH được định kỳ lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan và được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung 2 năm một lần nhằm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT, các kế hoạch dạy học, các bài giảng của GV đã sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, tập trung vào các phương pháp dạy học tích cực, phù hợp để đạt được CĐR. Các phương pháp dạy học được sử dụng đa

dạng và tích cực, các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của người học, đồng thời nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

CTĐT thể hiện việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của Nhà trường đã được xây dựng cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai tới người học. Phương pháp đánh giá kết quả học tập được sử dụng đa dạng như: trắc nghiệm, tự luận, thực hành, bài tập lớn, vv. . Kiểm tra đánh giá kết quả học tập thể hiện trong CTĐT đảm bảo bao quát toàn bộ nội dung học phần cũng như toàn bộ CTĐT về kiến thức, kỹ năng đạt được. Quy trình đánh giá khách quan, công bằng, minh bạch, tổ chức thi cử nghiêm minh đã tạo ra được nề nếp dạy và học tích cực. Trường có phần mềm quản lý đào tạo, thông qua sử dụng phần mềm người học được phản hồi kịp thời về kết quả kiểm tra đánh giá sau mỗi kì thi. Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá người học được sử dụng để cải thiện việc học tập. Khoa có các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của người học và SV được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần.

Đội ngũ GV và cán bộ thực hiện CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và NCKH đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT. Điều đó xuất phát từ chiến lược quy hoạch, tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí công khai của Nhà trường. Nhà trường và Khoa cũng tích cực tiến hành các hoạt động hỗ trợ GV tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ kể cả ngoại ngữ, tin học. Công tác NCKH cũng được đề cao.

Đội ngũ nhân viên của Nhà trường nói chung và của CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ nói riêng đã đảm bảo về số lượng, chất lượng về năng lực chuyên môn đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển đã được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá thường xuyên để đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của CTĐT. Thêm vào đó, việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên được thực hiện đầy đủ, đúng kế hoạch và đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong tình hình mới. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên cũng được Nhà trường triển khai kịp thời để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Chính sách tuyển sinh, tiêu chí và phương thức tuyển sinh rõ ràng và được công bố công khai, được cập nhật theo các quy định của Bộ GD&ĐT cũng như xu thế nghề nghiệp và dựa trên kết quả tuyển sinh của các năm trước. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của CTĐT rõ ràng và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào Trường cũng như vào CTĐT.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được cập nhật, mở rộng đặc biệt với đối tượng tuyển thẳng để có thể tuyển chọn người học giỏi. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ đã thực hiện đồng bộ, rõ ràng, kịp thời và có hiệu quả cao. Người học được tiếp cận các thông tin về học tập, rèn luyện từ nhiều kênh khác nhau và theo hệ thống, dễ thực hiện và SV CTĐT đã hoàn thành tốt CTĐT. Nhà trường, Khoa đã triển khai sâu rộng và hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, giúp SV nâng cao thành tích học tập, rèn luyện kỹ năng nghề và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường. Các hoạt động hợp tác với các trường, tình nguyện viên quốc tế mở ra nhiều cơ hội cho SV bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Người học được học tập, NCKH và sinh hoạt trong môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi; được đảm bảo về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp.

Trường ĐHSPHN và Khoa Sư phạm Kỹ thuật có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại, phù hợp để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Khoa Sư phạm Kỹ thuật. Cơ sở vật chất, trang thiết bị thường xuyên được theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp. Trung tâm Thông tin - Thư viện đang áp dụng các chuẩn nghiệp vụ theo tiêu chuẩn quốc tế, sử dụng phần mềm Lib 5.5 trong các khâu xử lý tư liệu và quản lý bạn đọc. Nguồn tài liệu đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của cán bộ, GV, SV và học sinh trong toàn trường. Hằng năm, Nhà trường đều có kế hoạch, ngân sách cho nâng cấp cơ sở hạ tầng và kinh phí đầu tư mua sắm, bổ sung trang thiết bị, kinh phí sửa chữa thường xuyên. Do vậy, hệ thống hạ tầng và các trang thiết bị phục vụ đào tạo ngành Sư phạm Công nghệ hoàn toàn đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo giáo viên Địa lý theo hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. Nhà trường đã tích cực ứng dụng CNTT trong dạy học, quản lý đào tạo, kế hoạch tài chính, quản lý nhân sự, học sinh, SV, khảo thí và đảm bảo chất lượng. Toàn thể cán bộ, GV và người học có thể được truy cập internet tại các giảng đường và trong khu nội trú. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và được triển khai chi tiết cụ thể. Phòng bảo vệ, Ban quản lý kí túc xá, Ban quản lý giảng đường, cán bộ Trạm y tế được phân công nhiệm vụ cụ thể, luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe người dạy và người học được chăm lo tư vấn, môi trường làm việc xanh - sạch - đẹp.

Các kênh phản hồi được Trường sử dụng đa dạng: phiếu khảo sát, hội nghị, đối thoại, email, ý kiến chuyên gia. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm cơ sở góp phần giúp Trường, Khoa và các bộ môn rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng CTĐT cũng như chất lượng CTDH. Khoa Sư phạm Kỹ thuật đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng

đào tạo. Các GV của Khoa tiếp tục phát huy thế mạnh về NCKH, đặc biệt tham gia chủ trì nhiều đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước cũng như công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí quốc tế uy tín, hỗ trợ Bộ GD&ĐT trong việc biên soạn SGK, sách hướng dẫn cho chương trình giáo dục phổ thông mới. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Việc đánh giá kết quả học tập và quá trình dạy và học được Trường, Khoa và các bộ môn rà soát và đánh giá thường xuyên, nghiêm túc đặc biệt là công tác lấy ý kiến phản hồi từ SV về hoạt động giảng dạy của GV. Các qui định về nhân sự trong việc hỗ trợ công tác rà soát, kiểm tra quá trình dạy - học được qui định rõ ràng (Thanh tra Giáo dục, Phó Khoa phụ trách học tập, cố vấn học tập). Các kết quả học tập của SV được công bố công khai, minh bạch. Các đánh giá kết quả học tập và quá trình dạy và học được Trường, Khoa và bộ môn rà soát và đánh giá thường xuyên, nghiêm túc đặc biệt là công tác đánh giá, cải tiến CTĐT, CTDH và các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý học tập cùng các cố vấn học tập, cán bộ giáo vụ, quản lý SV của Khoa Sư phạm Kỹ thuật và hoạt động giám sát chung của Nhà trường, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp của SV được giám sát chặt chẽ. Sau khi tốt nghiệp, Khoa và Nhà trường vẫn giữ liên lạc thường xuyên với người học nhằm thu thập thông tin về tình hình việc làm, đồng thời có các hình thức hỗ trợ, giới thiệu việc làm cho SV tốt nghiệp. Hoạt động NCKH của SV được quan tâm, giám sát và hỗ trợ cả về chuyên môn và kinh phí thực hiện từ nhiều cấp độ gồm giáo viên hướng dẫn, Bộ môn, Khoa và Nhà trường. Qua đó, thu hút được đông đảo SV tham gia NCKH.

3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Khoa cần tham khảo CTĐT của các trường Đại học trong khu vực và quốc tế khi xây dựng CTĐT. Việc rà soát và cập nhật CDR của CTĐT cần được đảm bảo hơn về mặt tiến độ. Công tác quảng bá tuyển sinh, CTĐT bằng tờ rơi cần được đầu tư hơn về hình thức và cách thức triển khai.

Do hạn chế về thời gian nên ở một số học phần chưa áp dụng được nhiều phương pháp dạy học hiện đại như dạy học dự án, dạy học trải nghiệm và chưa đi sâu về cơ chế của một số vấn đề Địa lý mới xuất hiện gần đây. Trong hoạt động rà soát CTDH, chưa tham khảo hết được tất cả các CTDH liên quan ở các nước trên thế giới.

Việc tuyên truyền phổ biến mục tiêu giáo dục của Trường chưa được thực hiện thường xuyên và rộng rãi tới các bên liên quan bên ngoài trường như các nhà tuyển dụng và với xã hội. Chương trình còn bắt buộc SV lên lớp vẫn còn nhiều, các nội dung dạy học online còn hạn chế.

Việc đánh giá kết quả học tập của SV theo CDR đôi khi còn chưa được thực hiện một cách đồng bộ ở tất cả các học phần. Phương pháp kiểm tra đánh giá ở một vài học phần chưa thật sự đa dạng. Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về tỷ lệ hài lòng

đối với việc phản hồi kịp thời kết quả đánh giá học tập chưa được thực hiện thường xuyên.

Việc quy hoạch theo vị trí việc làm dựa trên đầu SV và môn học đang còn nhiều bất cập. Một số cán bộ dạy môn cơ bản thừa giờ, một số cán bộ dạy môn chuyên môn hẹp thiếu giờ. Đội ngũ cán bộ cũng như số lượng đề tài nghiên cứu cũng chưa đồng đều ở các bộ môn.

Sự phối hợp giữa đội ngũ nhân viên phòng thí nghiệm của Khoa với các đơn vị trong Trường còn hạn chế, kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên chưa nhiều. Ngoài ra, các tiêu chí thi đua còn chưa xét đến đặc thù công việc đối với đội ngũ nhân viên nên số lượng nhân viên đạt thành tích thi đua khen thưởng cấp cao còn ít.

Chưa có nhiều ý kiến của các bên liên quan và các phân tích/dự báo về nhu cầu nhân lực trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh. Sự tham gia của các bên liên quan chưa được chủ động. SV chưa chủ động trong phối hợp công tác thông báo kết quả học tập, rèn luyện cho gia đình. Sự hợp tác của SV khi lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ việc làm còn hạn chế.

Khoa chưa tổ chức được các hội nghị, hội thảo khoa học về thực tập sư phạm của người học với các cơ sở thực tập để đánh giá nhu cầu thực tế của CTĐT theo CĐR. Khoa cần chủ động hơn trong việc lấy thông tin phản hồi từ các bên liên quan, trong đó có cả các nhà tuyển dụng, chuyên gia (đặc biệt các chuyên gia đang giảng dạy ngành Sư phạm Công nghệ ở các nước tiên tiến) và các GV về cả CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích cho quá trình dạy-học. Việc tổ chức dự giờ vẫn chưa huy động được sự tham gia của tất cả các GV trong khoa. Việc đăng bài báo về giáo dục trên các tạp chí quốc tế của các GV trong khoa còn hạn chế. Khoa cần tổ chức seminar tập huấn cho giáo viên các phương pháp dạy học tích cực; các GV đăng kí thực tập, kiến tập phương pháp dạy học mới; sẽ tổ chức họp rút kinh nghiệm và lấy ý kiến phản hồi của SV. Việc lấy ý kiến khảo sát của các nhà tuyển dụng về CTĐT cũng chưa được thực hiện thường xuyên.

Vẫn còn tình trạng SV thôi học, trong khi SV tốt nghiệp trước hạn với tỉ lệ rất thấp. Tỉ lệ SV tham gia nghiên cứu khoa học khá cao nhưng số lượng SV được giải thưởng cấp cao còn thấp. Việc thu thập thông tin về tính hình việc làm cho thấy, đa số các năm điều tra, tỉ lệ SV có việc làm khá cao nhưng SV tốt nghiệp thường ít phản hồi về thu nhập cá nhân, việc thu thập ý kiến bởi các nhà tuyển dụng mới được tiến hành trong năm gần đây.

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Trong những năm tiếp theo, Khoa sẽ thực hiện kế hoạch sau đây để cải tiến chất lượng CTĐT.

1. Tham khảo các CTĐT trong khu vực và quốc tế để đảm bảo tính hiện đại và hội nhập quốc tế của CTĐT. Đảm bảo hơn về mặt tiến độ khi rà soát, điều chỉnh CTĐT, có sự tham khảo, đối sánh CTĐT với các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước khi xây dựng CTĐT mới. Định kì rà soát, chỉnh sửa và bổ sung Mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội. CDR cần được diễn đạt bằng các động từ dựa trên thang bậc nhận thức của Bloom để dễ quan sát, đánh giá. Đánh giá, rà soát và đề xuất điều chỉnh CDR của toàn bộ CTĐT theo hướng hiện đại hóa, cập nhật, tiếp cận quốc tế. Thiết kế tờ rơi, quảng bá về CTĐT, môn học theo nhiều giao diện mới qua các hoạt động thi quảng bá của SV về Trường và Khoa Sư phạm Kỹ thuật.

2. Tăng cường bài tập, áp dụng nhiều phương pháp dạy học dự án, dạy học trải nghiệm và chưa đi sâu về cơ chế của một số vấn đề Địa lý mới xuất hiện gần đây. Trong hoạt động rà soát CTDH, chưa tham khảo hết được tất cả các CTDH liên quan ở các nước trên thế giới.

3. Tăng cường tuyên truyền phổ biến mục tiêu giáo dục của Trường thường xuyên và rộng rãi tới các bên liên quan bên ngoài trường như các nhà tuyển dụng và với xã hội. Chương trình còn bắt buộc SV lên lớp vẫn còn nhiều, chưa xây dựng các nội dung dạy học online.

4. Thực hiện việc đánh giá kết quả học tập của SV theo CDR đồng bộ ở tất cả các học phần. Đa dạng hoá phương pháp kiểm tra đánh giá ở các học phần đồng thời tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của SV kết quả đánh giá học tập một cách thường xuyên hơn.

5. Thay đổi quy hoạch vị trí việc làm dựa trên đầu SV và môn học nhằm đảm bảo sự đồng đều trong phân công giờ dạy đối với GV, cán bộ dạy môn chuyên môn hẹp; Đảm bảo đồng đều số lượng đề tài nghiên cứu giữa các bộ môn.

6. Tăng cường sự phối hợp giữa đội ngũ nhân viên phòng thí nghiệm của Khoa với các đơn vị trong trường, đảm bảo kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên. Có những giải pháp cụ thể về vị trí việc làm đối với đội ngũ GVTH cũng như tiêu chuẩn cụ thể về thi đua khen thưởng đối với đội ngũ này, đảm bảo quyền lợi cho GVTH.

7. Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan và có các phân tích/dự báo về nhu cầu nhân lực trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh. Tăng cường giúp SV chủ động trong phối hợp công tác thông báo kết quả học tập, rèn luyện cho gia đình. Thường xuyên lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ việc làm.

8. Đề nghị Nhà trường ưu tiên đầu tư các nguồn ngân sách phục vụ cho công tác đào tạo như hệ thống thiết bị máy móc nghiên cứu và xây dựng phòng thực hành chất lượng cao.

9. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học về thực tập sư phạm của người học với các cơ sở thực tập để đánh giá nhu cầu thực tế của CTĐT theo CDR; chủ động hơn trong việc lấy thông tin phản hồi từ các bên liên quan, trong đó có cả các nhà tuyển dụng, chuyên gia (đặc biệt các chuyên gia đang giảng dạy ngành Sư phạm Công nghệ ở các nước tiên tiến) và các GV về cả CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích cho quá trình dạy-học; khuyến khích các GV trong khoa tổ chức dự giờ nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của GV; tổ chức tọa đàm, seminar với chuyên gia quốc tế về việc công bố các nghiên cứu về phương pháp DH/giáo dục trên tạp chí quốc tế; tổ chức seminar tập huấn cho giáo viên các phương pháp dạy học tích cực; các GV đăng kí thực tập, kiến tập phương pháp dạy học mới; tổ chức họp rút kinh nghiệm và lấy ý kiến phản hồi của SV; thường xuyên việc lấy ý kiến khảo sát của các nhà tuyển dụng về CTĐT.

10. Xác lập được hệ thống các đơn vị, quy trình, công cụ và phương pháp để tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan gồm GV, SV, nhà tuyển dụng. Thông qua các báo cáo phản hồi, Khoa đưa ra các kế hoạch điều chỉnh nhằm cải thiện chất lượng đào tạo.

Tiếp tục tăng cường hoạt động giám sát kế hoạch học tập của SV thông qua việc liên hệ chặt chẽ giữa cố vấn học tập, giáo vụ Khoa và SV. Thiết kế CTĐT hợp lí; tăng số lượng các môn học chuyên ngành trong học kỳ 3 để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của người học. Thực hiện việc đối sánh về thời gian tốt nghiệp để phục vụ việc cải tiến CTĐT. Tổ chức hoạt động tư vấn tìm kiếm việc làm, tập huấn các kỹ năng mềm cho SV năm cuối trong hoạt động phỏng vấn, viết đơn xin việc; đồng thời nâng cao hiệu quả của hoạt động Ngày hội việc làm. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động liên kết các nhà tuyển dụng (các trường phổ thông, viện nghiên cứu, vv. .) để đưa thông tin tuyển dụng đến SV nhanh và hiệu quả hơn. Thường xuyên duy trì việc kết nối với SV sau tốt nghiệp.

3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Mã: SPH

Tên CTĐT: Sư phạm Công nghệ

Mã CTĐT: 7.14.02.19

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4,67	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,0	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4,0	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								4,0	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4,8	5	100
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>										
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								4,6	5	100
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3					5					

Tiêu chí 7.4				5						
Tiêu chí 7.5				5						
<i>Tiêu chuẩn 8</i>										
Tiêu chí 8.1				5						
Tiêu chí 8.2				5				5	100	
Tiêu chí 8.3				5						
Tiêu chí 8.4				5						
Tiêu chí 8.5				5						
<i>Tiêu chuẩn 9</i>										
Tiêu chí 9.1				5						
Tiêu chí 9.2				5				5	100	
Tiêu chí 9.3				5						
Tiêu chí 9.4				5						
Tiêu chí 9.5				5						
<i>Tiêu chuẩn 10</i>										
Tiêu chí 10.1				5						
Tiêu chí 10.2				5						
Tiêu chí 10.3				5				5	100	
Tiêu chí 10.4				5						
Tiêu chí 10.5				5						
Tiêu chí 10.6				5						
<i>Tiêu chuẩn 11</i>										
Tiêu chí 11.1				5						
Tiêu chí 11.2			4					4,0	100	
Tiêu chí 11.3			4							
Tiêu chí 11.4			4							
Tiêu chí 11.5			4							
<i>Đánh giá chung CTĐT</i>								4,37	48	100

Ghi chú: Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí. Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

....., ngày..... tháng..... năm 20...
THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHẦN IV. PHỤ LỤC

1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT CNSPCN

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 22/04/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục đại học

1. Tên cơ sở giáo dục đại học (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
 - Tiếng Anh: Hanoi National University of Education
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục đại học
 - Tiếng Việt: ĐHSPHN
 - Tiếng Anh: HNUE
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ trường: 136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 04-37547823 Số fax 04-37547971
E-mail: Website: <http://hnue.edu.vn>
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục đại học (theo quyết định thành lập): 1951
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1951
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1955
10. Loại hình cơ sở giáo dục đại học:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Sư phạm Kỹ thuật
 - Tiếng Anh: Faculty of Technology Education
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt:
 - Tiếng Anh:
14. Tên trước đây (nếu có):
 - Tiếng Việt:
 - Tiếng Anh:
15. Mã CTĐT: 7140246
16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Sư phạm kỹ thuật công nghiệp
17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Số 136 Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
18. Số điện thoại liên hệ: +842437544994; E-mail: k.spkt@hnue.edu.vn
Website <http://spkt.hnue.edu.vn/>
19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1970
20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1970
21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1974

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa Sư phạm Kỹ thuật (tiên thân là Khoa Kỹ thuật công nghiệp) được thành lập theo Quyết định số 445/QĐ ngày 22/7/1970 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Trải qua 54 năm xây dựng và phát triển, với sự cống hiến của nhiều thế hệ các nhà giáo, Khoa Sư phạm Kỹ thuật (SPKT) đã đạt được nhiều thành tích to lớn trong sự nghiệp đào tạo đội ngũ giáo viên kỹ thuật, công nghệ, các nhà nghiên cứu cho sự nghiệp giáo dục của đất nước. Theo chiều dài lịch sử kể từ khi thành lập, Khoa SPKT được phát triển theo 5 giai đoạn nhằm đáp ứng yêu cầu của đào tạo giáo viên kỹ thuật, công nghệ và bối cảnh của đất nước. Trong đó, có 2 giai đoạn lớn là: đào tạo giáo viên Kỹ thuật công nghiệp cho các trường trung học phổ thông và các Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp – Hướng nghiệp – Dạy nghề (1970-2018) và đào tạo giáo viên Công nghệ - Giáo dục STEM ở Trung học cơ sở và Trung học phổ thông hoặc giáo viên Công nghệ - Giáo dục STEM ở Trung học cơ sở và giảng viên dạy nghề thuộc một trong hai lĩnh vực điều khiển – tự động hóa và công nghệ IoT (2018-nay).

Trong nhiều năm, sinh viên của Khoa SPKT đã tham gia cuộc thi Robocon khu vực phía Bắc. Từ năm 2014, Khoa đã thường niên tổ chức cuộc thi sáng tạo robot cho sinh viên trong Khoa, và coi đây là một trong những hoạt động trải nghiệm kỹ thuật thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa cũng là điểm đến của các hoạt động trải nghiệm kỹ thuật cho học sinh của nhiều trường phổ thông trên địa bàn Hà Nội. Năm 2020, đánh dấu 50 năm xây dựng và phát triển của Khoa SPKT, cuộc thi sáng tạo robot thường niên đã được nâng cấp thành cuộc thi cấp Trường mang tên: HNUE – Sáng tạo robot 2020.

Khoa SPKT đã và đang là đối tác tin cậy với nhiều tổ chức giáo dục STEM, giáo dục kỹ thuật như Teky, KDI, EBC... và là nơi tổ chức hoạt động trải nghiệm kỹ thuật, công nghệ đối với học sinh từ cấp tiểu học tới trung học. Nhiều trường phổ thông công lập cũng như tư thục đã gửi học sinh tới hoạt động trải nghiệm tại Khoa SPKT như Vinschool, Nguyễn Siêu, THPT Chuyên ngữ (ĐHQGHN), THPT, Tiểu học Nguyễn Tất Thành (ĐHSPHN), THPT Yên Hòa...

Khoa SPKT đã từng chủ trì đào tạo cử nhân cao đẳng ngành Công nghệ thiết bị trường học nhằm đào tạo viên chức làm công tác thiết bị trường học cho nhà trường phổ thông (2006-2015); hiện đang đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Lí luận và PPDH bộ môn Kỹ thuật công nghiệp (từ 1993-nay). Khoa đã đào tạo được 58 tiến sĩ, gần 400 thạc sĩ chuyên ngành này. Trong nhiều năm, với sự giúp đỡ của TS Nguyễn Văn Cường – nguyên giảng viên của khoa, đội ngũ các nhà khoa học của Đại học Potsdam, Cộng hòa Liên bang Đức đã đến hợp tác, trao đổi, đào tạo sau đại học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và nâng cao vị thế của Khoa. Khoa cũng đã chủ động đẩy mạnh hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài thông qua các hoạt động tiếp xúc, giao lưu sinh viên.

Hiện tại khoa có 3 bộ môn: (1) Công nghệ Cơ khí – Động lực; (2) Công nghệ Điện – Điện tử; (3) Lí luận và Phương pháp dạy học Công nghệ.

Nhiều giảng viên của khoa đã tham gia xây dựng và làm chủ biên chương trình

môn Công nghệ phổ thông, chủ biên và tác giả sách giáo khoa, sách giáo viên, tham gia biên soạn tài liệu và tập huấn bồi dưỡng giáo viên phổ thông triển khai chương trình mới, triển khai giáo dục STEM...

Khoa có nhiệm vụ Đào tạo giáo viên Công nghệ - giáo dục STEM có trình độ Đại học, đào tạo nâng chuẩn giáo viên Công nghệ THCS từ trình độ Cao đẳng lên Đại học bằng các hình thức Liên thông, Từ xa, Tại chức. Biên soạn giáo trình giảng dạy cho các trường ĐHSP, CĐSP, Sách giáo khoa Công nghệ cho các bậc THPT và THCS. Đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ thuộc chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn KTCN. Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên Công nghệ.

Cùng với đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa cũng không ngừng được phát triển và đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Số lượng các bài báo, sách tham khảo đặc biệt các công trình nghiên cứu phục vụ đổi mới giáo dục phổ thông theo Chương trình 2018 cũng tăng dần trong những năm gần đây. Khoa đã tổ chức 02 hội thảo cấp Quốc gia về đào tạo giáo viên Công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình Giáo dục phổ thông, Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Khoa cũng đã có những chương trình ký kết hợp tác và giao lưu với nhiều đơn vị hợp tác tuyển dụng lao động như Samsung, KDI, và đã có những kết quả nhất định; Sinh viên của khoa NCKH và vận dụng kĩ thuật để tham gia các cuộc thi sáng tạo robot từ cấp khoa đến cấp trường và các đơn vị ngoài trường tổ chức.

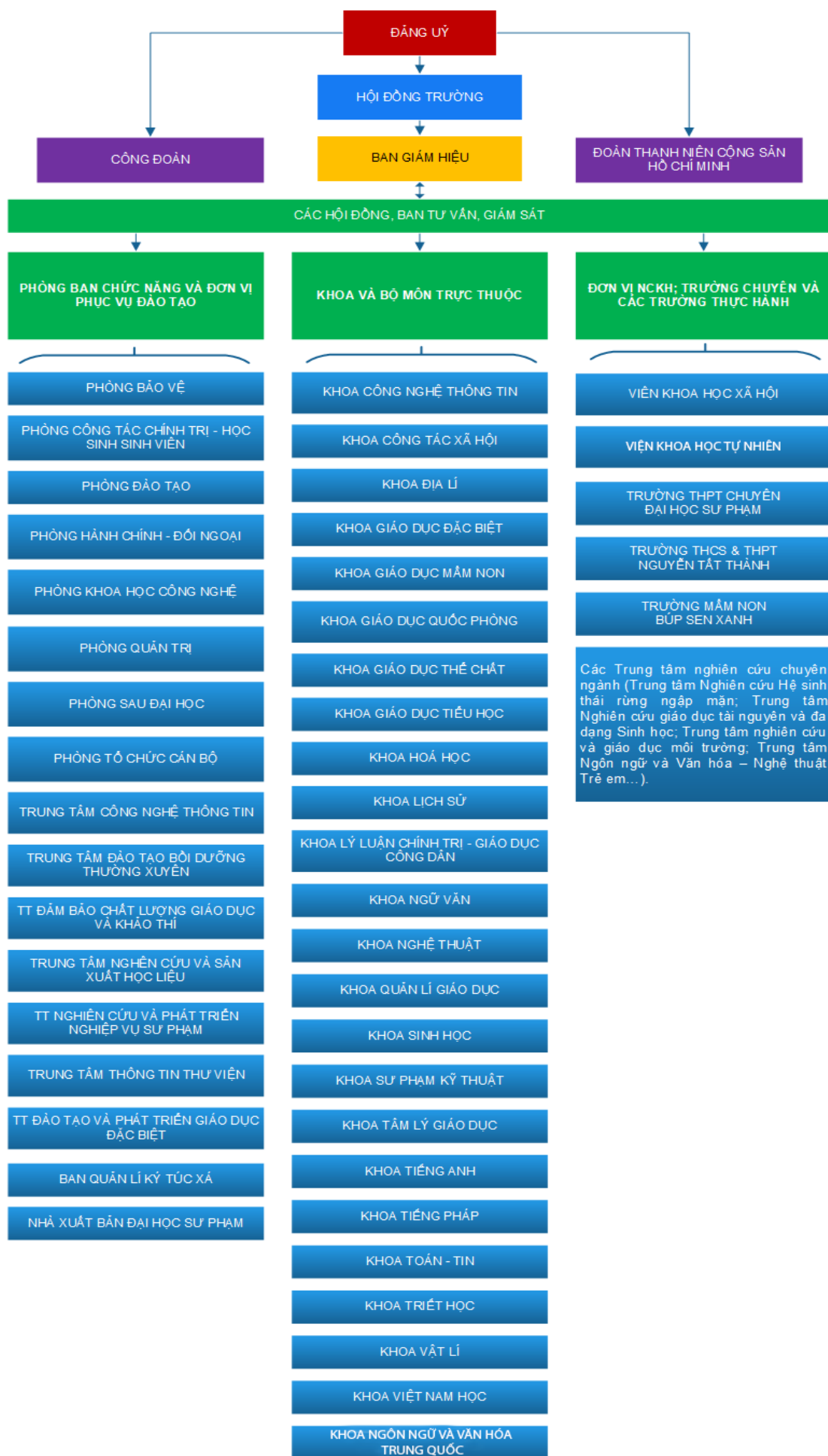
23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục đại học và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng)

Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục đại học:

Trường ĐHSPHN chính thức được thành lập ngày 11/10/1951 theo Nghị định của Bộ Quốc gia Giáo dục. Trong quá trình phát triển, Trường mang nhiều tên khác nhau như Trường Sư phạm Cao cấp, Trường ĐHSPHN 1, Trường ĐHSP-ĐHQG Hà Nội và Trường ĐHSPHN như ngày nay. Hiện nay, Trường có hơn 1.125 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có gần 697 GV. Hơn 2/3 số GV (414 GV) có học vị TS và TS khoa học, số còn lại đều đã có bằng ThS chuyên ngành.

Hiện nay, Trường đã có **18** GV được phong học hàm GS, hơn 152 PGS, 37 Nhà giáo Nhân dân và **137** Nhà giáo Ưu tú. Tính đến nay, Trường có 24 khoa đào tạo. Trường có 4 trường trực thuộc: Trường THPT Chuyên ĐHSP HN; Trường THPT&THCS Nguyễn Tất Thành, Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành và trường Mầm non Búp sen xanh; có 3 Viện nghiên cứu là Viện Khoa học tự nhiên, Viện Khoa học Xã hội; viện GD&ĐT Quốc tế; hơn 30 trung tâm nghiên cứu và chuyển giao KHCN và khoa học giáo dục trực thuộc.

Trường có 39 CTĐT hệ chính quy, trong đó: 24 CTĐT giáo viên, 7 CTĐT cử nhân khoa học ngoài sư phạm, 7 CTĐT cử nhân sư phạm CLC; 42 CTĐT không chính quy (đào tạo tại chức và đào tạo từ xa), trong đó: 38 CTĐT giáo viên phổ thông, 4 CTĐT cử nhân khoa học ngoài sư phạm; 1 CTĐT cử nhân (Ngôn Ngữ – Văn hóa Việt Nam) liên kết với nước ngoài.



Ở bậc sau ĐH, có 51 CTĐT ThS, 43 CTĐT TS và một số CTĐT ThS, TS (Toán, Hóa, Lí...) liên kết với các trường đại học nước ngoài. Trường là cơ sở đào tạo sau đại học đầu tiên ở Việt Nam.

Đến nay, Trường đã đào tạo được hơn 91.000 cử nhân khoa học, hơn 15.000 thạc sỹ và hơn 1.200 tiến sỹ.

Trường ĐHSPTHN còn là một trung tâm NCKH lớn. Chỉ tính từ năm 2000 đến nay, Trường đã có hơn 100 đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước; gần 600 đề tài và nhiệm vụ cấp Bộ, trong đó có hơn 50 đề tài trọng điểm, gần 850 đề tài cấp Trường. 23. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường và Khoa như sau:

Nhiều GV đã vinh dự được nhận những giải thưởng khoa học cao quý như: Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng khoa học Nhà nước, Giải thưởng quốc tế Cosmos, Giải thưởng Nhân tài đất Việt. Việc công bố các kết quả nghiên cứu KHCVN trên các tạp chí khoa học quốc tế ngày càng nhiều. Trường ĐHSPTHN đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng, danh hiệu cao quý: Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới năm 2004. Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Độc lập hạng Nhất, hạng Nhì; Huân chương Hồ Chí Minh lần thứ nhất năm 2001 và lần thứ hai năm 2011, Huân chương Độc lập hạng Nhất lần thứ 2 năm 2016.

Khoa SPKT có 3 đơn vị thành viên (3 bộ môn chuyên ngành với nhiều phòng thực hành), được lãnh đạo bởi Hội đồng khoa học và đào tạo, và Ban chủ nhiệm khoa.

Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa có 6 thành viên đại diện cho các đơn vị thành viên và các hướng nghiên cứu chính của Khoa.

Ban chủ nhiệm khoa bao gồm 02 thành viên gồm 01 chủ nhiệm Khoa và 01 phó chủ nhiệm Khoa.

Các tổ chức đoàn hội khác như: Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội cựu sinh viên, Hội cựu giáo chức,... đã tích cực tham gia vào các hoạt động của Khoa.

24. Danh sách Ban lãnh đạo CSGD và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban Lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

T	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ		Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1. Hội đồng trường						
	Nguyễn Văn Hiền	1975	PGS	TS	Chủ tịch HĐ Trường	0913363662 3 hiennv@hnue.edu.vn
2. Ban Giám hiệu						
2	Nguyễn Đức Sơn	1970	PGS	TS	Hiệu trưởng	0913303387 nguyenducson@hnue.edu.vn
3	Nguyễn Văn Trào	1973	PGS	TS	Phó Hiệu trưởng	0983755469 traonv@hnue

T	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ			Điện thoại	Email
					trưởng		.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT							
1. BCN Khoa							
1	Nguyễn Hoài Nam	1974	PGS	TS	Trưởng khoa	0912172474	namnh@hnue.edu.vn
2	Vũ Thị Ngọc Thúy	1986		ThS	Phó trưởng khoa	0916524425	thuyvtn@hnue.edu.vn
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội							
2.1. Chi ủy							
1	Nguyễn Hoài Nam	1974	PGS	TS	Bí thư chi bộ	0912172474	namnh@hnue.edu.vn
2	Vũ Thị Ngọc Thúy	1986		ThS	Chi ủy viên	0916524425	thuyvtn@hnue.edu.vn
2.2. Công đoàn							
1	Nguyễn Thị Mai Lan	1983		TS	Chủ tịch CĐ	0913323314	lanntm@hnue.edu.vn
2	Lê Ngọc Sơn	1972		ThS	Phó Chủ tịch	0981021972	sonln@hnue.edu.vn
3	Nguyễn Thị Hoa	1981		ThS	Ủy viên	0982241585	hoant@hnue.edu.vn
2.3. Đoàn Thanh niên							
1	Đàm Thúy Ngọc	1985		ThS	Bí thư LCD	0973690102	ngocdt@hnue.edu.vn
3. Các phòng ban							
4. Các bộ môn							
1	Đàm Thúy Ngọc	1985		ThS	Trưởng BM	0973690102	ngocdt@hnue.edu.vn
2	Phùng Công Phi Khanh	198076		TS	Phó Trưởng BM phụ trách	0985150686	phikhanh@hnue.edu.vn
3	Nhữ Thị Việt Hoa	1986		TS	Trưởng BM	0985131488	nhuhua@hnue.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo TS: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo ThS: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)

32. Tổng số các ngành đào tạo: 17

IV. Cán bộ, GV, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

33. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT (bổ sung GVTH, cán bộ khoa và giáo vụ khoa)

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu⁸ <i>Trong đó:</i>	7	10	17
I.1	Cán bộ trong biên chế	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	7	10	17
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ⁹)	0	1	1
	Tổng số			

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại GV

⁸Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

⁹Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ¹⁰ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GS, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	PGS	3	0	3	0	0	0
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0
4	TS	5	0	4	1	0	0
5	ThS	3	0	3	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng		0	0	0	0	0
8	Trình độ khác		0	0	0	0	0
	Tổng số	11	0	11	1	0	0

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 36 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 90 %

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với PGS theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu bảng 35 được lấy từ bảng 34 nhân với hệ số quy đổi.

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	GS, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
2	PGS	3,0	3,0	0	3	0	0,0	0,0	9,0
3	TS khoa	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

¹⁰Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quố c tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệ m là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
	học								
4	TS	2	5,0	0,0	4	1	0,0	0,0	10,0
5	ThS	1	3,0	0,0	3	0,0	0,0	0,0	3,0
6	Đại học	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Tổng		11	0	10	1	0,0	0,0	22,0

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ/học vị	Số lượng g	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	GS, Viện sĩ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	PGS	3,0	27,3	1,0	2,0	0,0	0,0	2,0	1,0	0,0
3	TS khoa học	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	TS	5,0	45,5	2,0	3,0	0,0	3,0	2,0	0,0	0,0
5	ThS	3,0	27,3	1,0	2,0	0,0	2,0	0,0	1,0	0,0
6	Đại học	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Tổng	11,0	100	4,0	7,0	0,0	5,0	4,0	2,0	0,0

36.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 37,82 tuổi.

36.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 72,7% (8/11 GV có trình độ TS, bao gồm 3 PGS và 5 TS)

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 27,3%

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học

1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	18,92	64,86
2	Thường sử dụng (60-80% thời gian của công việc)	56,76	35,14
3	Đôi khi sử dụng (40-60% thời gian của công việc)	24,32	0
4	Ít khi sử dụng (20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
Tổng		100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của CTĐT)

38. Người học bao gồm SV, học viên cao học và NCS

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm (30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2019-2020				16 2 11	A00: 18.10 A01: 18.80 C01: 18.30		0
2020-2021				10 15	A00: 18.55 C01: 19.2		0
2021-2022					A00: 20.7 C01: 19.6		0
2022-2023					A00: 19.15 C01: 19.3		0
2023-2024					A00: 21.15 C01: 20.15		0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT này trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. NCS					
2. Học viên cao học					
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
4. SV cao đẳng					
Trong đó:	0	0	0	0	0

Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT này trong 5 năm gần đây: Không có

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong KTX/tổng số người học có nhu cầu

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	9441	9441	17289	17289	17289
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)	333	332	367	547	715
3. Người học được ở trong KTX (người)	124	144	159	151	126
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong KTX, m ² /người	5,31	5,31	6,12	6,12	6,12

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH:

Các tiêu chí	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV					

43. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. NCS bảo vệ thành công luận án TS					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. SV tốt nghiệp đại học					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					41
4. SV tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. SV tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).					
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).					
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục đại học/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục đại học/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
3.3. Tỷ lệ người học trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục đại học/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
(%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. NCKH và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

(gồm cả đề tài cán bộ chủ nhiệm và tham gia, tính theo năm VD: 2019-2020 thì tính năm 2020).

TT	Phân loại đề tài	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0						
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0						
3	Đề tài cấp trường	0,5						
4	Tổng							

Cách tính: Cột 9 = cột 3* (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 103,5 điểm

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 2,88

45. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2020	0	0	0
2	2021	0	0	0
3	2022	0	0	0
4	2023	0	0	0
5	2024	0	0	0

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	8	2	4	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	8	2	4	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Sách giáo trình	2,0						
2	Sách giáo khoa phổ thông	1						
3	Sách tham khảo	2						
4	Sách hướng dẫn	1						
	Tổng		3	18	13	35	6	158,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi):

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách
--	--

Số lượng sách	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách				
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia				

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5						
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0						
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5						
	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi):

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus...)	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo			
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia			

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0						
2	Hội thảo trong nước	0,5						
3	Hội thảo cấp trường	0,25						

4	Tổng							
---	------	--	--	--	--	--	--	--

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục đại học vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 69,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,92

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	17	19	2
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	2	1
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	18	21	3

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường).

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của CSGD (tính bằng m²): 7.900 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 7900 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 1.700 m² Nơi học: 3.700 Nơi vui chơi giải trí: 2.500

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 2200

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 10,32

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo này được sử dụng tại TT TT-TV: 320

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 86.

Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 27

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 7

- Dùng cho người học học tập: 20

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 20/715

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 11

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 64,7 %

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 72,7%.

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 27,3%.

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 3xx.

Tỷ số người học chính quy trên GV (%): 20,44

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 91.12

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%):

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 4,1.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):

.....

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH-CN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu (%): 2,88.

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (%): 0.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu (%): 4,39.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu (%): 11,97.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu (%): 1,92.

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy (%): 0,08.

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy (%): 10,32.

Tỷ số diện tích KTX trên người học chính quy (m²/người): 5,31.

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

2. Các tư liệu, tài liệu liên quan

Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá (số 5250/QĐ-DHSPHN ngày 20/11/2023 của Hiệu trưởng Trường DHSP Hà Nội)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Số: 5250/QĐ-DHSPHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Công nghệ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 276/NĐ ngày 11/10/1951 của Bộ Quốc gia Giáo dục về việc thành lập Trường Sư phạm Cao cấp (nay là Trường Đại học Sư phạm Hà Nội);

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về Quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Công nghệ gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Công nghệ theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài CTĐT của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Trưởng khoa Sư phạm Kỹ thuật, các đơn vị, cá nhân có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

GS.TS. Nguyễn Văn Minh

Các danh sách: Thành viên Hội đồng tự đánh giá, thành viên Ban thư ký, các nhóm công tác.

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CTĐT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH SƯ PHẠM CÔNG NGHỆ**
(Kèm theo Quyết định số 5250/QĐ-ĐHSPHN ngày 20 tháng 11 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Nguyễn Văn Minh	GS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2.	Nguyễn Đức Sơn	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
3.	Nguyễn Hoài Nam	PGS.TS, Trưởng khoa	Phó Chủ tịch HĐ thường trực
4.	Đỗ Việt Hùng	GS.TS, Chủ tịch HĐT	Thành viên
5.	Dương Giáng Thiên Hương	PGS.TS, GD TTĐBCL	Thư ký HĐ
6.	Trần Bá Trình	TS, TP Đào tạo	Thành viên
7.	Khuất Tuệ Minh	ThS, P.TP KHTC	Thành viên
8.	Bùi Thị Hà Giang	TS, Bí thư Đoàn TN	Thành viên
9.	Vũ Thị Ngọc Thúy	ThS, Phó trưởng khoa	Thành viên
10.	Nhữ Thị Việt Hoa	TS, Trưởng bộ môn	Thành viên
11.	Phùng Công Phi Khanh	TS, Phụ trách bộ môn	Thành viên
12.	Đàm Thúy Ngọc	ThS, Trưởng bộ môn	Thành viên
13.	Phạm Khánh Tùng	ThS, GVC, CVHT	Thành viên
14.	Dương Hoàng Oanh	ThS, CVHT	Thành viên
15.	Tạ Đức Duy	Sinh viên K70	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người). ✓

TRƯỜNG
SƯ PHẠM
HÀ NỘI

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
CTĐT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH SƯ PHẠM CÔNG NGHỆ**

(Kèm theo Quyết định số 5250/QĐ-ĐHSPHN ngày 20. tháng 11. năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Dương Giáng Thiên Hương	PGS.TS, GD TTĐBCL	Trưởng Ban
2	Trần Thị Minh Hào	ThS, CVC TTĐBCL	P. Trưởng Ban
3	Trần Thị Dung	ThS, KTV P.KHTC	Thành viên
4	Nguyễn Thị Mai Lan	TS, GVC, Trợ lý GD	Thành viên
5	Nguyễn Thị Hoa	ThS, Quản lý sinh viên	Thành viên
6	Phạm Khuynh Diệp	ThS, Trợ lý, CVHT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)

100

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 5250/QĐ-ĐHSPHN ngày 20 tháng 11 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 Tiêu chuẩn 1, 2, 3	Nguyễn Hoài Nam	PGS.TS, Trưởng khoa	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Mai Lan	TS, GVC	Thư ký
	Đàm Thúy Ngọc	ThS, Trưởng bộ môn	Ủy viên
	Nhữ Thị Việt Hoa	TS, Trưởng bộ môn	Ủy viên
Nhóm 2 Tiêu chuẩn 4, 5, 11	Nhữ Thị Việt Hoa	TS, Trưởng bộ môn	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Hoa	ThS, Quản lí sinh viên	Thư ký
	Lê Ngọc Sơn	ThS, Giáo vụ	Ủy viên
	Nguyễn Thị Mai Lan	TS, Trợ lí GD	Ủy viên
Nhóm 3 Tiêu chuẩn 6, 7	Phùng Công Phi Khanh	TS, Phụ trách bộ môn	Trưởng nhóm
	Phạm Khánh Tùng	ThS, GVC	Thư ký
	Vũ Thị Ngọc Thúy	ThS, P.Trưởng khoa	Ủy viên
	Vương Tô Thùy Linh	CN	Ủy viên
Nhóm 4 Tiêu chuẩn 8, 9	Vũ Thị Ngọc Thúy	ThS, P.Trưởng khoa	Trưởng nhóm
	Phạm Khuynh Diệp	ThS, Trợ lí	Thư ký
	Đặng Ngọc Trường	ThS, TP. thực hành	Ủy viên
	Phạm Khánh Tùng	ThS, GVC	Ủy viên
Nhóm 5 Tiêu chuẩn 10; Phần khái quát, phần kết luận chung và phần cơ sở dữ liệu kiểm định CTĐT	Đàm Thúy Ngọc	ThS, Trưởng bộ môn	Trưởng nhóm
	Dương Hoàng Oanh	ThS, CVHT, TP.thực hành	Thư ký
	Nguyễn Hoài Nam	PGS.TS, Trưởng khoa	Ủy viên
	Nguyễn Thị Hoa	ThS, Quản lí sinh viên	Ủy viên

(Danh sách gồm có 13 người). ✓